

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (304)
(V-VI)
1999

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập
VÕ KIM CƯƠNG

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

3 (304)
(V - VI)
1999

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS. PTS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS. PTS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BUI ĐÌNH THANH

PGS. PTS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PTS. VÕ KIM CƯƠNG

ĐỖ QUANG HÙNG

- Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng qua sự phản ánh của Lê Hồng Phong. 3

LÊ CUNG

- Chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực kinh tế- xã hội và văn hoá giáo dục. (Còn nữa) 9

NGUYỄN THỊ NGỌC LÂM

- Vài nét về sự phân bố, tổ chức lực lượng nữ trong quân đội thời kỳ 1965-1975. 17

HÀ VĂN TẤN

- Thư tịch Trung Quốc thời Hán, Tam Quốc, Lục Triều: Nguồn sử liệu nghiên cứu thực vật và nông nghiệp Việt Nam thời cổ. 24

HOÀNG VĂN LÂN

- Quan hệ giữa Nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam. 34

KHÔNG ĐỨC KHIÊM

- Chính sách tiểu đồn điền của thực dân Pháp ở Yên Bái và những hệ quả của nó. 40

STÉPHANE LAGRÉE

- Vài nhận xét về cư dân và sự tiến triển của dân số vùng chân núi Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Yên) trong nửa đầu thế kỷ XX (Tiếp theo và hết). 49

NGUYỄN TIẾN LỤC

- Quan hệ thương mại Việt - Nhật (1913-1928). 55



NGUYỄN VĂN KIM

- Vai trò của các Tozama Daimyo trong tiến trình cải cách ở Nhật Bản thế kỷ XIX (Những vấn đề khoa học đang đặt ra) (Còn nữa). 66

TU LIỆU- ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

NGUYỄN TIẾN LỘC

- Bản danh mục làng xã huyện Thọ Xương - Vĩnh Thuận (Hà Nội) năm 1889. 75

NGUYỄN THẾ

- Phát hiện văn bản Hán - Nôm cổ cách đây 546 năm tại Phong Điền (Thừa Thiên - Huế). 81

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐỖ VĂN NINH

- Đô đốc Đặng Tiến Đông hay Đô đốc Long? 87

ĐỌC SÁCH

PHAN NGỌC LIÊN - NGUYỄN ĐÌNH LỄ

- Vài suy nghĩ nhân đọc cuốn "Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924-1927)". 90

THÔNG TIN

P.V.

- Hội thảo khoa học: "Quân và dân Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ".

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo khoa học: "Đường Hồ Chí Minh một sáng tạo chiến lược của Đảng".

P.V

- Lễ tưởng niệm nhà trí thức cách mạng Phan Thanh (1908- 1939).

P.V

- Thành lập Tạp chí "Nghiên cứu Tôn giáo".

Ảnh bìa 1: Tháp Pô Nagar (Tháp Bà) - Nha Trang.

BAN LÃNH ĐẠO HẢI NGOẠI CỦA ĐẢNG QUA SỰ PHẢN ÁNH CỦA LÊ HỒNG PHONG

ĐỖ QUANG HÙNG *

Trong lịch sử Đảng Cộng sản Đông Dương, về Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng, chúng ta đã có sự đánh giá, sự nhìn nhận khá nhất trí. Đại thể, giới nghiên cứu lịch sử Đảng đều cho rằng trong cuộc đấu tranh để phục hồi Phong trào cách mạng ở nước ta sau Cao trào cách mạng 1930-1931, sự thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng luôn luôn được đánh giá như là thắng lợi quan trọng có tính cách mở đầu cho sự khôi phục ấy và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao (3-1935) có tính cách kết thúc của quá trình đó.

Tuy nhiên hiện nay vẫn còn có nhiều vấn đề chưa được đề cập đến xung quanh sự kiện chính trị quan trọng này. Chẳng hạn chưa có một cuốn lịch sử Đảng nào, một bài viết nào có thể đưa ra được ngày thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng; kết cấu nhân sự, chức năng, nhiệm vụ của Ban; đặc biệt là thời kỳ sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng...

Trong bài viết này, chúng tôi lựa chọn và phân tích những tư liệu chủ yếu của chính đồng chí Lê Hồng Phong để bước đầu giải quyết một trong những vấn đề hấp dẫn nói trên. Theo chúng tôi, trong khối tư liệu lưu trữ vô cùng phong phú của Quốc tế Cộng sản mà chúng tôi đã có điều

kiện tiếp cận thì những tài liệu của chính đồng chí Lê Hồng Phong rất có giá trị.

Chúng tôi dựa vào 3 tài liệu :

1. *Về công tác 3 năm. Tình hình Đảng Cộng sản Đông Dương*, bản viết tay, chữ Nga, 12 trang, đề ngày 15-1-1935 của Hải An (Lê Hồng Phong), ký hiệu lưu trữ: 495-154-686 (TL.1)

2. *Nghị quyết về tổ chức cơ quan lãnh đạo*, 2 trang, chữ Nga, bản viết tay của Lê Hồng Phong, ký hiệu lưu trữ : 495-154-675 (TL.2).

3. *Nghị quyết Hội nghị Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng và việc tái lập cơ quan lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương* (15-21- tháng 6-1934) của bà Vaxiliêva, Trưởng phòng Động Dương, Bộ Phương Đông - Quốc tế Cộng sản, thảo, 4 trang, chữ Nga, ký hiệu lưu trữ : 495-154-675 (TL.3).

Chúng ta không chỉ ghi nhận ở những tư liệu gốc này rất nhiều sử liệu cần thiết cho lịch sử Đảng Cộng sản Đông Dương trước và sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao, mà còn qua những dòng chữ, dù là báo cáo chính trị, văn phong chính trị của ngòi bút Lê Hồng Phong; chúng ta thấy phảng phất hơi thở của cuộc chiến đấu âm thầm, song rất quyết liệt, đầy nhiệt huyết và sự sáng tạo cách mạng

* PGS.PTS. Viện Tôn giáo. Trung tâm KHXH & NVQG.

của những người cộng sản, từ lâu đã có vị trí sâu bền trong tâm thức dân tộc.

Chúng tôi sẽ phân tích kỹ các tư liệu này và để dễ theo dõi, xin hệ thống lại thành 3 khía cạnh sau đây:

I. Sự thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng

Lê Hồng Phong viết : "Sau Cao trào 1930-1931, chủ nghĩa đế quốc Pháp tăng cường khủng bố quần chúng cách mạng, trước hết là Đảng Cộng sản Đông Dương. Ngay vào tháng 11-1931, cùng với Pêznép (1) tôi được trao nhiệm vụ trở về nước tham gia công việc của Ban Chấp hành Trung ương " (TL.1)

Trong phần đầu của tư liệu này, Lê Hồng Phong kể Anh được nhận 400 đôla và đi Hồng Kông ngay, rồi đi tiếp đến Đông Bắc Thái Lan (Xiêm) "qua đường Xanhgapo một cách công khai, hợp pháp". Vì sao Anh lại chọn hướng Xiêm? Báo cáo nói rõ tính toán của Lê Hồng Phong :

"1. Ở Xiêm, có quen biết nhiều nhóm cộng sản thuộc Đảng Cộng sản Đông Dương ở trong số Việt kiều và qua họ có thể biết được những tin tức ở trong nước.

2. Hy vọng rằng một số đồng chí cộng sản ở Nghệ Tĩnh tránh khủng bố trắng của Pháp sẽ chạy qua Xiêm và qua họ có thể thiết lập lại đường dây liên lạc với trong nước.

3. Hy vọng rằng dù không tìm được đồng chí nào thì từ biên giới Xiêm, có thể về nước tốt hơn" (TL.1).

Nhưng theo Báo cáo này, Lê Hồng Phong gặp nhiều trắc trở: đến Bản Đôn (Phì Chít, Đông Bắc Thái Lan) tháng 2-1931, vì địa chỉ liên lạc sai, Anh bị bơ vơ, trong khi giá sinh hoạt tăng gấp 3 lần. Sau 10 ngày, Anh quyết định về lại Hồng Kông với sự giúp đỡ của chính người chủ khách sạn tốt bụng.

Ở một khách sạn nhỏ, Lê Hồng Phong lại bị mất gần như hết cả tiền, dù Anh đã hết sức cẩn thận. Anh phải bán chiếc áo khoác lấy 5 đôla, quá giang tới Quảng Châu, đóng vai đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng tỵ nạn chính trị sau vụ Khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại.

Rất may, ngày 20-2-1932, Lê Hồng Phong được ông Giám đốc trường Đại học Quảng Đông tiếp và nhờ đó Anh gặp được người của Việt Nam Quốc dân đảng mới sang. Cũng qua họ, Lê Hồng Phong biết rõ hơn rằng Anh không thể ở lại Quảng Châu vì rất nguy hiểm. Cơ sở của "Thanh Niên" gần như không còn ai... Vì thế ngay hôm đó, Lê Hồng Phong đã bán nốt vali quần áo... rời khách sạn, theo sự giới thiệu của Việt Nam Quốc dân đảng, đi Quảng Tây.

Tháng 1-1932, Lê Hồng Phong tìm ra được một nhóm đảng viên Tân Việt cũ. Một mặt, Anh xin làm thợ để kiếm sống; mặt khác, Anh liên hệ với cơ sở Đảng ở Xiêm một lần nữa. Đặc biệt, Anh đã bắt liên lạc được với các đồng chí ở trong nước mới sang, trong đó có một học viên của Trường Quân sự Nam Ninh...

Lê Hồng Phong quyết định chọn Long Châu, gần biên giới Việt Nam làm "bàn đạp". Trong Báo cáo, Lê Hồng Phong viết: "Trong khoảng thời gian từ 10-1932 đến 3-1933, tôi đã huấn luyện cho hơn 20 đồng chí từ trong nước qua, mỗi lớp học trong 2 tuần lễ" (2) (TL.1). Trong Báo cáo này còn có thêm những chi tiết có giá trị về tình hình của các Đảng bộ Cao Bằng (mà Lê Hồng Phong rất khen ngợi), Lạng Sơn, Hà Nội và Hải Phòng (3).

Vào tháng 6-1933, ở Long Châu Anh được tin Quốc tế Cộng sản cử Svân (4) và Xinnhítxkin (Hà Huy Tập) về tăng cường. Nhưng cả 2 đồng chí này đều bị bắt ở Nam Ninh. Rất may chính quyền địa phương đã tha họ.

Ngày 1-8-1933, tại Quảng Đông, Lê Hồng Phong đã gặp Hà Huy Tập và Svân. Lê Hồng Phong đã viết chi tiết về nội dung của các vấn

đề mà họ trao đổi với nhau, đặc biệt là thông báo cho nhau biết về tình hình ở trong nước, Lào, Xiêm; những Chỉ thị của Bộ Phương Đông... Về tài chính, Lê Hồng Phong cho biết họ kiểm tra lại thấy quỹ còn gần 800 đôla.

Lê Hồng Phong viết: "Chúng tôi quyết định:

1. Nhất trí với Chỉ thị của Bộ Phương Đông sẽ thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng ở Ma Cao trong thời gian tới.

2. Sẽ triệu tập Hội nghị toàn Đảng khoảng tháng 3-1934.

3. Cử đồng chí Nam Tân (5) thiết lập các cơ quan Văn phòng liên lạc của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng trong tương lai ở Ma Cao, Hồng Kông, Quảng Châu... Cử đồng chí Hà Huy Tập học tiếng Trung Quốc trong 3 tháng.

4. Cử Svân và Nam Tân đặc biệt xây dựng Văn phòng chính thức của Ban ở Ma Cao với những phương tiện sinh hoạt và liên lạc cần thiết.

5. Lê Hồng Phong được cử về lại Long Châu và xây dựng ở đó cơ quan liên lạc ngay trong tháng 8-1933" (TL.1).

Bản Báo cáo cũng cho biết lúc đó họ được tin ở Xiêm đã thành lập Trung ương Lâm thời của Đảng gồm có 5 đồng chí (3 đồng chí từ trong nước chạy sang, 2 đồng chí là Việt kiều ở Xiêm). "Đây là một sáng kiến, nhưng không đúng nguyên tắc tổ chức của Đảng"...

Việc tìm địa điểm ở Ma Cao không dễ dàng. Cuối cùng, tháng 9- 1933, Svân và Nam Tân mới thuê được một địa điểm và họ quyết định đến tháng 3-1934 sẽ tổ chức Hội nghị thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng ở Ma Cao (Hà Huy Tập đã có mặt ở đó từ 12-1933).

Sau khi báo cáo với Quốc tế Cộng sản, họ đã triệu tập các đại biểu từ trong nước sang. Họ phải chờ tới hơn 2 tháng, thậm chí "phải bán bớt đồ đạc của Văn phòng...". Cuối cùng đã có 2 đại biểu (không thấy nêu tên) từ trong nước qua đường Xiêm tới Ma Cao.

Hội nghị chính thức của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng diễn ra vào thời gian từ 16-6 đến 21-6-1934 với 5 đại biểu chính thức.

Mặc dù Hội nghị có chậm lại, nhưng Lê Hồng Phong vẫn khẳng định: "Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng chúng tôi được thành lập chỉ trong tháng 3-1934 gồm có 3 người:

- Litvinốp (6) như Bí thư (hay Thư ký. Vào thập kỷ 30, chức vụ "Tổng Bí thư của Đảng" được gọi là "Tổng Thư ký" của Đảng - ĐQH).

- Xinnhítxkin như Trưởng ban Tuyên truyền kiêm phụ trách Tạp chí Bôn sẽ vích. Sau đó Tạp chí này xuất bản mỗi tháng 1 số, có khi mỗi tháng 2 số.

- Svân, Trưởng ban Kiểm tra" (TL.1).

Tại Hội nghị, họ đã trao đổi với nhau về nhiều Báo cáo (Tình hình Đông Dương; Tình hình quốc tế; Tình hình hoạt động của Đảng ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và Lào; Thông tin về Đảng Cộng sản ở Xiêm...). Đặc biệt, Hội nghị còn thông qua các bản Điều lệ của: Đảng, Công đoàn, Đoàn Thanh Niên Cộng sản, Nông hội đỏ...

Về những vấn đề của Đảng, Hội nghị nêu ra 7 vấn đề sau:

1. Đề nghị Quốc tế Cộng sản có Nghị quyết công nhận Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng.

2. Cần tích cực chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng họp vào khoảng mùa Xuân 1935.

3. Cần xoá bỏ tổ chức Cơ quan cứu trợ Đông Dương ở Xiêm sau khi thành lập lại Xứ uỷ Trung Kỳ và Lào...

4. Cải tổ lại Xứ uỷ Lâm thời Bắc Kỳ (theo chú dẫn của Lê Hồng Phong thì tổ chức này có nhiều sai lầm trong hoạt động và tổ chức). Nhưng Hội nghị cũng nhấn mạnh phải cử cán bộ, gửi tiền chi viện cho việc thành lập lại các cơ sở Đảng ở Hà Nội, Hải Phòng, Hòn Gai...

5. Hội nghị thông qua thư gửi các Đảng Cộng sản Pháp, Trung Quốc và Xiêm.

6. Về tình hình Đảng Cộng sản Xiêm: chưa thể làm được gì hơn là làm trung gian, giúp đỡ Đảng này gửi một số sinh viên qua trường KYTB ở Mátxcova.

7. Vấn đề đảng Vòng Hồng ở Trung Kỳ. (TL.1) (Lê Hồng Phong cũng cho biết 2 ngày sau Hội nghị, Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng đã cử Svân về Nam Kỳ với tư cách là đại diện của Ban bên cạnh cơ quan Xứ uỷ Nam Kỳ mà lúc đó, theo Lê Hồng Phong, "chúng tôi chưa hề biết gì về tổ chức này, thậm chí 2 tháng sau, qua thư từ chúng tôi mới được biết ở Nam Kỳ đã thành lập ra Trung ương Lâm thời... với số đảng viên ở Nam Kỳ đạt con số 100 người và họ nói sẽ cử 3 đại biểu đi dự Đại hội Đảng sắp tới" (TL.1).

Lê Hồng Phong về lại Mátxcova lúc nào và viết văn bản quý báu này ở đâu ?

Trong hồ sơ cá nhân của Lê Hồng Phong ở Quốc tế Cộng sản, ký hiệu 495-201-46, trong *Bản tự thuật*, phần bổ sung có chữ ký của người phụ trách tổ chức của Quốc tế Cộng sản đã ghi chú: "Đồng chí Litvinốp học ở KYTB từ 12-1928 đến 1-12-1931 (tốt nghiệp khoá 3 năm, và học năm thứ nhất nghiên cứu sinh), sau đó được phái về nước.

Ngày 14-12-1934, đồng chí Litvinốp, dưới tên là Hải An, ở trong nhóm tích cực". Rõ ràng, tư liệu mà chúng tôi giới thiệu trong bài này được viết ở Mátxcova trước Đại hội VII của Quốc tế Cộng sản.

II. Vai trò, chức năng của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng. Cơ cấu tổ chức lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương trước và sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng (3-1935).

Trong tư liệu *Nghị quyết về tổ chức cơ quan lãnh đạo* do Lê Hồng Phong viết lúc ở Mátxcova chỉ có một câu mở đầu: "Hội nghị của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng và các đại biểu của các

tổ chức Đảng ở trong nước (ĐQH nhấn mạnh) về sự thành lập của Ban này đề nghị một cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Ban thông báo cho tất cả các đảng viên của Đảng như sau" (TL.2).

Kế tiếp là 8 nội dung cụ thể:

1. Từ kinh nghiệm của Đảng Bôn-sê-vích và tình hình đặc thù của Đảng Cộng sản Đông Dương, được sự đồng ý của Quốc tế Cộng sản, *đã thành lập* (ĐQH nhấn mạnh) Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương.

2. Ban được thành lập gồm có 5 người (3 người do Quốc tế Cộng sản chỉ định và 2 người từ Trung ương của Đảng ở trong nước cử ra). Ban sẽ bầu ra Bí thư, còn về thời hạn do Quốc tế Cộng sản quy định, các phiên họp của Ban không dưới 3 tháng một lần.

3. Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng được quyền thay mặt Đảng trong quan hệ với Quốc tế Cộng sản và các Đảng anh em.

4. Về đường lối chính trị, *Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng là cơ quan lãnh đạo Ban Chấp hành Trung ương Đảng* (ĐQH nhấn mạnh). Ban có quyền cử người tham gia công tác lãnh đạo và kiểm tra đối với Ban Chấp hành Trung ương Đảng ở trong nước.

5. Các Nghị quyết quan trọng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (ở trong nước) phải có sự đồng ý của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng. Trong trường hợp Trung ương ở trong nước không tán thành ý kiến của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng thì có quyền đề đạt với Quốc tế Cộng sản. Nhưng nếu Quốc tế Cộng sản không có Nghị quyết gì thì Trung ương ở trong nước phải tuân theo ý kiến của Ban lãnh đạo Hải ngoại của Đảng.

6. Trong trường hợp Ban Chấp hành Trung ương Đảng bị mất liên lạc với các khu vực, bị mất cơ quan lãnh đạo thì phải liên lạc với Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng để Ban thay đổi cơ quan lãnh đạo mới.

7. Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng có 2 Tiểu ban:

- a. Tiểu ban Tổ chức.
- b. Tiểu ban Tuyên truyền.

Mỗi Tiểu ban có người phụ trách, đồng thời người ấy cũng là thành viên của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng.

8. Nhiệm vụ trước mắt của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng là:

- a. Xuất bản Tạp chí Bôn-sê-vích là cơ quan ngôn luận của Đảng.
- b. Mở các lớp huấn luyện để tăng cường cán bộ" (TL.2).

Những điều được ghi trong văn bản trên của Lê Hồng Phong đã được chuyển ngay tới bà Vaxiliêva để soạn thảo thành Nghị quyết chính thức của Quốc tế Cộng sản.

Tài liệu viết tay của bà Vaxiliêva cũng có 3 trang nội dung và trang 4 là những ghi chú rất quan trọng. Bà Vaxiliêva đã nêu tên những đồng chí lãnh đạo Bộ Phương Đông và Quốc tế Cộng sản cần gửi tài liệu này, gồm có 7 người: Míp, Xtarốp, Kôtennhicốp, Vương Minh, Vaxiliêva. Hải An, Aróp; đó là những tên tuổi quen thuộc. Đặc biệt, còn có dòng chữ cuối cùng: "Đồng chí Míp (7), cần trao đổi gấp không được chậm quá 14-15 ngày để thông qua Nghị quyết và đánh điện cho đồng chí Đình Tân (8) về Nghị quyết này, nếu không sẽ muộn" (TL.3).

Về nội dung, bản viết tay của Vaxiliêva gồm có 9 điểm, cơ bản thống nhất với 8 điểm của Lê Hồng Phong. Bà đặc biệt quan tâm và viết rõ thêm ở 2 điểm:

- Vai trò "lãnh đạo" của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng đối với Trung ương ở trong nước, được sửa lại thành "đại diện".

- Khi có sự bất đồng ý kiến giữa 2 bên, thay vì câu "Quốc tế Cộng sản không có Nghị quyết gì" chung chung; bà Vaxiliêva viết khôn khéo hơn là "trước khi có Nghị quyết của Quốc tế

Cộng sản thì tuân theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng" (TL.3).

Các văn bản này cho chúng ta cái nhìn rõ hơn về vấn đề tổ chức của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng ở Ma Cao.

III. Lực lượng của Đảng Cộng sản Đông Dương vào thời điểm thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng.

TL.1 của Lê Hồng Phong còn cung cấp cho chúng ta các số liệu cụ thể rất đáng chú ý về: lực lượng của Đảng Cộng sản Đông Dương lúc ấy (đảng viên, quần chúng cách mạng), nhân sự, tài chính, v.v... Tác giả cho biết: "Sau Hội nghị thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng, chúng ta đã có 525 đồng chí, trong đó:

- Trung Kỳ: Nghệ An: 112 người; Hà Tĩnh: 83 người (5 Chi bộ). Các tỉnh khác chỉ có đảng viên lưu động như Huế, Quảng Trị, Hòn Gai...

- Lào: 16 người (riêng Viêng Chăn có 6 người).

- Bắc Kỳ: 221 người (Cao Bằng: 201 người và Lạng Sơn: 20 người).

- Nam Kỳ và Campuchia: tháng 9-1934, đồng chí Svân báo cáo có 100 đảng viên và có "Trung ương Lâm thời" ở Nam Kỳ" (TL.1).

Tư liệu này còn cho biết vài nét về các tổ chức quần chúng, đặc biệt là về Công hội (Nghệ An có vài trăm người, Lào có 109 người...).

Nội dung cuối cùng của bản Báo cáo này là một số thông tin cần thiết về nhân sự:

- Trường hợp Kan (Phùng Chí Kiên) và Min (Phi Văn): Họ đều được Quốc tế Cộng sản cử tới Thượng Hải (Trung Quốc), 5-1934. Min bị kẹt ở Thượng Hải. Kan tới Long Châu, không tìm được Lê Hồng Phong, nhưng cũng liên lạc được với các đồng chí ở trong nước, nhất là với Cao Bằng. Vì thế Phùng Chí Kiên không có mặt trong Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng như lâu nay chúng ta vẫn biết.

Mãi sau tháng 6-1934, Lê Hồng Phong mới gặp được 2 người ở Ma Cao. Mìn góp được 339 đôla. Phùng Chí Kiên góp được 370 đôla. Lê Hồng Phong còn gần 1000 đôla Hồng Kông tiết kiệm được dành để mua sắm radio liên lạc và gửi cho các đại biểu và sinh viên Việt Nam ở trường Đại học Phương Đông...

- Về cơ quan liên lạc ở Vladivôxtốc: Lê Hồng Phong báo cáo rằng những đồng chí Việt Nam công tác qua đó, có khi vài người sống trong một phòng, "Cả ngày lẫn đêm không được phép ra phố". Do đó Lê Hồng Phong đề nghị: "Nếu như ban ngày cấm tuyệt đối thì ban đêm cũng nên cho các đồng chí ấy được ra phố mười, mười lăm phút để hít thở khí trời..."(TL.1).

Kết luận:

Căn cứ vào các tư liệu đã nêu trên, chúng tôi cho rằng:

1. Như vậy thời điểm cụ thể thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng có thể chọn một trong hai khả năng : *tháng 3-1934 hoặc ngày 21-6-1934.*

2. Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng lúc ấy gồm có: Lê Hồng Phong (Bí thư hoặc Thư ký, tùy theo văn cảnh), Hà Huy Tập và Svân (Nguyễn Văn Duyệt): không có Phùng Chí Kiên.

3. Việc thành lập Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng có ý nghĩa rất quan trọng trong cuộc đấu tranh để phục hồi về tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng, đúng như đánh giá của Lê Hồng Phong lúc ấy: "Trước Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng, Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng đã đóng vai trò lãnh đạo và tổ chức trong việc tái lập cơ quan lãnh đạo của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương" (TL.1).

CHÚ THÍCH

- (1) Pêznép tức Trần Đình Long. Theo cuốn "Quốc tế Cộng sản và Việt Nam," Mátxcova, 1998, tác giả A.Xakôlốp chú thích rằng : Trần Đình Long tốt nghiệp trường Đại học Phương Đông khoá 1928- 1931, được cử về nước qua đường Pháp. Anh bị bắt ở Sài Gòn, sau được tha. Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương, Anh hoạt động báo chí ở Hà Nội ... Lê Hồng Phong không nhắc tới chuyến đi của Trần Đình Long với tư cách là một trong hai người được trao nhiệm vụ xây dựng Ban Lãnh đạo Hải ngoại của Đảng.
- (2)(3) Trong những năm 1932-1933, ở Long Châu, Lê Hồng Phong đã huấn luyện cách mạng cho nhiều đồng chí từ Cao Bằng, Lạng Sơn sang đó như Hoàng Văn Thụ, Hoàng Đình Giông, Lương Văn Chi... Với những tư liệu mới này của chính Lê Hồng Phong, chúng ta thấy rõ hơn vai trò của Lê Hồng Phong với việc khôi phục Phong trào cách mạng ở Bắc Kỳ.
- (4) Svân tức Trần Văn Duyệt hay Nguyễn Văn Duyệt (?), người Long An, qua Pháp, vào Đảng Cộng sản Pháp năm 1928; tốt nghiệp trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản khoá 1931-1933... Xem: A. Xakôlốp. Sđd, tr.146.
- (5) Nam Tân có lẽ là Trần Văn Minh, quê ở Trà Vinh, tốt nghiệp trường Đại học Phương Đông năm 1932 (?) - Xem: A. Xakôlốp. Sđd, tr.143.
- (6) Lítvinốp, một trong những bí danh của Lê Hồng Phong ở Quốc tế Cộng sản. Trong bài này, Anh ký là Hải An.
- (7) Míp, một trong những nhân vật lãnh đạo Bộ Phương Đông.
- (8) Đình Tân hay Đình Thanh học ở Đại học Phương Đông, tốt nghiệp năm 1932 (?), được bầu là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng trong Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ nhất của Đảng.

CHÍNH SÁCH CỦA CHÍNH QUYỀN NGÔ ĐÌNH DIỆM ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO MIỀN NAM TRÊN LĨNH VỰC KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ VĂN HOÁ - GIÁO DỤC

LÊ CUNG *

Trong bài viết trước (1), chúng tôi đã giới thiệu về chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm (NDD) đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực tư tưởng - chính trị. Để có một cái nhìn toàn diện hơn về chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam; trong bài viết này, chúng tôi tiếp tục giới thiệu về chính sách của chính quyền NDD đối với Phật giáo miền Nam trên hai lĩnh vực: kinh tế - xã hội và văn hoá - giáo dục.

I. VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI

Trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, ngay từ khi chính quyền NDD vừa được thành lập, chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn Thiên chúa giáo (TCG) của chính quyền này đã được đem ra thực hiện, trước tiên trong vấn đề di cư. Để lôi kéo được nhiều tín đồ TCG di cư vào Nam, ngay sau khi Hiệp định Genève vừa được ký kết (20-7-1954), chính quyền NDD, với sự giúp sức của Mỹ qua tên trùm gián điệp Spellman, đã dựng lên chiêu bài "Đức Mẹ đã vào Nam". Thực ra việc cưỡng ép và dụ dỗ tín đồ các tôn giáo nói chung, tín đồ TCG nói riêng ở miền Bắc di cư vào Nam của Mỹ - Diệm nhằm nhiều mục đích

khác nhau: chính trị, quân sự, kinh tế ... cốt làm cho nhân dân ta có ác cảm với cách mạng, đồng thời để tăng cường lực lượng hậu thuẫn cho chính quyền NDD.

Để đạt mục đích trên, chính quyền NDD đã dành cho tín đồ TCG di cư nhiều ưu tiên như giúp đỡ phương tiện vận chuyển; phát tiền trợ cấp nhanh chóng; được lĩnh lương thực, thực phẩm tốt; được trọng dụng và cất nhắc vào những chức vụ chủ chốt, quan trọng trong bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương... Trong số 887.895 người di cư vào Nam sau năm 1954 đã có đến 754.710 người là tín đồ TCG, chiếm 85%, số còn lại là tín đồ của Phật giáo và Tin lành (2).

Trong lúc đó Phật tử lại bị kỳ thị "đến nỗi xuống đến bến tàu còn bị tìm cách đuổi lui; trên đường đi, họ bị ngược đãi, hắt hủi, và có kẻ còn bị đuổi trở lại; họ bị đuổi khỏi đoàn người di cư; họ bị tước, bị cắt tất cả phương tiện di chuyển và sự tiếp tế tối thiểu, đến nỗi họ phải giả xưng làm tín đồ TCG mới được đi và đi đến nơi đến chốn" (3).

Sự phân biệt đối xử giữa tín đồ TCG di cư và tín đồ Phật giáo di cư do chính quyền NDD

* PTS. Khoa Lịch sử. DHSP - Đại học Huế.

tạo nên còn diễn ra trong suốt quá trình định cư lập nghiệp của họ. Theo Đỗ Mậu thì "ông Diệm dành những vùng đất màu mỡ cho dân di cư. Ví dụ ông Diệm đã lấy đất Cái Sắn màu mỡ cấp phát cho 45.000 nông dân; lấy bờ biển Bình Tuy và đảo Phú Quốc, những nơi nổi tiếng nhiều ngư sản cho dân chài lưới; lấy Long Khánh, Định Quán, Gia Kiệm, Hồ Nai cho dân khai thác lâm sản và làm đồ mộc; lấy Ban Mê Thuột và Cao nguyên vùng đất đỏ phì nhiêu cho dân trồng trọt hoa màu để xuất cảng; lấy vùng ngả ba ông Tạ, Tân Bình, Gò Vấp chung quanh Sài Gòn cho dân thương mại và kỹ nghệ..." (4). Ngược lại, tình cảnh của tín đồ Phật giáo di cư vào Nam càng bị cơ cực, oán tủi hơn; họ bị đuổi ra khỏi những nơi tạm cư và định cư, hoặc bị dời đi mãi. Họ không được phân phát vật liệu và thực phẩm một cách công bằng, trong lúc người TCG di cư được tự do lấy các thức dùng như của mình. Chính quyền NDD đã dùng mọi cách, cuối cùng đuổi họ tản mác đi cả. Tại sao? Nếu không phải là với dụng ý biến miền Nam thành một nước Chúa ngay trong việc di cư, một việc có tính chất chống Cộng nhất" (5).

Ngay cả một bộ phận nhỏ các dân tộc ít người theo đạo Phật, khi di cư vào Nam, họ vẫn không tránh khỏi sự kỳ thị của chính quyền NDD. Họ bị bỏ rơi, phải tự xoay xở kiếm kế sinh nhai. Đơn xin khai khẩn đất làm ăn đề ngày 22-12-1959 của ông Trần Pinh Phu viết: "Tôi xin thay mặt cho một số đồng bào Nùng gồm có 1.086 gia đình cùng ở ngoài Bắc di cư vào Nam; trước đây chúng tôi trú ngụ tại sông Luy và sông Mao thuộc quận Hải Ninh, tỉnh Bình Thuận, Trung phần. Chúng tôi toàn là người nghèo, vì sinh hoạt không thể kiếm được đủ nuôi sống gia đình, hoàn cảnh thật là thiếu thốn, khổ sở; nên chúng tôi đã tự di chuyển xuống vườn cao su làm mướn cho chủ đồn điền, song cũng không thể kiếm được đủ sống. Vậy chúng tôi nhân thấy có

một khu rừng hoang ở chỗ ruộng Bao Hàm thật rộng mông mênh, chưa có chủ nào khai thác.

Vậy chúng tôi trân trọng đệ đơn này lên kính trình Quý ông hay; và mong Quý ông vui lòng tri ân chấp thuận cho chúng tôi là sáu ngàn ba trăm (6.300) mẫu đất hoang, để chúng tôi được khai phá và trồng trọt các thứ hoa màu dạng kiếm ăn ít nhiều để nuôi sống gia đình..." (6).

Tính chất kỳ thị tôn giáo này càng trở nên khốc liệt khi đất đai đã được khai phá xong thì họ bị chính quyền NDD ra lệnh trục xuất, giao đất lại cho một cơ sở của TCG: "Vào cuối năm 1961, vào một buổi sáng, có một vị tu sĩ... với một số môn đồ của ông đến ngắm nghĩa đất Bao Hàm một cách thêm thường, chỉ chò, nói chuyện với nhau có vẻ như dự định tìm nơi để xây cất Nhà thờ, chợ búa và mỗi người tự nhận một phần đất trước..."

Một hôm Tổng thống NDD đi kinh lý, có Tỉnh trưởng, Quận trưởng Long Khánh và vị tu sĩ địa phương nói trên tháp tùng. Trong lúc quan sát địa thế, vị này đã thưa với Tổng thống cho phép môn đồ của ông đến nơi này định cư...

Tổng thống không ngần ngại hứa cho luôn phần đất Bao Hàm, không hỏi và cũng không cần biết rằng đất ấy đã có người khai phá và trồng trọt.

Thế là chính quyền tỉnh, quận, xã biết được ý định của Tổng thống nên đã tìm đủ cách để trục xuất người Nùng để làm vừa lòng Tổng thống, mong được cất nhắc.

Vả lại dưới thời ấy, có một số tu sĩ được Tổng thống tin cậy nên Tỉnh trưởng, Quận trưởng rất vị nể, nếu không nói là họ sợ sệt hay khúm núm nữa là khác. Họ sợ tàu vỏ, tàu ra sẽ bị đổi đi xa hoặc mất chức. Vì vậy mà vị tu sĩ ấy... thường hối thúc Quận trưởng phải mau mau giải quyết vấn đề, tức là trục xuất dân Nùng ra khỏi Bao Hàm để lấy đất cho sớm"(7).

Để trục xuất người Nùng ra khỏi đất Bao Hàm, chính quyền NĐD đã cho thi hành nhiều biện pháp như không cho họ mua gạo, gửi trất đòi họ ra Tòa, xử phạt tiền mỗi người từ 500 đồng đến 2000 đồng, tùy theo diện tích đất khai phá, cho quân đội bố ráp và kể cả cho máy bay đến bay lượn thả truyền đơn buộc họ phải rời đất Bao Hàm... bằng không thì nhà cửa sẽ bị triệt hạ, mùa màng sẽ bị tàn phá" (8).

Chính sách kỳ thị Phật giáo, độc tôn TCG trong vấn đề di cư này không chỉ gây bất mãn đối với tín đồ Phật giáo di cư mà cả với đồng bào miền Nam nói chung, đúng như Donald Lancaster đã phân tích: "Tôn giáo của những người di cư đã làm tăng thêm tính chất bất hảo của cuộc xâm lăng dưới con mắt người Nam Bộ, vì người ta không thể không để ý đến khả năng là vị Thủ tướng TCG có thể sử dụng người di cư để củng cố quyền bính và thiết lập một Nhà nước TCG ở Nam Việt Nam. Kiểu cách phân phát đồ cứu trợ có phần không khôn khéo này không làm tiêu tan được những điều ngộ nhận nói trên trong nhân dân. Trong khi những yêu cầu của người TCG gồm có 80% tổng số người di cư, được giành quyền lợi ưu tiên thì những người Nam Bộ lại phải sống trong tình trạng đói khổ..., lại không được Chính phủ giúp đỡ bao nhiêu" (9).

Về vấn đề di dân, chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền NĐD càng thể hiện rất rõ nét thông qua việc thành lập các "khu dinh điền", các "khu trừ mật". Theo cách nói của chính quyền NĐD, "quốc sách dinh điền" hay "quốc sách khu trừ mật" nhằm khai khẩn đất đai, giúp người nghèo có điều kiện sinh sống. Tuy nhiên trên thực tế đối tượng bị cưỡng bức di dân chủ yếu là tín đồ Phật giáo, trước hết là những tín đồ tích cực hay cốt cán của các tổ chức Phật giáo ở địa phương. Bộ phận này dù cho có nhà to, ruộng nhiều vẫn bị đem ra "bình nghị" bắt đi di dân, một sự bình nghị có bố trí công khai để khủng bố các nạn nhân và dân chúng vốn phần đông

cùng chung tín ngưỡng Phật giáo (10). Để cưỡng bức họ thi hành quyết định, các nạn nhân thường bị thu thẻ kiểm tra, bị tổng giam hoặc bị gán tội tình nghi chính trị. Trong trường hợp đó các nạn nhân chỉ có một lối thoát duy nhất là theo TCG. Nếu họ nhất quyết không làm như vậy thì "đành nghiêng răng, ngậm nước mắt mà đập nhà, bán ruộng, bông con, công cháu ra đi, và trở thành tù nhân suốt đường đi cũng như vĩnh viễn tại nơi họ bị đưa đến" (11). Dưới đây là một số trường hợp điển hình:

- Thư đề ngày 10-12-1961 của ông Huỳnh Đổng, hội viên chùa Long Thành, xã Phước Hậu, quận Tuy Phước gửi ông Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Bình Định đã viết: "Cán bộ bắt tôi đến trụ sở thôn giam ở đó một đêm và sáng ngày mai đưa về Hội đồng xã, còn nếu muốn ở nhà làm ăn thì phải vô Công giáo" (12).

Thư đề ngày 15-12-1961 của Khuôn trưởng Khuôn hội Phật giáo Phước Thắng gửi Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Bình Định cho biết đối với những tín đồ hay đến chùa lễ bái thường bị đe dọa ghép tội tình nghi, bị bắt buộc đi di cư. Bức thư cho biết: "Chúng tôi được sự báo cáo của các vức hội toàn khuôn cho biết hiện nay chính quyền địa phương (cán bộ hành chánh thôn xã) lấy thế lực uy hiếp tinh thần đạo hữu, không cho họ đến chùa tịnh độ hàng đêm cũng như trong những buổi lễ sám hối bằng cách: nếu đạo hữu nào đến chùa thì họ sẽ bị để ý ghi tên, sau ghép vào hạng tình nghi đưa đi di dân hoặc không đi di dân thì dùng mảnh khoé bắt nạt, dụ dỗ bảo đạo hữu bỏ đạo để qua TCG" (13).

Thư đề ngày 15-12-1961 của Ban Trị sự Vức hội Diêm Vân, Khuôn hội Phật giáo Phước Thuận gửi ông Hội trưởng Tỉnh hội Phật giáo Bình Định đã tố cáo tính chất bạo hành ngang ngược của bọn tay chân của chính quyền NĐD ở địa phương. Bức thư viết: "Xét qua các tiêu chuẩn di dân thì thành phần chúng tôi thuộc hạng khá giả, ruộng đất, nhà cửa sung túc, song mà

chính quyền nơi đây lại hăm dọa, ghi tên chúng tôi vào danh sách di dân. Gần đây cán bộ địa phương còn hăm dọa tất cả tín đồ Phật giáo di dân nữa, chùa Phật giáo sau thành Nhà thờ Chúa hết thầy" (14).

Thư của quần chúng thuộc Giáo hội Tăng già Bình Định tại quận Tuy Phước đã tố cáo tính chất bất công của chính quyền NDD trong chính sách di dân: "Nếu phải di di dân theo tiêu chuẩn thì dù ở Phật giáo hay ở Công giáo cũng thế mới công bằng và hợp lý, chứ tại sao khi ở Phật giáo thì có tiêu chuẩn di di dân mà cũng con người ấy khi vào Công giáo thì mất tiêu chuẩn" (15).

Những gì đã xảy ra cho tín đồ Phật giáo tại các "khu dinh điền" và các "khu trừ mật"? Tại đây tín đồ Phật giáo đã phải chịu đựng một cách thấm thía mọi sự kỳ thị tôn giáo với tất cả các hình thức lộ liễu và biến ảo của sự bất công. Chỉ vì tín ngưỡng Phật giáo, họ bị chia đất xấu, bị tước các phương tiện, bị làm lụng tối đa, bị hạn chế, bị làm khó dễ và có khi còn bị cắt hẳn quyền lợi tối thiểu là sự phân phát hàng tiếp tế. Chưa xót và uất hận nhất vẫn là tín đồ Phật giáo bị đàn áp đến mức độ tối đa so với nơi khác (16).

Trong vấn đề cấp phát ruộng đất, chuyển nhượng tài sản để xây dựng Nhà thờ, trường học, hoặc để phát triển kinh tế, xã hội, chính quyền NDD đều dành cho các tổ chức TCG rất nhiều ưu tiên, ví như:

Nghị định số 386/TC ngày 31-8-1957 "cho phép ông Bộ trưởng bộ Tài chánh cấp cho Dòng tu "Compagnie des Filles de la Charité de Saint Vincent de Paul" quyền sở hữu trên sở đất tọa lạc đại Đô thị Đà Lạt, bản đồ số 24, tờ thứ 2 đặc thành 2970 thước vuông, mà Dòng tu này đã mua theo lối tương thuận do điều kiện sách lập ngày 24-4-1937" (17).

- Nghị định số 336/TC ngày 22-6-1960 cho phép Dòng tu "Compagnie de Jésus au Việt Nam" ở số 175 B đường Yên Đổ, Sài Gòn mua

hai bất động sản sau đây để xây dựng nhà trọ cho sinh viên:

" 1, Một sở đất trống diện tích 330 thước vuông (phần B 338) trích trong bằng khoán số 338, Sài Gòn - Tân Định.

"2. Một sở đất diện tích 1063 thước vuông gồm có hai bằng khoán số 336, Sài Gòn - Tân Định (976 thước vuông) và số 683, Sài Gòn - Tân Định (87 thước vuông) cùng biệt thự và nhà phụ xây cất trên đất ấy mang số 159 đường Yên Đổ. Sài Gòn" (18).

- Nghị định số 562/TC ngày 4-7-1960 "cho phép Toà Tổng Giám mục địa phận Vĩnh Long mua của ông Ernest Louis Alfred Alary ngụ tại số 3,5,7,9 Công trường Lam Sơn - Sài Gòn một bất động sản gồm có sở đất diện tích 436 thước vuông bằng khoán số 550, Sài Gòn - Tự Do và 4 căn phố trệt bằng gạch lợp ngói mang số 3,5,7,9 Công trường Lam Sơn - Sài Gòn để xây cất lại và cho thuê lấy huê lợi góp vào việc điều hành Viện Đại học Đà Lạt" (19).

- Nghị định số 670/TC ngày 14-8-1963 "cho Hội Nữ tu Bắc ái tại Việt Nam mua hai căn nhà gạch lợp tôn số 263 và số 265 đường Trần Quốc Toản - Sài Gòn của ông Hoàng Văn Lâm và bà Nguyễn Tuyết Ngà để lập trụ sở hoạt động từ thiện và bác ái" (20).

Có trường hợp việc cấp đất cho các tổ chức TCG được thực hiện theo một giá tượng trung. Nghị định số 542/TC ngày 9-12-1957 "cho phép Đức Cha Alexis Trepanier, Giám đốc trường Saint Gérard, Dòng Chúa Cứu thế thuê cho Dòng lớn đất công sản số 102, tờ hoạ đồ duy nhất của làng Thống Nhất, quận Vũng Tàu, tỉnh Phước Tuy, diện tích 51.400 thước vuông để cất nhà Dòng cho sinh đồ, trong thời hạn 99 năm với giá tượng trung là một đồng bạc (1\$,00) trong suốt cả thời gian cho thuê". (21).

- Nghị định số 671/TC ngày 14-8-1963 "cho phép nhượng đất cho Hội Nữ tu Bắc ái tại

Việt Nam với giá tương trưng một đồng bạc (1\$.00) lô đất công sản quốc gia số hiệu A.58. diện tích 201 thước vuông trích trong bàng khoán số 580, Chợ Lớn - An Đông theo như biên bản phân mảnh do Tổng nha Điền địa lập ngày 30-3-1963" (22).

Sự ưu tiên dành cho TCG của chính quyền NDD có lúc còn vượt lên trên cả những chính sách mà chế độ NDD xem như là "quốc sách". Theo Luật lệ "Cải cách điền địa" ban hành bởi Dụ số 57 ngày 22-10-1956 thì việc "áp dụng Dụ này sẽ không phân biệt tư nhân hay pháp nhân, người trong nước hay ngoại kiều" (23). Điều này theo Công văn số 367/HHNQT ngày 20-1-1959 của Bộ trưởng bộ Ngoại giao gửi Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống thì "trên địa hạt nguyên tắc, những tài sản tuy là của Hội Truyền giáo cũng ở trong phạm vi áp dụng Luật lệ Cải cách điền địa ấy" (24). Tuy nhiên, trong thực tế khi thi hành Luật Cải cách điền địa, các Hội Truyền giáo và Họ Đạo vẫn được hưởng dụng một "chế độ đặc biệt" theo Quyết định riêng của Tổng thống. Công văn mật số 1579/BKT/KC/ST ngày 16-12-1959 của Phó Tổng thống gửi Tổng thư ký Phủ Tổng thống nói rõ điều này: "Không nên ban hành những văn kiện đặt ra những tiêu chuẩn để ấn định quốc tịch cho các Hội Công giáo.

Trong việc áp dụng các Luật lệ Cải cách điền địa đối với các Hội Công giáo, cần để Tổng thống quyết định riêng về từng trường hợp một" (25).

"Quyết định riêng" của Tổng thống, rồi tiếp theo "quyền tạo mãi bất động sản và nhận sự lặc cúng bất động sản dù nhỏ bé đến đâu cũng phải được sự cho phép của Tổng thống do Công văn số 166-TTP !TKT! ngày 23/9/1960 của Toà Thư ký Phủ Tổng thống quy định (26), thực chất là dành cho Diệm đặc quyền ưu tiên cho TCG và kỳ thị các tôn giáo khác theo ý muốn.

Tại Huế, Ngô Đình Thục đã tìm cách chiếm đất của Viện Bài lao Huế. Trong văn thư đề ngày

6-5-1961, Ngô Đình Thục đã "chuyển đến Bộ Y tế một hồ sơ xin cho Toà Tổng Giám mục Huế được giao quyền khai thác Viện Bài lao Huế mà Hiệp hội "Ligue des Amis de l'Annam" đã đồng ý trao trả lại cho Chính phủ". (27). Tiếp theo, ngày 22-5-1961, Ngô Đình Thục nhân danh Toà Tổng Giám mục Huế đã gửi văn thư đến Bộ trưởng Phủ Tổng thống cho biết mục đích của Toà Tổng Giám mục trong việc xin cấp quyền khai thác Viện Bài lao này với hai lý do sau :

Hiệp hội "Ligue des Amis de l'Annam" nhận thấy có nhiều khó khăn và trở ngại về tài chánh trong việc khai thác nên tỏ ý muốn giao hoàn lại cho Chính phủ Viện Bài lao.

Nhận thấy đây là một công tác xã hội cao cả mà Toà Tổng Giám mục Huế có thể trợ giúp được phần nào cho Chính phủ và dân chúng về phần xác lẫn phần hồn nên Toà Tổng Giám mục nhận thấy nên thay thế Hiệp hội này để khai thác Viện Bài lao" (28).

Dựa vào thế lực của em làm Tổng thống, trong văn thư nói trên, Ngô Đình Thục đã buộc chính quyền NDD phải chấp thuận những đề nghị của y. Văn thư viết tiếp : "Bộ Y tế cũng thấy không có gì trở ngại trong thủ tục này, nhưng theo nguyên tắc sẽ đệ trình hồ sơ lên Tổng thống chuẩn y.

Chúng tôi kính xin ông Bộ trưởng khi tiếp được hồ sơ của bộ Y tế đệ trình sớm lên Tổng thống với ý kiến thuận để sự việc có được kết quả mỹ mãn" (29). Và tới ngày 20-6-1961, Bộ trưởng bộ Phủ Tổng thống gửi công văn cho Ngô Đình Thục cho biết : "Phủ Tổng thống chấp thuận việc giao cho Quý Toà quyền khai thác Viện Bài lao tại Huế với trọn quyền sở hữu các tài sản liên quan đến Viện này.

"Tôi đã chuyển đến bộ Tài chánh hồ sơ về việc nói trên để hợp thức hoá vấn đề" (30).

Điều cần nhấn mạnh là các nhà nghiên cứu khó có thể tìm được trong "Công báo Việt Nam

Cộng hoà" (1954-1963) hoặc ở các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia những Nghị định thuộc loại đặc biệt như trên dành cho TCG. Đã thế, dưới chính quyền NĐD các ngành kinh tế quan trọng, chủ chốt như buôn bán gạo, khai thác rừng, dược phẩm, ngoại thương, vật liệu viện trợ đều nằm trong tay những người TCG, dưới sự bảo trợ của chính quyền hoặc của các Linh mục. Trong "Vietnam - The Unheard voices", Don Luce và John Sommer cho biết: "Sự thực khi người Pháp rút lui và NĐD lên cầm quyền ít có sự thay đổi, Diệm là tín đồ TCG (ông đi tu gần như trở thành Linh mục), khi trở thành Tổng thống, ông cai trị đất nước với những sự kết hợp giữa luân lý TCG và tinh thần phụ quyền, quan lại của đạo Khổng. Những người Phật giáo sau này đã tố cáo rằng dưới sự cai trị của ông, họ đã bị áp bức... hoặc bị qua mặt không cho hưởng những đặc quyền như những người TCG. Thí dụ, TCG được cấp phát nhiều đất đai để xây dựng trường học, bệnh viện, cũng như hầu hết những tín dụng nông nghiệp, đặc quyền khai thác gỗ và độc quyền một số ngành xuất nhập khẩu. Ảnh hưởng của các Linh mục rất lớn và đã có nhiều kẻ cơ hội theo TCG... Sau này những người TCG Việt Nam cũng phải nhìn nhận là dưới chế độ Diệm họ được ưu đãi" (31).

Chính sách ưu tiên về kinh tế - xã hội của chính quyền NĐD dành cho tín đồ TCG không dừng lại ở thành phố, thị xã mà còn lan xuống tận các làng mạc. Frances Fitz Gerald trong "Fire in the lake" cho biết: "Ngay từ đầu ông (NĐD) đã thành lập Chính phủ với nhiều người TCG và dành cho những làng TCG nhiều ưu tiên hơn với những làng còn lại. Các viên chức của Diệm làm việc chặt chẽ với các Linh mục, họ muốn rằng những làng TCG được hưởng phần lớn những nguồn viện trợ của Hoa Kỳ, những tín dụng nông nghiệp. Họ chơ những người TCG quyền khai thác lâm sản trong những khu rừng quốc gia và những độc quyền về sản xuất nông sản có thể

sinh ra lợi tức nhiều được những viên chức viện trợ Hoa Kỳ đưa vào. Dưới chế độ Pháp thuộc, những bô lão Việt Nam thường nói: "Theo đạo có gạo mà ăn". Dưới chế độ Diệm, câu nói đó vẫn được những người miền Nam tiếp tục nhắc lại" (32).

Trong lúc đó, hoạt động kinh tế của tín đồ Phật giáo bị chính quyền NĐD gây nhiều khó khăn, trở ngại. Trong những trường hợp các tín đồ Phật giáo bị chính quyền NĐD vu khống về chính trị, nạn nhân bị đánh đập, tra tấn hết sức tàn nhẫn, có người bị kết án tù và bị tịch thu gia sản, hoặc buộc phải tống tiền để chuộc mạng, hoặc buộc phải bán tài sản với giá rẻ. Cũng có trường hợp nạn nhân bị tra tấn, đánh đập đến chết.

Ông Vĩnh Cơ, Hội trưởng Hội Phật giáo nguyên thủy Việt Nam, một thương gia buôn bán gạo ở Đà Nẵng, đã bị Tòa Đại hình sơ thẩm ngày 28-8-1956, kết án 10 năm khổ sai và tịch thu gia sản (33), mặc dầu ông Vĩnh Cơ "là người hiền lành luôn luôn có nhiệt tâm với những công việc từ thiện và đã có công sáng lập ra Hội Phật giáo nguyên thủy Việt Nam được toàn thể đạo hữu tín nhiệm và mến ái.

Đứng về phương diện tôn giáo, ông Vĩnh Cơ cũng là một tín đồ Phật giáo rất chân thật, luôn luôn trọng ngũ giới và giáo lý của Đức Phật đã được chư tăng thừa nhận.

Gia tài hiện hữu của ông Vĩnh Cơ cũng do sự làm ăn buôn bán cần cù lâu năm của ông mà có từ trước" (34)

Nổi bật nhất là từ năm 1957, Ngô Đình Cẩn và tay chân của hắn đã tạo ra "Vụ án gián điệp miền Trung" giả tạo, khiến cho hầu hết các tỉnh miền Trung từ Quảng Trị vào Khánh Hoà không có tỉnh nào không có người bị Ngô Đình Cẩn và tay chân của hắn ghép vào tội làm gián điệp cho Pháp. Nạn nhân chủ yếu của vụ này là tín đồ Phật giáo có thể lực kinh tế, mà trước hết là ở Huế, sào huyệt của "Lãnh chúa miền Trung" Ngô

Đình Cẩn. Bằng chính những lời tố cáo của các nạn nhân, Nguyệt Đàm và Thần Phong, các tác giả của "Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị NĐD" đã cung cấp cho chúng ta một bức tranh hết sức sinh động về tính chất dã man của những kiểu tra tấn hiếp dâm; về những thủ đoạn tống tiền; về cách thức phi tang những nạn nhân bị giết hại... do Ngô Đình Cẩn và tay chân của hắn gây ra. Sau đây là một số trường hợp tiêu biểu:

- Ông Nguyễn Văn Yến, chủ khách sạn Morin (Huế) vì không đồng ý cho Ngô Đình Cẩn mua lại khách sạn với giá rẻ mạt liền bị gán tội làm gián điệp cho ngoại bang. "Ông Nguyễn Văn Yến đã bị bắt giam ở Chín hầm và chịu tất cả các cực hình: đổ nước, quay điện, cực hình assis debout, nhìn bóng đèn điện 500 watts để da mặt phồng lên: ông này bị tiêu tan hết sự nghiệp, mẹ và vợ ông buồn rầu nên qua đời" (35).

Ông Phan Văn Thí, chủ hiệu buôn Đức Sinh ở số 77, đường Trần Hưng Đạo (Huế) bị gán tội làm gián điệp cho Pháp đã bị bắt giam ngày 12-9-1957, bị tra tấn hết sức tàn nhẫn. "Ông Đức Sinh đã phải trả một giá quá đắt : Nộp cho tên trùm mật vụ Phan Quang Đông 1.500.000\$,00, phải làm văn tự bán cho Đông một cái nhà 2.000.000 đồng mà thực ra ông Đức Sinh không lấy một đồng nào cả" (36).

- Ông Bửu Bang, chủ hiệu Rừng Vàng ở số 105, đường Trần Hưng Đạo (Huế) bị bắt cóc ngày 16-11-1960, bị gán tội hoạt động chính trị, bị bắt giam ở Chín hầm.

- Ông Lê Văn Châu, chủ hiệu sách Nam Hưng ở số 125, đường Trần Hưng Đạo, Huế, bị bắt ngày 18-11-1960, phải chịu tống tiền mới được thả.

- Ông Nguyễn Đắc Phương: thầu khoán ở Huế, bị vu cáo chứa chấp thuốc phiện lậu và làm gián điệp cho Pháp, bị Ngô Đình Cẩn ra lệnh bắt, tra tấn. Ông Nguyễn Đắc Phương bị chết ngày 16-5-1957 do Ngô Đình Cẩn ra lệnh xô ông từ trên lầu xuống. Các cuộc điều tra sau đó cho biết

Nguyễn Đắc Phương chết vì "do được đầu thầu tu bổ điện Thái Hoà và những công tác khác, trong lúc đó bà Cả Lễ (chị ruột của Ngô Đình Cẩn) không được đầu thầu" (37).

- Ông Trần Bá Nam, thầu khoán ở Huế bị tay chân Ngô Đình Cẩn chặn bắt trong khi ông đang cùng vợ con đi xe hơi từ Savannakhet về Huế. Trần Bá Nam bị gán tội làm gián điệp cho Pháp và bị tra tấn, tay chân của Ngô Đình Cẩn "ép buộc ông Nam nhận tội làm gián điệp để cưỡng đoạt tập chi phiếu ba triệu đồng do Ngân khố Savannakhet cấp phát cho ông.

"Không chịu nhận tội làm gián điệp, không chịu ký chi phiếu, nạn nhân bị đánh đập dần đến chết, thầy bị liệng xuống giếng phía sau Sở Vôi Long Thọ" (38).

Ngoài ra còn có rất nhiều trường hợp khác, các nạn nhân bị bắt, bị gán tội làm gián điệp cho Pháp, bị tra tấn và buộc phải tống tiền mới được thả như các ông Nguyễn Văn Chiểu bị bắt ngày 7-3-1958 tại Quảng Trị, Trần Nghiêm bị bắt ngày 6-7-1958 tại Nha Trang, Trần Nguyên Cáo bị bắt ngày 11-12-1958 tại Quảng Ngãi v.v... Con số người bị Ngô Đình Cẩn sát hại tại miền Trung lên đến 300.000 người (39).

Điều cần chú ý thêm là chính quyền NĐD còn "khéo dùng phép nước" để bắt nhân dân miền Nam, mà đại đa số là tín đồ Phật giáo, thực hiện những tín điều của TCG bằng cách hạn chế một số hoạt động kinh tế của họ. Ở mặt này, thật khó tin được nếu không có những tư liệu cụ thể. Chẳng hạn, ngày 6-8-1961, Diệm ra Nghị định số 1182-BKT/NTT/NĐ quy định: "Cấm hạ và bán thịt heo trên toàn lãnh thổ Việt Nam Cộng hoà, 3 ngày trong tuần lễ: thứ Ba, thứ Sáu và Chúa nhật, chờ đến khi có lệnh mới... Trong ba ngày cấm trên đây, thịt heo quay, thịt heo ướp lạnh của những ngày trước còn lại cũng không được phép bán trong các tiệm, các chợ, mặc dầu dưới hình thức nào" (40).

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) Lê Cung: "Chính sách của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với Phật giáo miền Nam trên lĩnh vực tư tưởng - chính trị". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 (298), 1998, tr.14-21.
- (2) "Tổng kết thành tích đệ nhị chu niên của Chính phủ Việt Nam Cộng hoà". Sài Gòn, 1956, tr. 224.
- (3) Thích Trí Quang - "Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam". Tuần báo Hải Triều âm, số 14, ngày 23-7-1964, tr. 2.
- (4) Đỗ Mậu - "Việt Nam máu lửa, quê hương tôi" (Hồi ký chính trị). Nxb Văn nghệ, Westminster, CA, USA, 1993, tr. 145.
- (5)(6)(7)(8) Nguyễn Quốc Tuyền - "Một cuộc đấu tranh thắng lợi dưới chế độ Ngô Đình Diệm". Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1967, tr.6-8.
- (9) Hammer, Ellen J - "A Death in November (American in Vietnam in 1963)". E.P. Dutton, New York, USA, 1987, tr. 345-346.
- (10)(11) Thích Trí Quang, Sđd, số 13, ngày 16-7-1963, tr. 2.
- (12)(13)(14)(15) Hồ sơ gửi Tổng thống và Quốc hội của Hội Phật giáo Trung phần ngày 20-2-1962 (bản đánh máy). Thư viện trường Cao cấp Phật học TP. Hồ Chí Minh, Sài Gòn, 1968, tr. 1-50.
- (16) Như Chú thích số 10.
- (17) Nghị định số 386/TC ngày 31-8-1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà cho phép cấp quyền sở hữu vĩnh viễn trên lô đất số 24, đô thị Đà Lạt cho Dòng tu : "Compagnie des Filles de la Charité de Saint Vincent de Paul". Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. SC.13-HS.1133.
- (18)(19) Công báo Việt Nam Cộng hoà, ngày 6-7-1960. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. KS.402.
- (20) Công báo Việt Nam Cộng hoà, ngày 27-8-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. J.425.
- (21) Nghị định số 542/TC ngày 9-12-1957 của Tổng thống Việt Nam Cộng hoà cấp đất với giá tượng trưng 1\$,00 cho Đức Cha Alexis Thepanier để xây nhà Dòng. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II.SC,13-HS,8607.
- (22) Như Chú thích số 20.
- (23) Luật lệ Cải cách điền địa tại Việt Nam (không ghi nơi và năm xuất bản).
- (24) Công văn số 367 ngày 20-1-1959 của Bộ trưởng bộ Ngoại giao kính gửi ông Bộ trưởng tại Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. SC.11-HS.3140.
- (25) Công văn mật số 1579/BKT/NC/M ngày 16-12-1959 của Phó Tổng thống Việt Nam Cộng hoà: V/v ruộng đất của các Hội Truyền giáo và Hộ Đạo kính gửi ông Tổng Thư ký Phủ Tổng thống. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. SC.01.HS. 3140.
- (26) Bản Phụ đính "Bản Tuyên ngôn" của Tăng ni, tín đồ Phật giáo đọc trong cuộc mít tinh của Phật tử tại chùa Từ Đàm-Huế, ngày 10-5-1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. SC.04- HS.8352.
- (27)(28)(29) Văn thư ngày 22-5-1961 của Tổng Giám mục Ngô Đình Thục kính gửi ông Bộ trưởng Phủ Tổng thống: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. SC.04-HS.7808.
- (30) Công văn ngày 2-6-1961 của Bộ trưởng Phủ Tổng thống kính gửi Đức Tổng Giám mục Địa phận Huế. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II SC.04.HS.7808.
- (31) Luce, Don & Sommer John - "Vietnam: The Unheard voices". Cornell University Press, Ithaca, USA, 1969, tr.114.
- (32) Fitz Gerald, Frances- "Fire in the Lake". An Atlantic Monthly Press Book, Boston, USA, 1972, tr.104.
- (33)(34) Đơn khiếu nại ngày 16-10-1956 của Ban Quản trị Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại Đà Nẵng kính dâng Tổng thống Việt Nam Cộng hoà. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. SC.11-HC.178L.
- (35)(36)(37)(38) Nguyệt Đạm và Thần Phong - "Chín năm máu lửa dưới chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm". Tác giả xb, Sài Gòn, 1964. tr. 289; 300; 302-303.
- (39) Chu Bằng Linh - "Đảng Cần lao". Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 133.
- (40) Công báo Việt Nam Cộng hoà, ngày 6-11-1961. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. J.412.

VÀI NÉT VỀ SỰ PHÂN BỐ, TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG NỮ TRONG QUÂN ĐỘI THỜI KỲ 1965-1975

NGUYỄN THỊ NGỌC LÂM *

Phụ nữ Việt Nam là lực lượng quan trọng và có những đóng góp to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong lực lượng của phụ nữ Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước có một lực lượng còn ít được đi sâu nghiên cứu, đó là phụ nữ quân đội. Trong bài viết này chúng tôi xin đề cập đến sự phân bố, tổ chức lực lượng nữ trong quân đội thời kỳ 1965-1975.

* * *

Không phải đến thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mới có phụ nữ phục vụ trong quân đội. Trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng, phụ nữ nước ta sớm có mặt trong lực lượng vũ trang. Từ Đội tự vệ Đỏ ra đời trong cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh; từ những đơn vị tiền thân của quân đội như Cứu quốc quân, Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, Giải phóng quân ra đời trong thời kỳ Tiền khởi nghĩa, đến lực lượng vũ trang trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), đều có sự tham gia của phụ nữ. Nhưng không thời kỳ nào mà lực lượng phụ nữ tham gia quân đội lại đông đảo như thời đánh Mỹ. Tỷ lệ phụ nữ tình nguyện tham gia quân đội ngày càng tăng, nhất là từ giữa năm 1965 đến năm 1975.

Từ năm 1954 đến 1960 là giai đoạn khó khăn nhất của Cách mạng miền Nam. Trong giai đoạn này, cùng với nhân dân miền Nam, phụ nữ

miền Nam đã anh dũng liên tục tiến hành các cuộc đấu tranh chính trị chống Mỹ - Diệm, đòi hiệp thương tổng tuyển cử, chống tố cộng, đòi cải thiện đời sống... Từ cuối năm 1959, đầu năm 1960, phụ nữ lại cùng với nhân dân miền Nam tiến hành "đồng khởi" thắng lợi, đưa Cách mạng miền Nam chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị. Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời; ngày 15-2-1961, các lực lượng vũ trang miền Nam được thống nhất lại thành quân giải phóng miền Nam. Từ lúc này, chị em phụ nữ có thể nhập ngũ, tham gia đấu tranh vũ trang trong cả 3 lực lượng: chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân, du kích.

Từ năm 1965, trước sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", và để hòng cứu vãn sự sụp đổ của chính quyền tay sai, đế quốc Mỹ bị động chuyển sang chiến lược "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân đối với miền Bắc nước ta. Chúng ồ ạt đưa hàng chục vạn quân Mỹ, quân chư hầu vào miền Nam và tăng nhanh quân nguy. Chúng huy động hàng nghìn máy bay hiện đại đánh phá miền Bắc.

Trước tình hình đó, Hội nghị lần thứ 11 (3-1965) và lần thứ 12 (12-1965) của Trung ương Đảng đã phân tích một cách khoa học lực lượng so sánh giữa ta và địch, vạch rõ thế yếu, thế thua và sự bị động, liều lĩnh của địch, nêu cao quyết tâm động viên toàn quân, toàn dân cả

* Viện Bảo tàng quân đội.

nước giữ vững chiến lược tiến công "kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào" (1).

Ngày 5-5-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký lệnh động viên cục bộ, động viên một bộ phận hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị và một bộ phận công dân thuộc ngạch dự bị quân đội chưa phục vụ tại ngũ, tăng cường lực lượng quốc phòng đến mức cần thiết, bảo đảm cho cuộc chiến đấu bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Ngày 18-3-1966, được phép của Thủ tướng chính phủ, Bộ quốc phòng ra Chỉ thị về việc tuyển dụng phụ nữ vào công tác trong quân đội(2). Chủ trương này của Đảng, Nhà nước và Quân đội là phù hợp với tình hình, nhiệm vụ của cuộc kháng chiến, đáp ứng nguyện vọng của chị em phụ nữ nước ta. Từ sau chỉ thị trên, lực lượng nữ trong quân đội tăng rất nhanh. Chỉ tính riêng ở Tổng cục hậu cần thì số lượng nữ đã tăng đáng kể (Xem bảng 1) (3).

Bảng 1

Năm	Tổng số quân	Số lượng nữ	Tỷ lệ %	Nhiệm vụ phát triển (định gốc)
1965	22.368	1.931	8,6	100
1968	54.327	10.481	19,3	542
1970	65.192	12.184	18,7	630
1971	70.685	15.722	22,2	814
1972	82.431	20.992	25,2	1085

Số lượng nữ trong quân đội cũng càng ngày càng tăng (Xem bảng 2):

Bảng 2

Năm	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974	1975
Số lượng	20.075	21.175	21.561	35.467	35.347	36.047	36.974	38.683

Do điều kiện, hoàn cảnh lịch sử hai miền Nam, Bắc khác nhau, lực lượng nữ trong quân đội ở hai miền có một số điểm khác nhau về phân bố, tổ chức lực lượng.

Ở miền Bắc, với mục đích thay thế cho nam giới đi chiến đấu, nữ thanh niên từ 17 đến 21 tuổi tình nguyện nhập ngũ được đăng ký tuyển quân, nhập ngũ, bổ sung vào các đơn vị, cơ quan theo từng đợt lớn; một số đơn vị thanh niên xung

phong cũng được chuyển sang quân đội, trong đó có nhiều nữ - chủ yếu làm nhiệm vụ mở đường, bảo đảm giao thông vận tải. Một số lượng nữ có chuyên môn ngành nghề phù hợp cũng được động viên vào phục vụ trong quân đội. Chị em có mặt trong nhiều cơ quan, đơn vị, làm nhiều ngành nghề khác nhau nhưng chủ yếu để phục vụ chiến đấu, đúng với chủ trương của Đảng, Nhà nước và quân đội (4). Chính vì vậy, ở miền Bắc không xây dựng các đơn vị nữ làm nhiệm vụ chiến đấu.

Ở miền Bắc thời kỳ này cũng có một số đơn vị nữ trực tiếp chiến đấu, như đại đội nữ pháo binh xã Ngự Thủy (Lệ Thủy, Quảng Bình), đại đội 4 pháo cao xạ dân quân gái Tiên Hải (Thái Bình...) lập nhiều thành tích nhưng chúng tôi không đề cập đến trong bài viết này vì đó là lực lượng dân quân tập trung, không phải đơn vị bộ đội.

Khác với miền Bắc, ở miền Nam, nhiều đơn vị nữ chiến đấu được xây dựng ở qui mô trung đội, đại đội. Các đơn vị này hoặc nằm trong đội hình các tiểu đoàn, trung đoàn, sư đoàn lớn, hoặc trực thuộc huyện đội, tỉnh đội. "Theo số liệu chưa đầy đủ, đã có hàng trăm đơn vị nữ, mỗi đội trung bình 30 chị em được xây dựng và đang hoạt động. Điều này càng làm sáng tỏ thêm phụ nữ không những chỉ có khả năng chiến đấu trong các lực lượng cơ sở ở địa phương như dân quân du kích, tự vệ mật và các đội biệt động, mà còn có khả năng chiến đấu trong các trung đội tập trung với qui mô thích hợp ở tỉnh, huyện" (5).

Theo chỉ thị số 67/QP ngày 18-3-1966, trong quân đội, những ngành có thể sử dụng phụ nữ thay thế cho nam giới là :

- Quân y : bác sĩ, y sĩ, dược sĩ, y tá, dược tá, nha tá, hoá nghiệm, hộ lý.
- Thông tin : Kỹ sư, trợ lý kỹ thuật, thợ sửa chữa thông tin, nhân viên báo vụ, tổng đài, quân bưu.
- Cơ yếu.
- Cán sự tỉnh, huyện đội.
- Cán bộ và thợ kỹ thuật ở một số đơn vị trong ngành cơ khí và hoá chất.

- Hành chính, hậu cần, văn thư, đánh máy, thống kê, kế toán, tài vụ, quản lý, cấp dưỡng, công vụ, phiên dịch, biên dịch, coi kho, diễn viên văn công, điện ảnh, nhân viên đồ bản.

Để đáp ứng yêu cầu tăng về quân số cho chiến trường miền Nam và cho cuộc chiến đấu bảo vệ miền Bắc, nữ quân nhân cũng được huy động nhiều lên và làm thêm nhiều ngành nghề khác, như sửa chữa súng pháo, lái xe, công binh đảm bảo đường ống xăng dầu... Cũng theo chỉ thị số 67/QP, phụ nữ quân đội chủ yếu được bố trí ở cơ quan, kho, xưởng, quân y viện, đội điều trị, đội công trình doanh trại ở ba Tổng cục (6), các quân khu, quân chủng binh chủng, tỉnh, huyện đội. Mỗi cơ quan, đơn vị sản xuất tùy theo tính chất công tác mà bố trí lực lượng nữ quân đội cho thích hợp để vừa bảo đảm công tác vừa bảo đảm sử dụng hợp lý sức lao động; tỷ lệ sử dụng mỗi nơi có khác nhau, nhưng nói chung, không quá 1/2 các chuyên nghiệp ở cơ sở đó. Riêng ngành quân y và hành chính, hậu cần, có thể bố trí tỷ lệ cao hơn. Tính đến tháng 12-1972, số nữ quân nhân công tác trong các bệnh viện chiếm tỷ lệ 62,38%; bộ phận thông tin 56,40%; sản xuất, sửa chữa đường ống xăng dầu là 47,3% (7).

Thực tế đã chứng minh, chị em phụ nữ trong quân đội có khả năng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chuyên môn của mình ngay cả trong những điều kiện, hoàn cảnh gay go, ác liệt nhất. Trong 12 ngày đêm máy bay B.52 Mỹ ném bom huỷ diệt Hà Nội, 5 chị em (có 2 lái xe nữ) tổ cấp cứu của Đội điều trị 12 thuộc Tổng cục hậu cần đã cấp cứu 128 ca thương binh trong khu vực được phân công (8). Trung đội lái xe nữ - mang tên anh hùng Nguyễn

Thị Hạnh - nhiều lần xung phong vượt cửa khẩu, qua nhiều trọng điểm bán phá ác liệt của địch. Chỉ riêng mùa khô 1968-1969, trung đội đã chở hàng ngàn chuyến xe đưa thương binh từ tiền tuyến về hậu phương an toàn (9).

Những chị em làm nhiệm vụ mở đường, bảo đảm giao thông vận tải trên tuyến đường chiến lược Hồ Chí Minh cũng không thua kém nam giới, như đại đội 29 nữ công binh và trung đội 20 (đại đội 31, tiểu đoàn 2, binh trạm 13), trung đội 20 (đại đội 21, tiểu đoàn 1, binh trạm 11) đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong điều kiện địch đánh phá ác liệt (10).

Ở những nhà máy, xí nghiệp quốc phòng, chị em làm nhiệm vụ sản xuất quân trang, quân dụng, vũ khí... cũng vất vả, nặng nhọc vì phải sơ tán, làm ca kíp, lại có đợt yêu cầu khẩn trương đáp ứng cho chiến trường, nhưng chị em vẫn bảo đảm cả về số lượng, chất lượng đúng thời gian. Có được điều đó là do sự cố gắng nỗ lực của chị em nhưng cũng do sự phân bố, tổ chức hợp lý lực lượng nữ trong quân đội. Sau đây là bảng thống kê phân bố lực lượng nữ trong các cục thuộc Tổng cục hậu cần năm 1972 (Xem bảng 3)(11).

Bảng 3

Đơn vị	Thời gian nhập ngũ					Tổng
	Trước 20-7-1954	Sau 21-7-1954	1961-1964	1965-1968	1969-1972	
Cục quân y	205	89	98	1626	410	2428
Cục vật tư	1	3	4	90	350	450
Trường cán bộ quản lý xí nghiệp 1			1	58	3	62
Văn phòng	4	14	8	138	18	182
Cục quản khí	1	2	3	192	786	984
Bộ tham mưu hậu cần	1	2		68	2	73
Cục xăng dầu	1	2	6	336	1219	1564
Cục quản giới	22	47	86	2571	1696	4422
Cục vận tải			5	689	990	1684
Cục quản lý xe	6	33	66	992	1565	2662
Cục kiến thiết	3	10	152	154	1227	1906
Trường sơ cấp kiến trúc				34	25	59

Trong thời kỳ cao điểm của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tại các xí nghiệp quốc phòng có nhiều thợ là nữ, nhiều ngành nghề có chị em tham gia nhưng tỷ lệ không giống nhau. Đồng nhất vẫn là trong ngành cơ khí. Đây là thống kê số nữ là thợ có trong các ngành của Tổng cục hậu cần (Xem bảng 4) (12).

Bảng 4

	Năm 1969		Năm 1970		Năm 1971		Năm 1972	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
Tổng số thợ	1654	100	3051	100	3256	100	4561	100
Thợ điện	179	10,8	266	8,7	356	10,9	459	10,1
Luyện kim	43	2,6	130	4,3	95	2,9	164	3,6
Cơ khí	987	59,7	1827	59,9	1790	55	2659	58,3
Hoá chất	219	13,2	432	14,2	324	9,9	458	10
Xây dựng	45	2,7	144	4,7	144	4,4	111	2,4
Thông tin	8	0,5	38	1,2	27	0,8	42	0,9
Vận tải	22	1,3	67	2,2	87	2,7	78	1,7
Nghành in	30	1,8	47	1,5	46	1,4	42	0,9
May mặc	121	7,3	100	3,3	387	11,9	549	12

Nữ quân nhân, công nhân viên quốc phòng phát huy được tính cần cù, cần thận, tỷ mỉ, chính xác, khéo léo trong nhiều công đoạn sản xuất vũ khí, như bao gói nư xôe, tiện các chi tiết nhỏ phức tạp trong vũ khí, khí tài, lắp ghép các bộ phận máy móc... Ngay cả trong sản xuất kính ngắm quang học (ở nhà máy A5 Cục quân giới) chị em cũng làm tốt. Qua thống kê chất lượng nữ ở Tổng cục hậu cần thấy rằng phụ nữ quân đội có ngành nghề đa dạng, trình độ không đều, phân bố rải rác ở nhiều nơi. Đây là bảng phân loại nghiệp vụ của nữ trong Tổng cục hậu cần, 1972-1973 (Xem bảng 5) (13).

Ở miền Bắc - hậu phương lớn, có thể thấy lực lượng nữ trong quân đội qua sắc phục, bao gồm: sĩ quan, quân nhân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân viên quốc phòng, hoạt động trên nhiều lĩnh vực, có mặt ở nhiều cơ quan, đơn vị... nhưng không có những đơn vị nữ qui mô tiểu đoàn.

Ở miền Nam - tiền tuyến lớn, lực lượng nữ trong quân giải phóng cũng đa dạng và khó nhận

biết qua hình thức bề ngoài. Có những người là quân nhân nhưng không bao giờ mặc quân phục vì các chị làm nhiệm vụ đặc biệt. Ngay cả ở những đại đội nữ tập trung làm nhiệm vụ vận tải, pháo kích... các chị cũng thường mặc bộ bà ba - loại quần áo phổ thông và nếu bị địch vây ráp có thể dễ dàng phân tán, trà trộn vào nhân dân địa phương. Qui mô đơn vị cũng dừng lại ở cỡ đại đội, phổ biến là trung đội. "Thông thường hoạt động của các trung đội nữ bao gồm nhiều hình thức từ thấp đến cao, từ chỗ phá ấp chiến lược, bố chốt, bao vây bức hàng, bắn tỉa, chống càn, vũ trang tuyên truyền... đến chỗ đánh phục kích, pháo kích, cài trang vào tận sào huyệt của địch diệt ác phá kềm, phối hợp với các đơn vị nam đánh tập kích, đánh đồn, trong những trận tương đối lớn" (14).

Sự phân bố, tổ chức lực lượng nữ trong quân giải phóng ở miền Nam khác với sự phân bố, tổ chức lực lượng nữ trong quân đội ở miền Bắc ở chỗ có lực lượng chiến đấu tập trung, chủ yếu là bộ đội địa phương (tỉnh, huyện), như đại đội nữ huyện Bến Cát (Bình Dương), đại đội nữ pháo binh tỉnh Cà Mau, trung đội cối 82ly đại đội 167 tỉnh Phú Yên, trung đội pháo binh B13 Tây Ninh, trung đội nữ pháo binh thuộc tiểu đoàn 368 tỉnh Bình Long, đội nữ pháo binh Long An, đội nữ pháo binh 8-3 Lâm Đồng, đội nữ pháo binh huyện Vĩnh Thuận (Kiên Giang) trung đội nữ pháo binh huyện Châu Thành (Tây Ninh)... Các đơn vị này có khi là những đơn vị độc lập hoặc nằm trong đại đội, tiểu đoàn pháo của tỉnh, nhưng phần lớn thuộc huyện đội quản lý; Có một đội nữ pháo binh thuộc khu (khu X) (15), một đại đội nữ bộ binh (C155- gồm 75 chị) thuộc quân khu 6 (3/1971) (16). Các đơn vị nữ còn nằm trong đội hình sư đoàn chủ lực như đại đội 3 nữ chiến sĩ vận tải thuộc sư đoàn 2 (Đơn vị anh hùng

Bảng 5

	Bác sĩ, được sĩ	Kỹ sư các loại	Kỹ thuật trung cấp	Quản lý được sĩ trung cấp	Trực tiếp sản xuất		Bảo quản	Y tá, được tá	Thống kê tài vụ	Văn thư đánh máy	Thông tin	Nuôi quán	Giữ trẻ	Thư viện	Công vụ	Chính trị	Học sinh, giáo viên
					Tổng số	Thợ bậc 4 trở lên											
Cục quân y (5-72)	136	5	30	515	46		27	882	43	28	12	454	36	1	120	10	83
Cục vật tư (5-73)	2	1	4	5	188		113	15	24	10	14	35	1	5 quản lý	5 lái xe		
Trường quản lý xí nghiệp I (5-72)			2	3				33	4	2	2	6					1 Gv
Văn phòng	2	1	8	8	69		1	22	16	9		38	2	1	1	1	
Cục quân khí	1		1	11	479		220	35	16	20	25	106	2		4 hoá nghiệm		64
Bộ tham mưu hậu cần			4					2	1	3	51	12					
Cục xăng dầu (7-72)			60	16	273		483	98	61	30	182	184	7	23	17	10 văn công	
Cục quân giới (2-73)	7	9	47	43	932	44	92	97	200	32	18	391	110				
Cục vận tải	17		60	38	466		408	252	51	32	167	156	10		17	10 văn công	
Cục quản lý xe (4-73)	13	4	9	119	18	758	44	92	99	170	56	16	445	28	434 thợ các loại	17 thủ kho	115 trợ giáo
Cục kiến thiết (7-73)	3	3	29	21	1048	54	57	94	70	23	133	218	18		46 nhân viên kỹ thuật		
Trường sơ cấp kiến trúc			2	2				7	4	3	2	30	2				

lực lượng vũ trang nhân dân, tuyên dương ngày 23-9-1973).

Ngoài các đơn vị nữ tập trung, lực lượng phụ nữ còn có mặt ở trong các cơ quan, đơn vị

hướng chủ yếu, coi những đơn vị bộ binh và pháo binh nữ là những đơn vị tiêu biểu để phát động phong trào phụ nữ tham gia võ trang chớ không phải lấy đó làm hướng chính (19).

Bảng 6

	Tháng 1-1973		Tháng 11-1974		Tháng 2-1975	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
Cơ quan và trực thuộc	7.151	550	10.835	815	11.120	822
Các đoàn	32.213	2382	17.864	1412	17.315	1403
Tổng cộng	39.364	2932	28.827 (+ động 128)	2227	28.452 (+ động 17)	2225

khác nhau và chiếm tỷ lệ khá cao trong Cục hậu cần B2 (Xem bảng 6) (17).

Dưới đây là một trong những ví dụ về tính đa dạng, phong phú của sự phân bố, tổ chức lực lượng vũ trang quân giải phóng miền Nam (Xem bảng 7) (18).

Qua các thống kê về lực lượng nữ trong quân đội cho thấy điểm giống nhau giữa lực lượng nữ trong quân đội ở hai miền là làm các công tác phục vụ chiến đấu, phân tán trong nhiều đơn vị, cơ quan...

Trong lực lượng chủ lực miền Nam cũng không xây dựng đơn vị nữ tập trung làm nhiệm vụ chiến đấu. Bởi vì "Phong trào võ trang của phụ nữ lấy việc xây dựng các đội du kích, tự vệ mật trong xã ấp, xóm lao động, khu phố làm

Do đặc điểm về sức khoẻ và cơ thể, chị em không theo kịp nam giới trong những trường hợp chiến đấu dài ngày, ác liệt trong địa hình sinh lầy, nước đọng. Do đó, đã có nhiều đơn vị nữ phải giải thể sau một thời gian tồn tại, như các đội nữ pháo binh của tỉnh Kiên Giang (thành lập tháng 2/1968, giải thể vào mùa mưa năm 1970) (20). Tuy vậy, cho

đến ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, một số đơn vị nữ tập trung, đặc biệt là các đơn vị nữ pháo binh vẫn tồn tại và phát triển, đóng góp tích cực vào cuộc Tổng tấn công và nổi dậy Mùa Xuân 1975, như đại đội nữ pháo binh (C83) Cà Mau, đơn vị nữ Lê Thị Hồng Gấm ở huyện Đức Phổ (Quảng Ngãi), đội nữ pháo binh Xuân Lộc (Đồng Nai), đại đội nữ Bến Cát (Bình Dương)...

Như vậy, lực lượng nữ trong quân đội thời kỳ 1965-1975 khá đông đảo, được phân bố rộng rãi trong các đơn vị, cơ quan và trong nhiều ngành nghề. Dù ở hậu phương hay tiền tuyến, dù trực tiếp chiến đấu hay phục vụ chiến đấu, chị em đều sát cánh cùng anh em đồng đội hoàn thành nhiệm vụ, góp phần to lớn vào thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

CHÚ THÍCH

- (1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, tháng 12-1965.
- (2) Tài liệu lưu trữ Bộ quốc phòng, phòng Bộ quốc phòng, tập 13, tài liệu số 67.
- (3) Tổng hợp chất lượng nữ 1969-1972, phòng Cục chính trị, cấp 165, tài liệu số 2003. Lưu trữ Tổng cục hậu cần.
- (4) "Để sử dụng hợp lý sức lao động, đảm bảo nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu, để phát huy khả năng và tinh thần của phụ nữ trong công cuộc chống Mỹ cứu nước, trong quân đội sẽ bố trí phụ nữ vào một số công tác phù hợp với khả năng của phụ nữ để thay thế cho nam giới ra đơn vị chiến đấu" - Chỉ thị về việc tuyển dụng phụ nữ vào công tác trong quân đội, ngày 18-3-1966. (BQP số 67/QP. Phòng Bộ quốc phòng, tập 13, tài liệu số 67).
- (5) Máy kinh nghiệm về tổ chức, xây dựng các trung đội nữ. Phòng B2, Cục chính trị, tài liệu CT1357. Lưu trữ Bộ quốc phòng.
- (6) Tổng cục chính trị (TCCT) Tổng cục hậu cần (TCHC) và Bộ tổng tham mưu - Chú thích của người viết bài.
- (7) Tổng hợp chất lượng nữ 1969-1972 - Tài liệu đã dẫn.

Bảng 7

		Tổng số	Nữ	Ghi chú
Đoàn bộ		56	17	
	Ban quân báo	11	2 văn phòng	
	Ban thông tin	25	1 cứu thương	
	Ban quân lực	12	1 cứu thương	
Phòng tham mưu	Ban pháo	14	13	1 cứu thương
	Ban chính trị	6	1 cứu thương	
	Ban cơ yếu	39	1 y tá	
	Ban quản trị	13	6	
Phòng chính trị		75	3	
Phòng hậu cần		162	10 (có 4 sản xuất dược)	
Tham mưu	Trực thuộc phòng tham mưu - quân báo	75	20 (4 liên lạc, 16 trinh sát)	
	Trực thuộc thông tin	120	1 (vô tuyến)	
	Trực thuộc chính trị	49	6 (in ấn)	
Hậu cần	Trực thuộc phòng hậu cần	58	12 (1 cất, 10 may quân trang, 1 kho)	
	Trực thuộc phòng quân y	190	63	
	Trực thuộc hậu cần	568	100	
Trực thuộc bộ	Ban dân quân	23	5	
	Trường quân chính	55	5	
Các đơn vị tập trung	Đoàn E320	1224	2	
	Đức Huệ	114	3 (quân y + bộ binh)	
	Tân Bình	28	3 (quân y)	
	Châu Thành	109	9 (1 văn phòng, 4 quân y, 4 cối 82 ly)	
Tổng hợp địa phương		844	15	

- (8) Hồ sơ lưu trữ tại Tổng cục hậu cần, cấp số 150, TL 1422.
- (9) Hồ sơ lưu trữ tại Tổng cục hậu cần, cấp số 150, TL 1423.
- (10) Hồ sơ lưu trữ tại Tổng cục hậu cần, cấp số 150, TL 1422.
- (11) Hồ sơ lưu trữ tại Tổng cục hậu cần, cấp số 94, TL 905.
- (12-13) Tổng hợp chất lượng nữ 1969-1972. Tài liệu đã dẫn.
- (14) Máy kinh nghiệm về tổ chức, xây dựng các trung đội nữ - Tài liệu đã dẫn.
- (15) Xem bài: Các đơn vị nữ pháo binh miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ - Tạp chí Lịch sử quân sự số 6-1997.

- (16) Lưu trữ Bộ quốc phòng. Phòng Quân khu 7, 9. Tài liệu số 9127.
- (17) Tổ chức biên chế các lực lượng vận tải qua các thời kỳ từ 1968-1975 và cân đối kế hoạch vận tải 1975. Lưu trữ Bộ quốc phòng. Phòng B2-Cục hậu cần. Tài liệu số HC.1773.
- (18) Phân khu Long An. Thực lực quân số 4/1971. Lưu trữ Bộ quốc phòng. Phòng quân khu 7.9. Tài liệu QK 7044.
- (19) Chỉ thị số 52/QNT, ngày 2-12-1968, TV.M 40. Lưu trữ Bộ quốc phòng. Phòng Quân uỷ Miền, tài liệu số MI 2102.
- (20) Kiên Giang 30 năm chiến tranh giải phóng. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kiên Giang, 1987, tr. 245.

Thư tịch Trung Quốc thời Hán, Tam Quốc, Lục Triều: NGUỒN SỬ LIỆU NGHIÊN CỨU THỰC VẬT VÀ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM THỜI CỔ

HÀ VĂN TẤN *

Lê Quý Đôn là người đầu tiên đã quan tâm và sử dụng các thư tịch cổ Trung Quốc để trình bày về cây cỏ và nông nghiệp Việt Nam, trong *Văn dài loại ngữ*.

Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam khác cũng đã dùng nguồn tài liệu quý giá này để đưa ra những nhận xét có ý nghĩa về nông nghiệp Việt Nam thời cổ (1). Tuy nhiên, những thư tịch mà họ trích dẫn thường là dựa vào Lê Quý Đôn và không có một sự ghi chú rõ ràng về tác phẩm, tác giả và niên đại. Ít người quay lại với tài liệu gốc và nhìn chung, việc khai thác chúng chưa phải là triệt để.

Cần nói ngay rằng nhiều bộ sách cổ Trung Quốc từ Hán đến Lục Triều có đề cập đến thực vật Việt Nam nay đã không còn nữa, mà chỉ còn lại một vài đoạn tản mạn được sao lại trong các sách thời sau. Một vài quyển còn khá nguyên vẹn như kiểu *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm đời Tần thì đang bị nghi ngờ là sách giả. Vì vậy, vấn đề nghiên cứu văn bản học cho các tác phẩm này không thể không đặt ra. Tuy nhiên, tôi không nói nhiều về vấn đề này ở đây, mà chỉ giới thiệu một số thư tịch cổ, có những ghi chép liên quan đến cây cỏ và nông nghiệp ở Việt Nam để

những ai quan tâm đến các mặt này có thể tham khảo.

Thư tịch cổ Trung Quốc từ Hán đến Lục Triều chép về cây cỏ Việt Nam cũng như Nam Trung Quốc có thể chia làm 3 loại:

1. Loại "Dị vật chí", tức là loại sách ghi chép về các "vật lạ", trong đó có cây cỏ, như *Dị vật chí* của Dương Phu, *Nam châu dị vật chí* của Vạn Chấn v.v.

2. Loại chuyên ghi chép về thực vật như *Nam phương thảo vật trạng* của Từ Trung, *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm v.v.

3. Loại "Địa chí" tức là các sách ghi chép về các vùng, các địa phương, một số là sách của các nhà du lịch, hay các sứ thần, như *Phù Nam truyện* của Khang Thái, *Giao châu ký* của Lưu Hân Kỳ, *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn v.v.

Sau đây, tôi sẽ lần lượt giới thiệu ba loại sách đó.

I. LOẠI SÁCH "DỊ VẬT CHÍ"

1. Sớm nhất là sách *Dị vật chí* của Dương Phu, sống thời Đông Hán. Không có tiểu sử Dương Phu trong chính sử Trung Quốc. Chỉ ở *Tuỳ thư*, *Kinh tịch chí*, và ở *Thông chí*, *Nghệ văn*

* GS. Trung tâm KHXH & NVQG.

Vương Thông cam kết rút hết quân về nước. Riêng nguyên tắc thứ ba thì chính là công cuộc duy tân đất nước Đại Việt được khẳng định rõ ràng trong *Bình Ngô đại cáo* cuối tháng 12 năm 1427 : "*Bốn biển lặng trong, nay tuyên bố công cuộc duy tân*".

3. Nhưng do điều kiện lịch sử, do đời sống luân lý tự nhiên của cư dân nông nghiệp Đại Việt mà, sau khi ban bố *Bình Ngô đại cáo* và tuyên bố công cuộc duy tân thì Lê Lợi cùng các tướng văn tướng võ cộng sự của ông đã hiện ra trước nhân dân như là những con người cá biệt có quyền sở hữu đối với toàn bộ lãnh thổ cũng như đối với thân phận từng cư dân Đại Việt. Do đời sống luân lý tự nhiên của họ, lớp người bị cai trị thuộc thời đại quân chủ ở Phương Đông cũng như ở Việt Nam không thể tự mình đại biểu cho mình. Những đại biểu của họ thì đồng thời cũng là chủ của họ, được họ coi như một quyền uy tối cao, bảo vệ cho họ chống lại mọi tai ương và đứng trên cao mà ban mưa thuận gió hoà xuống cho họ.

Vì vậy, công cuộc duy tân Đại Việt đã được khởi sự bằng việc ban bố pháp quyền của Nhà nước quân chủ mới để xác lập một quan hệ thống trị mới. Ở đây, quan hệ thống trị đã tự bộc lộ ra thành quan hệ căn bản về chiếm hữu. Nhưng vấn đề là ở chỗ, việc chiếm hữu ruộng đất không thể đem lại một quan hệ thống trị nào cả. Như thế là vì, tiền đề của quan hệ thống trị là sự chiếm hữu ý chí của người khác. Cái không có ý chí, như súc vật chẳng hạn, thật ra cũng có khả năng thực hiện một sự phục vụ, nhưng rõ ràng là không làm cho kẻ sở hữu thành lãnh chúa, được. Tương tự như thế, bản thân ruộng đất không làm cho kẻ sở hữu nó thành Hoàng đế được. Thế cho nên, sau ngày tuyên bố công cuộc duy tân vừa nêu trên, quan hệ thống trị với tư cách là sự chiếm hữu ý chí cư dân Đại Việt ấy, đã bộc lộ ra thành pháp quyền quân chủ với *Chiếu thư* quan trọng đầu tiên ngày 15-4-1428, trong đó nêu rõ ba nhân tố khẳng định tính chính thống hợp pháp của triều đại mới. Một là việc kiến nguyên là *Thuận Thiên*. Hai là việc định quốc hiệu là *Đại Việt*. Ba

là việc định đô là *Đông Kinh* (kinh thành Thăng Long xác lập từ năm 1010).

4. Việc chấp nhận ba nhân tố niên hiệu, quốc hiệu và đô hiệu mới ban bố ấy, hoàn toàn đồng nhất với việc chấp nhận và tuân thủ Nhà nước Quân chủ vừa mới được dựng lên. *Chiếu* của Lê Thái Tổ ban ngày 17-4-1428 dưới đây cho phép ta nhận rõ vấn đề then chốt đó : "Từ sau ngày *Chiếu thư* (15-4-1428) ban ra, phàm quân và dân có dâng thư nói việc gì, phải theo đúng niên hiệu, quốc hiệu, đô hiệu như trong *Chiếu thư*. Ai trái thế thì xử tội trượng hay biếm. Riêng những tờ văn khế về mua bán, đổi chác, vay mượn mà không theo đúng như trong *Chiếu thư* thì hoàn toàn không có giá trị".

Tiếp đó, ngày 25-11-1428 và ngày 22-12-1428, Hoàng đế liên tiếp hạ chiếu lập sổ *Điền* và sổ *Hộ*, hoàn thành việc xác lập quyền sở hữu tối cao đối với lãnh thổ Đại Việt và tất cả những gì tồn tại hiện hữu trên lãnh thổ ấy, từ núi rừng, sông biển, thảo mộc, kim loại v.v... cho đến cả thân phận từng cư dân Đại Việt. Và như thế, một quan hệ xã hội mới đã hình thành. Đó là quan hệ Vua-Thần dân. Quan hệ Vua - Thần dân này chính là quan hệ xã hội chủ yếu dẫn ngay tới sự định hình một quan hệ xã hội khác, đó là quan hệ xã hội Vua - Làng xã.

5. Quan hệ xã hội Vua - Làng xã chính thức được xác lập ngày 27- 11-1428 khi Lê Thái Tổ xuống *Chiếu* đặt lại ngạch xã quan mà nhà Trần (1225-1400) đã bãi bỏ từ năm 1397. Sự kiện lịch sử quan trọng đó đã mở đầu cho việc tạo dựng quan hệ khăng khít giữa Nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam. Từ đó, làng xã Đại Việt biến thành đơn vị hành chính cơ sở và cơ bản nhất trong hệ thống cai trị của Vương quốc. Lúc bấy giờ, làng xã vừa mới bắt đầu được hồi phục lại và để dễ bề cai trị, *Chiếu* của hoàng đế phân loại và tổ chức làng xã theo số lượng cư dân, chỉ 10 hộ cư dân là đã có thể lập một tiểu xã, đặt một xã quan; 50 hộ cư dân trở lên thì lập thành một trung xã, cho đặt hai xã quan; và từ 100 hộ cư dân trở lên thì có thể lập thành một đại xã, cho đặt 3 xã quan.

Việc xác lập quan hệ thống trị mà lấy sự chiếm hữu ý chí cư dân Đại Việt làm tiền đề vừa trình bày trên đây, đã được vật chất hoá bằng chế độ *quân điền* ban hành hơn 8 tháng sau *Chiếu thư* (15-4- 1428).

Chế độ quân điền thực hiện gần như suốt thế kỷ XV, đã trực tiếp đưa lại những hệ quả lịch sử rất quan trọng. Ruộng đất công của làng xã cùng với kết cấu công xã nông thôn tồn tại dai dẳng từ hàng chục thế kỷ trước ở Việt Nam, đến đây, đã được quân chủ hoá sâu sắc và do đó, cơ cấu xã hội Việt Nam từ thế kỷ XV cũng đã được quân chủ hoá theo hướng tập quyền chuyên chế cao độ. Kết quả trực tiếp là đã làm cho cư dân nông nghiệp tức các thành viên của các làng xã vừa mới đặt xã quan trên đây, ai nấy đều có được một hằng sản (một nguồn sinh sống thường trực) là ruộng đất của vua ban theo các Chiếu quân điền từ Lê Thái Tổ (1381-1432) đến Lê Thánh Tông (1442-1497). Từ đó tạo nên cơ sở hiện thực của quan hệ xã hội Vua - Thần dân theo lý tưởng nhân chính trong tư tưởng Việt Nam. Mặt khác, cùng với chế độ quân điền là các chế độ *lộc điền*, phong cấp chức tước và ruộng đất theo một bậc thang từ cao xuống thấp cho những tướng văn, tướng võ tham gia xây dựng triều đại mới của Vương quốc. Tất cả đã dẫn tới sự hình thành một trật tự những đẳng cấp mới trong xã hội Đại Việt, và lập tức ảnh xạ vào tổ chức làng xã - hình thức thu gọn của quốc gia quân chủ Đại Việt, vừa mới được khôi phục. Sự ảnh xạ này đã tạo nên một trật tự thứ bậc mang tính chất đẳng cấp đặc thù trong cư dân làng xã. Từ người trưởng giả giàu và sang đến kẻ cùng đinh hèn mọn, quan quả cô độc, không một ai có thể đứng ngoài cái trật tự đẳng cấp ấy trong làng xã. Cho nên, trong nhiều sắc chỉ của các Hoàng đế triều Lê Sơ cũng như trong nhiều điều khoản của bộ *Lê triều hình luật*, sự phân biệt đẳng cấp cùng với sự phân biệt "những đặc điểm quy định" con người trong từng đẳng cấp khác nhau, rất nghiêm khắc. "Người sang, người hèn, thứ bậc khác nhau, không thể lẫn vượt". Đó là hiệu lệnh của hoàng đế Lê Thánh Tông năm 1471.

6. Việc thành viên làng xã được ban cấp ruộng đất theo chế độ quân điền đã hình thành ở mức độ khác nhau, những hộ tiểu nông, có lợi ích gắn bó với vương quốc của nhà Lê. Pháp chế của Nhà nước Lê Sơ đã củng cố và bảo vệ cơ sở vật chất cũng như tinh thần của các hộ tiểu nông cũ và mới này. Bắt đầu từ thế kỷ XV, phạm vi số lượng những hộ tiểu nông ấy ngày một mở rộng. Rồi từ trong những hộ tiểu nông ấy, có những hộ đã phát triển lên thành địa chủ thứ tộc, trong khi một số khác thì rơi vào tình thế phải cày thuê cuốc mướn trong làng xã. Và trong tình thế đó, hoặc là họ bị lệ thuộc thân phận và sự dốt nát làm cho họ hèn hạ đi, hoặc là họ sẽ gia nhập vào đội quân dự bị chuẩn bị cho cuộc nội chiến dành giật ngai vàng giữa các tập đoàn quân chủ bùng nổ đầu thế kỷ XVI dẫn tới sự phân liệt Đàng Trong, Đàng Ngoài.

Như thế, bắt đầu từ thế kỷ XV, trên vương quốc Đại Việt, về mặt kinh tế cũng như về mặt chính trị - xã hội, các gia đình tiểu nông vừa là đơn vị của làng xã, vừa là đơn vị pháp nhân của Nhà nước quân chủ. Với tư cách đơn vị của làng xã, các thành viên của gia đình tiểu nông nối đời là "xã dân (dân làng hợp pháp)" của làng xã. Còn với tư cách đơn vị pháp nhân của Nhà nước quân chủ, các thành viên của gia đình tiểu nông ấy lại nối đời là "lương dân (thần dân lương thiện hợp pháp)" của các hoàng đế quân chủ. Do đó, nếu họ gắn bó với công ích của làng xã bao nhiêu thì cũng gắn bó với "vương sự" của Triều đình bấy nhiêu.

Từ những điểm trên, có thể nghĩ rằng, con người điển hình của xã hội Đại Việt trong thế kỷ XV và từ đó trở về sau, là con người tiểu nông lấy đất đai làm phòng thí nghiệm để trao đổi với tự nhiên, hơn nữa anh ta trao đổi với tự nhiên nhiều hơn là trao đổi với xã hội. (Cũng có thể có người nghĩ rằng con người đó là Nho sĩ, nhưng thực sự Nho sĩ cũng chỉ là con người tiểu nông được luỹ thừa lên bằng học thuyết Khổng Tử mà thôi). Đó là nguyên nhân hiện thực của chính sách trọng nông ức thương rất nặng nề ngay khi chế độ quân chủ ở Việt Nam đạt tới thời điểm cực thịnh của nó. Mùa xuân 1461, vừa lên ngôi

II. LOẠI SÁCH CHUYÊN CHÉP VỀ THỰC VẬT

Trong loại sách này, tôi muốn nói đến *Nam phương thảo vật trạng* của Từ Trung và *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm.

1. *Nam phương thảo vật trạng* được dẫn sớm nhất là trong *Ngụy Vương hoa mộc chí* và *Tề dân yếu thuật* của Giả Tư Hiệp đời Hậu Ngụy (thế kỷ VI), nhưng sách không ghi tên tác giả. Sách *Thái Bình ngự lãm* (thế kỷ X) mới ghi thêm tên tác giả là Từ Trung. *Nam phương thảo vật trạng* còn được gọi là *Nam phương ký* hay *Nam châu ký*. Trong sách *Trúc phổ* của Đái Khải Chi, sách của Từ Trung lại được gọi là *Nam trung tấu*. Chúng ta không biết gì về tiểu sử của Từ Trung (đôi khi chép nhầm thành Từ Lý, Từ Ai hay Từ Biểu, vì mấy chữ "lý", "ai", "biểu" gần giống chữ "trung"). Nhưng Đái Khải Chi là người đời Tống thời Nam Bắc Triều, đã dẫn sách của Từ Trung trong *Trúc phổ* của mình, vậy sách của Từ Trung có lẽ đã xuất hiện khoảng từ Đông Tấn đến Lưu Tống.

Nam phương thảo vật trạng hiện nay không còn nữa. Một số đoạn của sách này được sao lại trong các sách đời sau như *Tề dân yếu thuật* (thế kỷ VI), *Nghệ văn loại tự* (của Âu Dương Tuấn đời Đường), *Hải dược* (sách đời Đường, khuyết danh), *Thái bình ngự lãm* (của Lý Thường soạn năm 977). Phần lớn cây cỏ được chép trong sách của Từ Trung đều ghi rõ là có ở các quận của Giao Châu (như Giao Chỉ, Cửu Chân...), vì vậy, sách này là tài liệu quan trọng để nghiên cứu thực vật ở Việt Nam.

Trong sách với tên *Nam phương thảo vật trạng*, ta gặp 28 tên thực vật: dừa, trám, cau, lưu thụ (tức lựu), quỳ mục thụ (ở Trung Quốc, có nhiều loài cây khác nhau cùng có tên là "quỳ mục", không biết ở đây chỉ loài nào), dững tử, đồ giác thụ, đồ côn thụ (có người cho cả ba loài cây này là *Broussonetia papyrifera*, tức cây dướng, có vỏ lấy sợi hay làm giấy, có người lại cho là *Heritiera littoralis*, tức cây cui biển), đồ

hàm thụ (?), phu biên thụ (có người cho là phu (vô) lậu thụ, tức cây chà là, có tên khoa học là *Phoenix dactylifera*), đậu khấu thụ (tức nhục đậu khấu, hay cây máu chó, *Myristica fragrans*), sạ mật hương (cũng gọi là sạ hương, một loại trầm hương, *Aquilaria agallocha*), phong hương thụ (tức cây sau sau *Liquidambar formosana*), van mộc (có lẽ là gỗ mun), trầm đằng (có lẽ là một loài *Ficus*), nhĩ đằng (các học giả Trung Quốc cho là *Strophantus divaricatus*, tức cây sừng trâu hoa vàng), dã tụ đằng (?), tiêu đằng (có người đoán là một loài *Daemonorops*), tiêu thụ (chuối), cam chừ (củ từ *Dioscorea esculenta*), ích trí, hoắc hương, bình hương (một loại cỏ thơm, có thể là *Lysimachia capillipes*), ưu diện (một loài rau trồng), tre do ngô.

Trong sách với tên *Nam phương ký*, chúng ta gặp 13 tên thực vật: ất thụ (một thứ cây có lá nấu canh cá), châu thụ (một loại cây dại có quả giống quả mận), tiền thụ (một loại cây dại có quả ăn được), thạch nam thụ (loại cây có quả để nấu canh cá), quốc thụ (một thứ cây dại có quả ăn được), đồ thụ (một loài cây có quả giống quả đào, có thể muối ăn, ở Giao Chỉ), sản thụ (một loài cây có quả chua ở Cửu Chân), đồ giác thụ, đồ hàm thụ, phu lậu thụ (về các cây này, xem phần trước), phong hương thụ (cây sau sau), thanh mộc hương (?), lạc trúc (một loài tre, có thể là *Bambusa stenostachya*).

Trong sách với tên *Nam châu ký*, ta gặp 18 tên cây. Ngoài những tên đã gặp ở trên, có thể biết thêm một số như kha lê lạc (tức kha từ, cây chò xanh, *Terminalia chebula*), hải hồng đậu (tức cây trạch quạch, *Adenanthera pavonina*), bình lưu (tức loài cỏ *Trachycarpus fortunei*), tô phương mộc (tức cây vang *Caesalpinia sappan*), ba la dắc (cây thầu dầu *Ricinus communis* ?), vô thực tử (*Quercus infectoid*), vô danh mộc (*Pistacia vera*), giáng chân hương (tức cây bưởi bung *Acronychia pedunculata*), một dược (*Commiphora myrrha*), thông thảo (có nhiều loài khác nhau cùng tên gọi là thông thảo, không biết ở

đây chỉ loài nào), lạc nhạn mộc (?), hồ tiêu (*Piper nigrum*), tất bát (có người cho là *Piper lolot*, tức cây lá lốt, có người cho là *Piper longum*, tức cây tiêu lá tím), hạch phụ tử (*Typhonium giganteum*), bồ cốt chi (ta thường gọi là đậu miêu hay phá cổ chỉ, *Psoralea corylifolia*).

2. Bây giờ tôi muốn nói đến quyển *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm đời Tây Tấn. Kê Hàm có tiểu sử chép trong Tấn thư (3). Ông tên tự là Quân Đạo, người ở Hào Khâu, huyện Cùng (nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc), sinh năm 262, bị giết năm 306. Vì sách ghi rõ là chép về cây cỏ Nam Việt và Giao Chỉ nên đây là một tài liệu quan trọng thường được dùng để nghiên cứu thực vật và nông nghiệp cổ ở vùng Nam Trung Quốc và Việt Nam. Lê Quý Đôn cũng đã nhiều lần dẫn sách này trong *Văn đài loại ngữ*. Sách có ba quyển: thượng, trung, hạ, miêu tả 80 tên thực vật. Giáo sư Lý Huệ Lâm ở đại học Pennsylvania đã dịch sách này ra tiếng Anh và xác định tên khoa học cho từng loài cây (4). Về sau, Ngô Đức Lân ở Viện Khoa học Trung Quốc đã có một bài thảo luận với Lý Huệ Lâm, xác định lại tên khoa học cho một số loài cây trong sách (5). Ở đây, tôi sẽ không nhắc đến các cây cỏ trong *Nam phương thảo mộc trạng* nữa mà làm một *phụ lục* kèm theo bài này, ghi lại tên 80 loài cây được miêu tả trong sách cùng với tên khoa học do Lý Huệ Lâm và Ngô Đức Lân xác định và tên Việt Nam do Vũ Thế Long tra ra từ tên khoa học (6).

Điều chúng ta đáng quan tâm là xung quanh *Nam phương thảo mộc trạng* của Kê Hàm hiện nay đang nổ ra một cuộc tranh luận thật sôi nổi. Có hai loại ý kiến đối lập nhau: một số người cho sách này là giả và một số khác cho nó là thật. Chính vì vậy mà đã có một cuộc hội thảo quốc tế về *Nam phương thảo mộc trạng* được tổ chức vào ngày 20-23 tháng 12 năm 1983 ở Viện Nông học Hoa Nam tại Quảng Châu. Ngoài các học giả Trung Quốc, còn có nhiều nhà khoa học Mỹ,

Pháp, Nhật tham gia. Kỷ yếu của cuộc hội thảo quốc tế này đã được xuất bản năm 1990 (7).

Ngay từ đời Quang Tự nhà Thanh, Văn Đình Thức (1856- 1904) trong *Bổ Tấn thư Nghệ văn chí* đã ngờ *Nam phương thảo mộc trạng* là sách giả, vì sách đã nhắc đến Lưu Quyên Tử là người cuối đời Tấn sống sau Kê Hàm.

Ngày nay, một số học giả đã cho rằng sách này được làm giả vào đời Tống. Mã Thái Lai cho rằng sách được hình thành bằng cách sao lại các sách khác như *Bách hộ lục* (soạn năm 875), *Lĩnh biểu lục dị* (soạn đầu thế kỷ X), *Thái Bình ngự lãm* (soạn khoảng năm 983), và *Chứng loại bản thảo* (soạn năm 1108) (8). Hồ Đạo Tĩnh cũng cho rằng sách hoàn thành vào thế kỷ XI, thời Bắc Tống, lấy *Nam phương thảo vật trạng* của Từ Trung làm mẫu, lại chép thêm các tài liệu về cây cỏ phương nam từ thế kỷ VI đến thế kỷ IX (9). Lương Kế Kiện (10) thì cho rằng sách đời Đường như *Bản thảo thập di* đã dẫn *Nam phương thảo mộc trạng*, thì sách này phải hình thành trước *Bản thảo thập di*, sau đó được sửa chữa và chép thêm, chứ không phải đã hoàn thành trong một thời và do một người. Theo Lương Kế Kiện thì sách này đã làm giả bắt đầu từ đời Đường và kéo dài đến đời Tống, khi sách *Bách xuyên học hải* hoàn thành, tức năm 1273.

Còn những người như Lý Huệ Lâm (11), Lương Gia Miễn (12), Hoàng Hưng Tông (13), Bành Thế Tương (14)v.v. đều cho *Nam phương thảo mộc trạng* là tài liệu thật, đúng của Kê Hàm. Theo họ, các lý do phán bác không đủ căn cứ. Tuy có người thời sau thêm bớt nhưng không đủ khẳng định sách này là giả. Nhiều tên cây có dùng trong sách là tên cổ chứ không dùng tên thời sau, ví dụ như gọi *liu cầu tử* mà không gọi là *sử quán tử*, gọi *huệ thảo* hay *huân thảo* mà không gọi *hoắc hương*, gọi *huân lục hương* mà không gọi *nhũ hương*, gọi *kê thiệt hương* mà không gọi *dinh hương*... Trong sách cũng không có những yếu tố mượn về tên đất, tên người, niên hiệu. Chỉ có trường hợp Lưu Quyên Tử mà Văn

Đình Thức dẫn ra như đã nói ở trên, thì theo họ, đó có thể là Quyên Tử người đời Hán hay trước Hán mà Lưu Hưởng đã nhắc đến trong *Liệt tiên truyện*. Và lại, Kê Hàm là người nghèo, không phải con nhà quyền quý, cuộc đời chịu nhiều đau khổ, học thuật và sự nghiệp chưa có gì nổi trội, mới 44 tuổi đã bị bức hại, thế thì cần gì phải lao tâm khổ tứ để làm giả sách ông ta.

Tuy cuộc tranh luận chưa ngã ngũ, nhưng tôi cho rằng, đầu sách *Nam phương thảo mộc trung* có phải là của Kê Hàm hay không, thì nó vẫn là tài liệu quý để nghiên cứu thực vật và nông nghiệp Việt Nam thời Bắc thuộc và trước Bắc thuộc.

III. LOẠI SÁCH ĐỊA CHÍ

Tôi kể vào đây những sách được biên soạn do những người Trung Quốc đã đến các vùng đất phía nam, Nam Trung Quốc và Việt Nam, trong đó có các sứ thần, những người du lịch, vào những thời kỳ khác nhau. Tuy họ ghi chép nhiều sự việc nhưng cũng có đề cập đến một số cây cỏ. Tôi chỉ ghi lại ở đây một số sách đáng quan tâm, tuy ngày nay đã mất, nhưng một số đoạn được sao lại trong các sách khác.

1. *Giao Châu ký* của Lưu Hán Kỳ.

Trong các sách sử, không có tiểu sử của Lưu Hán Kỳ. *Thái Bình ngự lãm* (q. 947) dẫn *Giao Châu ký* có nhắc đến niên hiệu Thái Hoà. Nhưng như ta biết, có đến 5 niên hiệu Thái Hoà của các vua: Ngụy Minh Đế, Tấn Phế Đế, Hậu Triệu Thạch Lạc, Hán Lý Thế thời Thập Lục Quốc và Bắc Ngụy Hiếu Văn Đế. Nhưng *Giao Châu ký* hẳn là do người phía Nam Trung Quốc soạn, không thể nhắc đến các vua phía bắc như Ngụy, Bắc Ngụy, Hậu Triệu... Như vậy, Thái Hoà ở đây có thể là niên hiệu của Tấn Phế Đế, tức khoảng năm 366-370. *Thái Bình ngự lãm* (q. 49) dẫn *Giao Châu ký* có nhắc đến Lý Tồn. Theo *Tấn thư*, *Hiếu Vũ Đế kỷ*, Năm Thái Nguyên thứ 5 (380), mùa Đông, tháng 10, Thái thú Cửu Chân là Lý Tồn chiếm Giao Châu, làm phản. Do đó,

ta đoán rằng Lưu Hán Kỳ sống vào cuối thời Đông Tấn.

Hiện nay, có thể tìm thấy 20 loài thực vật được chép trong *Giao Châu ký*: cầu duyên (tức cây chanh, *Citrus medica*), dưa, nhân, quân thiên tử (tức cây cày, *Diospyros lotus*), cổ độ thụ (phải chăng là cây vả *Ficus religiosa*?), bạch duyên thụ (một loài cây có quả ngọt như hồ đào), quỳ mục, đũng tử, da cảm tử, thứ tử (gần giống bưởi), di tử, mật hương, đậu khấu, đô cầu (giống búng báng), mộc đậu (tức cây đậu chiều hay đậu cọc rào, *Cajanus cajan*), sam thụ (tức cây gỗ sa mu, *Cunninghamia lanceolata*), du (tức long não, *Cinnamomum camphora*), phù lưu (tức trâu không, Piper betle), hàm thủy dang, hoắc hương.

2. *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viên.

Theo truyện Thẩm Hoài Văn trong *Nam sử* thì em Văn là Thẩm Hoài Viên bị Tống Hiếu Vũ Đế (454-464) đày đi Quảng Châu, đến năm 465 mới trở về phía bắc, làm quan lệnh ở Vũ Khang (nay ở Chiết Giang), soạn *Nam Việt chí*. Trong sách có nhắc đến tên huyện Ninh Hương là tên huyện mới có từ đời Tề và tên Quế Châu mới có từ đời Lương. Như vậy, nếu không phải là do thời sau thêm vào, thì sách hoàn thành lúc ông đã rất già, trong đời Tề, Lương (Nam Triều).

Trong sách này, hiện còn 31 đoạn ghi chép về thực vật. Có một số cây mà các sách khác chưa nói đến như sa đường (một loài *Malus*), thạch du tử (có lẽ là một loài chôm chôm hay vối thiều rừng, *Nephelium chryseum* hay *Nephelium lappaceum*), thanh đồng (tức cây bo rừng, còn gọi là cây trôm đơn, *Firmiana simplex*), nhiều loài tre và đặc biệt là sách nói đến tất thụ, tức cây sơn (*Rhus succedanea*) và cách lấy sơn.

3. *Nam Trung bát quận chí* của Ngụy Hoàn.

Lưu Uyên Lâm khi chú thích "Thục đồ phú" của Tạ Tư, đã dẫn *Nam Trung chí* của Ngụy Hoàn. *Nam Trung chí* là tên gọi tắt của *Nam Trung bát quận chí*. "Nam trung bát quận" là 8 quận Nam Trung của đất Thục, gồm Kiện Vi,

Tường Kha, Việt Tuấn, Vĩnh Xương, Chu Đê, Kiến Ninh, Văn Nam, Hưng Cổ. Nhưng sách này còn ghi chép đến cả vùng Giao Chỉ, Cửu Chân, nên chúng ta có thể tham khảo. Sách ghi chép trên một vùng đất rộng, gồm cả những quận thuộc Thục và Ngô, nên người ta cho rằng phải được tiến hành sau khi nhà Tấn thống nhất toàn Trung Quốc, tức vào năm 281. Trong sách lại còn nhắc đến quận Kiến Ninh (trong lời chú "Thục đồ phủ" của Lưu Uyên Lâm) là quận mà từ năm 303 được chia thành hai quận, Ích Châu và Bình Lạc. Vì thế, có thể đoán rằng *Nam Trung bát quận chí* được viết trong khoảng từ năm 281 đến năm 303:

Số đoạn chép về thực vật trong sách này không nhiều, nhưng đáng quan tâm. Như đoạn nói về "huyện Mê Linh, có tre lớn đến mấy ôm, làm ruộng, làm cột nhà, dùng úp lại, có thể lợp thay ngói, che mưa gió", hoặc đoạn nói về "cau, lớn như quả táo, sắc xanh như hạt sen, được người ta quý lắm, cưới hỏi tiếp khách, trước hết phải đem mời, nếu gặp nhau mà không mời cau thì người ta giận lắm". Có đoạn nói về mía và cách làm đường khá lý thú: "Giao Chỉ có cây mía (cam giá), chu vi mấy tấc, dài hơn trượng, gần giống cây tre. Đẵn mà ăn, rất ngọt, ép thành nước, phơi một thời gian, thành đường, ăn vào miệng tan ngay, người ở đó gọi là "thạch mật".

4. *Dữ Hàn Khang Bá tiên* của Du Ích Kỳ.

Đây là bức thư của Du Ích Kỳ gửi Hàn Khang Bá. Du Ích Kỳ người Dự Chương đời Đông Tấn. Theo *Thủy kinh chú*, "ông tính khí cương trực, không hạ mình theo thói đời nên chẳng biết dung thân vào đâu, đi xa về phía Nam". Ông đến Giao Châu, ghi lại những cây cỏ lạ ở đây vào bức thư gửi Hàn Khang Bá. Hàn Khang Bá có tiểu sử trong *Tấn thư*, đã từng làm thái thú Dự Chương. Có lẽ bức thư của Du Ích Kỳ gửi khi Hàn còn ở Dự Chương. Hoàng Phùng Chương đời Thanh cho rằng quyển sách có tên là *Du Hy tập* mà *Tuỳ thư* đã ghi là của Du Ích Kỳ. Theo ông, Ích Kỳ chỉ là tên tự của Du Hy

(15). Nhưng ta không rõ là Hoàng Phùng Chương đã căn cứ vào đâu.

Câu mà chúng ta đã biết: "Tâm ở Nhật Nam mỗi năm tám lần chín, kén mềm mà mỏng" là từ bức thư gửi Hàn Khang Bá. Đoạn chép về cau cũng khá chi tiết.

5. Vì Giao Châu ở kề Quảng Châu, nên chúng ta cũng cần biết đến thực vật ở Quảng Châu được chép trong *Quảng Châu ký*. Nhưng nên lưu ý rằng có những sách *Quảng Châu ký* khác nhau, do các tác giả khác nhau viết.

Đó là *Quảng Châu ký* của Bùi Uyên (được dẫn trong *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên và *Tê dân yếu thuật* của Giả Tư Hiệp đời Hậu Ngụy), và *Quảng Châu ký* của Cố Vi (dẫn trong *Tê dân yếu thuật*). Trong sách của Bùi Uyên, có tên huyện Dậu Bình, mới đặt đầu thời Lưu Tống (Nam Triều). Như vậy có lẽ Bùi Uyên là người thời Lưu Tống. Sách của Cố Vi (có chỗ chép là Cố Huy hay Cố Trung, vì các chữ Vi, Huy hay Trung gần giống nhau) có lẽ ra đời muộn hơn sách của Bùi Uyên, vì *Thủy kinh chú* chưa biết đến. Văn Đình Thúc và Trương Quốc Kim cho Cố Vi là người đời Tấn (16). Nhưng trong sách của Cố Vi có các địa danh chỉ có trong thời Lưu Tống, vì vậy coi Cố Vi là người thời Lưu Tống thì hợp lý hơn. Cũng có những đoạn ghi là dẫn từ *Quảng Châu ký*, nhưng không ghi rõ là sách của Bùi Uyên hay sách của Cố Vi, hay là từ một bản sách khác. Hiện ta có thể đọc 19 mục chép về thực vật trong sách của Bùi Uyên, 21 mục trong sách của Cố Vi và 29 mục từ *Quảng Châu ký* khuyết tác giả. *Quảng Châu ký* có những mục nói về các loại rau quen thuộc với chúng ta như rau muống, thì là (mà người Trung Quốc chép là "thì la")...

6. Ngoài ra, để hiểu rõ hơn về thực vật có trên toàn bộ nước Việt Nam ngày nay, chúng ta còn phải nghiên cứu tài liệu cây cỏ được chép trong *Lâm Ấp ký* hay *Lâm Ấp quốc ký* (Văn Đình Thúc cho tác giả là người đời Tấn nhưng không nói rõ chứng cứ), *Phù Nam truyện* hay *Phù Nam*

thổ tục của Khang Thái đời Ngô (Tam Quốc), *Ngô thời ngoại quốc truyện* (có người cho tác giả cũng là Khang Thái) và *Phù Nam ký* của Trúc Chi (có người cho là người đời Tống, Nam Triều).

* *
*

Những tài liệu trên, nếu được tập hợp và nghiên cứu, sẽ cho chúng ta biết được nhiều điều về khu hệ thực vật Việt Nam và Đông Dương trong thời cổ, ít ra là từ thế kỷ I đến thế kỷ VI. Có những điều miêu tả đặc sắc về hình thái thực vật (gồm rễ, thân, cành, lá và hoa quả). Ta cũng nhận ra phương pháp phân loại thực vật của các tác giả thời đó qua các khái niệm như "thảo",

"mộc", "dương" v.v. Không những vậy, ta còn có thể biết rõ về sinh lý và sinh thái một số cây cỏ. Có nhiều điều thú vị về cách ăn, cách chế biến thực phẩm, cách sử dụng, như cách ép mía làm mật, cách ăn cau với trâu và vôi hào, cách gia vị hay cách nấu canh cá, cách dệt các loại sợi, cách làm giấy... Và đặc biệt, có nhiều điều liên quan đến trồng trọt.

Người Trung Quốc cũng đã bắt đầu thu thập các tài liệu viết về thực vật ở vùng Lĩnh Nam (17). Đã đến lúc, các tài liệu liên quan đến cây cỏ Việt Nam thời cổ cần được tập hợp và dịch ra tiếng Việt, với sự so sánh đối chiếu các tài liệu với nhau, cũng như với các nguồn tài liệu muộn hơn và với hệ thực vật hiện đại.

PHỤ LỤC

Danh sách thực vật trong *Nam phương thảo mộc trạng* (18).

1. Cam tiêu (Chuối), *Musa paradisiaca* L., *Musa sapientum* L. **Musa paradisiaca* L. var. *sapientum* O. Ktze.
2. Da tất mính (Hoa nhài), *Jasminum officinale* L.
3. Mật lị hoa (Hoa nhài), *Jasminum sambac* (L.) Ait.
4. Đậu khấu hoa (Thảo quả), *Amomum cardamomum* L.
5. Sơn khương hoa (Riềng tàu), *Alpinia chinensis* Rosc.
6. Hạc thảo (Lan cò thơm), *Pectelus susannae* (L.) Raf., *Habenaria susannae* (L.) Br.
7. Cam chừ (Củ từ), *Dioscorea esculanta* (Lour.) Burk.
8. Thủy liên (Hoa súng), *Nymphaea rubra* Roxb., *Nymphaea nouchali* Burm.f., **Nymphaea tertragona* Georgi var. *augusta* Casp.
9. Thủy tiêu (Tỏi trời), *Lycoris* sp.(?)
10. Câu tương (Hạt tiêu), *Piper nigrum* L., Ngô Đức Lân cho là trâu không (*Piper betle* L.)
11. Xương bồ (Thạch xương bồ), *Acorus gramineus* Soland.
12. Lưu cầu tử (Sứ quân tử, quả giun). *Quisqualis indica* L.
13. Chừ giá (Mía), *Saccharum officinarum* L.
14. Thảo cúc (?).
15. Mang mao (Cỏ gianh), *Imperata cylindrica* (L.) Beauv., **Imperata cylindrica* (L.) Beauv. var. *major* (Nees) C.E. Hubb.
16. Mã phi thảo (Đậu nui), *Pueraria phaseoloides* (Roxb.) Benth. (?)
17. Đồng diệp (Dong rừng), *Phrynium capitatum* Will.
18. Bồ quỳ (Cây cọ lá xẻ), *Livistona chinensis* R. Br.
19. Khất lực ca (Cây Theriaca) * *Atractylodes lancea* (Thumb.) DC.
20. Trinh đồng hoa (Cây mò đỏ), *Clerodendron kaempferi* (Jacq.) Sieb., *Clerodendron japonicum* (Thumb.) Sweet.
21. Thủy thông (Cây hoa hiên), *Hemerocallis* ssp., * *Allium victorialis* L.
22. Vô tinh (Rau cải), *Brassica rapa* L.
23. Gia thụ (Cây cà), *Solanum melongena* L. var. *esculentum* Nees.
24. Xước thái (Cây họ Trang), *Menyanthes trifoliata* L.

25. Ung thái (Rau muống), *Ipomoea aquatica* Forsk. (*I. reptans* (L.) Poir.)
26. Đa cát (Cây lá ngón vàng), *Gelsemium elegans* Benth.
27. Cát lợi thảo (Lan san hô), *Luisia teres* Blume.
28. Lương diêu thảo (Phong lan), *Dendrobium* sp(?).
29. Huệ thảo (Hoắc hương), *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth., **Ocimum basilicum* L.
30. Phong nhân (Cây sau sau), *Liquidambar formosana* Hance
31. Phong hương (Cây sau sau), *Liquidambar formosana* Hance
32. Huân lục hương (Nhũ hương), *Boswellia thurifera* Colebr., **Pistacia lentiscus* L.
33. Dung thụ (Cây da), *Ficus retusa* L., **Ficus microcarpa* L.
34. Ich trí tử (Cây máu chó), *Myristica fragrans* Houtt., **Amomum amarum* F. P. Smith
35. Quế (Cây quế), *Cinnamomum cassia* Blume, *C. aromaticum* Nees.
36. Chu cần (Cây dâm bột), *Hibiscus rosa-sinensis* L.
37. Chi giáp hoa (Cây lá móng), *Lawsonia inermis* L., *L. alba* Lam.
38. Mật hương (Một loại trầm hương), *Aquillaria agallocha* Roxb.
39. Trầm hương, *Aquillaria agallocha* Roxb.
40. Kê cốt hương (Một loại trầm hương)
41. Hoàng thực hương (Một loại trầm hương)
42. Sạn hương (Một loại trầm hương)
43. Thanh quế hương (Một loại trầm hương)
44. Mã đề hương (Một loại trầm hương)
45. Kê thiết hương (Cây đinh hương), *Caryophyllus aromaticus* L., *Syzygium aromaticum* (L.) Merr. & Perry
46. Quang lang (Cây búng báng), *Arenga pinnata* (Wurumb.) Merr., *Arenga saccharifera* Labill.
47. Kha lê lạc (Cây chò xanh), *Terminalia chebula* Retz.
48. Tô phương (Cây tô mộc; cây vang), *Caesalpinia sappan* L.
49. Thủy tùng (Cây thủy tùng), *Glyptostrobus pensilis* (Lamb.) K. Koch, *G. heterophyllus* Endl.
50. Thích đồng (Cây vòng nệm), *Erythrina variegata* L. var. *orientalis* (L.) Mer., *Erythrina indica* Lam.
51. Trác thụ (Cây xoan), *Azadirachta indica* A. Juss., *Melia azadirachta* L.
52. Sam (Cây sa mu), *Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook., *C. sinensis* Lamb.
53. Kinh (Cây hoa ban), *Bauhinia* spp. . **Cercis chinensis* Bunge
54. Tử đằng (Cây bưởi bung), *Acronychia pedunculata* (L.) Miq., *A. laurifolia* Blume, **Wisteria sinensis* Sweet var. *alba* Bailey
55. Kháp đằng (Cây giốc cá, dây bàm bàm), *Entada pursaetha* DC., *E. scandens* Benth. . **Entada phaseoloides* (L.) Merr.
56. Mật hương chi (Giấy làm bằng vỏ cây mật hương)
57. Bảo lương lý, dếp làm bằng cây Bảo mộc, tức cây thủy tùng, *Glyptostrobus pensilis* (Lamb.) K. Koch.
58. Tân lang thụ (Cây cau), *Areca catechu* L.
59. Lệ chi (Cây vải), *Litchi chinensis* Sonn.
60. Đa thụ (Cây dừa), *Cocos nucifera* L.
61. Dương mai (Cây thanh mai), *Myrica rubra* Sieb. & Zucc.
62. Quất (Cây quít), *Citrus nobilis* Lour.
63. Cam (Cây cam), *Citrus reticulata* Blanco.
64. Cầm lãm (Cây trám), *Canarium album* Raeusch.
65. Long nhãn thụ (Cây nhãn), *Euphoria longan* (Lour.) Steud., **Dimocarpus longan* Lour.
66. Hải táo thụ (Cây chà là), *Phoenix dactylifera* L.
67. Thiên tuế tử (Nho), *Vitis flexuosa* Thumb.
68. Ngũ liêm tử (Khê), *Averrhoa carambola* L.
69. Câu duyên tử (Chanh), *Citrus medica* L.
70. Hải ngô tử (Cây mẽ gà), *Sterculia nobilis* Smith
71. Hải tùng tử (Thông ba lá), *Pinus insularis* Endl.
72. Am ma lạc (Cây me rừng), *Embllica officinalis* (L.) Gaertn., *Phyllanthus emblica* L.
73. Thạch lạt (Cây cà ổi), *Castanopsis indica* A. DC., **Castanea* sp.
74. Nhân diện tử (Cây sấu), *Dracontomelon dao* (Blanco) Merr. & Rolfe

75. Vân khâu trúc (Cây bương), *Dendrocalamus giganteus* Munro, *Sinocalamus giganteus* (Wall.) Keng f.
76. Tư lao trúc (Cỏ tháp bút), *Equisetum hiemale* L., **Schizostachyum* sp.
77. Thạch lâm trúc (Cây trúc), *Phyllostachys* sp.
78. Tư ma trúc (Cây tre), *Bambusa* ssp.
79. Đơn trúc (Cây nứa), *Lingnania chungii* McClure, **Lingnania cecrossima* McClure.
80. Việt Vương trúc (Một loài tre), *Bambusa nana* Roxb., *Bambusa multiplex* (Lour.) Raeusch. var. *nana*.

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Quốc Vương: *Mấy nét sơ lược về tình hình sản xuất nông nghiệp Việt Nam dưới thời kỳ Bắc thuộc (II trước Công nguyên - X sau Công nguyên). Thông báo khoa học*, tập 1. Sử học (Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội), 1963, tr. 96-136.
- (2) Xem truyện Tiết Tống trong *Tam Quốc chí, Ngô thư*.
- (3) Truyện Kê Hàm chép phụ theo truyện Kê Thiệu trong *Tấn thư*.
- (4) Hui-Lin Li: *Nan-fang tsao-mu chuang - A Fourth Century Flora of Southeast Asia*. The Chinese University Press, Hong Kong, 1979.
- (5) Ngô Đức Lân: "Bình Lý Huệ Lâm dịch chú *Nam phương thảo mộc trạng*". Trong *Nam phương thảo mộc trạng quốc tế học thuật thảo luận hội luận văn tập*, Nông nghiệp xuất bản xã, Bắc Kinh, 1990, tr. 220-224.
- (6) Xem Vũ Thế Long: *Môi trường sống của cư dân Đông Sơn*. Trong Hà Văn Tấn (chủ biên): *Văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 174-176.
- (7) Hoa Nam Nông nghiệp đại học Nông nghiệp lịch sử di sản nghiên cứu thất: *Nam phương thảo mộc trạng quốc tế học thuật thảo luận hội luận văn tập*, Nông nghiệp xuất bản xã, Bắc Kinh, 1990.
- (8) Ma Tai-loi: "The authenticity of the *Nan-fang tsao-mu chuang*". *Toung Pao* Vol. 64, 1974, pp.218-252.
Mã Thái Lai: "*Nam phương thảo mộc trạng* tiền chứng nhị thập tác". Trong *Nam phương thảo mộc trạng quốc tế học thuật thảo luận hội luận văn tập*, Sách đã dẫn, tr.50-77.
- (9) Hồ Đạo Tĩnh: "Như hà khán đái kim bản *Nam phương thảo mộc trạng*", nt, tr.81-84.
- (10) Lương Kế Kiện: "*Nam phương thảo mộc trạng* chỉ chân nguy kỳ kỳ thành thư niên đại luận chứng". Sdd, tr. 154-160.
- (11) Lý Huệ Lâm: "Kiểm thảo *Nam phương thảo mộc trạng* thành thư văn đề". Sdd, tr. 1-34.
- (12) Lương Gia Miễn: "Đối *Nam phương thảo mộc trạng* trước giả cập nhược can hữu quan vấn đề đích thám sách". Sdd, tr. 35-49.
- (13) Hoàng Hưng Tông: "*Nam phương thảo mộc trạng* đích trước tác văn đề". Sdd, tr.78-80.
- (14) Bàn Thế Tương: "Tái đàm *Nam phương thảo mộc trạng* đích soạn giả soạn kỳ vấn đề". Sdd, tr. 106-120.
- (15) Hoàng Phùng Chương: *Bổ Tấn thư nghệ văn chí*. Trong *Nhị thập ngũ sử bổ biên*. Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1963.
- (16) Văn Đình Thức: *Bổ Tấn thư Nghệ văn chí*. Trong *Nhị thập ngũ sử bổ biên*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1963.
Trương Quốc Kim: *Trung Quốc cổ phương chí khảo*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1962, tr. 593.
- (17) Mưu Khải Du và Khâu Trạch Kỳ: *Hán Ngụy Lục Triều Linh Nam thực vật chí lục tập thích*. Nông nghiệp xuất bản xã, Bắc Kinh, 1990.
- (18) Danh sách thực vật trong phụ lục này theo đúng như thứ tự trong *Nam phương thảo mộc trạng*. Tên khoa học (la tinh) của các thực vật là do Lý Huệ Lâm xác định (theo sách ở chú thích 4). Có một số tên khoa học có dấu * ở trước là theo ý kiến của Ngô Đức Lân (theo bài ở chú thích 5). Tên Việt Nam là do Vũ Thế Long dựa theo tên khoa học mà Lý Huệ Lâm đã xác định.

QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ TẬP QUYỀN VỚI LÀNG XÃ TRONG THẾ KỶ XV Ở VIỆT NAM

HOÀNG VĂN LÂN*

L.T.S. Quan hệ giữa nhà nước quân chủ với làng xã đã diễn ra theo hướng ngày càng thâm nhập tiến tới quản lý chặt chẽ, gắn bó làng xã vào hệ thống hành chính quốc gia. Trong quá trình này, thế kỷ XV hiện ra như một mốc lịch sử quan trọng có ý nghĩa quyết định đã được mọi người thừa nhận. Đề cập đến vấn đề này, tác giả Hoàng Văn Lân đã góp phần khẳng định với một số ý kiến riêng. Toà soạn xin công bố để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS.

1. Suốt nhiều thế kỷ, làng xã là nhân tố quy định sự vững chắc của hệ thống Nhà nước quân chủ ở Việt Nam cũng như ở Phương Đông. Quá trình hình thành và phát triển của Nhà nước quân chủ Việt Nam thực chất cũng chính là quá trình quân chủ hoá công xã nông thôn từ thời văn minh Sông Hồng, biến công xã nông thôn thành làng xã làm cơ sở cho hệ thống Nhà nước quân chủ ấy. Quá trình đó đã diễn ra liên tục từ năm 907 khi Khúc Hạo chia đất nước thành các đơn vị hành chính theo các cấp và đặt chức Chánh lệnh trưởng và Phó lệnh trưởng cùng chức Quản giáp để cai quản làng xã. Nhưng phải tới thế kỷ XV, với chủ trương Duy tân đất nước Đại Việt mà Nguyễn Trãi (1380-1442) đã nêu rõ cuối năm 1427 khi kết thúc *Bình Ngô đại cáo*, làng xã Việt Nam mới thực sự quân chủ hoá theo hướng trở thành cơ sở tự nhiên của chế độ quân chủ tập quyền mang đặc tính Việt Nam.

2. Thắng lợi của chiến tranh giải phóng dân tộc cuối năm 1427 đã mở ra một giai đoạn mới

trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam, mở đầu bằng việc khôi phục chủ quyền quốc gia Đại Việt. Trong điều kiện lịch sử của thế kỷ XV, ấy, việc xác lập chủ quyền Đại Việt đòi hỏi cần xây dựng nhanh chóng một Nhà nước thay thế cho bộ máy cai trị của kẻ xâm lược đang buộc phải rút đi. Và chính cũng trong điều kiện lịch sử của thế kỷ XV ấy, việc xây dựng một Nhà nước độc lập như thế đã hoàn toàn đồng nhất với việc dựng lên một triều đại quân chủ mới thuộc giòng họ Lê Lợi (1381-1432) người lãnh đạo sự nghiệp giải phóng dân tộc. Sự nghiệp đó đã được thực thi căn cứ theo ba nguyên tắc lập quốc trong lịch sử Việt Nam. Một là có nhân dân, hai là có lãnh thổ và ba là có chính đạo (norme politique). Nguyên tắc thứ nhất đã được thực hiện bằng lệnh làm sổ *Hộ tịch* ban bố vào tháng 7 năm 1427 khi 9/10 đất nước đã được giải phóng; nguyên tắc thứ hai được thực hiện trong 10 ngày (23-12-1427/ 3-1-1428) theo đúng bài Văn Hội thê có giá trị như một bản Hiệp định rút quân, trong đó

* PGS. Đại học sư phạm Vinh.

lược của Trịnh Tiều, sau khi ghi tên sách *Dị vật chí*, có chú thích một dòng: "Hậu Hán nghị lang Dương Phu soạn". Mãi đến đời Minh, trong các sách như *Bách Việt tiên hiền chí* của Âu Đại Nhậm, *Quảng Châu tiên hiền truyện* của Hoàng Tá, *Việt đại ký* của Quách Phi... mới có tiểu sử của Dương Phu. Theo sách của Âu Đại Nhậm thì Dương Phu đỗ Hiên lương đời Hán Chương Đế (76-88), được giữ chức Nghị lang, sang đời Hán Hoà Đế (89-105), làm Thái thú Lâm Hải, viết sách *Lâm Hải thủy thổ ký*. Nhưng các học giả đời Thanh đã chỉ ra rằng thời Hán chưa có quận Lâm Hải, quận này mới được đặt năm Thái Bình thứ 2 (257) thời Ngô. Người ta ngờ rằng Lâm Hải là chép nhầm từ Nam Hải.

Căn cứ vào các điều được sao lại trong các sách đời sau, có thể cho rằng *Dị vật chí* của Dương Phu vốn có tên là *Nam duệ dị vật chí*, còn gọi là *Giao Châu dị vật chí*, thường gọi tắt là *Dị vật chí* hay *Nam duệ chí*.

Vì sách có tên là *Giao Châu dị vật chí*, ta có thể coi cây cỏ mà Dương Phu chép là thuộc Việt Nam.

Trong sách có tên là *Dị vật chí*, ta gặp các loài cây như quýt (tức quít, *Citrus reticulata*), văn thảo (tức ngũ gia bì, *Acanthopanax trifoliatum*) và lúa (*Oryza sativa*).

Trong sách với tên *Giao Châu dị vật chí*, có chép đến mật hương là một loại trầm hương (*Aquilaria agallocha*).

Trong sách với tên *Nam duệ chí*, có chép đến long nhãn (tức nhãn, *Euphoria longan*), lệ chi (tức vải, *Litchi chinensis*) và tân lang, tức cau.

2. Muộn hơn *Dị vật chí* của Dương Phu là *Nam châu dị vật chí* của Vạn Chấn, ở nước Ngô thời Tam Quốc. Theo *Tuỳ thư* thì ông từng làm Thái thú Đan Dương. *Nam châu dị vật chí* có khi còn được gọi là *Nam phương dị vật chí*. (Chúng ta cần chú ý là đến đời Đường; Phòng Thiên Lý cũng soạn một quyển sách tên là *Nam phương dị*

vật chí). Những cây cỏ trong sách này được ghi lại từ nhiều nước khác nhau.

Về phần Việt Nam, có dừa (sách chép là đa thụ, *Cocos nucifera*), đào (*Prunus persica*), tỳ bà (tức là một loài sơn tra, còn gọi là nhót tây, *Eriobotrya japonica*), mộc hương hay trầm hương (*Aquilaria agallocha*), cổ bối mộc (tức cây bông cỏ, *Gossypium arboreum*), cam tiêu (một loại chuối, các học giả Trung Quốc đoán là *Musa nana* hay *Musa bajoo*), lạc trúc (một loài tre, có thể là *Bambusa stenostachya*). Những đoạn mô tả về cây dừa, cây bông cỏ trong *Nam châu dị vật chí* của Vạn Chấn là sớm nhất và cũng thật thú vị. Khi nói tới cây bông cỏ, sách còn chép cả cách lấy sợi, nhuộm màu và dệt thành vải ngũ sắc.

3. Sau *Nam châu dị vật chí* của Vạn Chấn, ta biết đến *Lâm Hải dị vật chí* của Thẩm Oánh. Thẩm Oánh người nước Ngô cuối thời Tam Quốc. Chính sử Trung Quốc không có truyện riêng về ông. Nhưng qua truyện Tôn Hạo trong *Tam Quốc chí*, *Ngô thư*, dẫn *Tương Dương ký* và *Tấn ký* của Can Bảo, ta biết Thẩm Oánh từng làm Thái thú Đan Dương, chết trong trận đánh nhau với quân Tấn năm Thiên Kỷ thứ IV (280). Tôn Hạo lên ngôi năm 264. Như vậy có thể đoán *Lâm Hải dị vật chí* được viết giữa các năm 264 và 280. *Lâm Hải dị vật chí*, theo *Tuỳ thư*, còn được gọi là *Lâm Hải thủy thổ vật chí*, và theo *Đường thư*, là *Lâm Hải thủy thổ dị vật chí*. Cũng gọi là *Lâm Hải thủy thổ ký* hay *Lâm Hải chí*.

Lâm Hải dị vật chí ghi chép một số cây cỏ vùng duyên hải Đông Nam Trung Quốc, có thể gồm cả Việt Nam thời đó, nhưng phần nhiều không ghi thật cụ thể là ở miền nào. Ta gặp ở đây các loài cây như dương đào (tức cây khế, *Averrhoa carambola*), dương dao (có người đoán là *Ficus carica*), động thực (?), hầu đất từ (các học giả Trung Quốc đoán là *Curculigo orchioides*, ta gọi là cây ngải cau hay sâm cau), quan đào từ (?), câu đào từ (có người cho là *Lycium chinense*, tức cây rau khởi, còn gọi là

khú khởi), hầu tổng tử (giống cây thị, có người cho là *Diospyros oleifera*), dương mai (cây dầu rệu, *Myrica rubra*), dư cam tử (một tên khác của cảm lăm, tức cây trám), quang lang (tức cây búng báng, *Arenga pinnata*), kha thụ (một loài sồi đá, *Lithocarpus glabra*), chung dâng (có thể thuộc giống *Ficus*), khoa dâng (có thể là *Calamus platycanthoides*), thạch thuần (*Ulva lactuca*) và nhiều loài tre.

4. Tiết Oánh, người cùng thời với Thẩm Oánh, đã soạn sách *Kinh Dương dĩ nam dị vật chí*. Tiết Oánh có tên tự là Đạo Ngôn, người Trúc Ấp, quận Bái, làm Chấp pháp tuyển tào thượng thư đời Tôn Hạo thời Ngô, sang đời Tấn làm tán kỵ thường thị (2). "Kinh Dương dĩ nam" là phía Nam các châu Kinh Dương, chỉ vùng hai châu Giao và Quảng. Sách này còn gọi tắt là *Kinh Dương dị vật chí* (theo *Sử ký sách ẩn* của Tư Mã Trinh) hay *Tiết Oánh dị vật chí* (theo *Nhĩ nhữ dục*). Cây cỏ được chép trong sách này gồm có: dừa, trám, cau, nhãn, vải, dương mai (tức cây thanh mai hay dầu rệu), lựu, dư cam (ở sách này, dư cam không phải là trám, mà là *Phyllanthus emblica*, tức cây me rừng). Tuy nói tới thực vật không nhiều, nhưng sách này đã có những đoạn miêu tả khá thú vị. Ví dụ, đoạn viết về cau (tân lang): "Cây cau cao sáu bảy trượng, thật thẳng. Lá mọc lên từ giữa, lớn như tám khiên. Quả thành buồng từ giữa cây, mỗi buồng mấy trăm quả. Quả như trứng gà, có vỏ. Thịt quả đầy trong vỏ, màu thật trắng, vị hơi đắng. Cùng ăn với trâu không và với hầu thì dịu mà ngon. Giao Chỉ, Nhật Nam và Cửu Chân đều có".

5. Ta còn biết đến *Dị vật chí* của Trần Kỳ Sướng và *Dị vật chí* của Tào Thúc Nhã.

Dị vật chí của Trần Kỳ Sướng được nhắc đến trong *Cựu Đường thư* và *Tân Đường thư*. *Ngự lãm kinh sử đồ thư cương mục* cũng nhiều chỗ dẫn *Dị vật chí* của Trần Kỳ Sướng. Còn *Dị vật chí* của Tào Thúc Nhã thì không được các quyển sử nhắc đến, chỉ thấy chép đôi dòng trong *Nghệ văn loại tự* và *Thái Bình hoàn vũ ký*. *Thái*

Bình hoàn vũ ký còn ghi quyển sách của Tào Thúc Nhã với cái tên là *Lô Lăng dị vật chí*. Nhưng không thấy sử sách nào chép tiểu sử của hai người này, ta không biết chút gì về thân thế, quê quán của họ.

Trong *Dị vật chí* của Trần Kỳ Sướng, ta gặp các loài cây như tam liên (một tên khác của dương đào, tức cây khế, *Averrhoa carambola*), dư cam (ở đây là cây me rừng, *Phyllanthus emblica*, nhưng được chép với nhiều chi tiết khác với sách của Tiết Oánh), cốc tử (đây không phải là cây cốc tử dùng làm giấy (tên khoa học là *Broussonetia papyrifera*, Việt Nam gọi là cây dướng, nhưng không rõ là cây gì), cam chư (có người cho là khoai lang (*Ipomoea batatas*) nhưng nhiều người cho đó chỉ là một loài củ mài (*Dioscorea*)), ích trí (*Alpinia oxyphylla*)...

Trong *Dị vật chí* của Tào Thúc Nhã, ta gặp quít (quất).

6. Ngoài ra, trong nhiều thư tịch, ta gặp nhiều câu chép về thực vật dẫn từ sách *Dị vật chí*, nhưng không ghi tên tác giả. Có thể sách đó là của một tác giả đã nêu ở trên, nhưng cũng có thể là có những tác giả khác. Ta đành coi đó là những *Dị vật chí* khuyết danh.

Trong các sách *Dị vật chí* khuyết danh này, ta gặp một số tên cây như tứ diệp (dẫn ở *Tề dân yếu thuật*, có người đoán là cây nhân diện tử, tức cây sấu *Dracontomelum duperreanum*), tương mộc (mà điều ghi chép gần giống với cây quang lang, tức cây búng báng), quế, vân mộc (có khả năng là ô mộc, tức cây gỗ mun, *Diospyros mun*), mộc miên (ở đây là cây bông cỏ *Gossypium arboreum*), thuần (gỗ lát, *Toona sinensis*), cam giá (tức mía), đậu khấu (*Amonum tsaoko*), hoắc hương (*Pogostemon cablin*), phù lưu (tức trâu không) và nhiều loài tre như xạ đồng trúc, do ngô trúc (ở Giao Chỉ, Cửu Chân, dùng làm ống xi đồng) và phiêu trúc (người Giao Chỉ dùng làm giáo)...

chưa được một năm, và vừa mới bắt đầu công cuộc cải cách hành chính đất nước, hoàng đế Thánh Tông đã xuống chiếu cho các quan phủ, huyện, lộ, trấn và xã rằng: "*Từ nay về sau, phải ra sức khuyến bảo dân và dân dốc một lòng vào nghề làm ruộng, để đủ ăn đủ mặc, không được bỏ nghề gốc theo nghề ngọn, không được giả thác buôn bán, kỹ thuật mà chơi bời rông rãi. Hễ người nào cố ruộng đất mà không dốc lòng cấy trồng thì quan tư cai quản phải bắt trình trị tội*". Nội dung tờ Chiếu trên đây của hoàng đế còn cho thấy thực trạng phân chia cư dân trên phạm vi vương quốc cũng như trong một làng thành 4 hạng: sĩ, nông, công, thương. Tất cả những điều ấy ảnh hưởng rất lớn đến con đường phát triển lâu dài của đất nước Đại Việt từ thế kỷ XV về sau.

7. Quan hệ giữa Nhà nước quân chủ với làng xã đã được 5 vị hoàng đế đầu triều đại nhà Lê nối tiếp nhau quy định ngày một chặt chẽ ở tất cả các phương diện kinh tế, chính trị và phong hoá. Tháng 7 năm 1465, Lê Thánh Tông quy định rõ "đến kỳ hạn làm sổ Hộ, quan ở các phủ, huyện, châu phải gọi các xã quan về họp tại mọi nơi, xã quan phải đem sổ hộ khẩu của bản xã đến Kinh đô để đối chiếu". Thông qua cải cách hệ thống hành chính từ triều đình đến thôn xã và thông qua những hiệu lệnh có liên quan trực tiếp đến dân cư làng xã như các hiệu lệnh về hương hoá, về trật tự hương thôn, về hôn nhân v.v... từ trên đỉnh cao của Nhà nước quân chủ, các hoàng đế nhà Lê đã với tay xuống lôi cuốn cái biển làng xã vừa mênh mông vừa tản mát khắp lãnh thổ Đại Việt quy về một mối, đó là quyền lực thống trị tuyệt đối của các hoàng đế. Điều 113 trong "Hồng đức thiện chính thư" còn ghi lại một Hiệu lệnh của hoàng đế Thánh Tông, bắt buộc quan lại từ đại thân ở triều đình đến quan địa phương đều phải đồng thời gánh vác hai trách nhiệm, một trách nhiệm là giúp hoàng đế trong chính sự quốc gia và một trách nhiệm nữa là giáo hoá cho dân làng xã của mình có được bốn điều cốt yếu để duy trì lòng người là lễ, nghĩa, liêm, si. Nhưng đối lại, hoàng đế cũng bắt buộc xã quan phải chịu trách nhiệm ngăn ngừa hiện tượng dân

đình trốn tránh nghĩa vụ khoá dịch (đóng thuế, đi phu, đi lính) hoặc làm việc "phản nghịch" chống lại triều đình. Cần lưu ý rằng trong vấn đề này, hoàng đế cho phép xã quan kiểm soát và cáo giác cả những quan to uy thế hơn bản thân ông ta rất nhiều lần.

8. Rất nhiều sự kiện trong các cuốn biên niên sử về thế kỷ XV đã chứng tỏ rằng, kể từ năm 1428, Nhà nước quân chủ tập quyền chuyên chế càng được củng cố chừng nào thì các hoàng đế càng quan tâm nắm lấy làng xã "hương thôn" chừng ấy. Và do đó, việc lập xã trưởng cũng như gia tăng chức năng của xã trưởng càng được pháp chế triều Lê quy định ngày một cụ thể và chặt chẽ, bao gồm nhiều phạm vi khác nhau. Dù là do xã dân "bản xã" bầu ra theo tiêu chuẩn nhất định nhưng người được bầu vẫn phải được quan phủ, huyện tâu trình lên bộ Hộ phê chuẩn và phủ, huyện phải chịu trách nhiệm trước triều đình về việc xã quan xã trưởng có "xứng chức" hay không. Chức trách của xã quan thật khá đặc biệt. Đối với Nhà nước quân chủ, ông ta là đại diện có thẩm quyền của làng xã. Nhưng mặt khác, ông ta lại là đại diện của Nhà nước quân chủ ở cấp xã, ngay trong làng quê của ông ta. Ông ta có quyền xét xử các vụ kiện nhỏ cũng như các việc tranh tụng ruộng đất trong xã; nếu xảy ra vụ việc lớn mà xã quan không xét đoán được thì mới theo trình tự đưa lên các cấp trên từ huyện cho lên tới triều đình. Năm 1466, khi cải tổ hệ thống chính quyền địa phương trong vương quốc, Lê Thánh Tông đã đổi tên chức xã quan thành xã trưởng và quy định số xã trưởng theo từng loại xã. Đại xã thì 5 xã trưởng, trung xã: 4 và tiểu xã: 2. Tới năm 1490, đơn vị "xã" được quy định như sau "Trên 500 hộ là đại xã, trên 300 hộ là trung xã và trên 100 hộ là tiểu xã. Năm 1488, nhà vua quy định một trong những tiêu chuẩn để phủ huyện châu xét duyệt xã trưởng sau khi xã dân đã bầu cử là trong cùng một xã và trong cùng một nhiệm kỳ, các xã trưởng này không được có quan hệ thân thích gần gũi là anh em ruột, anh em chú bác và bác cháu, cậu cháu với nhau. Tới năm 1498 Lê Hiến Tông (1498-1506) hạ lệnh mỗi xã đặt một xã trưởng chuyên trách việc làm ruộng

và trồng dâu nuôi tằm. Số xã trưởng mỗi xã là từ 1 đến 5 người. Như vậy là từ đó, các xã trưởng lập thành một tổ chức ngang quyền nhau, gần như tính chất một "cộng đồng làng xã" trong đó phải có một thành viên trông coi việc nông tang.

Điều rất đáng chú ý là các hoàng đế triều Lê rất chăm lo tạo ra một cộng đồng ý thức hệ biểu hiện thành một cộng đồng phong hoá cho làng xã trên khắp đất nước. Họ trực tiếp giao cho hệ thống quan lại mới (vốn được đào tạo công phu bằng Nho giáo) chịu trách nhiệm về chủ trương đó bên cạnh hệ thống các trường làng của các Nho sĩ có tiếng tăm ở từng vùng. Ngoài điều 113 trong "Hồng Đức thiện chính thư" đã nêu ở trên, ngày nay chúng ta còn thấy rõ rằng Lê Thánh Tông, người hoàn thành công cuộc duy tân Đại Việt thế kỷ XV, là vị vua suốt đời quan tâm thực hiện chủ trương đó. Trong *Chiếu thư* ngày 26 tháng 12 năm 1485, nhà vua đã xác định chức trách của quan lại mà ông coi là người được hoàng đế uỷ quyền để nuôi và dạy dân chúng tận thôn xóm "chỉ ở hai việc cần kíp của chính sự. Một là lễ nghĩa để sửa tốt lòng dân, hai là nông tang để có đủ cơm áo". Rồi nhà vua hạ lệnh cho họ phải thanh tra tình hình và áp dụng cả những biện pháp cưỡng chế để duy trì sự tốt đẹp của phong tục và phong hoá trong đời sống tinh thần nơi xóm làng.

Bên cạnh xã trưởng, nhà Lê còn quân chủ hoá một tập tục cổ truyền của công xã nông thôn xưa là đưa những người già cả trong làng xã vào mối quan hệ xã hội Vua - Làng xã. Đối với những việc quan trọng của làng xã như việc đắp dựng mốc giới phân biệt ruộng công và ruộng tư, từ đầu năm 1486, vua Thánh Tông đã quy định rằng công việc quan trọng đó phải do một Hội đồng thực hiện và Hội đồng đó, ngoài các quan phủ, huyện và xã thôn trưởng, còn phải có mặt những người già cả của làng xã địa phương nữa.

Theo một phương hướng chung từ thời Lê Lợi, nhà Lê Sơ đã liên tiếp cải biến cơ chế làng xã, biến xã trưởng thành như là "đầu mục" của cư dân từng làng. Một trách nhiệm quan trọng mà Nhà nước giao cho chính quyền cấp xã là giúp hoàng đế nắm dân số trong nước, với tay

xướng tận từng gia đình, từng thân dân. Năm 1475, Lê Thánh Tông hạ chiếu "cho các xã làm số Hộ. Trong một xã, dân ông, đàn bà không được cùng tên cùng họ. Nếu trước đã ghi cùng tên rồi thì phải đổi sang tên khác. Người sau và người khai trước không được trùng tên nhau". Ngoài những bổn phận kể trên, xã trưởng còn phải nhân danh kỷ cương của triều đình để duy trì trật tự trong xã và nhân danh xã dân để đoan nhận với triều đình về giá trị nhân cách và lòng trung thành với nghĩa vụ của từng cư dân trong xã. Thậm chí trong một số việc hệ trọng liên quan tới uy thế của Nhà nước quân chủ, hoàng đế đã bắt xã trưởng phải liều chết để bảo lãnh. Chẳng hạn, trong cuộc cải tổ hệ thống nhân viên các nha môn vào tháng 6 năm 1499, vua Lê Hiến Tông đã hạ lệnh cho Thượng thư bộ Lại, Trần Cận rằng phải có xã trưởng bảo lãnh rằng nếu man khai xin chịu tội chết thì con em các lương gia mới được phép tham dự cuộc thi chọn người thay thế vào chỗ các nhân viên vừa bị thải hồi vì gian tham ngu dốt.

9. Tới tháng 10 năm 1500, khi thế kỷ XV kết thúc, thì quan hệ Vua - Làng xã đã chặt chẽ tới mức xã trưởng có thể được bổ nhiệm làm quan nhỏ với điều kiện tạo nên được phong hoá phong tục tốt đẹp trong xã và được quan lại các cấp xét thực rồi làm bản tâu lên triều đình.

Và đến đây, công cuộc quân chủ hoá làng xã Đại Việt đã hoàn thành về cơ bản. Điều có ý nghĩa lịch sử lâu dài ở đây là công cuộc ấy đã được pháp điển hoá.

Từ cuối thế kỷ XV, về kinh tế, làng xã đã trở thành người quản lý ruộng đất và các nguồn tài nguyên khác được coi là thuộc quyền sở hữu tối cao của các hoàng đế; Về chính trị - xã hội, làng xã đã trở thành đơn vị hành chính cơ sở, quản lý trực tiếp từng thân dân của hoàng đế; Về văn hoá - tư tưởng, làng xã trở thành căn cứ địa hiện thực của tâm lý tiểu nông, tư tưởng tiểu nông và của học thuyết Khổng Tử đã Việt hoá và đã hỗn dung với Phật giáo và Đạo giáo.

Quan hệ giữa Nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam rốt cuộc đã được xác lập và củng cố bằng chính quá trình

cải biến làng xã vốn có từ các thế kỷ trước thành một đơn vị cư trú của không quá 600 hộ gia đình tiểu nông phụ quyền, liên quan với nhau bằng cộng đồng kinh tế, cộng đồng chính trị - xã hội và cộng đồng ý thức hệ. Đó cũng là định nghĩa làng xã Việt Nam từ cuối thế kỷ XV đến nay ("làng xã là một địa vực cư trú của không quá 600 hộ gia đình tiểu nông phụ quyền..."). Những địa vực cư trú như thế vẫn thường xuyên ở trạng thái cách biệt nhau, thậm chí có khi xung đột lẫn nhau, nhưng tất cả đều nhất thống về một triều đại duy nhất, một hoàng đế duy nhất. Và đó chính là cơ sở tự nhiên của chế độ quân chủ tập quyền chuyên chế bắt đầu được củng cố từ thế kỷ XV triển miên mãi tới giữa thế kỷ XIX.

Làng xã thế kỷ XV ở Việt Nam mà chúng tôi căn cứ vào sử sách thời Lê để đưa ra định nghĩa trên, đã thực sự được mô hình hoá. Và mô hình làng xã Việt Nam từ thế kỷ XV ấy đã được lưu truyền và phát triển qua biết bao biến động lịch sử cho mãi tới Cách mạng Tháng Tám 1945. Xét từ phương diện lịch sử văn hoá, cái mô hình làng xã Việt Nam ấy đã tương ứng tạo nên một tính cách xã hội bao gồm 3 yếu tố tương tác lẫn nhau, có thể mô tả như sau: 1. Một quan niệm về vũ trụ, lấy đình làng và luỹ tre làng làm biểu trưng; 2. Một trình độ kỹ thuật nông nghiệp lúa nước lấy con trâu, cái cày và bê lò rèn làm biểu trưng; 3. Một hệ thống luân lý lập thành một thang giá trị và thông qua thang giá trị đó, người

dân làng xã nhìn hiện thực để tìm cách thích nghi hoặc chống chọi lại với cái hiện thực ấy hoặc vừa thích nghi vừa chống chọi. Tất cả đều nằm gọn trong làn sóng văn minh thứ nhất của lịch sử nhân loại, văn minh nông nghiệp. Ngoài năng lực trí tuệ Việt Nam thì hầu như chưa có dấu hiệu vươn lên làn sóng văn minh thứ hai, văn minh công nghiệp.

Quá trình phát triển về phía Nam (Nam tiến) của cộng đồng dân tộc Việt Nam từ thế kỷ XVI chính là quá trình tái sản xuất làng xã theo cái mô hình mang tính cách xã hội ấy. Chính thức là từ năm 1558, khi vào trấn thủ Thuận Hoá rồi Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã đưa mô hình làng xã vừa mới định hình từ đồng bằng Bắc Bộ tới lưu vực châu thổ sông Lam ấy, vào phát triển ở một vùng đất mới thích nghi với kỹ thuật nông nghiệp lúa nước dọc theo bờ biển phía Nam bán đảo Đông Dương. Quá trình tái sản xuất làng xã ấy diễn ra nhanh chóng tới mức mà chỉ trong hơn 200 năm, làng xã theo mô hình thế kỷ XV đã phủ kín một khu vực rộng lớn từ sông Gianh tới Cà Mau - Rạch Giá.

Như vậy là, hiểu rõ làng xã Việt Nam trong công cuộc duy tân ở thế kỷ XV vừa giải trình trên đây, cũng có thể là rất bổ ích và cần thiết để hiểu những vấn đề của làng xã trong công cuộc đổi mới ở thời đại chúng ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê. *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1967-1968.
2. *Hồng Đức thiện chính thư*, bản dịch Nguyễn Sĩ Giác, Nam Hà ấn quán, Sài Gòn, 1959.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn (Phan Thanh Giản tổng tài) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa và Nxb Sử học, Hà Nội, 1957-1960.
4. *Nguyễn Trãi Toàn tập*. KHXH, Hà Nội, 1969.
5. Lê Quý Đôn. *Lê triều thông sử*, bản chữ Hán chép tay.
6. *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1991.
7. Hoàng Xuân Hãn. *Những lời thề của Lê Lợi*. Tạp chí *Sử Địa*, số 1, Sài Gòn, 1966.
8. Phan Huy Lê. *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, Hà Nội, 1059.
9. Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Hà Nội, 1984.
10. Viện Thông tin Khoa học Xã hội. *Thư mục hương ước Việt Nam, văn bản Hán Nôm*, Hà Nội, 1993.
11. Nguyễn Văn Huyền. *La civilisation ancienne du Vietnam* (chap 2e, *La commune*; chap 5e *Le Village*), Editions Thế giới, Hà Nội, 1994.

CHÍNH SÁCH TIÊU ĐỒN ĐIỀN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở YÊN BÁI VÀ NHỮNG HẸ QUẢ CỦA NÓ

KHÔNG ĐỨC THIÊM

Tỉnh Yên Bái được thành lập vào ngày 11.4.1900 trên cơ sở địa bàn của huyện Trấn Yên và của châu Văn Chấn thuộc phủ Quy Hoá, tỉnh Hưng Hoá cũ. Đến năm 1910, tỉnh này sáp nhập thêm châu Văn Bàn và châu Lục Yên từ Đạo Quan binh Lào Cai. Cũng trong năm này, châu Than Uyên được thành lập từ đất đai của châu Lai và châu Thủy Vĩ và đến năm 1920, châu Than Uyên lại được sáp nhập vào tỉnh Yên Bái.

Như vậy là đến ngày 22.3.1920, tỉnh Yên Bái bao gồm 4 châu (Văn Bàn, Văn Chấn, Lục Yên, Than Uyên) và 1 huyện (Trấn Yên) với diện tích là 9900 km², là tỉnh lớn thứ 4 và chiếm 8% diện tích Bắc Kỳ, với nhiều lòng chảo màu mỡ: Nghĩa Lộ, Dương Quỳ, Than Uyên (1).

Ngay từ khi các vùng đất thuộc Yên Bái còn nằm trong các Đạo Quan binh, người Pháp đã tiến hành khai thác đất đai, thành lập đồn điền ở đây để trồng lúa, chè, cà phê, và chăn nuôi:

Dưới đây là danh sách các đồn điền chủ người Pháp ở Yên Bái trong thời kỳ 1894-1918 và tình hình thành lập đồn điền của họ (2) (xem Bảng danh sách kèm theo ở trang sau):

Ngoài ra, còn có một số đồn điền khác mà chúng tôi không biết rõ diện tích (đồn điền của

Suvalie, Aminhê). Sau này có một số đồn điền lại chuyển chủ sở hữu như Taranhbua mua lại của Courteix 300 ha ở Văn Phú - Bái Dương (Trấn Yên), Albert Nguyễn Văn Long mua lại 450ha của Canque ở Cổ Phúc (Trấn Yên). Một vài sĩ quan hồi hưu như Ghirô, Còché cũng có đồn điền ở Yên Bình. "Các Giáo sĩ Ghirôđơ và Jaricôt đã thành lập được ở thung lũng sông Chảy, vùng phụ cận Yên Bình, một trung tâm khai thác nông nghiệp rất đẹp trải ra trên 1600 ha, trong đó 311 ha đã được trồng cấy, nuôi sống 8000 dân là nông dân và con cháu của họ" (3).

Cũng trong thời kỳ này còn có một số chủ đồn điền người Việt nữa như Nguyễn Kim Đỉnh có đồn điền ở Yên Bình: 800 ha; Lý Ấn có đồn điền nuôi thả hàng trăm trâu bò ở Yên Bình; Phạm Thị Thịnh tức Hàn Phương, Lê Văn Kỳ đều có đồn điền ở Bảo Hà, Đồng Sâm.

Mặc dù diện tích đất đai bị chiếm đoạt để thành lập đồn điền ở Yên Bái lúc đó khá lớn vào hàng thứ 5 ở Bắc Kỳ, chỉ sau Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ và Tuyên Quang; nhưng nếu so sánh với tiềm năng đất đai của Yên Bái thì số lượng đồn điền và đất trồng trọt đã được khai phá này vẫn chưa thấm vào đâu. Vào những năm 20

DANH SÁCH ĐIỆN CHỦ PHÁP Ở YÊN BÁI TỪ 1894 ĐẾN 1918

STT	Điện chủ	Nghề nghiệp	Số lượng đơn điện	Tổng diện tích (ha)	Diện tích mới đơn điện (ha)	Phương thức thành lập	Năm thành lập	Ghi chú
1	Laumonier	Nhà báo	1	100,00	100,00	NTT	1894	
2	"Công ty Luyện kim và Mỏ" do Beauverie đại diện ở Bắc Kỳ		1	41,00	41,00	NTT	1896	NVV 1904
3	Courteix (Armand)	Giám binh lính khố xanh	3	610,27	440,27 130,00 40,00	NTT NTT NTT	Sau 1897 1903 1909	NVV 1913
4	Litolf	Viên chức - Sở Tư pháp Hà Nội	2	40,60	30,00 10,60	NTT NTT	1901 1903	
5	Chevalieux	Nhà trồng trọt	1	13,00	13,00	NTT	1902	
6	Cordier		1	2,03	2,03	NTT	1902	
7	Canque		1	450,00	450,00	NTT	1903	
8	Almilhat Jean	Nhân viên thương mại ở Hải Phòng kiêm thương nhân ở Đập Cầu	2	560,00	460,00 100,00	NTT NTT	1906 1909	
9	Faussemagne (Auguste)	Thầu khoán ở Hải Phòng	1	5000,00	5000,00	NTT	1907	
10	Michel	Viên chức (phụ trách một cung đường sắt của một huyện)	1	0,81	0,81	NTT	1908	
11	"Công ty Tài chính và Mỏ Đông Dương"		1	264,00	264,00	NTT	1908	
12	Berthuin	Nhà trồng trọt ở Đập Cầu	1	280,00	280,00	NTT	1908	T.H. 1913
13	Guittet	Sở hữu chủ ở Mans		14.000,00	14.000,00	NTT trong 30 năm	1909	Đặc quyền khai thác tre, chuối sợi. Đồn điện này thuộc Khối liên danh do 6 điện chủ người Pháp đồng sở hữu: Guittet, Faussemagne, Dubosq, Gallard, Berthuin và Chesnay.
14	Faussemagne							
15	Dubosq	Kỹ nghệ gia ở Hà Nội						
16	Gallard	Kỹ nghệ gia ở Hà Nội						
17	Berthuin	Thương gia ở Paris						
18	Chesnay	Kỹ nghệ gia ở Hà Nội	1	566,00	566,00	NTT	1910	
19	Blondei	Linh mục ở Yên Bái	1	47,00	47,00	NTT	1916	
20	Rompoteau	Nhân viên Công ty Đường sắt Vân Nam	1	50,00	50,00	NTT	1917	
21	Olisa (vợ Potet)	Ở Phố Mới	1	50,00	50,00	NTT	1918	
21	Frank (Phyly)	Ở Hà Nội	1	50,00	50,00	NTT	1918	

Chú thích: NTT: Nhượng tạm thời.
 NVV: Nhượng vĩnh viễn.
 TH: Thu hồi.

* Berthuin cũng là điện chủ của 1 tiểu đồn điện ở Yên Bái rộng 280 ha

của thế kỷ XX này, dân cư của Yên Bái còn quá thưa thớt, mặc dù đã được bổ sung sau khi đường sắt Yên Bái - Lào Cai hoàn thành, mật độ dân cư đã nhích lên từ 4 người/km² lên 7 người/km². Người Kinh sống tập trung đông đúc ở khu vực thuộc các lưu vực sông Hồng, sông Cháy; Nghĩa Lộ, Dương Quỳ, Than Uyên; song trên phạm vi toàn tỉnh, người Kinh chỉ chiếm 10% dân số. Ở những vùng núi cao từ 400m trở lên, mật độ dân cư càng quá thấp. Thậm chí ở nhiều khu vực rộng lớn không có một bóng người.

Khi nghiên cứu về tình trạng trên, người Pháp cho rằng sự có mặt ít ỏi của người Kinh ở Yên Bái không phải chỉ do sự kém trù phú của đất đai nông nghiệp mà còn do những khó khăn đối với họ trong việc thích nghi với môi trường xã hội và sự khác biệt trong đời sống ở vùng cao như giao thông đi lại khó khăn, việc khai khẩn đất đai ít thuận lợi, bệnh sốt rét và kể cả những câu ca có tính chất răn đe: "Nước Bảo Hà, ma Thác Cái", "Ruồi vàng, bọ chó, gió Than Uyên". Tuy nhiên do đời sống quá cực khổ nên hàng năm các luồng cư dân theo đường sông Hồng, sông Cháy; đường sắt Việt Trì - Yên Bái; đường bộ Yên Bái - Nghĩa Lộ đã đến Yên Bái ngày một đông. Họ ra đi từ Phú Thọ, Nam Định, Hà Nam, Hà Đông, Thái Bình đến định cư tại Bách Lãm, Yên Lương, Bình Trà, Bình Phương, Phú Thọ, Đào Viên, Lan Đình, Đại Lịch, Yên Thái, Kiên Lao, Phú Nhuận, Trại Hút, Bảo Hà và dọc theo đường sắt. Trong dòng người nhập cư này phải kể thêm cả một số người từ các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Yên, Sơn Tây, Nam Định lên Yên Bái rồi ở lại, nhiều người đã bị "Tây hoá".

Để thu hút mạnh hơn nữa số người Kinh từ vùng xuôi lên lập nghiệp ở miền núi, ngày 13-11-1925. Toàn quyền Đông Dương đã ban hành Nghị định về thể lệ thành lập các tiểu đồn điền ở các tỉnh thuộc vùng thượng du Bắc Kỳ (Nghị định này thực sự chỉ thi hành đối với đất đai

thuộc 3 tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên và Yên Bái). Theo Nghị định này, những người muốn có đất để trồng trọt chỉ cần gửi lên Công sứ một lá đơn xin khai khẩn, kèm theo một sơ đồ về khoảnh đất mà họ định xin, nhưng không được quá 15 mẫu (5,5 ha). Công sứ sẽ trao cho một Hội đồng điều tra xem khoảnh đất đó có thuộc quốc gia công thổ hay không. Văn bản này còn quy định giá trị của giấy phép có thời hạn tối đa là 3 năm, nghĩa là sau 18 tháng đầu người điền chủ này ít nhất phải khai khẩn được 1/4 tổng diện tích đất xin và sau 3 năm phải khai khẩn, trồng trọt xong trên toàn bộ diện tích đất đã xin để nhân viên sở Địa chính tới đo đạc và chính quyền ra Nghị định cho hẳn để làm tiểu đồn điền vĩnh viễn thuộc quyền sở hữu của người đứng ra khai phá. Kể từ đó người điền chủ phải nộp thuế và có quyền nhượng bán lại đồn điền này cho người khác, nhưng phải xin phép chính quyền.

Trong thực tế chỉ có một số điền chủ có vốn mới được hưởng chính sách này. Vì thế trong thời gian đầu, việc thực thi Nghị định đó diễn ra rất chậm chạp. Trong 12 năm (1926-1937), cả tỉnh Yên Bái mới thành lập được 51 tiểu đồn điền với tổng diện tích là 125 mẫu (4). Mặc dù vậy, điều đó đã có tác động khá tích cực trong việc di dân từ các tỉnh khác, nhất là từ vùng đồng bằng đến Yên Bái, trong đó có cả người Kinh và người thuộc các dân tộc thiểu số. Chính Giáo sĩ kiêm chủ đồn điền Blondel đã phải thừa nhận: "Tiến hành công việc tập trung dân ở vùng Trấn Yên lạc thì không gì tốt bằng việc cố định các gia đình người Việt đưa từ đồng bằng lên với những gia đình người Mán (Dao) cũng đang tìm cách định cư" (5).

Dưới đây là :

Tình hình nhập cư và sau đó định cư của người Kinh vào tỉnh Yên Bái trong khoảng hơn 40 năm đầu thế kỷ XX.

Năm 1900: 15.000 người

Năm 1902:	11.272 người
Năm 1922:	8.695 người
Năm 1923:	9.062 người
Năm 1924:	11.803 người
Năm 1925:	11.861 người
Năm 1926:	11.034 người
Năm 1927:	11.132 người
Năm 1928:	11.180 người
Năm 1929:	11.834 người
Năm 1930:	11.935 người
Năm 1931:	12.958 người
Năm 1932:	12.958 người
Năm 1945:	36.502 người

Bảng thống kê tình hình dân số ở tỉnh Yên Bái từ 1900 đến 1945.

Năm	Kinh	Thái-Tày	Dao	Mông
1900	15.000 người	4000 người	4000 người	2.500 người
1902	11.272 người	4000 người	3800 người	2.050 người
1932	12.958 người	45.062 người	10.394 người	5.743 người
1945	36.502 người	44.800 người	15.600 người	17.000 người

Qua các số liệu trên cho chúng ta thấy khi công trường đường sắt Việt Trì - Lào Cai còn đang thi công, số người Kinh nhập cư vào Yên Bái khá đông (1900-1902), sau đó số người nhập cư này bị tụt xuống dần (song những con số ấy cũng luôn dao động). Đến năm 1932, số người Kinh ở Yên Bái mới chỉ chiếm 17% và đến năm 1945 họ mới chiếm được 30% dân số của tỉnh. Đạt được tỷ lệ người Kinh chiếm đến gần 1/3 dân số của tỉnh này chính là nhờ chính quyền Pháp xúc tiến mạnh mẽ chính sách tiểu đồn điền của chúng từ năm 1938 trở đi.

Thật vậy, đứng trước sự tiến triển ạch của chính sách tiểu đồn điền, ngày 1-12-1938 Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi thư, điện thúc giục Công sứ Yên Bái phải khẩn trương trong việc cấp giấy phép cho các điền chủ xin khai khẩn đất để thành lập tiểu đồn điền và đồng thời nhanh chóng thu

hút nông dân từ các tỉnh ở vùng xuôi lên đây làm việc trong các tiểu đồn điền này. Ngày 15-12-1938, Công sứ Yên Bái đã gửi công văn phúc đáp lên Thống sứ Bắc Kỳ về vấn đề trên, nêu rõ những hạn chế trong việc thực thi như sau :

- Các chuyên viên chưa được tạo điều kiện thuận lợi để thích hợp với việc nghiên cứu nhượng các khoảnh đất dưới 15 mẫu cho việc di dân. Doanh thu của việc nhượng đất thấp, chỉ đạt 350 frs/5000 mẫu.

- Cũng vì lý do trên, trong khu vực gần sông Hồng và sông Chảy là vùng có nhiều khả năng được nhượng cho việc định cư, song ở đây những khó khăn ban đầu vẫn tồn tại về việc đảm bảo sức khoẻ cũng như về sản xuất nông nghiệp cho người định cư. Vùng này ước tính rộng 7000 mẫu, thích hợp cho việc định cư khoảng 1200 gia đình.

- Về vấn đề xã hội, các Hội Cứu trợ ở Nam Định và ở Hà Đông chưa có sự phối hợp ăn khớp. Việc bảo đảm các dịch vụ y tế của viên bác sĩ người Đông Dương, việc trợ giúp cho nhân viên quản lý định cư (khai hoang, chia lô đất) và việc xác định các loại cây trồng còn có quá nhiều hạn chế.

- Đã nhất trí với những người đứng đầu của các tỉnh có nhiều cư dân di chuyển để họ tăng cường số lượng dân di cư từ các làng thuộc Nam Định và Hà Đông đến. Đã thành lập được "làng Hà Đông" thứ hai (cho 30 gia đình), "làng Nam Định thứ ba" (cho 30 gia đình) trên vùng đất Mậu A, định cư được ở Trại Hút 40 gia đình người Thái Bình; sẽ thành lập thêm một hoặc nhiều làng ở trong vùng đất đã xếp hạng thấp hơn trong khu bảo tồn rừng số 236 ở Hào Gia (cách Yên Bái 5 km).

- Nhất trí với Lotzer - Thanh tra các vấn đề chính trị và hành chính - dành một khu đất cho

900 gia đình người Nam Định đến định cư. Thông qua Ủy ban Cứu trợ xã hội, Yên Bái sẽ nhận thêm 8000\$00 (trước đây Yên Bái đã được cấp 1500\$00) dành cho các gia đình trên.

- Cho điều tra, xem xét ngay khu đất sẽ nhượng cấp cho việc di dân ở Mậu A do Lê Huy Cơ, Cố vấn cũ của tỉnh Phú Thọ đề nghị.

Nhờ có sự tích cực triển khai những công tác nói trên của chính quyền Yên Bái nên kể từ đây tốc độ khai phá và thành lập các tiểu đồn điền ở Yên Bái phát triển nhanh. Từ năm 1937 đến năm 1939, Yên Bái đã thành lập được 134 tiểu đồn điền với diện tích là 475 mẫu (6). Đồng thời sản xuất lương thực ở Yên Bái cũng bắt đầu tăng trưởng theo nhịp độ phát triển của các tiểu đồn điền.

Mấy năm trước đó, người Pháp thường cho rằng: "Yên Bái là một tỉnh có khả năng sinh lợi tài chính rất thấp, mặc dù đã cắt giảm các khoản kinh phí, song các chi phí ở đây vẫn vượt quá các khoản thu nhập, nguyên nhân vì mật độ dân cư ở Yên Bái thưa thớt, nhu cầu thấp kém do sự nghèo đói. Người Thổ và người Man (chỉ các dân tộc thiểu số, KĐT chú thích) lại chiếm tới 9/10 dân số trong toàn tỉnh, họ sống dựa vào núi rừng, không lao động thêm... Nông nghiệp kém phát triển do thiếu nhân công và do tính lười nhác cố hữu của người dân. Họ chỉ sản xuất vừa đủ số lương lương thực đáp ứng cho nhu cầu của mình. Hơn nữa, sự thiếu thốn các đường giao thông thuận tiện cũng làm giảm tác dụng thúc đẩy dân cư sản xuất nhiều hơn. Tuy nhiên bên bờ sông Hồng, diện tích trồng ngô được mở rộng hơn để cung cấp cho đồng bằng. Nuôi trâu phát triển nhất ở Lục Yên. Số trâu xuất chuồng đưa xuống vùng xuôi ngày một tăng lên. Việc khai thác lâm sản được tiến hành dưới sự điều hành của người Kinh cũng có tiên bộ" (7).

Đến năm 1931, sau một loạt cố gắng đưa giống mới vào địa phương này, song tình hình

sản xuất nông nghiệp ở Yên Bái cũng không thay đổi mấy. Trong năm đó các giống lúa đem ra thử nghiệm không thành công, trừ một vài làng ở gần sông Hồng cấy được hai vụ, còn lại các nơi khác trong tỉnh chỉ cấy được vụ chiêm. Năm 1930, Yên Bái đạt sản lượng 14.348 tấn thóc, nhưng đến năm 1931 chỉ đạt được 13.613 tấn thóc. Ngô: trồng 440 ha, thu hoạch được 433 tấn; sắn: trồng 200 ha, thu hoạch được 800 tấn; mía thu hoạch được 741 tấn; kén tằm đạt 734.900 kg và 24.400 lá trứng tằm. Chăn nuôi trâu bò tập trung ở Văn Chấn, Than Uyên, Lục Yên; xuất ra ngoài tỉnh được 1005 trâu, 2093 lợn.

Năm 1932, toàn tỉnh cấy được 6256 ha lúa, thu hoạch được 12.290 tấn thóc; trồng 458 ha ngô, thu hoạch được 850 tấn. Mía thu hoạch được 1560 tấn.

Năm 1933, diện tích cấy lúa ở Yên Bái chiếm 6746 ha, thu hoạch được 14.800 tấn thóc; ngô thu hoạch được 962 tấn/570ha; sắn thu hoạch được 702 tấn/ 362 ha; mía thu hoạch được 1500 tấn.

Chăn nuôi ở Yên Bái trong hai năm vẫn giữ được nhịp độ bình thường. Trâu và lợn vẫn được xuất đi Hà Nội, Việt Trì, Hà Đông, Hải Phòng, Phú Thọ. Năm 1932, Yên Bái xuất: 2156 con trâu, 1125 con lợn; năm 1933 xuất: 2177 con trâu, 1456 con lợn.

Năm 1934, Yên Bái chỉ thu hoạch được 13.500 tấn thóc /7057 ha; 567 tấn ngô / 422 ha; 1536 tấn mía và 702 tấn sắn. Chợ bán gia súc ở thị xã Yên Bái hình thành, đã xuất đi ngoài tỉnh được 3700 trâu, lợn.

Năm 1935, diện tích cấy lúa ở Yên Bái là 7084 ha, nhưng sản lượng chỉ đạt được 17.414 tấn thóc; ngô thu hoạch được 1236 tấn/898 ha. Đặc biệt sau gần 10 năm, cây cau đã bắt đầu đóng góp đáng kể vào thu nhập của các gia đình ở địa phương này: 151 ha cây cau cho 410 tấn quả.

Cây gió cũng có vị trí nhất định với 121 ha cây trồng cung cấp được 62 tấn nguyên liệu giấy. Yên Bái đã bán ra ngoại tỉnh : 5212 trâu, bò và 3068 lợn.

Thương nhân người Kinh đã đưa hàng hoá đến các trung tâm ở trong tỉnh để bán hàng như: Lục Yên, Nghĩa Lộ, Bảo Hà. Sản phẩm trao đổi ở đây khá phong phú (thóc gạo, gỗ củi, than hoa, củ nâu, súc vật). Chợ làng Nhoi ở Trấn Yên - nằm cạnh đường sắt Hà Nội - Lào Cai - ra đời đã lôi kéo nhiều thương nhân từ thị xã Yên Bái đến buôn bán, và do đó đã có thêm một nhà ga mới ở đây. Ngày 20-11-1935, chợ Nghĩa Lộ (Văn Chấn) khánh thành, là chợ lớn thứ hai trong tỉnh, sau chợ thị xã Yên Bái được thành lập từ năm 1909. Ngoài ra còn có thêm các chợ: Lục Yên, Than Uyên, Dương Quỳnh cũng đi vào hoạt động.

Năm 1938, Yên Bái thu hoạch được 21.701 tấn thóc/10.998 ha. Nhưng đến năm 1939, sản lượng của các loại cây lương thực, hoa màu của tỉnh này bị giảm sút: 15.025 tấn thóc /10.690 ha; ngô: 1150 tấn/1200 ha; khoai lang: 1200 tấn/600 ha; sắn: 2600 tấn/430 ha; lạc: 45 tấn; vừng: 8,5 tấn; đậu tương: 6 tấn; thầu dầu: 0,5 tấn; nguyên liệu làm giấy dó: 60 tấn; bông: 1,2 tấn; cau: 400 tấn quả.

Cây thuốc lá giống Virginia được trồng ở Mậu A.

Cây chè được đưa vào vùng Trấn Yên cùng thời kỳ với chính sách tiêu đồn điền đã bắt đầu phát huy hiệu quả. lan rộng ở khắp vùng Văn Chấn. Trại thí nghiệm ở Mỏ Phấn đã góp phần

cải tiến phương pháp chế biến và thu hái chè, là nơi phân phối các giống chè được tuyển chọn. Diện tích trồng chè ở Yên Bái vào năm 1939 là 421 ha, thu hoạch được

187 tấn chè. Chè Yên Bái khi đó đã được coi là đặc sản, được người tiêu dùng ưa chuộng.

Cây quế cũng trở thành mặt hàng chính của Yên Bái để xuất khẩu. Năm 1939, Yên Bái thu hoạch được 100 tấn vỏ quế, bằng sản lượng năm trước.

Nhiều diện tích trồng sơn đã bị thay thế bằng cây chè, vì vậy năm 1938 Yên Bái chỉ thu hoạch được 23 tấn sơn sống, năm 1939 còn được 15 tấn sơn sống.

Tỉnh này đã có một trại trồng mẫu cây sơn ở Hào Gia (Trấn Yên) để khuyến khích việc phát triển cây sơn.

Cây cà phê ở Yên Bái bị giảm dần về diện tích và sản lượng : năm 1938 thu hoạch được 6 tấn / 52 ha; năm 1939 thu hoạch được 5 tấn/50 ha.

Cây cam sành Lục Yên lấy giống từ Bồ Hạ (Yên Thế - Bắc Giang) tỏ ra phù hợp với đất đai, khí hậu của địa phương nên được phát triển ở khắp lưu vực sông Chảy. Sở Canh nông Yên Bái đã phân phối hạt cam cho các khu vực dân cư đông đúc.

Trâu bò của Yên Bái cũng bắt đầu được chuyên chở bằng đường sắt và đường sông xuống Hải Phòng, xuất đi Hồng Công. Năm 1939, Yên Bái còn cung cấp cho quân đội Pháp 325 con ngựa tốt, giống ngựa của nước ngoài được đưa vào Yên Bái trước đó.

Dưới đây là những sản phẩm xuất khẩu của Yên Bái trong 2 năm 1938-1939 (8).

Năm	Sản phẩm	Súc vật (tấn)	Mía (tấn)	Sơn sống (tấn)	Ngô (tấn)	Chè (tấn)	(ste)	Gỗ (khúc)	Tre (cây)	Củi (ste)
1938		1620	192	23	490	133	130	133400	211150	1370
1939		1136	240	17	170	125	77	112900	311180	3343
	Phương tiện vận chuyển	Xe lửa			Ca nô - Xà lúp					

Những kết quả do chính sách tiểu đồn điền của Pháp mang lại cho Yên Bái thật khá rõ ràng. Nó không chỉ thu hút mạnh mẽ một lực lượng đông đảo nông dân ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ lên khai khẩn đất hoang, thành lập trang trại mà còn thúc đẩy các hoạt động thương mại trong khu vực tăng tiến. Do vậy, Công sứ Yên Bái cũng tăng cường hoạt động trong lĩnh vực này. Chỉ riêng trong năm 1941, Công sứ Yên Bái đã cấp :

- 40 giấy chứng nhận cho loại tiểu đồn điền vĩnh viễn, nghĩa là các điền chủ đã hoàn thành việc khai khẩn đất hoang và trồng trọt theo giấy phép được cấp, đã được nhân viên địa chính đến đo đạc, xác nhận và họ bắt đầu phải đóng thuế. Hơn nữa con số tiểu đồn điền này (24/40) lại tập trung ở Mậu A, với diện tích nhỏ: 2 mẫu - 3 mẫu. Vùng Bách Lãm tuy ít hơn (9/40), nhưng chủ yếu là các tiểu đồn điền rộng 15 mẫu. Tiếp theo là Minh Phú (3/40), Bảo Hà (2/40), Khe Tranh và một số nơi khác với tổng diện tích là 195 mẫu 5 sào.

Cấp 186 giấy chứng nhận cho loại tiểu đồn điền tạm thời với tổng diện tích là 1831 mẫu. Có tới 76 điền chủ được phép thành lập tiểu đồn điền, mỗi đồn điền rộng 15 mẫu (Bách Lãm : 8, Mậu A : 8, Làng Trán : 7, Hạ Bằng La : 6, Hào Gia : 4, Trại Hút : 3, Khe Lây : 3, Đào Viên : 2, Đôn Bản : 2; và các làng Yên Bái, Bình Trà, Đại Bực, Quảng Mạc, Đồng Cuông, Phúc Lộc, Cường Thịnh, Minh Quán, Cổ Phúc, Yên Thái, Thụy Cuông, Phúc Thọ, Báo Đáp - mỗi làng có 1 tiểu đồn điền. Những tiểu đồn điền còn lại chỉ có diện tích từ 12 mẫu trở xuống.

- 75 điền chủ đang được xem xét để cấp giấy chứng nhận. Hầu hết các tiểu đồn điền này đều tập trung ở Phú Nhuận: 14, Tổng Lệnh: 5, Đại Bực: 5, Mậu A: 4, Hoà Quân: 4 ...

Ngoài hai hệ quả nói trên do chính sách tiểu đồn điền của Pháp đã tạo nên là tăng dân số cơ học, tăng trưởng kinh tế; thì hệ quả thứ ba mà

nhà cầm quyền Pháp muốn đạt được lại tỏ ra rất hạn chế. Đó là ngăn chặn sự tàn phá tài nguyên rừng.

Trong "Báo cáo tình hình chung của tỉnh Yên Bái (7-1913 / 8- 1914), Công sứ Yên Bái đã cho rằng : " Tình trạng phá rừng lấy đất để trồng trọt của người Man (chỉ các dân tộc thiểu số - KĐT chú thích) đang là mối quan ngại của chính quyền sở tại Yên Bái. Các nhà chức trách muốn làm cho người Man hiểu rằng họ phải tuân theo những quy định mới do Nghị định ngày 27.3.1914 ban hành... Việc áp dụng và đưa ra một số cải cách lúc đầu đã vấp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhiều tộc trưởng người Man. Họ tuyên bố rằng người Man sẽ bị chết đói, họ muốn trả lại súng mà chính quyền đã giao cho họ và họ sẽ bỏ vùng này ra đi. Việc thay đổi tập tục trồng trọt của người Man có thể có hiệu quả nhờ áp dụng các biện pháp cấm đoán đã ban hành. Song việc thi hành Nghị định trên cũng gặp nhiều khó khăn, vì trình độ hiểu biết của người dân còn thấp kém và rừng đã bị tàn phá từ nhiều thế kỷ nay" (9).

Ngày 20-6-1921, Toàn quyền Đông Dương đã ra Nghị định cải tổ ngành lâm nghiệp và thành lập Sở Lâm nghiệp trên toàn Đông Dương. Nhiệm vụ của Sở Lâm nghiệp là tổ chức thực hiện và giám sát những quy chế về quản lý, khai thác và trồng rừng. Theo cách phân chia mới, Yên Bái là một phân khu thuộc khu sông Hồng. Ngày 19-9-1924, Nghị định này lại được bổ sung và hoàn chỉnh bởi một Nghị định khác nữa. (10) Nhưng tình trạng tàn phá rừng, khai thác lâm sản bừa bãi ở Yên Bái vẫn không giảm.

Năm 1931, Yên Bái có 4 khu bảo tồn rừng: Kiên Lao (18.000 ha), Hào Gia (4500 ha), Ngòi Sen (800 ha), Ngòi Hóp (5.500 ha); nhưng như Công sứ Yên Bái đã viết : "Việc khai thác rừng ở đây không tuân thủ theo luật lệ nào, vì các khu này đều nằm trong vùng đất thuộc sở hữu riêng"

(11). Cũng trong năm đó, người Pháp dự tính cắm cột mốc địa giới cho các khu bảo tồn, mở 106 km đường rừng. Cho đến năm 1934, ngoài việc đánh số cho 4 khu bảo tồn rừng (Kiên Lao: số 124; Hào Gia: số 236, Ngòi Sen: số 237, Ngòi Hóp: số 460); Yên Bái đã thành lập thêm được 2 khu bảo tồn rừng: số 552 ở Ngòi Nhu với diện tích là 3.300ha, số 556 ở Đá Chạy với diện tích là 5.500ha, đưa diện tích rừng được bảo tồn ở địa phương này từ 28.800 ha lên 37.100ha. Dự án bảo vệ rừng ở khối núi nằm ở thượng lưu Mỏ Hà được tiến hành. Việc quy hoạch một phần các khu bảo tồn rừng ở Ngòi Hóp và Ngòi Nhu cũng được tiến hành rất khẩn trương để chấm dứt việc khai thác lâm sản bừa bãi; tiếp tục cắm mốc khu bảo tồn rừng ở Đá Chạy; xây dựng được 60km đường rừng, nhưng nạn phá rừng vẫn không ngừng xảy ra như Công sứ Yên Bái đã nhận định: "Tuy nhiên việc làm rẫy của dân địa phương vẫn tiếp tục phá hoại rừng, đặc biệt là ở các châu Văn Bàn và Than Uyên - núi rừng tồn tại không nhiều nữa" (12).

Sang năm 1935, hai bản đề án quy hoạch các khu bảo tồn rừng ở Ngòi Hóp và Ngòi Nhu vẫn chưa thực hiện được do thiếu cơ sở vật chất. Việc xác định ranh giới của khu nương rẫy liên quan đến các thôn Khe Trăm và Khe Lầy mới có hiệu lực. "Trong vùng Tú Lệ, Kim Nội việc đốt rừng làm rẫy chủ yếu là do người Mèo. Chính quyền địa phương lo ngại rằng sườn núi phía Bắc của dãy Lang Cung có rừng sẽ chịu chung số phận với sườn núi phía Nam và dãy núi giữa Lang Cung và Tú Lệ - ngay khi người Mèo không còn ở đây để chăm sóc phần rừng còn cần thiết cho cuộc sống của họ nữa" (13).

Sở dĩ có tình trạng nói trên ở Yên Bái, một mặt là do trình độ nhận thức lạc hậu của nhân dân các dân tộc thiểu số về tác hại nghiêm trọng của nạn phá rừng đối với đời sống của con người, mặt khác là do chính quyền sở tại Yên Bái đã

cấp nhiều giấy phép khai thác rừng để thu những món tiền lớn.

Dưới đây là một số tư liệu mà chúng tôi trích trong các Báo cáo về tình hình kinh tế của tỉnh Yên Bái trong các năm 1914, 1915, 1930, 1931, 1932, 1933, 1934, 1935, 1938, 1939 của Công sứ Yên Bái; để chứng minh cho "sự dính líu" của chính quyền địa phương này vào nạn phá rừng nói trên :

Năm	Giấy phép khai thác rừng	Số tiền thu được (piastres: S)
1914		1551
1915		4311
1930	328	7276
1931	168	7897
1932		3043
1933	69	4392
1934	95	4712
1935	114	5812
1938		10784
1939	367	11242

Tóm lại, chính sách tiểu đôn điền của thực dân Pháp thi hành ở Yên Bái trong những năm 1925 - 1945 tuy đã mang lại một số kết quả nhất định như : thu hút một lực lượng đông đảo nông dân ở đồng bằng Bắc Kỳ là nơi có mật độ dân cư cao, ruộng đất rất manh mún, đời sống đói khổ, lên khai hoang ở các tiểu đôn điền; tăng trưởng mạnh mẽ nền kinh tế của địa phương này; đẩy mạnh sự giao lưu hàng hoá giữa miền xuôi và miền núi.

Nhưng mặt khác, nạn tàn phá rừng ở Yên Bái cũng trong thời kỳ này lại mang đến những hậu quả nghiêm trọng cho đời sống con người mà vì lợi ích trước mắt chính quyền thực dân Pháp ở đây đã tích cực thực hiện.

Ngày nay với Luật đất đai do Nhà nước ta ban hành năm 1993 giao quyền sử dụng lâu dài về đất đai nông nghiệp và đất rừng cho các hộ nông dân với 5 quyền hạn (chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp) nên nền kinh tế tiểu điền ở Yên Bái trước đây đã trở thành nền kinh tế trang trại và những loại cây được đưa vào Yên Bái trong thời kỳ thành lập

tiểu điền nay đã trở thành những loại cây chủ lực trong các trang trại mới; cũng như đời sống của người Kinh và của các dân tộc thiểu số anh em khác ở Yên Bái đang từng bước được cải thiện rõ rệt so với đời sống của ông cha họ là những người đã nhập cư và định cư, góp phần xây dựng nền kinh tế của địa phương này cách đây ba phần tư thế kỷ.

CHÚ THÍCH

- (1) Theo: Dương Kinh Quốc - "Việt Nam. Những sự kiện lịch sử: 1858-1945". Tập II: 1897-1918. Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr.67-68.
Ngày 11-4-1900, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập tỉnh Yên Bái (tức là tách một phần đất của Tiểu Quân khu Yên Bái thuộc Đạo Quan binh 4 để thành lập tỉnh này, tỉnh lỵ đặt tại Yên Bái. Địa bàn của tỉnh này lúc đó gồm có : huyện Trấn Yên và châu Văn Chấn (năm 1891 thuộc Đạo Quan binh 3). Sau Tiểu Quân khu Yên Bái cùng với Tiểu Quân khu Lào Cai (gồm có các châu Thủy Vĩ, Chiêu Tấn, Văn Bàn, Lục Yên) lập thành Đạo Quan binh 4 (theo Nghị định ngày 7-11-1899 của Toàn quyền Đông Dương).
Theo : Đỗ Đình Nghiêm - Ngô Vi Liên - Phạm Văn Thư - "Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ". Nhà in Lê Văn Tân, Hà Nội, 1927, tr.111. Diện tích của tỉnh Yên Bái : 2.715.138 mẫu ta = 9774 km².
- (2) Tạ Thị Thuý. "Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ: 1884- 1918". Nxb Thế giới, Hà Nội, 1996. Trích trong Phần Phụ lục: "Danh sách các đồn chủ người Pháp ở Bắc Kỳ từ 1884-1918", tr.370-404.
- (3) Pierre Gourou. "Les paysans du Delta tonkinois" Paris, 1936, tr.202.
- (4)(6)(10) Dương Trung Quốc - "Việt Nam - Những sự kiện lịch sử : 1858-1945" Tập III: 1919-1935. Nxb KHXH, Hà Nội, 1988, tr.146-147, 147; 47-48.
- (5) Phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Báo cáo tình hình kinh tế của các tỉnh Bắc Kỳ. Fonds RST. Hồ sơ số 81.541.
- (7) Báo cáo tình hình tỉnh Yên Bái năm 1914 của Công sứ Yên Bái, Fonds RST. Hồ sơ số 81.541.
- (8) Báo cáo tình hình kinh tế tỉnh Yên Bái 2 năm: 1938-1939 của Công sứ Yên Bái: Fonds RST, Hồ sơ số 74.411.
- (9) Báo cáo tình hình tỉnh Yên Bái năm 1915 của Công sứ Yên Bái. Fonds RST. Hồ sơ số 81.541.
- (11) Báo cáo tình hình kinh tế tỉnh Yên Bái năm 1936 của Công sứ Yên Bái. Fonds RST Hồ sơ số 74.411.
- (12) Báo cáo tình hình kinh tế tỉnh Yên Bái năm 1934 của Công sứ Yên Bái. Fonds RST. Hồ sơ số 74.406.
- (13) Báo cáo tình hình kinh tế tỉnh Yên Bái năm 1935 của Công sứ Yên Bái. Fonds RST. Hồ sơ số 74.407.

VÀI NHẬN XÉT VỀ CƯ DÂN VÀ SỰ TIẾN TRIỂN CỦA DÂN SỐ VÙNG CHÂN NÚI TAM ĐẢO (Tỉnh Vĩnh Yên) trong nửa đầu thế kỷ XX

(Tiếp theo và hết)

Stéphane LAGRÉE *

SỰ TẬP TRUNG DÂN CƯ ĐÁNG CHÚ Ý Ở VÙNG CHÂN NÚI

Theo nhiều báo cáo, sự phát triển dân số ở huyện Tam Dương (8) với tỷ lệ tăng hàng năm trung bình từ 20 phần nghìn đến 21 phần nghìn trong vòng các năm từ 1901 đến 1930 (ANV, Fond RST, Hồ sơ số 3408 và số 5 603). Con số này tương ứng với số dân nhân lên 1,8 lần trong 29 năm. Sự tăng dân số tự nhiên, dù rất mạnh, cũng không thể lý giải được sự tăng trưởng này, nhất là khi động thái lại không giống nhau và phân bố dân cư không đồng đều: những trung tâm dân cư quan trọng nhất nằm ở phía Nam các huyện Tam Dương và Bình Xuyên, trong khi mật độ dân dày đặc trên vùng đồi núi và chân núi. Dân số tăng lên 200 % tại tổng Yên Dương, 280 % tại tổng Tĩnh Luyện. Mật độ dân cư tại tổng Tĩnh Luyện năm 1930 gần bằng mật độ dân cư ở vài tổng đông dân khác năm 1901 (tổng số dân ở tổng Định Trung tăng từ 2256 người, năm 1901 lên 3120 người, Tĩnh Luyện tăng từ 720 người lên 2750 người).

Dù các số liệu ở đầu thế kỷ còn lưu lại chưa đủ độ tin cậy cao (9) cho phép thực hiện các phân tích cần thiết, người ta vẫn nhận thấy là dân cư chuyển dần về những vùng đất chưa khai phá ở phía Bắc tỉnh. Bối cảnh lịch sử - địa lý đặc biệt thuận lợi cho phép đưa vào sử dụng nhiều công cụ để khai phá nông nghiệp ngay từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Dân cư ở dưới chân núi thưa hơn. Giai đoạn hỗn độn đã để lại nhiều đất đai không người ở vùng chân núi. Không đi sâu vào tìm hiểu cách chiếm hữu đất đai và vô số tranh chấp đất đai giữa dân sở tại và điền chủ từ nơi khác đến, chúng ta có thể ghi nhận rằng chính quyền đã tạo điều kiện hết mức cho việc nhượng đất đai nông nghiệp cho người Pháp nhằm thoả mãn những mục tiêu kinh tế - chính trị. Chính quyền bảo đảm sự ổn định nhất định về chính trị trong những vùng đất đã xảy ra bạo động, đồng thời phát triển thương mại bằng sự khai thác đất đai nông nghiệp. Những người được nhượng đất trở thành nhân tố tích cực trong chính sách thực dân của Pháp. Họ được hưởng nhiều điều kiện thuận lợi cả về thuế má lẫn vị trí

* Ngành địa lý - Đại học Bordeaux III (Pháp).

đất nhượng hay trong khai thác nguồn lợi từ đất đai.

Khoảnh đất chuyển nhượng đầu tiên trong vùng rộng 118 ha được giao năm 1896. Năm 1918, 7 cuộc khai phá nông nghiệp của người Pháp được thực hiện trên 7000 ha đất chuyển nhượng (ANV, Fond AFC, Hồ sơ số 25 và ANV, Fond RST, Hồ sơ số 64 693). Phong trào thực dân hoá nông nghiệp thông qua chuyển nhượng đất phát triển đến mức dân số tại và con cháu họ, những người đã từng chạy trốn vì chiến tranh và cướp phá, phải chấp nhận trở thành tá điền làm việc trên chính đất đai của mình (Tạ Thị Thuý., 1993, trang 501-502). Chỉ từ năm 1913 trở đi (Nghị định ngày 27/12) "dân bản địa", với cương vị "bè tôi được người Pháp bảo trợ", có thể nhượng đất cho nhau (10). Việc phát triển nông nghiệp được tiến hành bằng cách khai phá và/hay chiếm đoạt đất trống và không có chủ. Sự phát triển này kéo theo hiện tượng người lao động nông nghiệp được trả lương đến ở thường xuyên trong vùng. Người ta có thể giả định rằng các công việc xây dựng hệ thống thủy lợi trong diện tưới nước ở Vĩnh Yên (1914-1922, 17 000ha) đã đưa đến việc nhiều gia đình thiếu đất hay thiếu việc làm đến ở trong những vùng đông dân ở phía Bắc châu thổ (huyện Vĩnh Tường và huyện Yên Lạc). Họ định cư trên đất mới có thể trồng lúa, cội rễ của công cuộc khai phá của người Kinh. Cuối cùng, việc phá thế cô lập của phía Bắc tỉnh nhờ vào sự cải thiện và sự phát triển đường giao thông là nhân tố thúc đẩy việc dân dụ cư và phu làm đường (11) ở lại sinh sống.

Vậy là nhiều người đã đến sinh sống ở vùng giữa thị xã Vĩnh Yên và khối núi Tam Đảo (ANV, Fond RST, Hồ sơ số 81 551); "Người ta thấy các vùng đất cao giữa sông Lô và sông Hồng dần dần được phủ kín bởi các ruộng khoai lang và các đồn điền cây sơn thay thế cho chỗ ruộng và rừng (...)" (Gourou, P., 1936, trang 201).

VIỆC DI DÂN CỦA CÁC LÀNG VÀ CÔNG CUỘC KHAI PHÁ NÔNG NGHIỆP : NHỮNG HẬU QUẢ CỦA SỰ PHÂN BỐ CÁC DÂN TỘC

Từ những khu định cư ban đầu đã được thống kê vào năm 1901, người Sán Dìu di chuyển dần dần dọc theo khối núi Tam Đảo. Tại phía Tây chân núi, người Sán Dìu không sống lẫn với người Kinh (xã Vĩnh Ninh và xã Đạo Trù), sau đó họ chuyển dần sang xã Yên Dương và xã Sơn Đình. Ở đây dân Sán Dìu đông hơn gấp hai, ba lần. Nhiều gia đình người Sán Dìu sang lập nghiệp ở những xã giáp với xã Xạ Hung. Về phía Đông, người Sán Dìu sống tập trung ở phía trong những dãy núi ngang đầu tiên của khối núi Tam Đảo, thuộc xã Trung Mậu và xã Bá Hạ. Như vậy sự phân bố dân cư từ xã này sang xã khác có nhiều biến đổi lớn. Những biến đổi này hình thành do có những làng bị bỏ hoang, sau đó lại có nhóm dân cư khác đến sinh sống, thường là những gia đình thuộc dân tộc Sán Dìu. Khi các cuộc xung đột đã kết thúc, cộng thêm sự có mặt của điền chủ Pháp, cảm giác được bảo đảm an toàn ở vùng núi này khiến cho nhiều tá điền người Kinh quay trở lại sinh sống.

TĂNG CƯỜNG SỰ NĂNG ĐỘNG

Kể từ năm 1926 trở đi, người ta cho rằng các bản kê khai không dựa trên số dân định thường đáng tin cậy hơn. Tuy nhiên cách thống kê dân số đã gợi ra nhiều nghi vấn, đặc biệt là khi tồn tại nhiều khó khăn trong việc tính số dân trong các vùng mở rộng do công cuộc thuộc địa. Thật vậy không phải tất cả mọi người đều là dân định cư tại vùng họ làm ăn. Rất nhiều người vẫn tiếp tục sống tại quê hương bản quán của họ. Vì vậy những người dân mới đến một làng nào đó thường có tên hai lần trong bảng điều tra dân số. Mặt khác, người ta cũng có thể giả thuyết rằng sự dao động của các số dữ kiện trong các bản báo cáo trong những năm từ 1931 đến 1939 đều liên quan đến cuộc khủng hoảng kinh tế xảy ra vào những năm 1938 này. Bởi trong thời gian khủng

hoảng, nhiều nông dân được thuê theo thời vụ ở những tô giới đã bị trả về quê hương. Ta phải giải thích thế nào đây về việc một số tác giả cho rằng dân số của tỉnh này là 178.885 người (Henry, Y., 1928, trang 12), trong khi đó thì con số này lên tới 300.000 người trong một bản báo cáo năm 1933 (ANV, Fond RST, dossier 74.366). Cũng theo hai tài liệu này, con số thống kê dân số ở huyện Bình Xuyên sai lệch giữa 1.312 người và 26.000 người! Thêm nữa, việc phân cấp quản lý hành chính hoàn toàn không thống nhất giữa các nguồn tư liệu, mà trong giai đoạn này thì không hề có sự thay đổi nào về mặt hành chính. Bảng thống kê dân số dưới đây có thể giúp ta thấy được những khó khăn của việc đưa ra một bản tổng kết tương đối chính xác về sự phân bố dân cư trong tỉnh.

Nguồn / huyện	Vĩnh Tường	Yên Lạc	Tam Dương	Bình Xuyên	Lập Thạch
Tài liệu năm 1928	378	448	70	7	140
Niên giám thống kê năm 1930	418	465	83	68	140
Chuyên khảo năm 1933	688	686	152	150	216

Bảng 2 - Phân bố dân cư theo huyện trong các năm 1928, 1930 và 1933 (trên km²)

(Nguồn : Henry, Y., 1928, ANV, Fond RST, Hồ sơ số 3408 và Lotzer., 1933).

Chỉ có một thông tin không đổi (12), đó là sự phân bố dân cư không đồng đều trong tỉnh. Các huyện Vĩnh Tường và Yên Lạc chiếm hơn 60 % dân số của tỉnh, trong khi đó diện tích của hai huyện này chỉ bằng 24 % diện tích của cả tỉnh. (AVN, Fond RST, Hồ sơ số 3408 và số 74 375). Từ năm 1930 đến năm 1941, dân số ở tỉnh này tăng từ 203.674 người lên 250.000 người hoặc 280.000 người, như vậy tỉ lệ tăng bình quân hàng năm từ 19 phần nghìn đến 29 phần nghìn. Chúng tôi ghi nhận tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm từ 23 phần nghìn đến 24 phần nghìn,

có lẽ là gần với thực tế nhất. Qua đó ta có thể thấy được sự khác biệt đáng kể giữa các địa phương.

Vĩnh Tường	Yên Lạc	Tam Dương	Bình Xuyên	Lập Thạch
21	20	27	31	23

Bảng 3 - Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm của tỉnh Vĩnh Yên theo từng huyện 1930-1941 (trên 1.000).

(Nguồn : ANV, Fond RST, Hồ sơ số 3408 và 74.375).

Loạt số liệu từ 2 bản thống kê này cho thấy việc dân cư tập trung với mật độ dày tại vùng thưa người ngày càng gia tăng, kéo theo phong trào khai phá nông nghiệp sâu rộng kể từ đầu những năm 30 (13) (ANV, Fond RST, Hồ sơ số

74.365 đến 74.375). Dân di cư đến sinh cơ lập nghiệp ngày càng nhiều. Nhân công dân dãn ở lại những khu đất nhượng và sau đó lan ra các làng lân cận. Tình trạng này bắt nguồn từ ba yếu tố chủ yếu sau đây :

- Sau một thời gian chậm lại vào thời kỳ kinh tế suy sụp năm 1929, diện tích đất nhượng lại cho kiều dân Pháp tăng lên đáng kể từ năm 1934-1935. Năm 1937, 65 % đất thuộc quyền sử dụng của họ (2419 ha) nằm ở các tổng ở chân khối núi Tam Đảo (ANV, Fond SCT, Hồ sơ số 363).

Thứ hai, ruộng đất của dân "bản xứ" (khoảng từ 36 ha đến 100 ha) ít bị ảnh hưởng của sự khủng hoảng, tăng dần từ giữa những năm 20 (Nghị định năm 1925). Năm 1934, tổng số ruộng đất này là 2310 ha.

Cuối cùng, những đất nhượng phá sản bị đưa ra bán đấu giá, việc này cho phép thu nhận thêm công nhân nông nghiệp để khai phá ruộng đất.

Bộ máy bảo hộ vốn luôn luôn quan tâm tìm cách nới lỏng sức ép dân số ở vùng châu thổ đã nhấn mạnh đến những thành tựu vào năm 1938 của các doanh nghiệp thuộc địa do kiều dân Pháp quản lý trong tỉnh (14). "Sự chuyển nhượng đất của kiều dân Pháp đòi hỏi nhân công ở vùng đồng bằng (...). Những cuộc di dân này đã kéo theo việc nhân công định cư hoặc tại các đồn điền nơi họ tìm thấy việc làm, hoặc trong các làng lân cận ngày càng phình to bởi chính sự có mặt của họ. Cuộc khai phá lớn của dân An Nam cũng theo phương thức này và đã đạt được kết quả tốt đặc biệt tại tỉnh Vĩnh Yên" (N.S, 1938, trang 764).

Kể từ thập kỷ 40, phong trào thuộc địa hoá đứt đoạn dần, đó cũng là thời kỳ chuẩn bị cho cuộc chiến tranh giành độc lập trên toàn lãnh thổ. Tháng 11 năm 1946, mệnh lệnh Toàn quốc kháng chiến được phát ra, cuộc kháng chiến ở nông thôn được tổ chức (Brocheux, P., và Hémery, D., 1995, trang 325-365). Quân đội Pháp mở nhiều cuộc thảo phạt. Quân lính đồn trú chủ yếu đóng ở Hương Canh (huyện Bình Xuyên). Rất nhiều nông dân phải bỏ làng chạy đến những vùng trong khối núi (15). Người thì để tránh bị quân đội (chỉ quân đội Pháp - BBT chú thích) đàn áp, người thì để tham gia vào cuộc kháng chiến của Việt Minh (16). Những làng hẻo lánh nhất ở chân núi trở thành nơi ẩn náu lý tưởng. Các gia đình ở gần Hương Canh đã chuyển đến các làng thuộc tổng Quan Ngoại và

tổng Yên Dương (làng Xóm Gõ, 1947- làng Đền Thông, 1949). Nhiều gia đình khác từ Hà Nội hay từ tỉnh Bắc Thái đến (làng Đông Viên, 1947, làng Phán Lâm, 1948). Phần lớn họ đã ở lại đây.

BẢNG TỔNG KẾT VÀO NỬA THẾ KỶ XX ?

Tuy chỉ qua những nét phác hoạ lớn, lịch sử cư dân vùng Tam Đảo làm nổi bật lên tầm quan trọng của việc biến đổi mật độ dân cư trong thời kỳ thuộc địa Pháp. Trong vài thập kỷ, sự khác biệt giữa vùng có ít dân và vùng đông dân giảm dần.

Nói chung, sự duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức cao, nhất là dân Sán Dìu, đã lý giải cho sự năng động trên. Hơn nữa, công cuộc khai phá nông nghiệp của người Pháp và dân bản địa đã giữ vai trò chủ đạo trong việc tăng mật độ dân cư, bởi lẽ nó đã kéo theo nhiều cuộc di dân từ đồng bằng đến vùng không có dấu chân người ở chân núi. Vài tốp lều ở đầu thế kỷ này đã biến mất, thay vào đó là làng xóm đông dân. Tại một số làng, dân cư tăng lên gấp 5 lần hay 6 lần trong vòng 30 năm (làng Đông Viên: 1915-1950, làng Đông Bua: 1924-1954). Dân cư ổn định dần ở vài nơi (làng Xạ Hưng). Các làng mới hình thành từ vùng sinh quán cổ nhất của người Sán Dìu. Chẳng hạn như làng Xóm Gõ ra đời vào những năm 30 với vài gia đình của làng Đạo Trù đến lập nghiệp (xã Đạo Trù). Cuối cùng, một số làng chỉ có người Kinh cũng đã hình thành (làng Tân Tiên, xã Đạo Trù, 1930-1935).

CHÚ THÍCH

- (8) Những số liệu trong toàn tỉnh và ở các huyện khác vào thời điểm này đều không đầy đủ và không cho phép đưa ra một sự phân tích nghiêm túc.
- (9) Các con số này không hoàn hảo, bởi các làng thường giấu không khai hết số suất đinh phải chịu thuế thân để tránh gánh nặng về sưu thuế của làng.

- Ta có thể giả định rằng kết quả điều tra dân số năm 1901 là dưới con số thực. Tuy thế sự đo đạc ruộng đất vào năm 1901 và năm 1930 chỉ rõ mối tương quan giữa tăng dân số và mở rộng diện tích trồng lúa nước.
- (10) Nghị định này liên quan đến bán đấu giá hay đấu thầu những thửa đất nhỏ hơn 50ha. Năm 1918,

Nghị định này được sửa đổi (Nghị định 8/11) và cho phép nhượng lại những khoảnh đất rộng ít nhất là 300ha. Trước vô số xung đột về đất đai, năm 1923 chính quyền đã ban bố một Nghị định (13/1) về quyền bất khả xâm phạm của chủ sở hữu đất, vài tháng sau (25/11) chính quyền lại cấp miễn phí cho những thửa đất chuyển nhượng nhằm sự ưu đãi khai thác thuộc địa của cá nhân.

- (11) Việc làm đường trong thời thuộc địa chủ yếu nhằm bảo đảm cho sự có mặt về quân sự và tạo điều kiện thuận lợi cho kiều dân Pháp đến ở cũng như buôn bán, trao đổi sản phẩm nông lâm nghiệp.
- (12) Chúng tôi sử dụng số liệu thống kê của tài liệu lưu trữ năm 1930 và năm 1941, chúng cho phép phân biệt dân định cư thực sự và người làm công nông nghiệp ăn lương để đánh giá chính xác sự tăng trưởng dân số trong tỉnh. Tuy nhiên chúng tôi phải chấp nhận tỷ lệ sai số là 10 % trên tổng dân số ước tính vào năm 1941.
- (13) Phải thận trọng về số liệu tăng dân số. Tuy thế các nguồn thông tin thuộc địa chỉ rõ sự tăng tốc của việc dân tập trung dày tại một vùng. So sánh với tỷ lệ tăng tự nhiên, sự gia tăng dân thành thị

từ năm 1931 và nhất là vào giữa năm 1935 và năm 1941 (25 %) khẳng định tầm quan trọng của việc di dân trong tỉnh.

- (14) Tuy chúng tôi không biết được chính sách của Nhà nước Bảo hộ về khai phá thuộc địa tập thể (Nghị định 20/3/1936) sau thất bại của việc khai phá thuộc địa cá nhân, nhưng ở thời điểm này, phong trào thuộc địa hoá nông nghiệp mạnh đến mức tất cả đất đai có thể trồng lúa dưới chân núi Tam Đảo và ở vùng trung du sông Phó Đáy đều được khai khẩn.
15. Tuy đã thu thập được các nguyên nhân của những cuộc di dân này, chúng tôi xin không đưa ra một phân tích bằng số liệu có thể sẽ không tiêu biểu.
- (16) Năm 1947, quân Pháp đã đốt cháy làng Đạo Trù sau khi tìm thấy một kho vũ khí của Việt Minh. Trong kháng chiến chống Pháp, những gia đình hình thành nên các làng ở chân núi đã tạm lánh lên núi (các làng Đền Thông, Đông Giên, Đông Bửu...)

NGUỒN TÀI LIỆU

- Cục Lưu trữ quốc gia (ANV)-Fond Résidence Supérieure au Tonkin : Résidence de Vĩnh Yên, Centre I-Hà Nội :

Hồ sơ số 15.603, Frébault, Province de Vĩnh Yên, monographie, divisions administratives, dossier de 9 pièces, 1901

Hồ sơ số 13.272, Dissolution du Tam Đảo et occupation du pays, 1909

Hồ sơ số 3.408, Province de Vĩnh Yên, situation administrative, sociale et économique, 1930

Hồ sơ số 29.958, Création des provinces de Vĩnh Yên et de Hà Nam, 1890.

Hồ sơ số 81.551, Rapports économiques annuels sur la province de Vĩnh Yên, 1913-1915

Hồ sơ số 64.693, Minutes des fiches, concessions de Vĩnh Yên, dossier de 5 pièces, 1918

Hồ sơ số 74.365 - 74.375, Rapport économique de la province de Vĩnh Yên de 1931 à 1941

- Cục Lưu trữ quốc gia (ANV)-Fond Service du Cadastre et de la Topographie du Tonkin, Centre I-Hà Nội :

Dossier 363, Concessions Européennes, renseignements sur la nature des cultures pour l'établissement de la carte de colonisation Européenne, 1939. (Série M 7)

- Cục Lưu trữ quốc gia (ANV)-Direction de l'Agriculture, des Forêts et du Commerce, Centre I-Hà Nội:

- Hồ sơ H 25. Renseignements statistiques de la colonisation agricole au Tonkin, 1889- 1901
- Viện Hán Nôm. AG A/19 / Địa bạ Gia Long năm thứ 4. Xã Hạ Nậu, tổng Dị Nậu, huyện Tam Nông, tỉnh Sơn Tây, 1806.
- Viện Hán Nôm. DB 12/R9, DB12/R9, Địa bạ Minh Mệnh năm thứ 16. Xã Đạo Trù, tổng Yên Dương, huyện Tam Dương, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây, 1835.
- Viện Hán Nôm, DB 12/R10 Địa bạ Gia Long thứ 4. Xã Đạo Trù, tổng Yên Dương, huyện Tam Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, 1805

THƯ MỤC

Chevry.

- 1936 - "Naissance et décès dans la ville de Hà Nội", "Bulletin économique de l'Indochine", Hanoi, n.p.

Bonifacy, A.L.

- 1904 - "Monographie des Mán Quần Cộc, Revue indochinoise", 2^{ème} semestre, Hà Nội, p. 726-734.
- 1914 - "Les groupes ethniques de la Rivière Claire", "Revue indochinoise", 2^{ème} semestre, Hà Nội, 31p.
- 1918 - "Cours d'ethnographie indochinoise", Imp. École Française d'Extrême-Orient, Hà Nội, 110 p.
- S.d. "Une mission chez les Mán, d'Octobre 1901 à la fin de Janvier 1902", Études Asiatiques, Hà Nội, n.p.

Brocheux, P., Hémerly, D.

- 1995- "Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954", éd. La Découverte, 427 p.

Đặng Nghiêm Vạn et al.

- 1993 - "Les ethnies minoritaires du Vietnam", éd. en Langues étrangères (2^{ème} édition, revue et corrigée), Hà Nội, 312 p.

Giourou, P.

- 1936 - "Les paysans du delta Tonkinois, études de Géographie humaine", éd. d'Art et d'Histoire, Paris, 666 p

Henry, Y.

- 1928 - "Documents de démographie et de riziculture", Imp. d'Extrême-Orient, Hà Nội, 52p

Lê Thành Khôi.

- 1987 - "Histoire du Việt Nam, des origines à 1858", Sud est asie, Paris, 452 p.

Lemoine, J.

- 1978 - "L'Asie Orientale, Encyclopédie de la pléiade, Ethnologie régionale", tome II, p. 796-814.

Lotzer, L.

- 1933 "Monographie de la province de Vĩnh Yên", Imp. d'Extrême-Orient, Hà Nội, 33 p.

Ma Khánh Bằng.

- 1975 - "Vị trí nương dãi và soi, bãi trong đời sống của người Sán Dìu", Tạp chí Dân tộc học, số 2, t. 76-78.
- 1988 - "Người Sán Dìu ở Việt Nam", Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, t. 171.

Tạ Thị Thuý.

- 1993 "Les concessions agricoles au Tonkin de 1884 à 1918", Thèse de doctorat d'Histoire, Écoles des Hautes études en Sciences Sociales, Paris, 2 volumes, 545 p.

Vesin, D.

- 1992 "Histoire du Fleuve Rouge. Gestion et aménagement d'un système hydraulique au Tonkin des années 1890 jusqu'à la seconde guerre mondiale", Mémoire de maîtrise d'Histoire, Université de Paris VII, 338 p.

N.S. (non signé)

- 1938 - "Colonisation dans la Haute et Moyenne région du Tonkin", Bulletin économique de l'Indochine, Hà Nội, fasc. 4, p. 757-779

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT-NHẬT (1913-1928)

NGUYỄN TIẾN LỰC*

MỞ ĐẦU

Khi nghiên cứu về quan hệ Việt-Nhật nói chung; chúng ta không thể không nghiên cứu về quan hệ thương mại giữa hai nước, vì nó là một bộ phận quan trọng, không thể tách rời với mối quan hệ chung. Cho đến nay việc nghiên cứu về quan hệ thương mại Việt-Nhật đã đạt được những thành quả lớn. Trong Hội thảo Quốc tế Hội An (1990) và Hội thảo Quốc tế Phố Hiến (1992), nhiều báo cáo đã đề cập đến quan hệ thương mại giữa hai nước vào các thế kỷ XVII-XVIII (1). Quan hệ thương mại Nhật - Việt từ năm 1951 đến năm 1987 cũng đã được đề cập đến trong công trình của Gs.M.Shiraishi (2). Nhưng theo chúng tôi, về quan hệ thương mại Việt-Nhật trong thời Cận đại, tức là từ nửa sau thế kỷ XIX đến năm 1945 chưa được nghiên cứu đến (3).

Từ bài viết này trở đi, chúng tôi sẽ nghiên cứu một cách cơ bản và có hệ thống về quan hệ thương mại Việt - Nhật trong thời Cận đại. Riêng về trọng tâm của bài viết này, chúng tôi sẽ khảo sát chính sách của Pháp và Nhật có liên quan đến vấn đề thương mại Việt - Nhật, phân tích về số

lượng, kim ngạch cũng như cơ cấu thương mại của hai nước.

Vì từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1945, Việt Nam là một bộ phận của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp nên các số liệu thống kê trong thời kỳ đó hầu hết là số liệu của toàn Đông Dương, việc tách riêng ra các số liệu của Việt Nam trong lĩnh vực thương mại là một điều rất khó khăn. Vì vậy trong khi nghiên cứu về quan hệ thương mại Việt - Nhật, chúng tôi vẫn sử dụng số liệu của toàn Đông Dương. Sự thực thì trong Liên bang Đông Dương, Việt Nam chiếm tỷ lệ áp đảo cả về dân số, sức mạnh kinh tế và sản phẩm thương mại nên các số liệu thống kê thương mại của Việt Nam cũng gần tương đương với của toàn Đông Dương. Do đó việc sử dụng các thống kê của toàn Đông Dương trong thời kỳ đó để nghiên cứu riêng về quan hệ thương mại giữa Việt Nam với các nước khác hầu như không ảnh hưởng tới các kết luận được rút ra.

I. CHÍNH SÁCH CỦA PHÁP - NHẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG MẠI VIỆT - NHẬT

Sau một thời gian dài bị đình đốn bởi chính sách "đóng cửa" của triều Nguyễn ở Việt Nam

* MA. NCS- Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

và chính quyền Bakufu ở Nhật, đến cuối thế kỷ XIX quan hệ thương mại giữa hai nước mới được phục hồi. Nhưng lúc đó Việt Nam đã trở thành thuộc địa của thực dân Pháp, việc buôn bán giữa hai nước Việt - Nhật bị lệ thuộc vào các chính sách và Hiệp ước thương mại Pháp - Nhật, song giữa Việt Nam và Nhật lại không có Hiệp ước thương mại trực tiếp. Vì vậy thương mại giữa hai nước phát triển một cách bấp bênh, thiếu toàn diện. Có thể nói từ cuối thế kỷ XIX đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thương mại giữa Việt Nam và Nhật là thương mại một chiều, hầu như chỉ là việc xuất khẩu lúa gạo Nam Bộ sang Nhật. Vì thế trong cán cân thương mại Việt - Nhật đương thời, Nhật luôn luôn là nước nhập siêu (xem Biểu 1).

(Biểu 1) Ngoại thương Nhật - Đông Dương: 1898-1912 (đơn vị : 1000 yên).

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1898	161	4 489	1899	114	3 632
1900	148	4 082	1901	158	5 649
1902	197	15 579	1903	374	17 399
1905	406	10 147	1906	149	7 505
1907	250	8 662	1908	365	8 484
1909	439	6 372	1910	278	4 192
1911	394	9 748	1912	349	10 643

Nguồn : "Futsuryo Indoshina to boeki jijo", *Furoku*, tr.13.

Nhật cho rằng nguyên nhân của tình trạng này là do chính sách độc quyền thương mại của Pháp đối với Việt Nam. Pháp muốn biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng của Pháp và là nơi cung cấp nguyên liệu cho nền công nghiệp của chính quốc Pháp nên Pháp đánh thuế rất cao vào các sản phẩm của các nước nhập vào Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng mà nền công nghiệp Pháp có thể sản xuất được. Vì vậy phải hàng rào thuế quan quá cao, hàng của Nhật

không nhập vào Việt Nam được, Nhật luôn luôn bị thua lỗ (4). Vì vậy Nhật đã cố gắng phá vỡ hàng rào thuế quan đó, hy vọng giảm bớt sự mất cân bằng cán cân thương mại giữa Nhật với Việt Nam. Ngược lại, bằng mọi cách Pháp cũng ra sức duy trì hàng rào thuế quan để bảo vệ cho hàng nhập của Pháp, vì lợi ích của các nhà tư bản Pháp.

Năm 1896, trong *Hiệp ước thông thương Pháp - Nhật* mới, Pháp chỉ đồng ý cho Nhật áp dụng tỷ lệ thuế thấp đối với Algérie và các vùng thuộc địa khác ở châu Phi thuộc Pháp, nhưng không cho áp dụng đối với Đông Dương. Trong quá trình thương lượng cho *Hiệp ước Pháp - Nhật* năm 1907, Nhật muốn được hưởng chế độ thuế thấp trong việc buôn bán với Việt Nam, nhưng Pháp không nhất trí. Kết quả là *Hiệp ước Pháp - Nhật* năm 1907 tuyệt nhiên không đề cập gì đến vấn đề thương mại Nhật - Việt cả, thậm chí trong Nghị định kèm theo Tuyên bố về Đông Dương thuộc Pháp cũng chỉ nêu rõ là hai bên thừa nhận quyền lợi của nhau ở Đông Á, Pháp hứa bảo vệ tài sản và tính mạng của công dân Nhật ở Đông Dương, nhưng không đề cập gì đến việc cho Nhật hưởng chế độ thuế thấp cả (5).

Năm 1909, một người Pháp là E.Saliegue, Lãnh sự danh dự của Nhật tại Sài Gòn đã đề nghị với Toàn quyền Đông Dương Klobulowsky cho Nhật được hưởng quy chế thương mại đối với Đông Dương giống như đối với các thuộc địa khác của Pháp. Klobulowsky đã đề nghị Phòng Thương mại Sài Gòn (Chambre de Commerce de Saigon) xem xét. Thế nhưng Pháp đòi hỏi Nhật cũng phải hạ thấp thuế nhập khẩu đối với lúa gạo và 4 mặt hàng khác của Đông Dương nhập vào nước này. Vì Chính phủ Nhật áp dụng chính sách bảo hộ nông nghiệp, đánh thuế cao vào các mặt hàng nông phẩm nhập vào nước họ nên Nhật cự tuyệt đề nghị của Pháp.

Năm 1911, trong *Hiệp ước thông thương hàng hải Pháp - Nhật*, hai nước đồng ý cho nhau được hưởng quy chế tối huệ quốc và áp dụng quy chế đó cho các thuộc địa của Pháp, nhưng vẫn không chịu áp dụng cho Đông Dương.

Năm 1912, trong cuộc họp của Phòng Thương mại Sài Gòn, Ủy viên của Phòng Thương mại này là S. Ascoli đã phản đối việc cho Nhật được hưởng quy chế tối huệ quốc trong việc buôn bán với Việt Nam. Tiếp sau đó, Phòng Thương mại Hà Nội (Chambre de Commerce de Hanoi), Phòng Thương mại Hải Phòng (Chambre de Commerce de Haiphong) v.v. cũng đề nghị không hạ thuế đối với các sản phẩm của Nhật với lý do được nêu ra là vì Nhật gần Việt Nam nên phí vận chuyển rẻ, hàng hoá của Nhật cũng rẻ và là những hàng cạnh tranh với hàng của Pháp, Chính phủ Nhật lại bảo hộ thương mại bằng hỗ trợ tài chính và bảo hiểm tài chính cho hoạt động thương mại... nên nếu hạ thuế cho hàng của Nhật thì sẽ là nguy cơ đối với hàng của Pháp (6).

Năm 1914, Chiến tranh thế giới lần thứ nhất bùng nổ, Nhật tham gia vào phe Hiệp ước, đồng minh của Pháp. Nhân cơ hội này, Đại sứ Nhật tại Pháp là K. Ishii đã đề nghị với Pháp xem xét lại vấn đề thuế quan đối với hàng của Nhật nhập vào Đông Dương. Nhưng Pháp lấy lý do là họ đang bận chiến tranh nên không có thời gian xem xét đề nghị của Nhật. Nhưng vì chiến tranh, những mặt hàng thiết yếu nhập từ Pháp vào Việt Nam trở nên khó khăn, Toàn quyền Đông Dương đề nghị với các Phòng Thương mại xem xét cho nhập một số sản phẩm của Nhật với quy chế thuế thấp nhất để thay thế cho hàng nhập của Pháp. Nhưng Hội đồng Đông Dương (Le Comité de l'Indochine), Phòng Thương mại Sài Gòn phản đối nên đề nghị của Toàn quyền Đông Dương không được thực hiện.

Vào thời kỳ cuối và sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, trong hàng loạt Hội nghị quốc tế, Nhật đã tranh thủ sử dụng các diễn đàn quốc tế để đề nghị Pháp xem xét lại vấn đề quan hệ thương mại Nhật - Việt. Trong Hội nghị Thái Bình Dương, các cường quốc cũng nêu ra vấn đề cần phải cải thiện chế độ thuế quan ở Đông Dương, nhưng bị Pháp phản đối nên ý đồ cải thiện quan hệ thương mại Nhật - Việt của Nhật vẫn không đạt được tiến bộ nào.

Năm 1922, *Hiệp hội Đông Dương* (Futsuryo Indoshina Kyokai) của Nhật đã xúc tiến việc mời Toàn quyền Đông Dương sang tham Nhật. Việc này trước hết dành cho viên Toàn quyền đương nhiệm là M. Long, một người được coi là có xu hướng thân Nhật. Nhưng M. Long chết đột ngột ở Colombo, trên đường từ Pháp trở lại Đông Dương. Pháp cử M. Merlin sang thay làm Toàn quyền Đông Dương và từ ngày 8 đến ngày 20 tháng 5 năm 1924, M. Merlin đã dẫn đầu một Phái đoàn sang tham Nhật. Chuyến đi này do Hội trưởng Hiệp hội Đông Dương là S. Kuroda mời, mang tính chất chuyên thăm không chính thức. Về động cơ thăm Nhật của Phái đoàn Đông Dương, tư liệu về phía Nhật cho rằng Đông Dương muốn giải toả thái độ phản đối của Nhật đối với vấn đề thuế quan, và đó là đề án của P. Claudel, Đại sứ Pháp tại Nhật đưa ra (7). Tư liệu về phía Đông Dương lại cho rằng Đông Dương muốn tham gia vào công cuộc khôi phục hậu quả của trận động đất lớn ở vùng Kanto vào năm 1923, nhấn mạnh đến quan hệ kinh tế, tính chất kinh tế của Phái đoàn Merlin (8). Tuy vậy có một sự thực là sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Pháp tăng thuế nhập khẩu và áp dụng triệt để vào Đông Dương, điều đó đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng cho Nhật. Hơn nữa, mặc dầu là nước tham chiến đứng về phe Hiệp ước, nhưng sau chiến tranh Nhật vẫn bị đối xử như là Đức

nên Nhật rất bất mãn. Pháp muốn giải toả những bất mãn đó của Nhật nên đã cử Phái đoàn Merlin sang thăm Nhật.

Giới chính trị và kinh tế ở Đông Dương tỏ ra nghi ngờ năng lực của Merlin. Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn là de la Pommeraye đã lập tức phản đối việc thương thuyết kinh tế với Nhật (9).

Phái đoàn của Merlin thăm Nhật gồm có Jeambrau, Chánh Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương; Kircher, Cục trưởng Cục Thuế quan; đại biểu của các Phòng Thương mại Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng. Về phía Nhật có T. Matsuhira, Thứ trưởng bộ Ngoại giao; S. Saburi, Tham tán Thương mại; S. Kawajima, Trưởng phòng sự vụ.

Tại Hội nghị Tokyo, hai bên đã thoả thuận như sau: những mặt hàng nhập khẩu từ Nhật mà không ảnh hưởng gì đến công nghiệp của Pháp và Đông Dương thì được hưởng quy chế thuế thấp nhất, ngoài ra những sản phẩm khác của Nhật có thể xem xét cho hưởng thuế thấp nhất hay miễn trung gian giống như sản phẩm của Anh, Mỹ.

Sau chuyến đi Nhật trở về, Merlin trở thành một nhân vật thân Nhật. Trong buổi chiều dài tại Hà Nội, Merlin nói rằng: Đông Dương chiếm một vị trí quan trọng ở khu vực ven biển Thái Bình Dương; Đông Dương phải từ bỏ chính sách cô độc, phải thiết lập quan hệ thân mật với các nước láng giềng; vì thế Pháp thương thuyết và ký các Hiệp ước thương mại với Nhật, nước gần gũi về địa lý và có mong muốn phát triển thương mại, là điều tự nhiên, cần phải đáp ứng tích cực (10). Sự thay đổi thái độ nói trên đối với Nhật của Merlin làm cho giới quan sát hết sức ngạc nhiên. Hơn nữa, một nhân vật quan trọng khác là Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn de la Pommeraye, vốn là người có thái độ cứng rắn

với Nhật, nay cũng tán thành việc cải thiện quan hệ với Nhật.

Tháng 7 cùng năm đó, Toàn quyền Đông Dương uỷ nhiệm cho các Phòng Thương mại Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng nghiên cứu danh mục biểu thuế đối với các mặt hàng thương mại của Nhật. Tuy nhiên giới thương mại ở Đông Dương lại cảnh giác với sự thay đổi thái độ này đối với Nhật của giới lãnh đạo cao cấp Đông Dương. Ở Phòng Thương mại Sài Gòn, có một số Uỷ viên đã cường điệu nguy cơ của Nhật và quyết nghị phản đối việc giảm thuế cho các mặt hàng của Nhật. Mặc dầu Hội đồng Đông Dương cũng xem xét biểu thuế quan do Nhật soạn thảo, nhưng nhiều Uỷ viên trong Hội đồng này vẫn chủ trương kiên quyết không nhượng bộ đối với Nhật. Hội đồng đã gửi kiến nghị lên Toàn quyền Đông Dương khẳng định rằng việc buôn bán với Nhật sẽ ảnh hưởng tới lợi ích của sản nghiệp Pháp và Đông Dương.

Giới thương mại ở Pháp cũng lên tiếng về vấn đề này. Ngày 20 tháng 10 năm 1924, Bộ Thương mại Pháp đã thông báo cho Chủ tịch Hội đồng Đông Dương là L. Fontaine rằng Pháp không thực hiện những thoả thuận Tokyo. Mặc dầu có sức ép từ phía Pháp, Merlin vẫn cố gắng thuyết phục sự cần thiết của việc ký kết các Hiệp ước thông thương Đông Dương-Nhật.

Trong hoàn cảnh đó, tháng 2 năm 1925 Phái đoàn I. Yamagata của Nhật thăm đáp lễ Đông Dương. Yamagata là Công tước, Cố vấn của Xu mật viện, là một nhân vật lớn trong chính trường Nhật (11). Việc Yamagata cầm đầu một Phái đoàn kinh tế sang Hà Nội và Sài Gòn biểu thị quyết tâm của Nhật trong việc thiết lập Hiệp ước buôn bán với Việt Nam. Nhưng lúc đó Pháp không chấp nhận thoả thuận Tokyo nên các cuộc thương thuyết được dự đoán là rất khó khăn. Tuy

Nhật đã biết rõ thái độ phản đối của các Phòng Thương mại Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng, nhưng mục đích chuyển đi lần này của Nhật là nhằm tiếp xúc với những nhân vật thuộc phái chống đối, thuyết phục họ ủng hộ các cuộc thương thuyết thương mại giữa Nhật và Đông Dương.

Phái đoàn Nhật gồm có Yamagata; S.Saburi, Cục trưởng Cục Thương mại của bộ Ngoại giao (vừa mới thăng chức); M.Kuriyama, quan chức của bộ Tài chính; K.Ute, quan chức của bộ Nông Thương; S.Matsushima, quan chức của bộ Ngoại giao và S.Nakase, quan chức của Phủ Toàn quyền Đài Loan. Về phía Đông Dương, thay thế cho Kircher là Boren, quyền Cục trưởng Cục Thuế quan; Chủ tịch và Phó Chủ tịch các Phòng Thương mại Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng. Hai Phái đoàn đã thương thuyết nhiều lần ở Hà Nội và Sài Gòn, dựa trên các biểu thuế quan đã được soạn thảo ở Hội nghị Tokyo, hai bên thống nhất ghi chép lại những vấn đề của Hội đàm trong *Nghị sự lục*.

Lần này Nhật không đòi hỏi được hưởng chế độ thuế thấp nhất cho tất cả các mặt hàng của Nhật như trước đây nữa, họ chỉ tập trung vào một ít mặt hàng mà thôi. Kết quả là hai bên đã thoả thuận: đối với những sản phẩm có khả năng cạnh tranh với sản phẩm của Pháp thì phải dợi quyết định của Chính phủ Pháp, còn lại những sản phẩm khác thì gần như đồng ý với đề nghị của Nhật (12).

Nhưng chính quốc Pháp lại tỏ ra không hài lòng với kết quả hội đàm Đông Dương - Nhật. Cuối tháng 3 năm 1925, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Pháp E.Herriot đã thông báo cho Hội đồng Đông Dương rằng các cuộc thương thuyết về chế độ thuế quan của Đông Dương từ nay về sau sẽ tiến hành ở Paris, những thương thuyết

giữa Đông Dương và Nhật từ trước đến nay chỉ có tính chất sơ bộ mà thôi. Nghị sĩ P.Lederlin cũng công kích kịch liệt chủ trương hạ thuế quan đối với hàng của Nhật : "Thương nghiệp Nhật lấy xuất khẩu làm mục đích, có tổ chức chặt chẽ, các Công ty thương mại của Nhật được tổ chức theo kiểu Carten của Đức, kết hợp chặt chẽ với giới vận tải đường thủy, họ lại được Nhà nước hỗ trợ một số tiền lớn, được giảm đến 40% số tiền vận tải..., do đó nếu từ nay hàng xuất khẩu của Nhật được hưởng mức thuế thấp nhất thì nó sẽ làm cho sản nghiệp Đông Dương cũng như thương nghiệp của Pháp càng ngày càng suy thoái" (13). Sau sự công kích đó, Hội đồng Đông Dương, các Phòng Thương mại Sài Gòn, Hà Nội, Hải Phòng, giới Công nghiệp dệt, Hiệp hội Tài chính Pháp và thuộc địa, Hiệp hội Công Nông Pháp... 22 tổ chức kinh tế đều phản đối những cuộc thương thuyết về thuế quan với Nhật, yêu cầu Chính phủ Pháp giữ chế độ thuế như trước đây.

Xung quanh vấn đề thuế quan của Đông Dương, bộ Thương mại và bộ Ngoại giao Pháp cũng có quan điểm không giống nhau. Bộ Thương mại Pháp thường có thái độ cứng rắn, trong lúc đó ở các Hội nghị quốc tế, các nhà ngoại giao Pháp lại có thái độ mềm dẻo hơn. Ví như Ngoại trưởng Brian đã đồng ý với đề nghị của Nhật là trước khi thảo luận vấn đề thuế quan có thể xem xét vấn đề nhập cảnh, cư trú và vận tải hàng hoá của người Nhật ở Đông Dương (14). Tuy nhiên ý kiến đó lại bị Hội đồng Thực dân của Hạ Nghị viện Pháp phủ quyết. Mãi đến tháng 2 năm 1926, bộ Thương mại Pháp mới gửi đề án đến bộ Ngoại giao, trong đó chỉ đề cập đến vấn đề là sau khi nhập cảnh người Nhật được đối xử ưu đãi như kiều dân của các nước khác, nhưng họ không được hưởng quy chế đặc biệt như người Trung Quốc và người Xiêm.

Tháng 4 cùng năm, hai nước tiếp tục diễn ra sự thương thuyết và đã đạt được thoả thuận gần giống như đề án của bộ Thương mại Pháp đưa ra vào tháng 2.

Năm 1927, Pháp, Nhật đã ký Nghị định thư về việc cư trú, kinh doanh, vận tải của người Nhật ở Đông Dương. Đây là Hiệp định đầu tiên tạo được những thuận lợi cho việc buôn bán của người Nhật với Đông Dương.

Thế nhưng đến năm 1928, quan hệ thương mại Việt - Nhật lại nảy sinh những vấn đề cực kỳ khó khăn. Về phía Nhật, dựa vào Luật Ngũ cốc (15), Chính phủ Nhật đã ban hành Sắc lệnh cấm hay hạn chế tối đa việc nhập khẩu gạo vào Nhật. Đó cũng là biện pháp đối phó với việc tăng thuế nhập khẩu vào Đông Dương của Pháp. Sắc lệnh đó của Nhật là một đòn giáng mạnh vào ngoại thương của Đông Dương, nên Đông Dương liên tục yêu cầu Nhật bãi bỏ biện pháp cấm nhập khẩu gạo vào Nhật. Ngược lại, tháng 4 năm 1928 Tổng thống Pháp đã ban hành chế độ thuế quan mới, theo chế độ đó, tất cả các mặt hàng xuất khẩu của Nhật đều phải chịu thuế cao nên hàng của Nhật vẫn không nhập được vào Đông Dương.

Cuối cùng, cho đến cuối những năm 1920, giữa Đông Dương và Nhật vẫn chưa đạt được Hiệp định thương mại. Nguyên nhân của tình trạng này trước hết về phía Pháp là do Pháp thi hành chính sách độc chiếm thị trường Việt Nam, dựng lên hàng rào thuế quan, biến Việt Nam thành nơi tiêu thụ sản phẩm của Pháp, bất chấp quyền lợi của người dân Việt Nam. Về phía Nhật, mặc dầu Nhật đã cố gắng phá vỡ hàng rào thuế quan với Việt Nam, muốn đạt được một thoả hiệp buôn bán với Việt Nam, nhưng Chính phủ Nhật vẫn theo đuổi đường lối bảo thủ trong thương mại, muốn mở cửa các thị trường thuộc địa Âu-Mỹ ở Đông Nam Á, trong lúc thị trường

nông sản phẩm của Nhật vẫn kiên quyết đóng cửa. Trước những thái độ của Pháp và Nhật như vậy, việc buôn bán giữa hai nước diễn ra không bình thường, tùy thuộc vào nhu cầu nhập khẩu của Nhật và thiên về nhập khẩu vào Nhật là chủ yếu. Việc nhập khẩu này hết sức bấp bênh, vì không có Hiệp ước thương mại đảm bảo nên không kích thích tốt cho việc sản xuất nông sản phẩm ở Việt Nam.

II. PHÂN TÍCH SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU THƯƠNG MẠI VIỆT - NHẬT (1913-1928)

Trước khi đi vào phân tích số lượng, kim ngạch và cơ cấu thương mại Việt - Nhật, chúng tôi thấy cần phải xác định rõ một điều rằng rất khó nắm bắt một cách chính xác về số lượng và kim ngạch thương mại giữa hai nước. Điều này do phương pháp thống kê giữa các nước có khác nhau. Theo nghiên cứu của K.Sugihara thì đối với các hàng của Việt Nam xuất sang Nhật thường thông qua cảng trung gian Hồng Kông, các nhà thống kê người Pháp cho đó là số hàng xuất sang Hồng Kông; trong khi các nhà thống kê Nhật lại cho đó là số hàng xuất sang Nhật. Tuy nhiên kể cả điều đó nữa cũng không ảnh hưởng nhiều lắm đến những kết quả rút ra từ việc khảo sát quan hệ thương mại giữa hai nước.

Dưới đây là một số biểu thống kê thương mại giữa Việt Nam và Nhật mà chúng tôi lập nên dựa trên kết quả thống kê của Pháp và Nhật.

[Biểu 2] Ngoại thương của Nhật với Đông Dương (Đơn vị: 1000 yên).

Năm	Tổng ngạch xuất khẩu	Tổng ngạch nhập khẩu	Xuất khẩu Đông Dương	Nhập khẩu Đông Dương
1913	632 460	729 432	1 055	24 699

Năm	Tổng ngạch xuất khẩu	Tổng ngạch nhập khẩu	Xuất khẩu Đông Dương	Nhập khẩu Đông Dương
1914	591 101	595 736	803	15 052
1915	708 307	532 450	637	3 687
1916	1 127 468	756 428	1 869	6 036
1917	1 603 005	1 035 811	3 766	7 295
1918	1 962 101	1 668 144	10 030	55 407
1919	2 098 873	2 173 460	1 544	124 124
1920	1 848 395	2 336 175	3 444	20 618
1921	1 252 838	1 614 155	1 023	19 063
1922	1 637 452	1 890 308	1 098	17 598
1923	1 447 751	1 982 231	1 556	10 467
1924	1 807 035	2 453 402	2 438	17 990
1925	2 035 590	2 572 658	4 027	48 719
1926	2 044 728	2 377 484	6 206	24 519
1927	1 992 317	2 179 154	5 873	33 179
1928	1 971 955	2 196 315	3 852	19 640

Nguồn : "Futsuryo Indoshina to boeki jijo" 1941; "Nihon Chonen Tokei soran" 1988.

Theo (Biểu 2), trong việc buôn bán với Việt Nam, Nhật luôn luôn là một nước nhập siêu. Từ năm 1913 đến năm 1928, tổng kim ngạch xuất khẩu sang Đông Dương của Nhật là 52,8 triệu yên, trong khi đó Nhật phải nhập từ Đông Dương là 448,1 triệu yên. Trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1913), kim ngạch xuất khẩu của Nhật sang Đông Dương đã đạt tới con số 1 triệu yên, chiếm khoảng 0,6% tổng ngạch xuất khẩu của Nhật. Tuy nhiên cũng trong năm đó, Nhật nhập từ Đông Dương gần 24,7 triệu yên, chiếm khoảng 3% tổng ngạch nhập khẩu của Nhật. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thương mại của thế giới có xu hướng giảm, buôn bán giữa Nhật với Đông Dương cũng theo xu

hướng đó, tuy nhiên tỷ lệ xuất nhập của Nhật vẫn không được cải thiện. Đặc biệt vào năm 1919 là năm kết thúc chiến tranh, Nhật xuất sang Đông Dương chỉ vỏn vẹn 1,5 triệu yên, trong khi đó Nhật phải nhập 124,1 triệu yên, nhập siêu 122,6 triệu yên. Sự chênh lệch trong cán cân thương mại giữa Nhật và Việt Nam là do Nhật phải nhập lúa gạo từ Việt Nam nhiều, nhưng hàng Nhật lại không nhập vào được Việt Nam.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, quan hệ thương mại giữa hai nước tuy đã phục hồi dần, nhưng tình trạng chênh lệch trong cán cân thương mại Việt - Nhật vẫn không giảm sút. Năm 1918, do hàng vải sợi của Pháp vận chuyển sang Đông Dương có khó khăn, hàng vải sợi của Nhật xuất sang Đông Dương tăng lên, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu sang Đông Dương lên tới 10 triệu yên, cao nhất từ trước đến lúc ấy. Tuy vậy cùng năm đó, Nhật cũng phải nhập từ Đông Dương 55,4 triệu yên và vẫn nhập siêu đến 45,4 triệu yên.

Sau đây chúng ta hãy xem xét quan hệ thương mại Việt - Nhật trong sự so sánh với các bạn hàng chủ yếu khác.

[Biểu 3] Nhập khẩu của Đông Dương (Đơn vị: 1 triệu piastres).

Năm	Tổng số	Pháp	Hồng Kông	Singapore	Trung Quốc	Mỹ	Nhật
1913	108	47	30	10	9	2	2
1914	105	45	25	13	10	2	2
1915	94	25	32	14	11	1	1
1916	79	19	26	10	7	2	2
1917	68	17	21	8	5	2	2
1918	69	7	27	10	6	3	3
1919	81	12	33	10	9	3	2
1920	138	36	47	15	10	6	2
1921	131	40	40	19	3	3	3

Năm	Tổng số	Pháp	Hồng Kông	Singapore	Trung Quốc	Mỹ	Nhật
1922	130	53	37	8	5	2	1
1923	180	86	38	6	13	6	1
1924	140	72	25	5	13	4	2
1925	150	80	24	6	12	5	4
1926	170	87	26	7	18	5	5
1927	210	106	38	10	18	6	5
1928	204	91	39	7	19	9	4

Nguồn: "Bulletin Economique de l'Indochine 1913-1929" Hanoi, 1931, t.15-16.

Đối với Đông Dương: theo [Biểu 3] nhập khẩu từ Nhật trung bình chiếm khoảng 2,5% tổng kim ngạch nhập khẩu. Năm 1918 là năm nhập từ Nhật nhiều nhất cũng chỉ chiếm 4,5%, năm 1926 chiếm 3,4% mà thôi. Về nhập khẩu, Nhật là bạn hàng thứ 6 sau các nước và khu vực: Pháp, Hồng Kông, Singapore, Trung Quốc, Mỹ.

[Biểu 4] Xuất khẩu của Đông Dương (Đơn vị: 1 triệu piastres).

Năm	Tổng số	Pháp	Hồng Kông	Singapore	Trung Quốc	Ấn - Hà	Nhật
1913	123	32	40	15	8	7	7
1914	119	32	38	15	8	10	7
1915	128	17	50	19	7	12	2
1916	112	23	49	14	5	7	4
1917	91	15	40	14	2	7	7
1918	118	6	54	13	2	6	25
1919	137	19	53	16	3	5	27
1920	180	23	64	18	5	17	4

1921	177	21	68	20	9	33	11
1922	150	23	59	13	12	18	7
1923	180	34	83	13	19	7	6
1924	180	35	75	16	12	15	11
1925	210	51	56	15	20	11	30
1926	230	51	41	17	67	11	22
1927	230	49	73	25	36	6	23
1928	230	53	70	22	12	16	28

Nguồn: "Bulletin Economique de l'Indochine 1913-1929" Hanoi, 1931, tr.15-16.

Ngược lại, Đông Dương xuất sang Nhật bình quân chiếm 6,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Đông Dương. Năm 1918 và năm 1919 là những năm Đông Dương xuất nhiều sang Nhật, chiếm đến 20%, năm 1925 chiếm khoảng 15%. Với tỷ lệ đó, Nhật là một bạn hàng xuất khẩu quan trọng của Đông Dương (17). Tuy vậy Nhật vẫn chỉ là bạn hàng thứ 6 sau Pháp, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Đông Ấn thuộc Hà Lan (Indonésia).

Về phía Nhật, theo [Biểu 2], ngoại thương với Việt Nam chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong ngoại thương của Nhật. Kim ngạch xuất khẩu sang Đông Dương chưa bao giờ chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu của Nhật. Sản phẩm xuất khẩu mạnh nhất của Nhật đương thời là vải, sợi nhân tạo, nhưng những thứ hàng này lại bị Pháp đánh thuế rất cao, không nhập được vào Đông Dương. Lụa của Nhật khá "ăn khách" ở Đông Dương, chiếm khoảng 83% hàng lụa nhập vào Đông Dương, nhưng đối với Nhật nó cũng chỉ chiếm 1% tổng kim ngạch xuất khẩu lụa. Hàng sứ của Nhật cũng khá nổi tiếng, chiếm 29,5% hàng sứ nhập vào Đông Dương, nhưng nó cũng chỉ chiếm 0,6% tổng kim ngạch sứ xuất khẩu của Nhật (18).

Hàng của Việt Nam nhập vào Nhật chiếm khoảng 1,5% - 2% tổng kim ngạch nhập khẩu của Nhật, mà chủ yếu là gạo và than đá.

Sau đây chúng ta xem xét đến cơ cấu của ngoại thương Việt - Nhật.

[Biểu 5] Nhập khẩu của Nhật từ Đông Dương (Đơn vị : 1000 yên).

Năm	Gạo	Bông sợi	Khoáng vật	Than đá
1917	2 332	628	2 367	1 725
1918	50 003	533	1 785	2 759
1920	14 438	131	46	4 703
1921	13 780	1 436	182	3 445
1922	12 275	922	n.a	3 522
1923	5 901	616	n.a	3 256
1924	13 469	489	322	3 293
1925	43 743	976	520	2 698
1926	19 330	152	104	3 841
1927	25 159	907	325	5 235
1928	11 563	94	469	5 212

Nguồn: "Futsuryo Indoshina to boeki jijo", 1941, Furoku, p.16.

Qua [Biểu 5] cho chúng ta thấy rõ hàng xuất khẩu chiến lược của Việt Nam sang Nhật là gạo, sau đó là than đá, rồi đến khoáng vật mà chủ yếu là kẽm và sợi bông. Về gạo, chúng ta khó có khả năng thống kê một cách chính xác hàng gạo của Việt Nam sang Nhật, bởi vì việc xuất khẩu gạo của Việt Nam thường thông qua hai thương cảng lớn là Hồng Kông và Singapore rồi từ đó tái xuất sang Nhật. Tuy nhiên điều có thể khẳng định được là gạo của Việt Nam chiếm một bộ phận đáng kể trong tổng số hàng gạo nhập của Nhật. Nhập khẩu gạo chiếm trung bình từ 60% đến 90% tổng kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam vào Nhật. Theo thống kê của Hiệp hội phát triển ngoại thương Nhật thì năm 1918 Nhật nhập gạo của Đông Dương với kim ngạch là 50 triệu/55,4 triệu yên, năm 1919 nhập 116,3 triệu/124,1 triệu yên, năm 1925 nhập 43,7 triệu/48,7 triệu yên, trong lúc đó tổng kim ngạch nhập ngũ cốc của Nhật như sau : năm 1918 : 141,3 triệu yên, năm 1919 : 270,4 triệu yên, năm 1925: 293 triệu yên. Ở Nhật, có một thời từ "Saigon- mai" (Gạo Sài Gòn) trở thành một từ lưu hành phổ biến trong

đời sống nhân dân. Tuy nhiên do không có Hiệp ước thương mại trực tiếp, việc nhập khẩu gạo Việt Nam vào Nhật không ổn định, tùy thuộc vào nhu cầu của Nhật, năm nhiều năm ít. Hơn nữa, vào cuối những năm 1920, Chính phủ Nhật lại thi hành nghiêm ngặt chính sách bảo hộ nông nghiệp, số lượng cũng như kim ngạch nhập khẩu gạo từ Việt Nam sang Nhật giảm đi nhiều.

Thay vào đó, việc nhập than đá vào Nhật có quy chế rộng rãi hơn, và than đá của Việt Nam lại được đánh giá là rất tốt, việc nhập than đá vào Nhật có xu hướng tăng ổn định. Nhưng than đá của miền Bắc Việt Nam cũng là món hàng rất "ăn khách" của Trung Quốc và Pháp, vì thế trong giai đoạn này khả năng nhập than đá của Việt Nam vào Nhật còn ít.

Hàng của Nhật nhập vào Việt Nam chủ yếu là vải sợi và lụa, song những mặt hàng này bị Pháp thực hiện chính sách độc quyền thương mại nên cũng khó nhập vào Việt Nam.

THAY LỜI KẾT LUẬN

Từ những sự phân tích về chỉ số thống kê và cơ cấu ngoại thương giữa Việt Nam và Nhật từ năm 1913 đến năm 1928, chúng ta có thể rút ra kết luận rằng ngoại thương Việt - Nhật trong thời kỳ này vẫn chiếm một tỷ lệ thấp so với khả năng ngoại thương giữa hai nước. Vậy những nguyên nhân nào đã gây trở ngại cho quan hệ ngoại thương giữa hai nước trong thời kỳ này. Lý giải được điều đó thật sự có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu quan hệ giữa hai nước, không chỉ về kinh tế ngoại thương mà cả về những vấn đề khác nữa.

Trước hết, phải chỉ ra rằng đó là do chính sách của Pháp đối với ngoại thương Việt Nam. Về điều này, nhiều nhà nghiên cứu người Nhật từ những năm 1930 đã vạch ra và tiếp tục được khẳng định trong những công trình nghiên cứu của các tác giả người Việt từ những năm 1950 trở đi (19). Chính sách của Pháp đối với nền kinh tế Việt Nam là muốn biến Việt Nam thành thị trường nguyên liệu cho công nghiệp của Pháp, thị trường tiêu thụ hàng của Pháp, độc chiếm thị

trường Đông Dương. Để thực hiện chính sách này, Pháp đã dựng lên hàng rào thuế quan ngăn cản hàng của các nước khác nhập vào Đông Dương, đặc biệt là những mặt hàng mà nền công nghiệp Pháp mạnh. Chính sách đó bất chấp đến lợi ích của người tiêu dùng Việt Nam, đặt lợi ích của tư bản Pháp lên hàng đầu. Đây là nguyên nhân ngăn cản hàng của các nước nhập vào Việt Nam cũng như việc mở rộng quan hệ ngoại thương của Việt Nam với các nước khác.

Tuy nhiên nếu chỉ có vậy, chúng ta vẫn chưa lý giải được vì sao quan hệ ngoại thương giữa Việt Nam và Nhật chỉ đạt mức thấp so với khả năng thương mại của hai nước. Có nhà nghiên cứu cho rằng một trong những nguyên nhân cơ bản đó là do nền kinh tế Việt Nam chưa phát triển, năng lực thương mại còn thấp. Đúng là năng lực thương mại của Việt Nam còn thấp, nhưng không phải là Việt Nam không có năng lực hấp thụ hàng xuất khẩu của Nhật, nhất là vào thời kỳ này các mặt hàng của Nhật là loại hàng khá rẻ, phù hợp với người tiêu dùng Phương Đông.

Thêm vào đó, một trong những nguyên nhân chủ yếu nữa là do chính sách thương mại của Nhật. Vào thời kỳ này, xét về năng lực thương mại giữa hai nước, có thể nói rằng muốn gia tăng quan hệ thương mại Việt - Nhật thì cần phải tăng cường xuất khẩu gạo Việt Nam sang Nhật, và tăng cường nhập khẩu vải sợi từ Nhật vào Việt Nam. Nhưng vải sợi của Nhật không nhập vào Việt Nam được, một mặt là do chính

sách ngăn cản của Pháp, mặt khác còn do chính sách bảo hộ nông nghiệp của Nhật gây ra.

Lúc đó giới thương mại ở Việt Nam đã nhiều lần đề nghị với Nhật rằng thay vì cho hàng của Nhật được hưởng chế độ thuế thấp nhất, Nhật cũng phải bãi bỏ chính sách cấm nhập ngũ cốc hay hạn chế tối đa nhập ngũ cốc vào Nhật. Chính phủ Nhật đã bác bỏ đề nghị này khiến cho hai bên không đi đến được thoả thuận thương mại nào (20).

Rõ ràng là vì lợi ích của tư bản Pháp và tư bản Nhật, cả hai phía Pháp - Nhật đã gây những cản trở cho sự phát triển ngoại thương giữa hai nước, nên nó không có khả năng đạt được trong sự chi phối đối với hệ thống đế quốc thế giới đương thời và trong quan hệ của một xứ thuộc địa này với đế quốc khác.

Mặc dầu bị kìm hãm bởi chính sách thương mại của Pháp, nhưng trong giai đoạn này quan hệ thương mại Việt - Nhật vẫn có sự phát triển rõ rệt; đó là một bộ phận cấu thành nên quan hệ thương mại trong khu vực Châu Á, một nền thương mại tuy bị sự chi phối của thực dân Phương Tây, song vẫn phát triển liên tục. Điều này cũng là một minh chứng cho lý luận mới về sự hình thành và phát triển liên tục của một nền thương mại giữa các nước Châu Á (Intra - Asian Trade) do các nhà lịch sử kinh tế người Nhật đưa ra gần đây (21).

CHÚ THÍCH

Các nguồn tư liệu thống kê:

"Bulletin Economique de l'Indochine 1913-1929".
Gouvernement Général de l'Indochine, Direction
des Services Economiques, Hanoi, 1931.

"Annuaire Statistique de l'Indochine, 1923-1929,"
Gouvernement Général de l'Indochine. Hanoi, 1931.

"Futsuryo Indoshina to boeki jijo" (Tình hình thương
mại với Đông Dương thuộc Pháp), Nihon Boeki
Shinko Kyokai, 1941.

+ "Nihon chonen tokei soran" (Thống kê trường niên
của Nhật Bản), Somucho Tokcikyoku, 1988.

(1) Xem : "Phố cổ Hội An", Nxb Khoa học Xã hội,
Hà Nội, 1990. Kỷ yếu này cũng được xuất bản
bằng Nhật ngữ dưới nhan đề "Umi no shiruku
Ro-do to Betonamu - Hội An Kokusai Sympo-
sium" (Con đường buôn bán trên biển và Việt
Nam - Hội thảo Quốc tế Hội An), Hodaka Shobo,
1993; "Phố Hiến - Kỷ yếu Hội thảo khoa học".
Sở Văn hoá - Thông tin - Thể thao Hải Hưng, 1992.
Kỷ yếu này cũng được xuất bản bằng Anh ngữ.

- (2) Xem: Masaya Shiraishi, "Japanese relations with Vietnam, 1951-1987". Corell Southeast Asian Program, 1990. Tác phẩm này cũng được dịch ra Việt ngữ.
- (3) Thực ra vấn đề này đã được đề cập ít nhiều trong các công trình nghiên cứu của người Pháp và người Nhật từ những năm 1930-1940. Chẳng hạn như J.Morice (1933) đã đề cập đến các cuộc thương thuyết ngoại thương giữa Đông Dương và Nhật; Toa Keizai Chosakai (1937), Nihon Boeki Shinko Kyokai (1941).v.v... tiến hành các cuộc điều tra ngoại thương của Đông Dương với các nước. Tuy nhiên các công trình này, một mặt, chưa phải là công trình nghiên cứu cơ bản về quan hệ thương mại Việt - Nhật, mặt khác các tác giả thường đứng trên lập trường của người Pháp hoặc của người Nhật để đánh giá về quan hệ thương mại Việt - Nhật nên chưa lý giải thoả đáng quan hệ nói trên.
- (4) Có thể thấy cách đánh giá như vậy trong Toa Keizai Chosakai, "Futsuryo Indoshina" (Đông Dương thuộc Pháp), 1937, t.339; Nihon Boeki Shinko Kyokai, "Futsuryo Indoshina to Boeki Jijo". Sdd, tr.90-91; Yoshino Unno, "Nihon to Indoshina Boueki no Masatsu" (Sự tranh chấp thương mại giữa Nhật với Đông Dương), trong Chihoro Hosoya, "Taiheiyō- Ajiaken no Kokusai Keizai Funso-shi" (Lịch sử tranh chấp kinh tế ở khu vực Châu Á-Thái Bình Dương), Tokyo Daigaku Shuppankai, 1983, tr.41.v.v...
- (5) Morinosuke Kashima, "Nihon Gaikoshi (Lịch sử ngoại giao Nhật Bản). T.8. Kashima Heiwa Kenkyusho, 1970, tr.161-163.
- (6) Jean Morice, "Les Accords Commerciaux entre l'Indochine et le Japon", Paris, 1933, tr.45.
- (7) Yoshino Unno. Bdd, tr.50.
- (8) Jean Morice, sdd, tr.66.
- (9) Yoshino Unno. Bdd, tr.51.
- (10) "Nippon Gaiko Monjo" (Nhật Bản Ngoại giao Văn thư). Showa 13. T.2, tr. 225.
- (11) Isaburo Yamagata (1857-1927) là nhà chính trị có thế lực của Nhật thời Meiji và Showa. Ông sinh năm 1857 tại Choshu- han (nay thuộc Yamaguchi-ken) trong một gia đình vũ sĩ. Là con nuôi của Arimoto Yamagata, một đại công thần Duy tân, ông sớm được gửi sang Đức lưu học, sau đó về nước ông giữ nhiều chức vụ quan trọng ở Bộ Ngoại giao và Bộ Thông tin, từng giữ đến chức Bộ trưởng Bộ Thông tin của Nội các Saionji. Yamagata là Nghị viên của Viện Quý tộc, Cố vấn của Xu mật viện từ năm 1916 và được phong Công tước vào năm 1921. Việc Chính phủ Nhật cử ông làm Trưởng Phái đoàn sang thăm Đông Dương vào năm 1925 thể hiện quyết tâm của Nhật trong việc tháo gỡ một vấn đề gay cấn trong quan hệ thương mại giữa hai nước : vấn đề thuế quan:
- (12) Yoshino Unno. Bdd, tr.56.
- (13) Dẫn theo thư của Đại sứ Nhật tại Paris là K. Ishii gửi Ngoại trưởng Nhật Shidehara ngày 22.4.1925. Trong "Nichifutsu Tsusho Yoyaku Kaitei Ikken" (Văn kiện về việc sửa đổi Hiệp ước thông thương Nhật - Pháp), tư liệu lưu tại "Nihon Gaiko shiryō" (Nhật Bản Ngoại giao sử liệu), Tokyo.
- (14) Yoshino Unno. Bdd, tr.59.
- (15) Luật Ngũ cốc được ban hành năm 1921 quy định Chính phủ Nhật có quyền kiểm soát vấn đề sản xuất, buôn bán, giá cả ngũ cốc ở Nhật. Theo Luật này, việc nhập khẩu lúa gạo từ nước ngoài vào Nhật bị hạn chế đến mức tối đa. Luật này đã có ảnh hưởng lớn đến việc nhập lúa gạo của Đông Dương vào Nhật. Theo "Kokushi Daijiten" (Quốc sử Đại từ điển). T.12. Yoshikawa Kobunkan, 1991, tr.456.
- (16) Kaoru Suhihara, "Ajiakan Boeki no Keisei to Kozo" (Sự hình thành và cơ cấu ngoại thương giữa các nước Châu Á). Mineva Shobo. 1996, tr.17.
- (17) Toa Keizai Chosakai. Sdd, tr.347.
- (18) Toa Keizai Chosakai. Sdd, tr.345-346.
- (19) Về quan điểm của các nhà nghiên cứu người Nhật: xem Chú thích số 4, còn cách đánh giá của các nhà nghiên cứu người Việt, xin tham khảo: Thành Thế Vỹ, "Ngoại thương Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII và đầu thế kỷ XIX", Hà Nội 1961, tr.11- 12; Nguyễn Thế Anh, "Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ" Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970, tr. 216.
- (20) Toa Keizai Chosakai. Sdd, tr.338.
- (21) Lý luận "Ngoại thương giữa các nước Châu Á" hay "Ngoại thương trong khu vực Châu Á" được các nhà lịch sử kinh tế của Nhật đưa ra từ những năm 1980. Lý luận này chỉ ra rằng đã từng hình thành một nền thương mại trong khu vực Châu Á trước thời cận đại và sau đó nó vẫn được tiếp tục phát triển vào thời cận đại. Vào thời cận đại, khi các cường quốc thương mại Phương Tây xâm nhập vào Châu Á, tuy chịu sự tác động rất lớn của "yếu tố Phương Tây", nhưng nền thương mại giữa các nước Châu Á vẫn là trục chủ đạo trong hoạt động thương mại ở khu vực này. Lý luận đó đã bác bỏ thuyết "Châu Âu trung tâm" trong lịch sử thương mại Châu Á và chứng minh mối liên hệ của nó với sự phát triển ngoại thương của các nước Châu Á - Thái Bình Dương hiện nay. Các công trình chủ yếu như : Takeshi Hamashita-Heita Kawakatsu, "Ajia Kockiken to Nihon Kyogyoka" (Ngoại thương khu vực Châu Á và công nghiệp hoá Nhật Bản), Ribrobot, 1991; Kaoru Sugihara, "Ajiakan Boeki no Keisei to Kozo", Sdd.

VAI TRÒ CỦA CÁC TOZAMA DAIMYO TRONG TIẾN TRÌNH CẢI CÁCH Ở NHẬT BẢN THẾ KỶ XIX (Những vấn đề khoa học đang đặt ra)

NGUYỄN VĂN KIM^{*}

I. Trong tiến trình phát triển của lịch sử Nhật Bản, giai đoạn từ năm 1868 đến 1912 mà người ta thường gọi là thời kỳ Minh Trị có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, chế độ phong kiến đã bị lật đổ, Nhật Bản đã xây dựng được một thể chế chính trị mới, một nền kinh tế mới và đã nhanh chóng đi vào con đường công nghiệp hoá rồi trở thành một cường quốc trong khu vực.

Những đóng góp to lớn của cuộc Cải cách Minh Trị đối với xã hội Nhật Bản hiện đại là một hiện thực lịch sử. Bên cạnh sự nhất trí chung, trong nhiều vấn đề cụ thể liên quan đến cuộc Cải cách này giữa các nhà khoa học còn có những khác biệt trong nhận thức, đánh giá. Sự khác biệt đó mặc dù có đưa lại một cái nhìn đa dạng về vấn đề nghiên cứu nhưng mặt khác nó cũng cho thấy quan điểm triết học, phương pháp tiếp cận và cách đánh giá các sự kiện, nhân vật lịch sử của từng tác giả hay mỗi nhóm tác giả thậm chí là của cả một học phái. Điều hiển nhiên là, các công trình nghiên cứu mới có khuynh hướng chuyên sâu về Cải cách Minh Trị vẫn tiếp tục xuất hiện. Những công trình đó đã đem lại một cái

nhìn phong phú, đầy đủ, khách quan hơn về cuộc Cải cách này.

Ngay ở Nhật Bản, dựa vào nền tảng của lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò của những chuyển biến kinh tế - xã hội với ý nghĩa là tác nhân chủ yếu dẫn đến sự thành công của Cách mạng Minh Trị, các nhà sử học mác - xít cũng đã từng có hai cách đánh giá khác nhau về cuộc cách mạng tư sản Nhật Bản. Phái thứ nhất cho là Cải cách Minh Trị mang tính chất một cuộc Cách mạng dân chủ tư sản. Nhưng ngược lại, cũng có nhiều người cho rằng Minh Trị Duy tân không phải là cuộc Cách mạng dân chủ tư sản. Vì mặc dù lúc đó trong phát triển của Nhật Bản có những yếu tố tư bản chủ nghĩa nhưng về mặt xã hội thì vẫn duy trì một thiết chế phong kiến (1).

Hơn 130 năm trôi qua kể từ khi sự kiện năm 1868 diễn ra nhưng trong những công trình viết về thời kỳ Minh Trị các nhà nghiên cứu đã và vẫn còn sử dụng đồng thời ba thuật ngữ: 1. Cách mạng (*Kakumei, Revolution*), 2. Duy tân (*Ishin, Restoration*) và 3. Cải cách (*Kaikaku, Reform*).

* Trường Đại học KHXH & NV.

Theo nhận xét của cá nhân tôi thì giữa những người sử dụng thuật ngữ thứ hai và thứ ba có nhiều điểm gần gũi về quan điểm khoa học. Trong khi đó, số tác giả sử dụng thuật ngữ thứ nhất với nhóm còn lại có nhiều khác biệt khá rõ trong nhận thức. Khuynh hướng của nhóm 1 là thường tuyệt đối hoá những đóng góp của thời kỳ Minh Trị trong lịch sử Nhật Bản mặc dù một số tác giả cũng chú ý phân tích những tiền đề kinh tế-xã hội ở Nhật Bản giai đoạn trước năm 1868. Cơ sở lập luận của nhóm này là: chỉ nhờ có Cách mạng Minh Trị thì xã hội Nhật Bản mới có thể diễn ra những thay đổi căn bản. Và, với những thành tựu to lớn của cuộc Cách mạng, Nhật Bản đã chuyển từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản để rồi từ đó nhanh chóng đi vào con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phần lớn những người theo đuổi quan điểm này đều cho rằng: Nhật Bản không thể vượt qua "màn đêm phong kiến", dân tộc Nhật Bản không thể thoát khỏi "cuộc sống ngọt ngào của xã hội cũ thối nát, lạc hậu" nếu như ở Nhật Bản không diễn ra những sự kiện lịch sử trọng đại như cuộc Cách mạng Minh Trị.

Từ những nhận thức phần có phần cảm quan trên người ta dễ đi đến kết luận là: trước năm 1868, xã hội Nhật Bản cũng nằm trong khung cảnh chung của xã hội châu Á. Vào thế kỷ XVII-XVIII, Nhật Bản cũng trở nên trì trệ, lạc hậu, bảo thủ không có gì khác so với xã hội Việt Nam, Trung Hoa và nhiều dân tộc phương Đông khác.

Trong khi đó, ở nhóm quan điểm thứ hai, các nhà nghiên cứu luôn đặt những sự kiện lịch sử diễn ra trước và sau năm 1868 nằm trong diễn trình liên tục của một quá trình chuyển biến nhiều mặt của xã hội Nhật Bản. Theo lập luận của nhóm này, Cải cách Minh Trị trên thực tế là hệ quả của những biến chuyển kinh tế - xã hội diễn ra từ những giai đoạn lịch sử trước đó đặc biệt là thời Edo (1600-1868). Những tiền đề kinh

tế - xã hội đó không chỉ là động lực của cuộc Cải cách mà còn bảo đảm cho cuộc Cải cách diễn ra một cách nhanh chóng và đi đến thắng lợi. Thêm vào đó, trong và sau khi cuộc Cải cách diễn ra, những "nhân tố phong kiến" vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng trong những thành công của Nhật Bản. Sự hiện diện và uy tín của Thiên Hoàng, việc tái sử dụng phần nào cơ chế và kinh nghiệm quản lý của các địa phương, tinh thần cao thượng và ý chí của đẳng cấp võ sĩ thắm đậm trong nhiều tầng lớp xã hội, lối suy nghĩ duy lý và hợp lý trong truyền thống văn hoá của người Nhật... đã hội tụ và tạo nên xung lực đưa Nhật Bản trở thành một quốc gia cường thịnh.

Cũng cần phải nói thêm là, một số tác giả trong các công trình nghiên cứu của mình đã không hề xác định rõ khái niệm được sử dụng. Với những trường hợp cá biệt, người ta còn đồng thời dùng hai thậm chí ba khái niệm để thay thế cho nhau trong cùng một bài viết mà cũng không định ra phạm vi và nội hàm của chúng.

Qua các công trình khảo cứu, sự khác biệt trên đây không chỉ dừng lại ở vấn đề khái niệm. Trong khi chia sẻ những luận điểm khoa học chung, không ít tác giả, tuy có thể cùng một học phái, nhưng cũng luôn không đồng nhất trong việc nhấn mạnh đến một hay một tập hợp những nhân tố khác nhau tạo nên thành công của cuộc Cải cách. Các nhân tố đó có thể là: lòng trung thành của những người yêu nước mà tiêu biểu là những chí sĩ (*shishi*) xuất thân từ đẳng cấp *samurai*; tinh thần dám xả thân vì nước của hầu hết các tầng lớp xã hội trước sự đe dọa và xâm lược của các cường quốc phương Tây; sự suy yếu của chế độ phong kiến về khả năng quản lý đất nước; uy thế áp đảo của khuynh hướng cải cách cũng như nhận thức của giới lãnh đạo trẻ tuổi trước vận mệnh và mỗi bước đi của dân tộc.

Bên cạnh những nguyên nhân trên đây, một số tác giả lại cho rằng: nguyên nhân căn bản dẫn

đến cuộc Cải cách là do sự sụp đổ của nền kinh tế phong kiến và gắn liền với nó là sự lớn mạnh của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Nhật Bản giai đoạn tiền Minh Trị. Nhiều sử gia phương Tây lại coi cuộc Cải cách này chẳng qua chỉ là sự "phản ứng" của Nhật Bản trước những tác động, áp lực mạnh mẽ, liên tục từ các nước Âu - Mỹ. Chính những áp lực này đã làm cho chế độ phong kiến bị sụp đổ và đã "thức tỉnh" dân tộc Nhật Bản trên nhiều phương diện trong thời đại mà cơn lốc TBCN đã ảnh hưởng sâu rộng đến hầu khắp các châu lục.

Những ý kiến khác biệt thậm chí trái ngược trên đây giữa các nhà nghiên cứu không chỉ cho thấy những tương phản về quan điểm khoa học mà hơn thế nữa còn là sự phản ánh tính chất phức tạp của cuộc Cải cách lịch sử này. Nhưng qua những kết quả nghiên cứu phong phú đó, nhiều vấn đề khoa học đã được gợi mở để rồi các nhà nghiên cứu tiếp sau có thể tiếp tục đi sâu vào đề tài lý thú này.

II. Khi viết về giai đoạn tiền Cải cách, một số tác giả thường lấy năm 1853, tức là năm những *kurobune* (chiến hạm đen) của Mỹ do đô đốc Mathew C. Perry dẫn đầu đến cảng Uraga trong vịnh Edo làm mốc đánh dấu sự chấm dứt chính sách đóng cửa mà Nhật Bản thực hiện suốt hơn hai thế kỷ. Đây cũng được coi là dấu mốc khởi đầu cho tiến trình cải cách ở Nhật Bản.

Tuy nhiên, nếu khảo cứu kỹ những diễn biến chính trị ở Nhật Bản giai đoạn đầu thế kỷ XIX và nhìn nhận phong trào Cải cách dưới quan điểm kinh tế-xã hội thì có thể xác định một mốc niên đại sớm hơn bắt đầu vào năm 1830, khi Tokugawa Nariaki (1800-1860) lãnh chúa *han* Mito, một trong những *shimpan* "Ngự tam gia", vốn là chỗ dựa tin cậy nhất của chính quyền Edo, đưa ra đề nghị cải cách đầu tiên lên Mạc phủ. Đề nghị đó được đề xuất trong điều kiện xã hội Nhật

Bản đang đứng trước nhiều mâu thuẫn cần phải giải quyết.

Vào cuối những năm 1820, xã hội Nhật Bản đang lâm vào một cuộc khủng hoảng toàn diện cả về cả kinh tế lẫn chính trị. Do mất mùa nên nạn đói xảy ra thường xuyên, nhiều nơi nông dân phải bỏ làng đi lưu tán. Trong các thành thị một số tầng lớp thị dân và đẳng cấp võ sĩ nhất là những võ sĩ lớp dưới bị bần cùng hoá trong khi đó quá trình tập trung tài sản vào tay giới thương nhân giàu có diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Môi trường phát triển cho các yếu tố kinh tế - xã hội đã trở nên hết sức chật hẹp và lạc hậu. Xã hội Nhật Bản luôn trong tình trạng bất ổn. Thêm vào đó, do bị cạn kiệt về tài chính mà khả năng quốc phòng cũng như sự điều hành đất nước của chính quyền trung ương bị suy yếu nghiêm trọng. Rõ ràng là, con đường lịch sử mà dân tộc Nhật Bản đã đi và từng thu được những thành tựu lớn giờ đây tỏ ra không còn phù hợp với những bước tiến của lịch sử. Sự lựa chọn một con đường mới là nhu cầu tất yếu nhưng đó là cả một quá trình chuyển biến trong nhận thức của người Nhật.

Là một lãnh chúa luôn có những liên hệ với Mạc phủ cũng như với nhiều *daimyo* ở các địa phương và có tầm nhìn xa rộng, lãnh chúa *han* Mito, Tokugawa Nariaki cho rằng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng khủng hoảng đó là do chính sách độc đoán của Mạc phủ. Nếu Nhật Bản vẫn cứ tiếp tục theo đuổi chính sách đóng cửa đất nước thì sẽ trở nên lạc hậu so với các nước phương Tây. Ông đề nghị Mạc phủ Edo phải giảm bớt những biện pháp kiểm soát khắt khe đối với các địa phương để tạo điều kiện cho các *han* tăng cường sức mạnh quân sự, cải thiện điều kiện kinh tế và khả năng tài chính. Để làm được việc đó, tự mình tướng quân Tokugawa phải sống thật thanh đạm, giữ đúng kỷ cương và chức phận của mình.

Sau khi đề nghị trên được gửi lên chính quyền Edo, Tokugawa Nariaki lập tức tiến hành những cải cách mạnh mẽ trong phạm vi lãnh địa của mình đồng thời thúc đẩy việc du nhập kỹ thuật phương Tây nhằm củng cố sức mạnh quân sự ở địa phương. Do đáp ứng được những nhu cầu bức xúc của xã hội Nhật Bản lúc đó nên chủ trương cải cách của *han* Mito không chỉ có ý nghĩa thúc đẩy cho hàng loạt những biến chuyển chính trị và phong trào cải cách ở Nhật Bản mà còn là dấu hiệu cho thấy những sự rạn nứt không thể hàn gắn trong thiết chế chính trị mà Mạc phủ Tokugawa đã tạo dựng nên. Ngày cáo chung của chính quyền phong kiến Edo đã được mặc định.

Như chúng ta đều biết, cơ chế chính trị của Nhật Bản được thiết lập trên cơ sở sự cân bằng quyền lực giữa ba cực: triều đình Thiên Hoàng, Mạc phủ Edo và lãnh chúa các địa phương. Về nguyên tắc, *shogun* với tư cách là bề tôi của Thiên Hoàng, thay mặt Thiên Hoàng quản lý đất nước phải có trách nhiệm duy trì an ninh và đem lại những lợi ích cho dân tộc Nhật Bản. Nhưng, do nắm được ưu thế về chính trị và kinh tế, trong hơn hai thế kỷ, Mạc phủ Edo đã thâu tóm được quyền lực thực tế ở Nhật Bản thậm chí chính quyền này còn thực hiện một số biện pháp để hạn chế đến mức tối đa ảnh hưởng chính trị của Thiên Hoàng.

Đối với các địa phương, việc phân chia các lãnh chúa ra làm 3 loại: *shimpan*, *fudai* và *tozama daimyo* với những biện pháp kiểm soát và quy định về luật pháp khác nhau đã giúp cho chính quyền Edo có thể kiểm soát được sức mạnh của các *tozama daimyo* vốn là những lãnh chúa luôn có khuynh hướng chống lại chính quyền trung ương. Hơn thế nữa, do nắm được quyền sở hữu tối cao về ruộng đất và tranh thủ được sự ủng hộ của đa số lãnh chúa đồng minh nên Mạc phủ đã có thể tiến hành phân phong đất đai cho các lãnh chúa ngoại phiên. Các lãnh chúa này thường

phải ở các vùng xa trung tâm, tương đối khó khăn về điều kiện giao thông và luôn bị các lãnh chúa mà chính quyền Edo tin cậy, theo dõi. Thế bố trí cải ràng lược giữa các *fudai daimyo* với *tozama daimyo* đã giúp cho Mạc phủ Tokugawa không những bảo đảm được an ninh quốc gia mà còn có thể ngăn chặn những âm mưu liên kết giữa các lãnh chúa ngoại phiên nếu như họ dám nổi dậy chống lại chính quyền.

Tuy nhiên, trong những năm cuối cùng của chế độ Tokugawa, cơ chế chính trị ba cực, vốn luôn hàm chứa những mâu thuẫn không thể điều hoà, đã đứng trước nguy cơ bị phân rã. Uy thế và những ràng buộc chính trị giữa Mạc phủ Edo với các lãnh chúa địa phương cũng không còn được như trước nữa. Ngay cả các lãnh chúa vốn là chỗ dựa tin cậy nhất của Mạc phủ cũng dám thách thức lại chính quyền trung ương. Nhiều *fudai daimyo* cũng tỏ ra bất mãn với những mục tiêu chính trị mà chính quyền Edo theo đuổi (2). Trên thực tế, Mạc phủ đã mất dần đi uy lực chính trị và không còn đủ khả năng lãnh đạo đất nước như trước nữa. Cùng với sự đe dọa của các nước phương Tây, sự rối loạn về chính trị trong nước và tình trạng suy kiệt về tài chính đã đẩy chính quyền Tokugawa lâm vào cuộc khủng hoảng sâu sắc. Điều nguy hại đối với địa vị thống trị của chính quyền Tokugawa là: can nguyên dẫn đến tình trạng trên đều được quy kết cho những chính sách bảo thủ, độc đoán của Mạc phủ. Hệ quả là, Mạc phủ Edo trở thành mục tiêu công kích, lên án của toàn thể xã hội. Từ đó, phong trào chống lại sự thống trị của Mạc phủ ngày càng được định hình rõ nét và lan rộng ra khắp Nhật Bản.

Sau khi ngọn cờ cải cách được phát lên ở *han* Mito, vào những năm 1830 nhiều lãnh chúa bắt đầu tiến hành các biện pháp cải cách trong phạm vi lãnh địa của mình. Ngay cả Mạc phủ Edo cũng cố gắng điều chỉnh một số chính sách

kinh tế - xã hội mang tính chất một cuộc cải cách như Cải cách *Tempo* (1841-1843) hòng đưa chế độ phong kiến Nhật Bản thoát khỏi cuộc khủng hoảng trầm trọng. Tuy nhiên, do điều kiện cụ thể của mỗi *han* và nhận thức của từng lãnh chúa mà các biện pháp cải cách được thực hiện ở các địa phương rất khác nhau. Một số *han* muốn củng cố nguồn tài chính bằng việc thực hiện lối sống đạo đức và chính sách tiết kiệm. Một số khác lại đẩy mạnh việc khai thác những tài nguyên của địa phương. Trong khi đó, ở nhiều *han* các lãnh chúa lại chủ trương phát triển sản xuất đặc biệt là thủ công nghiệp, nắm lại quyền kiểm soát kinh tế thương mại và đánh thuế mạnh vào các lĩnh vực kinh tế này. Trong số các *tozama daimyo* lớn, Satsuma vừa cố gắng khôi phục kinh tế nông nghiệp, khuyến khích ngành sản xuất đường vừa mở rộng quan hệ thương mại. Choshu thì tăng cường phát triển sản xuất thủ công và thắt chặt việc đánh thuế đối với các thương thuyền dừng lại buôn bán hoặc đi qua eo biển Shimonoseki để vào các trung tâm thương mại nội địa Nhật Bản.

Có thể thấy, về mặt lịch sử cuộc Cải cách Minh Trị diễn ra trước hết là do những đòi hỏi bức thiết của tình hình chính trị, kinh tế nội tại trong xã hội Nhật Bản. Thực tế lịch sử cho thấy, ngay cả trong thời kỳ phát triển được coi là cường thịnh của triều đại Tokugawa, chính quyền Edo đã nhiều lần thực hiện những chính sách cải cách trong đó nổi tiếng nhất là Cải cách Kyoho (1716-1745) do Tokugawa Yoshimune (1648-1751), *shogun* thứ tám của triều đại Tokugawa tiến hành. Tuy nhiên, phong trào cải cách vào thế kỷ XIX đã mang một nội dung mới về chất. Trước tác động thường xuyên của những nhân tố quốc tế, từ các địa phương cuộc cải cách do các *tozama daimyo* dẫn đầu đã phát triển thành phong trào dân tộc. Mục tiêu của phong trào này là nhằm vào địa vị thống trị của Mạc

phủ Edo và cuối cùng đã di tới lật đổ chế độ này.

III. Từ góc độ kinh tế, một số nhà nghiên cứu cho rằng tiềm lực kinh tế của các *tozama daimyo* đã đóng vai trò hết sức quan trọng dẫn đến thành công của Cải cách Minh Trị. Nhận định trên đây phần nào có cơ sở thực tiễn nếu như chúng ta đi sâu phân tích cấu trúc kinh tế thời kỳ Tokugawa và có một cái nhìn so sánh về tương quan thu nhập giữa chính quyền trung ương với các lãnh chúa địa phương và giữa các *fudai daimyo* với *tozama daimyo* trong suốt 267 năm tồn tại của Mạc phủ Edo.

Như chúng ta đều biết, đến những năm 1650, sau một thời kỳ phát triển theo khuynh hướng tập quyền dưới ba đời tướng quân: Tokugawa Ieyasu (1542-1616), Hidetada (1579-1632) và Iemitsu (1603-1651) chế độ phong kiến Nhật Bản đã dần đi vào thế ổn định. Đặc trưng căn bản của chế độ kinh tế Nhật Bản thời Edo là cơ chế tự chủ về kinh tế. Vào thời kỳ này, ngoài một số nghĩa vụ phải đóng góp theo yêu cầu cụ thể của chính quyền Tokugawa, các lãnh chúa địa phương đều được quyền đề ra chính sách phát triển kinh tế, được hưởng những nguồn lợi trong *han* mình và không phải nộp thuế cho chính quyền trung ương. Trong khuôn khổ vận hành của cơ chế đó, Mạc phủ đã tự mình trở thành một lãnh chúa lớn nhất, bao chiếm những vùng đất đai rộng lớn với thu nhập tương đương 4,2 triệu *koku*. Nếu kể cả thu nhập khoảng 2,6 triệu *koku* của những võ sĩ chịu sự quản lý trực tiếp thì thu nhập của Mạc phủ lên đến 25% trong tổng sản lượng lương thực của Nhật Bản hàng năm là 26 triệu *koku*. Nhờ có sức mạnh kinh tế đó mà Mạc phủ Tokugawa mới có thể dành được ưu thế tuyệt đối so với các lãnh chúa và điều hành công việc quốc gia một cách có hiệu quả. Là phen dậu của chính quyền Edo, các *shimpan* và *fudai daimyo* có mức thu nhập 9,3

triệu *koku*, tương đương 36% tổng thu nhập. Trong khi đó, các *tozama daimyo* luôn có mức thu là 9,8 triệu *koku*, tức là chiếm tới khoảng 40%. Đến thế kỷ XVIII, trong số các *tozama daimyo* có những *han* có thu nhập cao: Satsuma, 770.000 *koku*; Choshu, 710.000 *koku*; Kumamoto, 540.000 *koku*; Hizen, 357.000 *koku*; Tosa, 242.000 *koku*. Chính nhờ có tiềm lực kinh tế đó mà các *han* này đã có thể đóng vai trò then chốt nhất trong Cải cách Minh Trị.

Tuy nhiên, khi phân tích vị thế của một số lãnh địa ngoại phiên trong cuộc Cải cách chúng ta không thể không đồng thời xem xét những điều kiện kinh tế - xã hội của các *han* này.

Người Satsuma rất tự hào về lịch sử của mình. Truyền thuyết kể lại rằng những người con của Nữ thần Mặt Trời đầu tiên đã hạ giới và sinh sống ở Satsuma sau đó mới tiến dần lên khai hoá khu vực phía Bắc. Satsuma cũng là vùng đất mà dòng họ lãnh chúa Shimazu đã đặt được sự trị vì từ thế kỷ XI. Đặc tính nổi bật nhất của *han* này là tỷ lệ võ sĩ tập trung ở đây rất cao. Vào năm 1874, theo thống kê, dân số của cả *han* là 772.354 người. Trong đó, 568.643 người (chiếm 73,62%) là thường dân còn 203.711 người (26,38%) là võ sĩ, tức là số lượng võ sĩ chiếm tới 30% dân số toàn *han*. Đây có thể coi là tỷ lệ cao nhất trên toàn nước Nhật. Trong khi đó vào thời Edo, ở các địa phương, nhìn chung cứ 17 thường dân mới có 1 võ sĩ.

Do có mức độ tập trung lượng *samurai* đông đảo như vậy nên khác với các *han* khác, giới võ sĩ Satsuma không chỉ tập trung trong các thành thị mà còn sống cả ở nông thôn thậm chí là những vùng xa xôi nhất. Năm 1615, vì lý do chính trị, Tokugawa Ieyasu đã đề ra quy định: "Mỗi *han* chỉ được phép có một toà thành". Quy định này đã khiến cho nhiều thành thị vốn là những khu tập trung dân cư, kinh tế của các địa phương trở nên chậm phát triển hoặc bị suy tàn. Nhiều võ

sĩ, những người vốn sống chủ yếu ở thành thị từ thời Chiến quốc (1490-1600), lại tái hoà nhập vào cuộc sống thôn dã, gắn kết điều kiện kinh tế của mình với sản xuất nông nghiệp. Và đặc tính này cũng đã góp phần tạo nên những nét riêng biệt trong phong trào cải cách ở Satsuma, nơi có mức độ tập trung lực lượng võ sĩ cao nhất Nhật Bản.

Về mặt hành chính, toàn bộ vùng Satsuma được chia ra làm 102 *go*. Thông thường cứ 1 đến 2 *go* lại do một *jito* (quan địa đầu) cai quản. *Jito* không chỉ là người quản lý về mặt hành chính mà còn là người đảm trách việc bảo đảm đời sống cho cư dân trong vùng và huấn luyện võ sĩ tại địa phương. Ngoài số thuế phải nộp lên cho lãnh chúa, ở một mức độ nhất định, *go* cũng được coi là một đơn vị tự quản về kinh tế. Chỉ khi nào phải đối chọi với những tình thế đặc biệt khó khăn, vì sự ổn định của *go* (nhưng trước hết cũng vì danh dự của mình), người đứng đầu *go* mới kêu gọi sự giúp đỡ của lãnh chúa.

Thời Edo, khoảng từ giữa thế kỷ XVII trở về sau, trong khi nhiều địa phương các lãnh chúa không còn thực hiện việc phân chia lại ruộng đất theo định kỳ nữa thì ở Satsuma, trước sức ép dân số đặc biệt là tỷ lệ tăng trưởng của đẳng cấp *samurai*, nhìn chung việc phân chia lại ruộng đất vẫn cứ được tiến hành 3 năm một lần. Chính sách đó đã bảo đảm cho nông dân và nhiều *samurai* có đất canh tác mặc dù tỉ lệ ruộng đất trên hộ sản xuất ngày càng thu hẹp.

Do quan niệm tất cả ruộng đất đều thuộc về lãnh chúa nên bên cạnh diện tích dùng để cấy lúa, *daimyo* hoặc các *jito* địa phương cũng thường dành những vùng đất tốt để trồng cây công nghiệp như: mía, thuốc lá... Những vùng đất đó luôn được canh giữ rất cẩn mật vì sản phẩm thu được không chỉ đem lại lợi nhuận lớn hơn nhiều lần so với cấy lúa mà chính quyền còn

muốn nắm độc quyền về các loại cây trồng đạt giá trị thương phẩm cao này.

Trong số các *tozama daimyo* vùng Tây - Nam, Satsuma là lãnh địa tương đối được chính quyền Edo tin cậy. Trong suốt thời kỳ đóng cửa (1639-1853) Satsuma được Mạc phủ giao quyền duy trì quan hệ thương mại với Ryukyu, lúc đó van đôn tại với tư cách là một vương quốc chịu sự thần thuộc Trung Quốc (Minh- Thanh) và Nhật Bản. Điều đó có nghĩa là Satsuma được nam một trong bốn chia khoả của Nhật Bản trong quan hệ với thế giới bên ngoài. Mặc dù có quan hệ giao thương với nước ngoài tương đối sớm và thương xuyên nhưng kinh tế thương nghiệp ở đây van kém phát triển hơn so với những lãnh địa khác trong khu vực. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến "Sự phát triển yếu kém của kinh tế thương mại là do tác động của chính sách giành độc quyền buôn bán của chính quyền địa phương, kinh tế tiền tệ kém phát triển, những quy định ngặt nghèo về giao thương và những luận thuyết Khổng giáo chống lại kinh tế thương nghiệp tư nhân" (3). Ở Satsuma, chính quyền địa phương luôn giữ độc quyền về thương mại. Địa vị của thương nhân và thợ thủ công rất thấp kém. Trong số 102 *go* của Satsuma chỉ có 57 *go* là được phép lập những khu buôn bán. Hoạt động thương mại còn bị hạn chế theo thời gian và những mặt hàng buôn bán tại địa phương cũng phải chịu sự quản lý của chính quyền. Do đó, cho đến khi phong trào cải cách diễn ra, kinh tế nông nghiệp vẫn là ngành sản xuất lớn nhất của Satsuma.

Nhưng đến thế kỷ XIX, trước những khó khăn về kinh tế, chính quyền Satsuma không còn cách nào khác là phải thay đổi một số chính sách tham chí tự ý cho phép các tàu buôn nước ngoài đến buôn bán. Năm 1824, Zusho Shozaemon, cố van của chính quyền *han* đã được giao nhiệm vụ là phải tìm cách xoá khoản nợ 5 triệu *ryo* vàng và khôi phục kinh tế trong lãnh địa. Để tăng

nguồn tài chính, chính quyền đã có liên hệ mật thiết với các thương nhân, đẩy mạnh việc sản xuất đường, tăng cường xuất khẩu nông sản... nên điều kiện kinh tế của *han* đã được cải thiện.

Cùng với Satsuma, Choshu là một trong những lãnh địa có thế lực nhất trong phong trào Cải cách. Sức mạnh của lãnh địa này một phần là bắt nguồn từ điều kiện kinh tế phát triển cao. Từ đầu thế kỷ XIX, cơ cấu kinh tế ở Choshu không còn mang tính thuần nông nữa. Vào những năm 1840, khoảng 30% khối lượng hàng hoá là sản phẩm thủ công nghiệp như: giấy, sợi bông, muối, rượu *sake*. Choshu là một *han* lớn thuộc vùng Tây- Nam đảo Honshu. Dân số tăng nhanh. Vào năm 1721, dân thường là 475.000 người, đến năm 1846 là 696.000 người, nhịp độ tăng trưởng trong 10 năm là 3%. Tỷ lệ đó là rất cao nếu so sánh với mức tăng 0,25% bình quân trên toàn Nhật Bản thời bấy giờ. Nhưng Choshu còn được coi là *han* có thu nhập cao về kinh tế. Vào giữa thế kỷ XVIII, thu nhập của *han* là 710.000 *koku* và đến trước Cải cách đã tăng lên đến gần 1 triệu *koku*, tương đương với khoảng 72.000 *kan* bạc. Trong những năm 1840, nhịp độ tăng trưởng kinh tế là 4%.

Trong những năm Nariakira (1851-1858) là lãnh chúa Choshu, ông đã cho du nhập nhiều kỹ thuật hiện đại phương Tây vào việc phát triển kinh tế địa phương như: sử dụng máy cán bông trong ngành dệt, lập xưởng đóng tàu hơi nước và đề ra dự án cho việc phát triển một số ngành công nghiệp khác. Mặc dù những dự án đó vượt qua khả năng tài chính của *han* và không được các thương nhân lớn ủng hộ nhưng những cơ sở công nghiệp được xây dựng đã góp phần đáng kể vào tiến trình cải cách đặc biệt là trong lĩnh vực quân sự.

Bên cạnh đó, trong nông nghiệp, nhiều nơi nông dân vẫn không ngừng khai phá được những vùng đất mới và thu nhập của họ lại được bổ sung bằng những nguồn thu nhập phi nông nghiệp như

làm nghề thủ công, buôn bán nhỏ. Vì vậy, trên thực tế mức sống của nông dân vẫn tăng lên. Cùng với nghề làm giấy nổi tiếng, Choshu còn khuyến khích nông dân phát triển nghề dệt. Hàng năm, các làng dệt của *han* này có thể dệt được 726.000 *tan* vải bông. Mỗi gia đình thường có khoảng 2 khung dệt và có liên hệ mật thiết với thương nhân trong việc cung cấp nguyên liệu và bao mua sản phẩm. Ngoài số vải để tiêu dùng tại địa phương, hàng năm Choshu xuất được khoảng 500.000 *tan* đến Osaka, trung tâm buôn bán lớn nhất của Nhật Bản thời bấy giờ.

Do có lợi thế về điều kiện tự nhiên, Choshu còn là vùng sản xuất muối lớn cho thị trường Nhật Bản. Từ đầu thế kỷ XVII, chính quyền địa phương đã khuyến khích *samurai* khai phá những vùng đất ven biển để mở rộng diện tích canh tác. Vào giữa thế kỷ XVIII, được sự trợ giúp của lãnh chúa địa phương, gần 200 *ha* vùng ven biển Mitajiri đã được khai phá. Nhưng do nguồn lợi thu được từ muối cao hơn sản xuất nông nghiệp nên toàn bộ vùng đất trên đây đã được giao cho nông dân làm muối. Hàng năm, trong vòng 6 tháng trời nắng ấm cả *han* có thể sản xuất được 600.000 *koku* muối, trong đó 55% được sản xuất từ Mitajiri. Công việc làm muối nặng nhọc và thu hút nhiều nhân công nên nông dân từ các vùng khác đã đổ dồn về đây kiếm việc làm. Giá thuê nhân công trong 6 tháng thường từ 450-600 *momme* bạc tùy theo khả năng của mỗi người. Đó là khoản thu nhập tương đương với một thợ thủ công làm việc liên tục trong suốt cả năm.

Điều kiện kinh tế phát triển đã thúc đẩy mức độ tăng trưởng dân số đồng thời kéo theo sự mở rộng về quy mô của hộ gia đình. Đến cuối thế kỷ XVIII, ở Mitajiri quy mô mỗi hộ gia đình đã tăng từ 3,75 người lên đến 4,20 người, số hộ cũng tăng lên từ 6.000 đến 7.000 (4). Việc sử dụng sức kéo động vật như ngựa, bò trong sản xuất cũng ngày một phổ biến. Nhiều người đã đầu tư phát triển

những đàn gia súc lớn để bán hoặc cho thuê mỗi khi mùa đồng áng tới. Các loại phân bón được sử dụng phổ biến và đưa giống mới vào canh tác cũng góp phần thúc đẩy năng suất cây trồng lên cao.

Để khuyến khích sản xuất cũng như để "khoan sức dân" tránh những biến loạn ở nông thôn, chính quyền các *tozama daimyo* đều tìm cách giảm thuế cho nông dân. Vào đầu thế kỷ XVIII, Satsuma là *han* sớm nhất áp dụng chính sách này. Thuế nông nghiệp giảm xuống chỉ bằng 15% thu nhập. Ở Kaga mức thuế nông nghiệp cũng chỉ 18%, tại Tosa mức thuế tuy có cao hơn nhưng cũng chỉ khoảng 25% trong khi đó số thuế mà nông dân phải đóng trên toàn Nhật Bản thường chiếm tới 40-50% thu nhập.

Tuy được coi là những địa phương tương đối ổn định về kinh tế nhưng trước Cải cách *Tempo* các lãnh chúa ngoại phiên cũng không tránh khỏi tình trạng nợ nần. Vào năm 1818, Satsuma nợ gần 1 triệu *ryo* và chỉ 6 năm sau còn số đó đã tăng lên đến 5 triệu *ryo* kể cả nợ mới và lãi. Năm 1840, Choshu cũng nợ tới 85.000 *kamme* bạc. Để có tiền chi dụng, lãnh chúa địa phương đã vay của các thương nhân Hagi (thủ phủ của Choshu) và Osaka khoảng 90.000 *kan* bạc nhưng đã đầu tư khoảng 20.000 *kan* cho việc cải cách quân đội.

Theo các tác giả đương thời, tổng số nợ của các lãnh chúa, mà chủ nợ thường là những thương nhân lớn ở Osaka, Edo và Kyoto..., có thể lên đến 60 triệu *ryo*. Tuy nhiên, nhiều khoản vay đã được sử dụng để giữ thế ổn định kinh tế và đầu tư cho sự phát triển công nghiệp ở địa phương. Tại *han* Choshu, nhờ những biện pháp cải cách trong thời gian 1840- 1850 mà điều kiện kinh tế của phần lớn *samurai* đã được cải thiện. Chính quyền *han* đã miễn hoặc xoá nợ cho nhiều võ sĩ đồng thời thiết lập chế độ độc quyền vào tay 5 nhóm thương nhân để dễ thu thuế thương mại. Chính sách đó tuy có vấp phải phản ứng gay

gặt của giới thương nhân tự do và đẩy giá cả tăng lên những nguồn thu của *han* đã được bảo đảm. Trong khi đó ở Satsuma, chính quyền ở đây đã thiết lập lại trật tự bằng cách trừng trị thẳng tay tội phạm đồng thời cải thiện kinh tế thương nghiệp, củng cố lại chế độ thuế nông nghiệp đồng thời thúc đẩy quan hệ buôn bán với thương nhân Osaka và Ryukyu... những biện pháp cải cách đó đã đem lại những nguồn thu đáng kể cho Satsuma những năm trước Cải cách.

Nhờ có những chính sách trên đây mà thế lực kinh tế của nhiều lãnh chúa *tozama* đã mạnh lên so với tương quan chung. Để giảm nhẹ gánh nặng tài chính, các *tozama daimyo*, đặc biệt là các lãnh chúa vùng Tây - Nam là những người đi đầu trong phong trào đòi hạn chế tiến tới hủy bỏ chế độ *sankin-kotai*. Trong tình thế ngày càng bị cô lập và suy yếu, Mạc phủ cũng muốn thực hiện một số chính sách cải cách và thiết lập lại quan hệ với các lãnh chúa vốn là chỗ dựa tin cậy trước đây nhưng điều đó là không thể. Các lãnh chúa *fudai* thậm chí *shimpan* đã liên kết với phong trào Cải cách và tạo nên một sức mạnh mới cho phong trào này.

Trong trường hợp của chính quyền Edo, mặc dù nắm quyền sở hữu nhiều vùng đất đai rộng lớn, mỏ khoáng sản quan trọng và trung tâm thương mại lớn nhưng Mạc phủ Tokugawa cũng không thoát khỏi tình trạng bị thiếu hụt về tài chính. Trong các năm 1837-1841 trung bình

hàng năm Mạc phủ bị thâm hụt tới 50.000 *ryo*. Để khắc phục tình trạng trên, chính quyền Edo cũng như nhiều lãnh chúa đã phải áp dụng chính sách *hachinoho* (chỉ trả một phần "lương" cho các võ sĩ) hay *goyokin* (buộc phải cho vay nợ) đối với giới thương nhân và ép họ hoãn nợ, giảm nợ cho các võ sĩ. Trên thực tế, Mạc phủ đã thực hiện chính sách *goyokin* từ năm 1761 khi yêu cầu các thương nhân Osaka phải cho vay 700.000 *ryo*. Đến thế kỷ XIX, chính sách này được áp dụng một cách phổ biến. Trong các năm 1853-1860 Mạc phủ đã vay 1,4 triệu *ryo* trong số đó 900.000 *ryo* là vay của thương nhân Edo và Osaka (5).

Những khó khăn về kinh tế đã làm cho cuộc khủng hoảng chính trị ở Nhật Bản thêm sâu sắc. Do không có đủ khả năng tài chính và năng lực quản lý mà vai trò điều hành và uy lực của Mạc phủ Edo, với tư cách là chính quyền trung ương, đối với các địa phương cũng không còn hữu hiệu như trước. Sự phụ thuộc của giới chính trị cầm quyền với các ngành kinh tế phi nông nghiệp, ngày một nặng nề. Kinh tế nông nghiệp, nền tảng của chế độ phong kiến đã bị lung lay đến tận gốc rễ. Cơ cấu và quan hệ xã hội bị đảo lộn. Từ chỗ là đẳng cấp trung thành nhất, xương sống của chế độ phong kiến, giới võ sĩ đã gương cao ngọn cờ cải cách và là lực lượng quan trọng nhất đưa phong trào đi đến thành công.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1) Nguyễn Văn Kim, *Trao đổi với GS. Furuta Motoo về tình hình nghiên cứu Việt Nam ở Nhật Bản*. Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản*, số 3/1996, tr. 57.
- (2) Conrad Totman, *Fudai Daimyo and the Collapse of the Tokugawa Bakufu*, *Journal of Asian Studies*, Vol. XXXIV, N^o. 3, May 1975.
- (3) Robert K. Sakai, *Feudal Society and Modern Leadership in Satsuma*, *The Journal of Asian Studies*, Vol. XVI, No 3, May 1957, p. 372.
- (4) Nishikawa Shunsaku, *Protoindustrialisation in the Domain of Choshu in the XVIII - XIXth Centuries*, *Keio Economic Studies*, Keio Univ, Vol. XVIII, N^o 2, 1982, p. 20-21.
- (5) Nguyễn Văn Kim, *Vị thế kinh tế của tầng lớp Samurai ở Nhật Bản thời Tokugawa*. Tạp chí *Nghiên cứu Nhật Bản*, số 1/1997, tr. 22-27.

Bản danh mục làng xã HUYỆN THỌ XƯƠNG - VĨNH THUẬN (HÀ NỘI) NĂM 1889

NGUYỄN TIẾN LỘC*

1. Thành phố Hà Nội, một trung tâm chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội của cả nước, với truyền thống lịch sử - văn hiến lâu đời, luôn là đề tài hấp dẫn để chúng ta nghiên cứu một cách trân trọng và toàn diện.

Từ trước tới nay, việc nghiên cứu về Thăng Long - Hà Nội đã được quan tâm và đã có nhiều công trình khoa học xứng đáng với tầm vóc của nó. Tuy nhiên việc khảo cứu, dựng lại diện mạo lịch sử Hà Nội là một việc làm đòi hỏi phải có sự đóng góp công sức của nhiều ngành, nhiều nhà khoa học trên cơ sở phân tích, tổng hợp các nguồn tư liệu, thư tịch còn giữ được. Việc phân tích, chú giải các tài liệu, thư tịch, nhất là các thư tịch Hán Nôm liên quan đến lịch sử Hà Nội là khâu thiết yếu giúp chúng ta có được những nhận xét, kết luận khoa học về quá trình phát triển toàn diện của lịch sử thủ đô.

Từ nhận thức trên đây, hơn nữa nhằm góp thêm tư liệu cho các nhà nghiên cứu, chúng tôi xin giới thiệu đôi nét về bản *Danh mục làng, xã, thôn, phường huyện Thọ Xương - Vĩnh Thuận (Hà Nội)* cuối thế kỷ XIX. Đồng thời, qua việc phân tích sơ lược bước đầu về nội dung bản danh mục này, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số nhận xét về giá trị của nó. Tuy nhiên chúng tôi chỉ giới

hạn những ý kiến liên quan đến việc quản lý hành chính (hành chính địa dư), một số gợi mở về chế độ thuế khoá, sản vật. Nhận xét của chúng tôi về các vấn đề liên quan đến chủ đề nêu trên được đưa ra trên cơ sở khảo sát các văn bản, tài liệu lưu trữ sau đây : *Bản danh mục làng xã...; Bản danh sách làng thôn hai huyện Thọ Xương - Vĩnh Thuận và tổng lý (năm 1888)* đều thuộc phòng tài liệu lưu trữ Nha huyện Thọ Xương. *Bản thảo các hạng thuế của các tỉnh Bắc Kỳ năm 1887* nằm trong phòng lưu trữ Nha Kinh lược Bắc Kỳ. Các phòng tài liệu này đều được quản lý tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội.

2. Như chúng ta đã biết vào năm 1805 Gia Long cho đổi tên Thăng Long (Rồng lên) thành Thăng Long (Thịnh vượng lên) và cho đổi phủ Phụng Thiên có từ năm 1469 gồm hai huyện Vĩnh Xương, Quảng Đức thành phủ Hoài Đức gồm hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận. Danh xưng huyện Thọ Xương bắt đầu có từ đây và gồm 8 tổng, 193 phường, thôn. Huyện Vĩnh Thuận gồm 5 tổng 56 phường, thôn.

Vào năm Minh Mạng thứ 12 (1831) Minh Mạng đem kinh thành Thăng Long cũ hợp với mấy phủ chung quanh như Ứng Hoà, Lý Nhân,

* Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, Hà Nội.

Thường Tín, Hoài Đức (gồm hai huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận) lập thành tỉnh lấy tên là Hà Nội. Hà Nội ra đời và có tên gọi từ đó.

Vào khoảng cuối đời Minh Mạng, trong các năm 1838 - 1840 có sự thay đổi về các đơn vị hành chính cấp thôn và cấp tổng. Huyện Thọ Xương vẫn gồm 8 tổng nhưng tất cả đều được đặt tên mới. Các tổng thuộc huyện Vĩnh Thuận vẫn giữ nguyên tên gọi cũ, song ở cả hai huyện các thôn nhỏ được sáp nhập, do đó có những thôn mới ra đời với tên gọi mới. Thời kỳ này huyện Thọ Xương chỉ còn 146 phường, thôn. Huyện Vĩnh Thuận còn 27 phường, thôn.

Thực trạng này tồn tại cho đến năm 1883. Năm Đồng Khánh thứ 3 (1888) thực dân Pháp ép vua Đồng Khánh dâng hẳn cho chúng cả khu vực gồm huyện Thọ Xương và một phần đất đai huyện Vĩnh Thuận do chúng cai trị trực tiếp gọi là "Thành phố Hà Nội". Đến năm 1899 chúng lại đặt phần đất còn lại của hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận và một số xã thôn thuộc hai huyện Từ Liêm, Thanh Trì thành khu ngoại thành Hà Nội.

Như vậy khu vực nội thành Hà Nội ngày nay chính là toàn bộ đất đai huyện Thọ Xương cũ và đại bộ phận đất đai huyện Vĩnh Thuận cũ. Vì vậy khi nghiên cứu về Hà Nội trên các mặt lịch sử, địa lý hành chính, kinh tế, xã hội vào thời kỳ trên không thể tách rời việc nghiên cứu về hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận.

Đặc biệt, khu vực nội thành Hà Nội ngày nay, phần đất thuộc huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận cũ, lại thường xuyên bị thay đổi, các dấu vết cũ rất chóng bị xoá bỏ. Mỗi tên đất, tên làng ở nội thành đều có những giá trị lịch sử, văn hoá riêng của nó, cần thiết phải được tra tìm, nghiên cứu và lưu giữ.

Nghiên cứu về lịch sử, địa lý hành chính của một địa phương đòi hỏi chúng ta phải khảo sát một cách tổng thể, tìm hiểu sự hình thành, phát triển, đổi mới và chuyển biến của nó. Điều

đặc biệt cần chỉ rõ ở đây là, việc nghiên cứu, xem xét sự thay đổi địa giới hành chính cấp thôn, xã và đi liền với nó là sự thay đổi tên gọi là một mắt xích quan trọng, đóng vai trò như một yếu tố tảng nền trong toàn bộ tiến trình nghiên cứu. Bởi vậy việc tra tìm, thống kê tên làng, xã, thôn phường, đặc biệt trong khu vực kinh kỳ với những danh xưng đã đi vào huyền thoại, lịch sử, thi ca là một việc làm có ý nghĩa lớn lao về nhiều mặt, góp phần chỉ rõ nét đặc thù, sự phong phú của các loại hình văn hoá, xã hội, hành chính, kinh tế của xã hội Việt Nam. Nghiên cứu "nền văn hoá làng" trong tổng thể văn hoá Việt Nam chắc chắn phải dựa trên những cứ liệu thành văn rất quan trọng này.

3. Trước khi đi vào phân tích các thông tin từ bản danh mục làng xã huyện Thọ Xương - Vĩnh Thuận, chúng tôi giới thiệu đôi nét về *khởi tài liệu lưu trữ Nha huyện Thọ Xương hiện giữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội*.

Khởi tài liệu huyện Thọ Xương hiện có khoảng gần 700 tập bằng chữ Hán - Nôm, mỗi tập trên dưới 100 trang, có niên đại vào khoảng từ 1874-1896, phần lớn đều là bản gốc với đầy đủ thể lệ của loại công văn, tư trình, tờ sức... như bản thảo, dấu ấn, ký duyệt dưới thời phong kiến. Đây là những tài liệu được sản sinh trong quá trình hoạt động, trao đổi giữa Nha huyện Thọ Xương với các cơ quan như: Nha Kinh lược Bắc Kỳ Tổng đốc Hà Ninh (Hà Nội - Ninh Bình), Bộ chánh và Án sát Hà Nội, Công sứ Hà Nội, Nha Học chính Hà Nội, Đốc học Hà Nội, Tổng đốc Hà An (Hà Nội - Hưng Yên), Tổng đốc Hải Yên, Tuần phủ Ninh Bình, Tri phủ Thường Tín, Tri phủ Hoài Đức, các tổng, xã, thôn trong huyện. Toàn bộ tài liệu thuộc các triều đại sau đây:

- Thời Tự Đức : Từ Tự Đức 27 đến Tự Đức 36 (1874-1883)

- Thời Kiến Phúc : (1884)

- Thời Hàm Nghi : (1885)

- Thời Đồng Khánh : (1886-1888).

- Thời Thành Thái : (1889 - 1896).

Đây là những tài liệu mà phần lớn là bản gốc mang nội dung phong phú về nhiều mặt, gồm đủ các việc về Lại, Binh, Hình, Lễ, Hộ, Công phần ánh khá trung thực diện mạo Hà Nội thời bấy giờ. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đặc biệt chú ý tập lý lịch quan viên toàn huyện, danh mục làng xã, thống kê danh mục làng xã kèm họ tên tổng lý thuộc huyện Thọ Xương - Vĩnh Thuận (đều thuộc phong lưu trữ Nha huyện Thọ Xương). Ngoài ra các tài liệu như : Bản thảo số các hạng thuế của các tỉnh Bắc Kỳ do Nha Kinh lược lập năm Đồng Khánh thứ II (1887) và một số bản Nghị định về địa giới, thuế khoá thuộc phong tài liệu Nha Kinh lược Bắc Kỳ cũng được chúng tôi lưu tâm khai thác. (Tất cả các tài liệu trên đây được sử dụng nhằm mục đích bổ sung thông tin hoặc làm cơ sở đối chiếu các vấn đề liên quan khi chúng tôi khảo sát, nghiên cứu khối tài liệu địa bạ huyện Thọ Xương nằm trong sưu tập địa bạ hiện có tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội).

Bản thống kê danh mục làng, xã, thôn, phường ở hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận do Nha huyện Thọ Xương bảm trình gồm 14 tờ viết hai mặt nằm trong tập tài liệu số 303 phong Nha huyện Thọ Xương. Danh sách làng xã (gồm mục tên chữ, tự hiệu, tên nôm, tục danh và ghi chú) là phần cốt yếu của tờ bảm kê nêu

trên. Văn bản được thực hiện bởi Nha huyện Thọ Xương theo yêu cầu của Toàn quyền Pháp và Công sứ Hà Nội. Tư vấn của Toàn quyền yêu cầu Nha huyện phải xem xét, tra cứu kỹ lưỡng và thống kê đầy đủ tên chữ và tên nôm của các xã, thôn, phường thuộc huyện từ trước tới thời điểm đó (1889). Tất cả các tên gọi đều được ghi chú một cách ngắn gọn nhưng khá đầy đủ, rõ ràng. Đặc biệt có nhiều thôn, phường mang hai hoặc ba tên gọi nôm khác nhau, tất cả đều được khảo cứu cẩn thận "cước chú" đầy đủ. Thời gian tài liệu được ghi ở tờ cuối là ngày 12 tháng 1 năm Đồng Khánh thứ IV (1889).

Toàn bộ nội dung bản danh mục có thể qui về biểu kê dưới đây (1):

Tên Tổng	Tên xã thôn	Tên phường	Ghi chú (cước chú) (2)
	Tên chữ (tự hiệu)	Tên nôm (tục danh)	
Đông Thọ	Thôn Đông An	Phố Hàng Dầu	- Do ở phố tập trung các hộ buôn bán dầu
	Thôn Dũng Thọ	Phố Hàng Bạc - Hàng Mây	- Do dân ở phố có nghề buôn bán bạc và mây song
	Thôn Hà Thanh	Bờ Hồ đên Ngọc Sơn	- Do có đên Ngọc Sơn bên bờ hồ nên thành tên gọi
Đông Xuân	Phường Đông Xuân	Phố Nhà Thờ	- Do ở đây tập trung các cô đào nương, con hát cư trú nên thành tên gọi
	Thôn Phú Từ	Phố Hàng Mã - Ngõ Hàng Lược	- Do ở đây có các hộ buôn bán hàng mã phục vụ tang ma, lễ tế, giỗ chạp và đồ chơi trẻ em. Phố này tiếp giáp với phố Hàng Lược. Phố này còn có tên là phố Vàng Mã hay phố Hàng Vàng
Vĩnh Xương	Thôn Linh Quang	Làng Làm Đũa	- Do dân thôn sinh sống bằng nghề làm đũa

Bản trích danh mục trên đây là kết quả khảo cứu của Nha huyện Thọ Xương. Từ bản thống kê này chúng ta có thể nghiên cứu, hay nói chính

xác hơn là chúng ta có thể sử dụng nó làm cơ sở nghiên cứu các mặt lịch sử hành chính địa dư, kinh tế (các yếu tố cấu thành như thuế khoá, nhân công, sản vật...) của tỉnh Hà Nội nói chung và khu nội thành nói riêng trong thời kỳ cận đại. Phân tích các tài liệu lưu trữ nêu trên cho phép chúng tôi đưa ra một số nhận xét cơ bản sau đây.

Thứ Nhất, về hoàn cảnh lịch sử Việt Nam vào giai đoạn sau 1884. Thời kỳ này, thực dân Pháp đã đặt nền thống trị lên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam. Từ lúc này trở đi Chính phủ Nam triều chỉ có vai trò bù nhìn và trên danh nghĩa mà thôi. Quyền cai trị xã hội Việt Nam gần như nằm trong tay chế độ cai trị thuộc địa. Thời điểm 1886-1889 thực dân Pháp bắt đầu quá trình củng cố chính quyền thuộc địa trên qui mô cả nước ta. Lúc này công cuộc xâm lăng cai trị Việt Nam của thực dân Pháp đã chuyển sang giai đoạn mới. Sau quá trình hình thành là quá trình củng cố và tổ chức chế độ cai trị thuộc địa. Đến lúc này, thực dân Pháp chuẩn bị, xác lập và tiến tới thực hiện một số chính sách kinh tế xã hội trên phạm vi cả nước như : chính sách thuế khoá, chính sách nhân công, chính sách quản lý hành chính, (chính sách cải lương lương chính). Rõ ràng, muốn thực hiện được tất cả các chính sách đó, việc cốt yếu là phải nắm được hệ thống quản lý hành chính (bao gồm cả hành chính địa dư) từ cấp thôn

xã và các qui thức xã hội, nhân sự trên lãnh thổ Việt Nam nói chung và khu vực Hà Nội nói riêng. Bởi vậy vào tháng 7 năm 1886 thực dân Pháp mở cuộc thi tìm hiểu về Việt Nam. Toàn quyền Lương Kỳ Pôn Be (Paul Bert) giao cho triều đình Huế 1.000 đồng để đặt làm giải thưởng cho những ai nghiên cứu rồi viết thành sách về cương vực nước Việt Nam, về dân tình, phong tục, tập quán, chính trị, sản vật, cách sinh hoạt của các dân tộc trên đất Việt Nam. Đây chính là

một cuộc điều tra cơ bản của thực dân Pháp về xứ An Nam nhằm mục đích cuối cùng là thiết lập và củng cố một cách vững chắc chế độ cai trị của chúng lên đất nước ta. Tuy cuộc thi này được vua bù nhìn Đồng Khánh hết sức ủng hộ nhưng nó đã thất bại vì không một người nào tham gia. Tuy thất bại, song cuộc thi như vừa nêu cũng gợi cho chúng ta nhiều vấn đề đáng suy nghĩ. Và phải chăng các tập thống kê làng xã, thôn phường kèm họ tên các viên tổng, lý vào các năm 1888, 1889 là kết quả của các cuộc thi không chính thức nhưng bắt buộc. Hay nói cách khác bọn cai trị thực dân chuyển cách thức tìm hiểu về đất nước, xã hội Việt Nam trong đó có địa hạt Hà Nội để đạt mục đích của chúng. Một điều đáng lưu ý là, với vị trí địa lý hành chính vô cùng quan trọng như Hà Nội chắc chắn được bọn thực dân quan tâm nghiên cứu, khảo sát nhiều hơn. Ngoài danh sách làng xã nêu trên, Nha huyện Thọ Xương còn lập danh sách làng xã, tên tổng lý kèm theo của các xã, thôn thuộc huyện Thọ Xương - Vĩnh Thuận. Danh sách này được lập

Tên Tổng	Tên thôn phường	Họ tên Tổng lý	Ghi chú
Thuận Mỹ		Chánh tổng Nguyễn Duy Xuân	
	Thôn Thuận Mỹ	Lý trưởng Nguyễn Văn Thành	
	Thôn Xuân Yên	Lý trưởng Nhữ Duy Hằng	
	Thôn Tố Tịch	Lý trưởng Phạm Huy Tự	

theo các mục sau đây :

Có thể nói thêm rằng, giai đoạn này, song song với việc thiết lập và củng cố chính quyền thuộc địa ở cấp tỉnh, xứ thực dân Pháp đã bắt đầu quá trình chuẩn bị can thiệp vào chế độ và cơ chế quản lý hành chính cấp thôn xã, nhất là khu vực Bắc Kỳ. Tuy vậy chúng chỉ dừng ở mức can thiệp chứ không phá vỡ cơ chế quản lý này ngược lại bọn thực dân triệt để lợi dụng nó để thoả mãn

mục đích của chúng. Điều này đã được lịch sử chứng minh.

Bản thống kê làng xã cung cấp đầy đủ các thông tin về nguồn gốc tên gọi, các ngành nghề truyền thống, danh thắng ở các thôn làng trong phạm vi "thành phố Hà Nội" vào thời gian đó. Mặc dầu thông tin chỉ ở dạng tóm tắt và sơ bộ nhưng chắc chắn chúng là những cơ sở ban đầu đáng tin cậy giúp nhà cầm quyền từng bước tìm xét, điều tra cơ cấu tổ chức làng, thôn, tổ chức cộng đồng và các nhóm nghề riêng biệt. Từ đây các quan chức cai trị thực dân có đủ cơ sở để từng bước nắm chắc cơ cấu làng xã, các đơn vị hành chính thấp nhất nhưng có tầm quan trọng lớn. Đây là điểm tựa đầu tiên

để các quan chức cai trị đề ra các chính sách về thuế khoá, nhân công và trên hết là các quyết sách quản lý thống trị thích hợp, phát huy tối đa hiệu lực của chế độ cai trị thuộc địa ở Việt Nam.

Thứ hai: Như trên đã trình bày, giai đoạn này thực dân Pháp chuẩn bị công việc nghiên cứu, xác lập tiến tới thực hiện các chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội như chính sách về thuế khoá, chính sách nhân công, sản vật... để mở đầu quá trình khai thác tài nguyên, vật lực xứ thuộc địa. Khi đặt trong bối cảnh xã hội, kinh tế cụ thể chúng ta mới phân tích đầy đủ các số liệu, thông tin (nhiều khi ngắn gọn) trong các bản kê vừa nêu ở phần trước. Chúng tôi không thể đi sâu vào vấn đề kinh tế vì bản thân nó đã là một đề tài lớn, đòi hỏi nhiều công sức. Vì vậy, ở đây chỉ nêu những ý kiến mang tính sơ lược, gợi mở về các vấn đề liên quan đến kinh tế như thuế khoá, nhân công, sản vật.

Về thuế khoá: Việc nắm được đầy đủ yếu tố dân cư, nguồn gốc ngành nghề, tâm lý nghề nghiệp cộng đồng trong từng thôn phường đi liền với sự phân bố địa dư, hành chính là cơ sở ban đầu giúp nhà cầm quyền đề ra các chính sách thuế khoá hợp lý và có lợi. Từ đây các bản Nghị định về chế độ thuế lệ, các biểu thu thuế các hạng như thuế đình điền, sản vật, thuế chợ, thuế đò..., được nghiên cứu và ban hành được thực thi một cách thống nhất qui củ trên phạm vi cả nước nói chung và khu vực Hà Nội nói riêng. Để giúp bạn đọc dễ hình dung, sau đây chúng tôi trích một trang trong bản thảo sổ thuế các hạng năm 1886 của các tỉnh Bắc Kỳ do Nha Kinh lược lập năm

Thời gian	Địa phương	Nhân đinh đình điền thố	Thuế các hạng					Tổng cộng
			Biệt nộp thuế lò rượu	Thuế thủy thổ sản	Thuế biệt nộp vải lụa	Đã thu	Số còn thiếu	
1886	Hà Nội	1441142 quan 5 mạch 14 văn	2050 quan	7605 quan 5 mạch	639 tấm thành tiền là 2236 quan 5 mạch	142 vạn 1423911 quan 9 mạch 12 văn	29122 quan 6 mạch 2 văn	1453034 quan 5 mạch 14 văn

Đồng Khánh thứ 2 (1887), với biểu dưới đây (ở biểu này chúng tôi chỉ trích số liệu của tỉnh Hà Nội):

Nhìn chung, việc lập các các biểu thuế nộp riêng và xác lập các qui chế về thuế khoá sẽ thuận lợi một khi nắm được các đối tượng thu nộp là các thôn, phường và các tổ chức ngành nghề, sản phẩm đặc trưng, sản vật địa phương tiêu biểu có giá trị kinh tế, thẩm mỹ, nghệ thuật cao. Đây là nguồn lợi lớn mà hàng năm các quan chức cai trị thực dân thu được từ các địa phương. Để đạt được các kết quả trên, thực dân Pháp đã lợi dụng và dựa rất nhiều vào cơ chế quản lý hành chính cấp xã, thôn mà chúng đã điều tra và đăn

đàn nắm rõ. Một đoạn trích trong cuốn "Đông Dương thuộc Pháp (hồi ký)" của Pôn Dume sẽ minh chứng điều này: "Việc tổ chức làng, xã của người An Nam, nếu như nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc duy trì trật tự và bảo đảm cho những hoạt động mang tính chất lợi ích xã hội mà chúng ta đã được làng xã gánh đỡ, thì nó cũng có tác dụng làm giảm bớt khó khăn và giảm bớt tổn kém trong việc thu các loại thuế trực thu nữa. Về điểm này cũng vậy, trước chúng ta sẽ là tập thể những người phải đóng thuế, chứ không phải là những cá nhân những người phải đóng thuế. Thay vì việc lập sổ thuế cho từng cá nhân, chúng ta chỉ cần ấn định mức thuế cho từng xã..." (3).

Về nhân công, sản vật: Ta có thể thấy ngay rằng đi liền với các ngành nghề đặc trưng của từng địa phương, từng thôn làng các thế hệ thợ bậc cao, lành nghề, các nghệ nhân mà kỹ xảo nghề nghiệp được truyền từ đời này sang đời khác. Việc khảo sát đầy đủ từ tình hình phân bố và tổ chức sản xuất của các làng nghề, nhóm hội buôn bán đến đời sống tập quán, tâm lý xã hội, kỹ năng của các hệ thợ - nghệ nhân giúp các quan chức cai trị đề ra qui chế quản lý, khai thác thích hợp, thu lợi cao nhất. Việc khảo sát, lập bảng kê về các thôn, phường cùng các nhóm nghề cơ bản trong địa bàn nội thành Hà Nội như Nha huyện Thọ Xương thực hiện là một yếu tố căn bản tạo điều kiện cho nhà cầm quyền Pháp lúc đó chọn lựa các thành phẩm đặc trưng và các hạng thợ "siêu cao" phục vụ mục đích kinh tế, thương mại của chúng. Ngay từ thời Đồng Khánh, tại Hà Nội

đã có các cuộc đấu xảo, một hình thức hội chợ giúp nhà cầm quyền dễ dàng vớt vát tài nguyên, vật lực, sản vật thuộc địa. Sau này, các sản phẩm, nghệ nhân được đưa sang chính quốc dự các cuộc đấu xảo tại Paris, Lyon, Marseille.

Hà Nội 36 phố phường và nhiều nghề truyền thống với các nghệ nhân bậc thầy làm ra các sản phẩm có giá trị cao chắc chắn đã thu hút sự chú ý của quan chức Pháp. Trong thực tế mối lợi từ những sản phẩm này là rất lớn, khó có thể đo đếm chính xác được. Con số sản vật, thuế thúy thổ sản biệt nộp của tỉnh Hà Nội trong tổng thể các tỉnh Bắc Kỳ vào năm 1886 phần nào nói lên điều đó.

* *
*
*
*

Tóm lại với những thông tin cụ thể, chính xác về danh xưng làng xã, thôn phường Hà Nội thời Cận đại, cùng các ghi chú về danh lam, cổ tự, các sự kiện, nhân vật lịch sử gắn bó với đất Kinh kỳ bản danh mục làng xã Thọ Xương - Vĩnh Thuận Hà Nội năm 1889 là một tư liệu rất bổ ích cho các nhà nghiên cứu về lịch sử Hà Nội. Tuy vậy nó cũng đặt ra nhiều thách thức, đòi hỏi khắt khe cho những người chuyên tâm khảo cứu lịch sử thủ đô. Trong tiến trình này, công tác sưu tầm, chú giải, hệ thống hoá những tài liệu, thư tịch, nhất là các thư tịch Hán - Nôm sẽ giúp các chuyên gia có thêm chìa khoá và công cụ để hoàn thành các công trình khoa học của mình.

CHÚ THÍCH

(1) Trong bản thống kê, các xã, phường, thôn được lập theo từng tổng từ Đông Thọ đến Thanh Nhân. Ở đây chúng tôi trích tên gọi 6 phường thôn thuộc 3 tổng Đông Thọ, Đông Xuân, Vĩnh Xương để bạn đọc dễ hình dung.

(2) Đây chính là mục ghi rõ nghề nghiệp truyền thống của từng làng thôn hoặc các địa danh, thắng cảnh, nhân vật, sự kiện nổi bật liên quan đến thôn phường. Và đây cũng chính là nguồn gốc tên gọi.

(3) Dẫn theo tác giả Dương Kinh Quốc trong *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1945*, T1-T2. Nxb KHXH, Hà Nội, 1982.

PHÁT HIỆN VĂN BẢN HÁN NÔM CỔ CÁCH ĐÂY 546 NĂM TẠI PHONG ĐIỀN (THỪA THIÊN - HUẾ)

NGUYỄN THẾ *

Phong Điền là huyện nằm ở phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên - Huế, vùng đất mang nhiều dấu ấn lịch sử văn hoá của các thời kỳ. Sự kiện đáng ghi nhận gần đây là việc tìm thấy trống đồng cổ Đông Sơn có niên đại từ thế kỷ 2-1 trước công nguyên, di tích văn hoá Chăm Pa, văn hoá Việt cổ... đã tạo nên sự quan tâm đặc biệt của các nhà nghiên cứu lịch sử trong và ngoài nước.

Gần đây, trong một đợt điền dã khảo cứu các văn bản Hán Nôm trên địa bàn huyện Phong Điền, chúng tôi đã phát hiện một văn bản Hán Nôm cổ được viết từ thời Lê Nhân Tông, niên hiệu Đại Hoà thứ 9, tức vào năm 1452, cách ngày nay 546 năm. Đây là văn bản cổ nhất được tìm thấy ở Thừa Thiên - Huế dưới dạng bản gốc, ra đời trước tác phẩm Ô Châu Cận Lục của Dương Văn An hơn 100 năm. Mặc dù đây chỉ là một tư liệu về địa bạ xác định việc khai canh và quyền sở hữu ruộng đất của một tập đoàn người. Song nội dung của nó cũng như niên đại, địa danh cổ... sẽ giúp ích cho chúng ta hiểu thêm về vùng đất Hoá Châu xưa của thời di dân mở nước.

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ NỘI DUNG VĂN BẢN:

Văn bản được viết trên giấy dó, khổ rộng 42cm x 26,5cm. Mặt sau được dán bồi thêm một lớp giấy dó khác có khổ rộng và dày hơn bản gốc. Phần nếp gấp ở giữa văn bản gốc bị rách,

mất một số nét và chữ, nên được người đời sau viết lại trên phần giấy bồi. Toàn văn bản có 21 dòng, 567 chữ, không kể tính ở lề bên phải có viết thêm 4 chữ "Khám cấp Ma Nê" (chữ Nê ở đây có bộ thủy (y), còn chữ Nê trong văn bản không có bộ thủy (:), Văn bản được viết theo lối chữ chân hơi xấu, chủ yếu là chữ Hán, một số địa danh và tên người được viết bằng chữ Nôm.

Phiên âm:

Thuận Hoá lộ, Hoá Châu Tán Trị Thừa Chính sứ Ty, vì khám cấp thủy phù hoang lậu điền sự.

Đại Hoà thất niên, thập nhị nguyệt, sơ ngũ nhật, cứ Thuận Hoá lộ, Hoá châu, Trà Kệ huyện. Đa Cảm xã, xã trưởng Lê Cảnh tịnh Đoàn Tuý Lê Cán, Võ Thát, Lê Lực, Nguyễn Văn Lỗ, Đoàn Luyện, Đoàn Cử, Bùi Thị, Đoàn Văn Quý, Đoàn Văn Triển tịnh Đoàn Văn Kỳ, Nguyễn ý, Lê Văn Đốc, Hồ Đức Tuyên, Nguyễn Cự Lộng, Phùng Văn Hỷ, Lê Bái, Hồ Đồi, Đoàn Văn Thi, tịnh Trần Tử, Lê Hiến, Lê Văn Quế, Phan Chó Con đẳng.

Nhân thử bốn xã hiệp, hương nhân đa, điền thiếu. Thế đặc bốn huyện tự như thủy phù hoang lậu thành điền, vô nhân canh tác. Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Văn Quế, Phan Chó Con đẳng hữu trạng cáo bốn huyện, huyện quan, khất trước lực khai khẩn thành thực nạp thuế. Bốn huyện huyện quan thụ kỳ điền trước vì xứ sở Ma Nê xứ điền. Đông Tây tứ chí cộng nhất bách mẫu hữu dư.

* Thừa Thiên - Huế.

Phê phó Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Văn Quế tỉnh Phan Chó Con đăng khai khẩn thành thực nộp thuế như lệ.

Chỉ Đại Hoà cứu niên, bát nguyệt, sơ thập, nhật, Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Cán, Võ Thát, Nguyễn Văn Lỗ, Đoàn Luyện tỉnh Đoàn Cù, Bùi Thị, Đoàn Văn Quý, Đoàn Văn Tỷ, Đoàn Văn Kỳ, Nguyễn Ý, Lê Văn Độc, Hồ Đức Tuyên, Nguyễn Cự Lộng tỉnh Phùng Văn Hý, Lê Bái, Hồ Đồi, Đoàn Văn Thi, Trần Từ, Lê Hiến, Lê Văn Quế, Phan Chó Con đăng hữu trạng cáo thừa ty đồng sai huyện quan thân tự bản xứ Điền khám đặc, Đông Tây tứ chí như Lê cảnh Đoàn Quý tỉnh Lê Văn Quế, Phan Chó Con đăng sở cáo. Đặc thử, Chuẩn trạng từ, thu chiếu kỳ điền, lập vi giới hạn, dĩ hữu định phân. Cấp phó Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Văn Quế, Phan Chó Con đăng canh chủng Ma Nê xứ đồng điền nhất mẫu hữu dư. Trước vi điền bạ tại ư bốn xã, lưu dự tử tôn canh chủng, nạp thuế như lệ. Tu chí cấp bằng giả.

Kê : Khám cấp Ma Nê xứ điền cai nhất bách mẫu, thất cao, bát xích, nhị thốn.

Đông nhất bách cao, cận Đàm Bồng xã giới,

Tây nhất bách cao, cận An Triền xã giới.

Nam nhất bách cao, cận Bến Thu.

Bắc nhất bách cao, thất xích, bát thốn, cận Đại Giang.

Hữu Cấp Phó :

Khai canh nhân: Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Văn Quế, Phan Chó Con đăng thử nhả, chuẩn.

Đại Hoà cứu niên, thập nhị nguyệt, sơ bát nhật.

Đối Đồng Lại : Trần Thăng.

Tạm dịch:

Lộ Thuận Hoá, Châu Hoá, Tản trị Thừa chính sử ty khám cấp ruộng hoang lậu bãi nổi.

Năm Đại Hoà thứ 7 (1450), ngày mồng 5 tháng Chạp. Căn cứ vào việc Lê Cảnh, xã trưởng xã Đa Cẩm, huyện Trà Kệ, Châu Hoá, Lộ thuận Hoá, cùng với Đoàn Tuý, Lê Cán, Võ Thát, Lê lực, Nguyễn Văn Lỗ, Đoàn Luyện, Đoàn Cù, Bùi Thị, Đoàn Văn Quý, Đoàn Văn Triền (?) cùng với bọn Đoàn Văn Kỳ, Nguyễn Ý, Lê Văn Độc, Hồ Đức Tuyên, Nguyễn Cự Lộng, Phùng Văn

Hý, Lê Bái, Hồ Đồi Đoàn Văn Thi cùng Trần Từ Kỳ, Lê Hiến, Lê Văn Quế, Phan Chó Con.

Nhân vì đất đai làng xã nhỏ hẹp, người đông ruộng ít. Biết được trong huyện có số đất hoang lậu bãi nổi đã thành ruộng nhưng không có người cày cấy. Lê Cảnh, Đoàn Tuý (?), Lê Văn Quế, Phan Chó Con lập tờ trình bẩm báo với quan huyện sở tại, xin ra sức khai khẩn thành thực canh tác và nộp thuế. Huyện quan chấp thuận cho họ đến canh khẩn ruộng tại xứ đồng. Mà Nê Đông Tây tứ phía tổng cộng hơn một trăm mẫu: Phê duyệt cho Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Văn Quế cùng với Phan Chó Con được khai khẩn thành thực, nộp thuế theo như lệ định.

Đền ngày 10 tháng 8 năm Đại Hoà thứ 9 (năm 1452), Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Cán, Võ Thát, Lê Lực, Nguyễn Văn Lỗ, Đoàn Luyện cùng Đoàn Cù, Bùi Thị, Đoàn Văn Quý, Đoàn Văn Triền, Đoàn Văn Kỳ, Nguyễn ý, Lê Văn Độc, Hồ Đức Tuyên, Nguyễn Cự Lộng cùng Phùng Văn Hý, Lê Bái, Hồ Đồi, Đoàn Văn Thi, Trần Từ Kỳ, Lê Hiến, Lê Văn Quế, Phan Chó Con lại có tờ trình Quan Thừa ty cùng quan huyện đích thân đến xứ ruộng này xem xét và đo đạc Đông Tây tứ phía y như Kê Cảnh, Đoàn Tuý cùng với bọn Lê Văn Quế, Phan Cho Con đã tâu trình. Việc xong, phê chuẩn hiện trạng, làm văn bản cho số ruộng này và thiết lập, phân định mốc giới.

Cấp giao cho Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Văn Quế, Phan Chó Con (cùng với những người đã tham gia) được quyền canh tác trên hơn trăm mẫu ruộng ở xứ đồng Ma Nê. (Số ruộng này) được đăng ký vào sổ điền bạ của xã. Được quyền để lại cho con cháu cày cấy và nộp thuế như lệ định. Vậy nên cấp giấy này để làm bằng.

Kể như sau :

Khám xét và cấp xứ ruộng Ma Nê gồm một trăm mẫu, bảy sào, tám thước, hai tấc.

Phía Đông, một trăm sào giáp giới xã Đàm Bồng.

Phía Tây, một trăm sào giáp giới xã An Triền.

Phía Nam, một trăm sào giáp bến Thu.

Phân tích

順化路化州贊治承政使司為數給水得荒扁田事
 大和元年拾貳月初五日據順化路化州家舊縣多取社社長蔡蕭
 并段解蔡幹武捷蔡力元文曾既錄限備裝是段文貴段文疑
 并段文其阮荷蔡文讀胡德泉元昇為文殿蔡拜胡顯段文荷
 并段文與蔡獻蔡文桂潘往兒等因北本社依鄉人多田少體得
 本縣溫知水浮荒扁成田無人對到蔡元既段解蔡文桂潘往兒等
 有狀言本縣縣官乞署力開墾成熟納稅本縣縣官受其田道為
 是所屬后處田東面肆至其壹百畝有餘如符蔡元既段解蔡文桂
 并潘往兒等開墾成熟納稅如例至

大和元年制月初拾日蔡元既段解蔡幹武捷蔡力元文曾既錄
 并段文其阮荷蔡文讀胡德泉元昇為文殿蔡拜胡顯段文荷
 并段文與蔡獻蔡文桂潘往兒等有
 以告學司同差縣學廣知本縣由縣
 并蔡文桂夫往我守所告得北陸狀南收照其田道界限已定
 分給付蔡元既段解蔡文桂潘往兒等耕種麻尼處同田壹百畝有餘
 有恩田得在於本社留其子孫長種納稅如例須至給憑為

計

- 一 勅給麻尼處田該壹百廿柒畝捌尺貳寸
- 東壹百箇近巽律社界
- 西壹百箇近亥屋社界
- 南壹百箇近微秋
- 北壹百箇近辰大江

奉

開社人蔡元既段解蔡文桂潘往兒等准北

奉

此



大和元年拾貳月初捌 對同更誤并

Phía Bắc, một trăm sào, bảy thước, tám tấc giáp Đại Giang.

Cấp giao cho :

Những người khai canh : Lê Cảnh, Đoàn Tuý, Lê Văn Quế, Phan Chó Con cùng những người tham gia đều được như vậy.

Ngày 8, tháng 12, năm Đại Hoà thứ (tức năm 1452).

(Quan) Đối Đồng Lại : Trần Thăng.

MỘT VÀI NHẬN XÉT :

1. Hoàn cảnh nơi phát hiện văn bản :

Văn bản được phát hiện cùng với một số văn tự, khế ước... khác (có niên đại từ trên 2-3 trăm năm) tại nhà thờ họ Lê Văn làng Mỹ Xuyên, xã Phong Hoà, Huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nhà thờ này có từ lâu đời và được xây dựng kiên cố vào năm Tự Đức thứ 34 tức vào năm 1882, cách đây 116 năm. Hiện vẫn còn bằng gỗ ghi niên ngày tháng xây dựng gắn ở thượng lương của nhà thờ.

Nhà thờ này còn lưu giữ được kiểu kiến trúc xưa nhất ở Phong Điền và là nơi còn bảo lưu được nhiều hiện vật bằng gỗ có giá trị, những đồ án, hoa văn, hoa tiết đặc trưng tiêu biểu của làng nghề điêu khắc truyền thống Mỹ Xuyên.

2. Nhưng giá trị về mặt nghiên cứu lịch sử.

- Về niên đại, niên hiệu :

Đây là văn bản Hán Nôm xưa nhất được tìm thấy ở Thừa Thiên Huế. Niên đại được ghi trong văn bản : "Đại Hoà cửu niên, thập nhị nguyệt, sơ bát nhật". Tức là vào ngày 8 tháng 12 năm 1452 vào triều Lê Nhân Tông, cách đây 546 năm.

Điểm đặc biệt ở văn bản này, niên hiệu của vua Lê Nhân Tông được ghi là Đại Hoà, chứ không phải là Thái Hoà như các biên niên và sử liệu thương ghi. Khi nghiên cứu về lịch sử, Việt Nam, Một số nhà nghiên cứu lịch sử Nhật Bản đã có ý kiến cho rằng : Niên hiệu của vua Lê Nhân Tông là Đại Hoà chứ không phải là Thái Hoà. Sở dĩ có niên hiệu Thái Hoà là do sự nhầm lẫn từ bộ Khâm định Việt sử thông giám Cương mục của triều Nguyễn soạn vào năm 1884. Vấn đề này đã được nhà nghiên cứu YAOTAKAO

giảng viên trường đại học OSAKA Nhật Bản trình bày trong bài viết : "Khảo sát về niên hiệu vua Lê Nhân Tông là Đại Hoà chứ không phải là Thái Hoà" đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 4 (287) năm 1996 (tr. 47-53). Như vậy, niên hiệu "Đại Hoà" ghi ở văn bản này là một bằng chứng góp thêm cho việc xác định niên hiệu của vua Lê Nhân Tông.

Về địa danh:

- Lộ Thuận Hoá: là địa danh được đặt vào thời Lê Sơ, thuộc đạo Hải Tây. Trước đó, vào thuộc Minh gọi là phủ Thuận Hoá. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thừa tuyên Thuận Hoá. Năm Hồng Đức 21 (1490) đổi thành xứ Thuận Hoá. Đến đời Hồng Thuận (1509-1516) gọi là trấn Thuận Hoá. Lộ Thuận Hoá gồm hai châu là châu Thuận và châu Hoá.

- Huyện Trà Kệ: Sách Đại Nam Nhất thống chí ghi: "Theo Thiên hạ quận quốc lợi binh thư chép: Nhà Minh năm Vĩnh lạc thứ 2 (1404)... Châu Hoá có bảy huyện là : lợi Bông, Sĩ Vang, Sạ lệnh, Trà Kệ, Tư Dung, Bồ Đài và Bồ lăng".

Thiên Nam dư hạ tập đời Lê Thánh Tông chép: "Phủ Triệu Phong thuộc Thuận Hoá Thừa tuyên có sáu huyện là: Kim Trà, Đan Điền, Hải Lăng, Võ Xương, Tư Vang và Điện Bàn".

Đến đời Thái Tổ Gia Du Hoàng Đế (Nguyễn Hoàng) đổi huyện Kim Trà thành huyện Hương Trà.

Một văn bản khác được tìm thấy ở đây (nhà thờ họ Lê Văn) lập vào năm Hoàng Định thứ 20 (1618) ghi địa danh là: Triệu Phong phủ, Hương Trà huyện...

Như vậy, Trà Kệ là một trong bảy huyện được đặt đầu tiên ở châu Hoá. Sau này đổi thành Kim Trà rồi Hương Trà. Huyện Phong Điền (nơi phát hiện văn bản) được thành lập từ một phần đất của hai huyện Hương Trà và Ban Điền vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834).

- Xã Đa Cầm: Trước đây, trong dịp về sưu tầm văn hoá dân gian tại làng Mỹ Xuyên, chúng tôi đã chép được một bài văn tế Cô hồn xưa của làng. Đoạn mở đầu của bài văn tế như sau: "ô hô" Đa Cầm, Dòng Xuyên trăm năm còn tạc thể, Mỹ Xuyên trăm năm còn tạc thể, Mỹ Xuyên đây, Mỹ Cang đó mới một bộ mà phân định. Cũng đất

Đồng Hàm, cũng đồng Kê Né. Cũng một đời qua cũng trăm năm lẻ... "Qua việc phát hiện các văn bản Hán Nôm cổ ở nhà thờ họ Lê Văn làng Mỹ Xuyên, đối chiếu với nội dung các địa danh trong bài văn tế cổ và các tư liệu lịch sử. Chúng tôi đã "giải mã" và hệ thống được địa danh của làng này qua các thời kỳ như sau:

- Thời Trần, Hồ, Lê Sơ Lê Trung hưng làng có tên là: Đa Cầm.

- Giữa thời Lê trung hưng làng đổi tên là: Doảng Xuyên. (Trong một văn bản khác được tìm thấy ở đây, thuộc niên đại Hoàng Định thứ 20 tức năm 1619 cách đây 379 năm nói về việc tranh chấp về nguồn lợi giữa hai làng Phúc Giang (nay là Phước Tích) và làng Đồng Xuyên. (nay là làng Mỹ Xuyên).

- Cuối thời Lê làng mang tên: Đồng Cầm (theo Ô Châu cận lục).

- Thời Chúa Nguyễn đổi thành Đạm Xuyên thuộc tổng Phù Trạch. (Theo Phù biên tạp lục của Lê Quý Đôn).

- Thời vua Gia Long làng được đổi thành Mỹ Xuyên. (Theo Đại Nam nhất thống chí, mục viết về trạm Thừa Mỹ ở đây: "Đầu đời Gia Long gọi là trạm Mỹ Xuyên...).

- Vào thời Tự Đức, làng được chia đôi thành Mỹ Xuyên và Mỹ Cang. Trong một văn tự phân định đất đai lập năm Tự Đức thứ 12 (1859) ghi rõ địa danh Mỹ Xuyên xã, Mỹ Cang thôn. Điểm đặc biệt là chữ Mỹ trong Mỹ Xuyên có bộ thủy còn chữ Mỹ trong Mỹ Cang không có bộ thủy Ngôi chùa làng ở đây được gọi là chùa Song Mỹ.

Ngoài các tên của làng Mỹ Xuyên qua các thời kỳ nêu trên, làng còn có tên là làng Hói (tên này đến nay vẫn còn có người gọi). Chúng tôi có sưu tầm một số câu nói về làng Hói:

• "Non nước ngàn thu hã còn tạc thế...!"

Hoặc: "Chợ làng Hói ăn dổi uống say" chỉ việc ngày xưa, cạnh trạm Thừa Mỹ (Mỹ Xuyên) có chợ làng Hói. Chợ ít hàng ăn nhưng có nhiều hàng bán nước chè xanh cho khách qua đường, hễ ai bụng còn đói mà uống nước chè xanh ở đây thương bị say.

Về các địa danh khác được nêu trong văn bản:

- *Ma Né*: Là địa danh chính của vùng đất mà tập đoàn người của xã Đa Cầm xin đến khẩn hoang, cho đến nay, tên gọi vùng đất vẫn không thay đổi. Hiện ở đây có hơn 40 hộ dân sinh sống lập thành thôn Ma Né. Số ruộng khai hoang kể trên trở thành ruộng kỹ tại của làng Mỹ Xuyên, từ xưa đến nay dân làng Mỹ Xuyên vẫn đến canh tác. Nhưng gần đây, do đi lại bất tiện, (từ làng Mỹ Xuyên đến đó hơn 10 cây số) nên đã giao số ruộng trên cho xã Phong Chương canh tác.

Từ chỉ địa danh "Kê Né" trong văn tế có hôn xưa của làng Mỹ Xuyên nêu ở trên cũng chính là tên gọi của vùng Ma Né.

- *Đàm Bồng*: là tên gọi xưa của làng ưu Đàm (Ưu Điem). Sở dĩ trong văn bản ghi ruộng giới cận với Đàm Bồng là do dân làng Ưu Điem xưa kia cũng đã đến khẩn hoang một phần ruộng ở xứ đồng Ma Né.

- *An Triều*: Nay là làng Vân Trình thuộc xã Phong Bình.

- *Bến Thu*: tiếng địa phương gọi là Su có nghĩa là sâu) Có lẽ địa danh này chỉ bến đò từ làng Phù Nông (giáp với Ma Né) sang làng Vĩnh Xương xã Diên Môn.

- *Đại Giang*: ở đây chỉ đoạn cuối của sông Ô Lâu chảy ra phá Tam Giang. Trong một văn bản khác được tìm thấy ở đây vẫn ghi làng Mỹ Xuyên có phía Bắc giáp Đại Giang. Như vậy, phần lớn lưu của nguồn Thọ Lai (Mỹ Chánh huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị) với nguồn Ô Lâu (Phong Điền) được gọi là Đại Giang. Đây là điểm cần chú ý khi nghiên cứu về lịch sử văn hoá Chăm Pa, vì có một số tư liệu ghi địa danh "Đại Giang".

Nhân vật và các mối liên quan khác:

Liệt kê danh sách những người đứng tên xin khai khẩn vùng ruộng Ma Né có đến 24 người thuộc 8 dòng họ : Lê, Bùi, Đoàn, Võ, Nguyễn, Hồ, Phùng, Trần, Phan.

Nghiên cứu gia phả của họ Lê Văn đang được lưu giữ tại nhà thờ họ, chúng tôi đọc được phần mở đầu, như sau: "Thủy tổ Lê Đại Sĩ sinh hạ nhất nam: Ông "xã gánh" Lê Cá tục viết ông Cận. Do tại Thanh Hoá trấn, thủ thân phụ ngọc cốt, tức Lê Đại Sĩ hồi an táng bốn xã cát địa. Tái canh Ma Né xứ điền dĩ bạch y tả kiến canh bộ.

Lê Cá sinh hạ tam nam tức ông Cán, ông Cảnh ông Lực".

Qua phần gia phả nêu trên, ta biết được rằng: Người họ Lê vào mảnh đất này đầu tiên là ông Lê Cá, tục gọi là ông "xã gánh" (các cụ trong họ nghe kể lại, vì tổ của họ gánh rất khoẻ lại làm xã trưởng nên được gọi là ông xã gánh), là người ở trấn Thanh Hoá, sau khi vào sinh sống ở đây một thời gian, đã trở ra Bắc đưa hài cốt thân phụ là Lê Đại Sĩ vào táng tại vùng đất tốt của làng và tôn làm thủy tổ của dòng họ Lê Văn. Ông (Lê Ca) đã đến khai khẩn lại ruộng tại xứ đồng Ma Nê, dùng áo trắng để vẽ sơ đồ hoặc ghi chép số ruộng đất đã khai được. Ông Lê Cá sinh hạ được ba người con trai tức ông Cán, ông Cảnh, ông Lực.

Người xã trưởng đứng tên trong tờ trình xin khẩn hoang ruộng chính là người con thứ hai của ông Lê Cá, tên là Lê Cảnh cùng với hai người anh em là Lê Cán và Lê Lực. Như vậy, khởi sự việc canh khẩn ruộng đất tại xứ đồng Ma Nê bắt đầu từ người cha là ông Lê Cá (theo gia phả ghi). Về sau các con của ông và những người tham gia mới lập văn bản trình với quan trên để tiếp tục được canh tác và khẳng định quyền sở hữu.

Như vậy, tính từ khi thành lập và ổn định làng xã dẫn đến sự việc "đất làng hẹp, người đông ruộng ít" như trong tờ trình ghi, thì ít ra làng này cũng đã có thời gian phát triển từ bốn đến năm.

Như vậy, việc hình thành làng xã của cư dân Việt ở vùng đất này phải từ khoảng trên dưới 600 năm về trước tức là vào thời Trần. Có sự trùng hợp là ở làng Cầu Nhi (thuộc huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị) giáp với làng Mỹ Xuyên, còn lưu giữ được bản sao tập "Thị thiên tự" mà bản chính do cụ tổ họ Bùi tên là Bùi Thành soạn vào thời Lê Thái Tổ niên hiệu Thuận Thiên thứ hai, tức vào năm 1429. Kể chuyện bước đầu vào Thuận Hoá, việc gặp gỡ, quan hệ trao đổi với cư dân bản địa (người Chăm). Văn bản Hán ở Mỹ Xuyên có chi tiết: "dậu hoàng bãi nổi đã thành ruộng", hoặc ở gia phả họ Lê ghi: "tái canh Ma

Ne". Cho chúng ta thấy rằng, trước đó, ruộng đất ở vùng này đã được canh tác thành thực. Nhưng do cuộc trao đổi công chúa Huyền Trân để lấy hai châu Ô và Lý, nên đại bộ phận nhân dân Chiêm Thành theo vua vào Nam. Số còn lại vẫn tiếp tục song xen cư, hoà đồng với người Việt.

Việc phát hiện văn bản Hán Nôm cổ này đã giúp cho chúng ta hình dung được thời di dân mở nước của cư dân Việt vào vùng Thuận Hoá. Nơi mà tổ tiên ta xem là "Ô Châu ác địa". Từ sau năm 1307, khi hai Ô châu và Lý thuộc về Đại Việt. Việc cát cứ ban đầu ở vùng đất này chủ yếu là quan binh nhà Trần. Những vùng đất phù sa màu mỡ ven sông ở đây đã hấp dẫn họ. Hương ứng chủ trương di dân của triều đình, họ đã chiêu tập, vận động bà con, anh em vào đây khẩn hoang lập ấp. Cuộc sống gian khổ ban đầu cùng với cảnh chiến tranh cướp bóc triền miên do người Chiêm Thành từ đàng trong gây ra, rồi bị giặc Minh xâm chiếm. Buộc họ phải cum lại trên những khoảnh đất hẹp, vừa lập làng, vừa chiến đấu với thiên tai địch họa. Về sau, khi ổn định, họ phải tự điều chỉnh bằng cách tái di dân hoặc khai phá thêm ruộng đất ở nơi khác để đảm bảo cho cuộc sống lâu dài. Trường hợp di hắng mấy cây số để khai phá đồng ruộng Ma Nê của dân làng Đa Cầm (Mỹ Xuyên) là một bằng chứng. Ngoài ra họ còn ngược lên thượng nguồn sông Ô Lâu cách hơn mười cây số để khai thác vùng đất Đồng Hâm (nay là thôn Hoà Mỹ xã Phong Mỹ) như trong bài văn tế của làng đã ghi "Cũng đất Đồng Hâm, cũng đồng Kẻ Né (Ma Né)".

Trải qua những biến động lịch sử của vùng đất Thuận Hoá, cộng với thiên tai và khí hậu ẩm ướt, đã làm hư hỏng biết bao văn bản, tư liệu cổ, đặc biệt là tư liệu Hán Nôm của các làng xã. Những văn bản Hán Nôm của họ Lê Văn làng Mỹ Xuyên được con cháu gìn giữ cho đến bây giờ là một điều đáng trân trọng, mặc dù có một số không còn nguyên vẹn. Song, chỉ từ một văn bản văn bản trên đây cũng đã giúp ích rất nhiều các nhà nghiên cứu lịch sử, đặc biệt là nghiên cứu về làng xã cổ truyền Việt Nam.

ĐÔ ĐỐC ĐẶNG TIẾN ĐÔNG *hay ĐÔ ĐỐC LONG ?*

ĐỖ VĂN NINH*

L.T.S - Về viên Đô đốc từng chỉ huy một đạo quân Tây Sơn tấn công tiêu diệt đồn Đống Đa trong chiến thắng Mùa Xuân Kỷ Mão (1789) còn có những ý kiến khác nhau. Nhận được bài của tác giả Đỗ Văn Ninh phát biểu về vấn đề này, Toà soạn trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tap chí NCLS

Trong cuộc chiến chống quân xâm lược nhà Thanh năm 1789, Đô đốc Long là người có công lớn đã cầm đạo quân tiên phong của Tây Sơn đánh thắng trận Đống Đa lẫy lừng. Tuy nhiên chính sử không chép đầy đủ họ tên và lai lịch. Do vậy nếu như tìm được lai lịch Đô đốc Long có thể coi như đã đóng góp phần quan trọng vào việc bổ sung những điều ghi chép ngắn ngủi thiếu sót của sách sử cũ.

Bài viết "Đô đốc Đông và một số di vật thời Tây Sơn mới phát hiện" của Phan Huy Lê đăng trong *Khảo cổ học* số 16 năm 1974 và một số nơi khác đã đưa ra kết luận "Người được Quang Trung giao cho chỉ huy đạo quân tiên phong đánh thắng trận Đống Đa là Đông lĩnh hầu Đặng Tiến Đông".

Mấy chục năm nay nhiều người tin là đúng. Bài giảng lịch sử trong trường học đã giảng như vậy. Cơ quan Nhà nước đã chấp nhận đặt tên cho một đường phố cạnh gò Đống Đa là phố Đặng Tiến Đông. Từ điển Bách khoa Việt Nam đã đưa vào từ mục Đặng Tiến Đông với giải thích là

người đã "chỉ huy một đạo quân đánh vào Khương Thượng - Đống Đa" trong khi ở từ mục Đô đốc Long cũng viết là người "bao vây tiêu diệt đồn Đống Đa". Nhưng thực chất đây là những sai lầm. Xin theo thứ tự tư liệu công bố trong bài viết của Phan Huy Lê để xem xét như sau :

1. Về bản sắc phong nay còn giữ được tại nhà thờ họ Đặng.

Sắc viết : "Sắc Thường Tín phủ, Phú Xuyên huyện, Thịnh Phúc xã, Đặng Tiến Giản...."

Như vậy trước hết là việc đọc sai chữ "Giản" thành "Đông". Câu viết rõ ràng là tặng phong cho Đặng Tiến Giản, người xã Thịnh Phúc, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín. Không phải là Đặng Tiến Đông. Chữ "Giản" với bộ "Nhật" một bên viết rất rõ ràng. Cũng như thế chữ "Giản" khắc trên bia đá, viết trong tộc phả họ Đặng đều rõ ràng và thống nhất không thể lẫn với bất cứ chữ nào khác.

Năm 1968, tập san *Sử Địa* số đặc biệt Xuân Mậu Thân, số đặc khảo về Quang Trung, từ trang

155 đến trang 169 có đăng bài "Tây Sơn thuật lược" do Tạ Quang Phát, chuyên viên Hán học Viện Khảo cổ Sài Gòn dịch từ Văn ảnh số s/VAH4 của Viện Khảo cổ Sài Gòn nguyên bản của Société asiatique Paris số HM 2178 Legs H.Maspero, có nói tới Đặng Giản người Lương Xá đồng đội của Đặng Nghĩa Huấn. Đây chính là người mà Phan Huy Lê đã đọc lầm thành Đặng Tiến Đông.

Ngày nay ở thôn Lương Xá thuộc xã Lam Điền, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây còn có phủ họ Đặng, giữa phủ treo bức hoành lớn 4 chữ "Đặng tộc từ đường". Một đôi câu đối nói rõ công trạng của dòng họ :

- Cự Mạc, phò Lê, công tại hoàng gia, danh tại sử (Đánh nhà Mạc, phò nhà Lê, công ghi tại hoàng gia, danh tiếng trong sử sách).

- Quang tiên dụ hậu, sinh vi lương tướng, từ vi thần (Về vang đời trước, phong thịnh đời sau, sống là lương tướng, chết là thần).

Công tích dòng họ chép trong câu đối là đánh Mạc phò Lê mà thôi.

Sắc phong có mấy điều đáng chú ý:

Sắc viết: "Khả gia Đô đốc đồng tri chức - Đông lãnh hầu nhưng sai Thanh Hoa xứ Trấn thủ" nghĩa là : gia phong cho chức Phó Đô đốc Đông lãnh hầu, vẫn làm Trấn thủ xứ Thanh Hoá.

Niên đại của sắc phong là "Thái Đức thập niên thất nguyệt, sơ tam nhật" nghĩa là : ngày mùng 3 tháng 7, năm Thái Đức thứ 10, tức năm 1787, niên hiệu của Nguyễn Nhạc. Lúc này Nguyễn Huệ chưa làm vua và người được phong sắc không phải vì có công đánh quân xâm lược Thanh.

2. Về tấm bia trước chùa Thủy Lâm thôn Lương Xá.

Văn bia do Phan Huy Ích soạn, Ngô Thời Nhậm xem lại, có niên đại Cảnh Thịnh năm thứ 5 (1797). Đây là cứ liệu quan trọng nhất để Phan Huy Lê xác định "Đặng Tiến Đông là Đô đốc Long", nhưng những điều giải thích về tấm bia lại không đúng:

- Trước hết vẫn là đọc sai chữ "Giản" thành "Đông" cũng như đã đọc sai ở sắc phong, ở tộc phả v.v...

- Trong bia có câu "Bắc binh Nam mục" "Công phụng chiếu tiên phong đạo..... tức thanh cung cấm..." Phan Huy Lê đã hiểu sai "Bắc binh" là quân Thanh cho nên cũng suy diễn việc cầm đạo quân tiên phong đánh quân Thanh là người mà sử cũ ghi là Đô đốc Long, rồi tiếp tục suy diễn câu "tức thanh cung cấm" là sự kiện tiến vào Thăng Long của Đô đốc Long. Phan Huy Lê viết: "Năm Mậu Thân, đầu đời Quang Trung (2 chữ Quang Trung bị đục) quân Bắc xâm chiếm nước Nam, ông phụng chiếu cầm đạo quân tiên phong tiến đánh làm cho quân Bắc tan vỡ, ông một mình một ngựa tiến lên trước dẹp yên nơi cung cấm". Phan Huy Lê khẳng định : "Theo sự xác minh của chúng tôi Đô đốc Đông là Đô đốc Long hay Đô đốc Muru. Mờ sáng ngày 5 tháng Giêng Tết Kỷ Dậu, sau khi nhanh chóng diệt gọn đồn Đống Đa, Đô đốc Đông lập tức đưa đội quân tiên phong của mình tràn thẳng vào Thăng Long bên bờ sông Hồng".

Sự việc ghi trong bia diễn ra vào đầu năm Mậu Thân, Quang Trung chưa lên ngôi, quân Thanh chưa vào Việt Nam. Ai cũng biết rằng cuối năm này (1788) Lê Chiêu Thống trốn chạy, cầu cứu, quân Thanh mới ò ạt kéo vào nước ta, chiếm Thăng Long. Cũng vào cuối năm này, Nguyễn Huệ mới lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung, và tới đầu năm sau (1789), ngày 5 tháng Giêng năm Kỷ Dậu mới có trận Đống Đa lịch sử. Sự kiện cầm quân tiên phong dẹp yên cung cấm của Đô đốc Đông (đúng ra phải là Giản) quyết không phải là sự kiện quân tiên phong của Đô đốc Long đánh Đống Đa vào Thăng Long đầu tháng Giêng năm Kỷ Dậu.

Ở bia chùa Thủy Lâm câu "Bắc binh Nam mục" là gì? Chữ "Mục" nghĩa cổ là trị dân. Thời cổ quan lại trị dân được ví như chăn dắt gia súc. Chức quan gọi là mục ví như Châu mục là quan coi một châu. Vào cuối thời Lê, đất đai mà chúa Nguyễn mở mang vẫn coi là giang sơn của nhà Lê. Quân nhà vua vào Nam dù là đánh nhau vẫn mang danh nghĩa để chăn dân không được gọi là

xâm lược. Phan Huy Ích đã rất giỏi khi dùng động từ "mục" nói về hành động vào Nam của quân vua Lê.

Vậy "Bắc binh" là quân nào? Tất không phải quân ngoại bang mà là chỉ quân của vua Lê chúa Trịnh đang giữ phần đất phía Bắc.

Sách "Tây Sơn thuật lược" viết:

"Năm Đinh Vị (năm đầu Chiêu Thống) (1787), Nguyễn Hữu Chính lấy binh Nghệ An đánh đuổi Án Đô vương Trịnh Bồng. Vua Lê dùng Nguyễn Hữu Chính coi giúp việc nước, phong tước cho Chính làm Bằng quận công.

Mùa Đông năm ấy vua Lê sai Ngô Nho (người ở Tri Chí), Trần Công Xán (người ở Yên Vĩ, cũng gọi là Lượng) đem lễ vật địa phương cùng quốc thư cho Huệ nói rằng Nam và Bắc mỗi bên đều giữ lấy cương thổ của mình, không dặng vượt khỏi bốn phận. Huệ giận lắm, truyền mật lệnh ném bọ Nho và Công Xán xuống biển. Lại khiến Tiết chế Nhậm đốc xuất bộ quân, Thái uý Điều đốc xuất thủy quân, Đồ đốc Đặng Giản làm tiên phong nhằm Kinh Thăng Long tiến phát.

Lúc ấy quân nguy (chỉ quân Tây Sơn) qua Nghệ An, triều đình được thông báo, đầu tiên ở khúc sông quanh khe Vân Sàng bày chiến thuyền và súng để chuẩn bị. Đặng Giản giả vờ không dám tiến lên. Quân triều đình thấy thế khinh dễ. Đặng Giản mới ra lệnh cho chặt cây ở rừng ven sông ném xuống sông cho ngăn dòng nước mà xuống. Lại lén sai những người lặn lội giỏi nhân đêm tối theo những bè gỗ ấy mà qua sông, rình cho quân triều đình ngủ say mới kéo hết thuyền về phía Bắc. Trong đồn nguy lại phát hiệu lệnh độ quân qua sông mà đánh giết, thuyền giặc lại nổ súng bắn vào quân triều đình. Quân triều đình tan vỡ chạy trốn.

Năm Mậu Thân (Chiêu Thống năm thứ 2 - Thái Đức năm thứ 10) (1788) tháng Giêng, quân Tây Sơn tiến phạm Kinh thành Thăng Long. Vua Lê chạy đi Hải Dương, quân Tây Sơn vượt theo, cha con Hữu Chính đều bị bắt. Huệ cho Vũ Văn Nhậm trấn Thăng Long, Đặng Giản trấn Thanh Hoa. (Giản là người Lương Xá, dòng dõi của Đặng Nghĩa Huấn)".

Thật quá rõ ràng "Bắc binh" là quân vua Lê, quyết không phải là quân Thanh. Đặng Tiến Giản cầm quân tiên phong đánh vào Thăng Long, Lê Chiêu Thống trốn chạy đi Hải Dương.

Quang Trung khen thưởng Đặng Giản về công đánh Lê Chiêu Thống và ban cho thực ấp là làng quê ông, tức Lương Xá.

Đúng như vậy, đầu năm 1788 quân Thanh chưa vào nước ta, chưa có trận Đống Đa, chưa ai có thể lập được công tích đánh giặc Thanh xâm lược. Và tất nhiên không có Đồ đốc Đông đánh trận Đống Đa để mà làm lần đoán là Đồ đốc Long (chắc là người Bình Định) theo Quang Trung từ thuở ban đầu.

3. Về bức tượng Đồ đốc Đông ở chùa Thủy Lâm cũng có, chùa Trăm gian cũng có. Theo người họ Đặng nói là tạc khi sinh thời "Quan Đô" và giống người thật. Không thể nào lại có thể tin được rằng: "Khi rước tượng về chùa, tượng đặt trong kiệu đi trước, và quan Đô cũng ngồi trong kiệu đi sau, người xem không sao phân biệt được tượng và người thật".

Lời truyền của dân xin chỉ nên tham khảo. Và lại những pho tượng này dù có giống tới mấy cũng chẳng sao nói được điều Quan Đô đã đánh trận Đống Đa.

Để tôn trọng sự thật lịch sử nhất thiết phải:

a) Viết đúng tên cho Đặng Tiến Giản và đánh giá lại cho đúng công trạng của vị cựu thần nhà Lê theo hàng Tây Sơn này. Ông quyết không phải là Đặng Tiến Đông.

b) Khôi phục trả lại công tích chống xâm lược Thanh cho Đồ đốc Long. Dù có gây nên một số khó khăn cho công việc hành chính Nhà nước cũng vẫn phải sửa lại tên phố Đặng Tiến Đông là phố Đồ đốc Long.

c) Sử và sách bấy nay đã viết sai xin nhất loạt sửa. Những công trình Khoa học viết đúng thì mọi sáng tác văn nghệ cũng sẽ tránh được những sai lầm.

Nhân ngày giỗ trận Đống Đa Kỷ Mão.

20-2-1999.

Vài suy nghĩ nhân đọc cuốn: "NGUYỄN ÁI QUỐC Ở QUẢNG CHÂU (1924-1927)"

PHAN NGỌC LIÊN^{*}
NGUYỄN ĐÌNH LÊ^{**}

Trong cuộc đời cách mạng của Người, Hồ Chí Minh đã từng hoạt động ở nhiều nước và đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng Việt Nam và Phong trào cách mạng thế giới. Người là hiện thân của sự kết hợp nhuần nhuyễn lòng yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế vô sản. Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, Người đã gắn bó với nhân dân các nước Pháp, Trung Quốc, Liên Xô (cũ)... trong nhiều năm. Một số công trình nghiên cứu về những hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh ở nước ngoài đã được xuất bản như : "Bác Hồ trên đất nước Lenin" (Hồng Hà); "Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pháp" (Nguyễn Thành); Nguyễn Ái Quốc tại Pari (1917-1923)" (Thu Trang); "Bác Hồ hoạt động ở nước ngoài " (Đình Xuân Lâm - Đỗ Quang Hưng); " Hồ Chí Minh. Những hoạt động quốc tế" (Phan Ngọc Liên - Chủ biên); "Nguyễn Ái Quốc trên đường về nước" (Thanh Đạm - Chủ biên); "Thêm một số tư liệu về hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Pháp: 1917-1923" (Nguyễn Phan Quang); "Hồ Chí Minh và Trung Quốc" (Hoàng Tranh - Trung Quốc); v.v...

Gần đây, cuốn sách "Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924-1927)" do tập thể tác giả của Viện Hồ Chí Minh thuộc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh biên soạn đã ra mắt bạn đọc (11/1998). Sách dày 209 trang, khổ 13cm x 19cm, gồm có "Lời Nhà xuất bản", "Mở đầu", 5 Chương, "Kết luận" và 5 Phụ lục. Đúng như "Lời Nhà xuất bản" giới thiệu : "Dựa vào những tài liệu mới sưu tầm được, thừa hưởng những thành quả nghiên cứu trước đây; các tác giả cố gắng làm sống lại những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc thời gian hai năm rưỡi ở Quảng Châu, trong một công trình được xem là tương đối đầy đủ và hệ thống, với cách phân tích, đối chiếu, so sánh tư liệu một cách công phu" (tr. 6).

Tiếp theo đó, sau phần "Mở đầu", các tác giả đi sâu vào nội dung của cuốn sách này với 5 Chương sách như sau :

+ "Chương I : "Ảnh hưởng của Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga đối với Phong trào cách mạng các nước Phương Đông". (tr.11-43).

+ Chương II : "Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Châu" (tr. 44-69).

* GS. Khoa Lịch sử, ĐHSP-ĐHQG Hà Nội.

** PGS-PTS. Khoa Lịch sử ĐHSP - ĐHQG Hà Nội.

+ Chương III : "Thành lập Hội Việt Nam Thanh Niên Cách mạng" (tr. 70-90) .

+ Chương IV : "Ra báo Thanh Niên" (tr. 91-121).

+ Chương V : "Nguyễn Ái Quốc với cách mạng Trung Quốc thời kỳ ở Quảng Châu" (tr.122-163).

Và cuối cùng là "Kết luận" (tr.164-167) và "Phụ lục" (tr.168- 205).

Ở Chương I, sau khi nêu lên ý nghĩa thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga là đã mở ra một thời đại mới trong lịch sử nhân loại, đồng thời cũng mở ra bước ngoặt mới trong lịch sử các dân tộc Phương Đông, đưa sự nghiệp đấu tranh của các dân tộc bị áp bức đi theo con đường cách mạng vô sản; các tác giả đã tập trung trình bày về ảnh hưởng của cuộc cách mạng vĩ đại này đối với Phong trào cách mạng ở các nước Phương Đông như : Mông Cổ, Triều Tiên, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ, v.v... đặc biệt là Cao trào cách mạng dân chủ mới ở Trung Quốc với trung tâm cách mạng Quảng Châu; những chuyển biến của Phong trào yêu nước và cách mạng ở Việt Nam từ sau. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất.

Trong 4 Chương sách còn lại, các tác giả đã trình bày những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian Người ở Quảng Châu (1924-1927); qua đó người đọc có dịp được hiểu biết một cách đầy đủ hơn về sự đóng góp to lớn của Nguyễn Ái Quốc đối với cách mạng Việt Nam, cách mạng Trung Quốc và Phong trào cách mạng thế giới như : mở các lớp huấn luyện chính trị ở Quảng Châu cho các chiến sĩ cách mạng Việt Nam đến đây học tập; thành lập Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng; ra báo Thanh Niên; hoạt động trong Phong trào nông dân Trung Quốc; tham gia sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức; v.v...

Thực ra, những vấn đề này đã được trình bày ở các mức độ khác nhau trong một số công

trình nghiên cứu về lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, tiểu sử Hồ Chí Minh và các chuyên khảo có liên quan. Song lần này các tác giả của cuốn sách "Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924- 1927)" đã có những điều kiện thuận lợi để tiến hành biên soạn "một chuyên khảo với những tư liệu cụ thể, những sự kiện chính xác, nhằm đi sâu làm rõ những điều mà các công trình tiểu sử đã công bố chưa có điều kiện giải quyết" (tr. 8). Các tác giả đã tiến hành một cuộc khảo sát và trao đổi khoa học tại Quảng Châu; đã kế thừa những thành tựu trước đây của các tác giả đi trước; đã sưu tầm và tham khảo hồi ký của một số thành viên của Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng v.v... Do đó chuyên khảo này đã phản ánh khá toàn diện những hoạt động cách mạng phong phú của Nguyễn Ái Quốc trên các mặt trong thời kỳ Người ở Quảng Châu (1924- 1927); cung cấp nhiều tài liệu quý, có giá trị khoa học về những người cách mạng Việt Nam tham gia cuộc Khởi nghĩa Quảng Châu (11- 12-1927); đặc biệt là danh sách học viên dự ba lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp phụ trách tại Quảng Châu (1926-1927).

Trong bài viết này, chúng tôi không có ý định giới thiệu kỹ nội dung của cuốn sách nói trên mà chỉ muốn bàn thêm một vài chi tiết nhỏ nhỏ và trên cơ sở những điều thu hoạch được sau khi đọc công trình này gợi lên những ý tưởng để chúng ta cùng tiếp tục nghiên cứu một vấn đề rộng lớn hơn đang được bạn đọc quan tâm : Hồ Chí Minh ở Trung Quốc.

Suy nghĩ đầu tiên của chúng tôi là chúng ta có nên tách các vấn đề "Thành lập Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng", "Ra báo Thanh Niên", "Nguyễn Ái Quốc với cách mạng Trung Quốc thời kỳ ở Quảng Châu" thành ba Chương riêng, nằm ngoài Chương II "Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Châu" hay không ? Ngoài ra, chúng ta có nên đưa các vấn đề "tham gia sáng lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức" và "Xây

đáp tình hữu nghị thân thiết giữa những người đồng chí quốc tế" vào Chương V nói về "Nguyễn Ái Quốc với cách mạng Trung Quốc thời kỳ ở Quảng Châu" hay không? Có thể việc tách ra như trên sẽ làm cho vấn đề trình bày không được sáng rõ và việc đưa vào trong trường hợp thứ hai sẽ làm mờ nhạt một cống hiến quan trọng của Nguyễn Ái Quốc với Phong trào cách mạng Châu Á trong thời kỳ này. Nên chăng ở Chương II "Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc tại Quảng Châu" (1924-1927), các tác giả nên tập trung trình bày 3 mảng chính sau đây:

- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cho cách mạng Việt Nam.

- Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cho Phong trào cách mạng Châu Á nói riêng và cho Phong trào cách mạng thế giới nói chung.

- Nguyễn Ái Quốc với cách mạng Trung Quốc.

Tuy nhiên việc phân chia này cũng mang tính tương đối mà thôi, vì chúng ta khó có thể tách riêng những hoạt động nào của Nguyễn Ái Quốc chỉ phục vụ cho Phong trào cách mạng Việt Nam, những hoạt động nào của Người đóng góp vào Phong trào cách mạng Châu Á và Phong trào cách mạng thế giới; vì xuất phát từ tư tưởng chủ đạo của Nguyễn Ái Quốc là luôn luôn gắn liền cách mạng Việt Nam với cách mạng Châu Á và cách mạng thế giới nên các hoạt động của Người đều phối hợp chặt chẽ với nhau.

Đọc "Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924-1927)", bạn đọc không chỉ say mê với các tư liệu quý mà còn bị cuốn hút bởi các vấn đề mới đặt ra, những kết luận, những đánh giá đã được các tác giả trình bày trong cuốn sách. Tuy nhiên, theo chúng tôi có một vài nhận định trong cuốn sách này có thể cần được trao đổi thêm với các tác giả cho sáng tỏ hơn. Ví như khi kết luận về "Thành lập Hội Việt Nam Thanh niên Cách

mạng", các tác giả cho rằng: "*Sự ra đời của Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về đường lối của cách mạng Việt Nam, đã mở đầu cho thời kỳ chủ nghĩa Mác đi vào giai cấp công nhân Việt Nam, kết hợp Phong trào công nhân với Phong trào yêu nước để dẫn tới sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930*" (PNL, NDL nhấn mạnh, tr.90).

Sự thực, xét về mặt tổ chức, "Việt Nam Thanh Niên Cách mạng Đồng chí Hội chỉ là một tổ chức quá độ để tiến lên Đảng Cộng sản" (1). Còn xét về các mặt đường lối, Tuyên ngôn, Chính cương của Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng; chúng cũng chỉ phù hợp với tổ chức của nó lúc bấy giờ là Hội mà thôi. Trong những năm sau đó, do hoạt động tích cực của các Hội viên, Phong trào cách mạng ở trong nước ta đã phát triển mạnh mẽ, dẫn đến sự ra đời của ba tổ chức cộng sản vào cuối năm 1929 - đầu năm 1930. Tuy nhiên trong hoạt động, ba tổ chức cộng sản này đã bộc lộ những hạn chế, những thiếu sót làm tổn hại lớn cho Phong trào cách mạng Việt Nam lúc ấy. Cũng trong thời gian này, tuy hoạt động cách mạng ở nước ngoài, Nguyễn Ái Quốc vẫn tiếp tục theo dõi Phong trào cách mạng ở trong nước. Khi Quốc tế Cộng sản chỉ thị cho Nguyễn Ái Quốc đứng ra hợp nhất 3 tổ chức cộng sản ở nước ta lại thành Đảng Cộng sản Việt Nam duy nhất thì Người đã soạn thảo Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt. Điều lệ tóm tắt của Đảng; mà không lấy nguyên Tuyên ngôn, Chính cương của Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng để sử dụng làm tài liệu cho Đảng. Như vậy chỉ đến khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời với bản Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng được thông qua mới thực sự chấm dứt sự khủng hoảng về giai cấp lãnh đạo cách mạng Việt Nam và về đường lối của cách mạng Việt Nam.

Ở một đoạn khác trong phần "Kết luận", các tác giả đã viết : "Hai năm rưỡi ở Quảng Châu của nước Trung Hoa sục sôi cách mạng chỉ là một thời gian ngắn, nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kịp hoàn thành những nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho Người và Người đã hoàn thành một cách xuất sắc. Đây không phải chỉ là một giai đoạn chói sáng trong tiểu sử Hồ Chí Minh mà còn là một giai đoạn rực rỡ, hào hùng của thời kỳ dựng Đảng, thời kỳ mở ra bước ngoặt mới của cách mạng Việt Nam" (tr.167).

Chúng ta đều biết rằng mục đích ra nước ngoài của Nguyễn Ái Quốc là tìm đường cứu nước. Khi đã bắt gặp được chủ nghĩa Mác - Lênin, đã tìm thấy con đường cứu nước, Người bèn tìm cách trở về Tổ quốc. "Những năm ở Quảng Châu" chỉ là lần tiếp cận đất nước đầu tiên của Người sau bao nhiêu năm xa cách. Sau đó Nguyễn Ái Quốc còn có nhiều lần trở lại Châu Âu một phần vì công việc của Quốc tế Cộng sản giao phó cho Người, nhưng phần lớn là do hoàn cảnh bắt buộc.

Theo chúng tôi, "nhiệm vụ lịch sử" đặt ra cho Nguyễn Ái Quốc trong thời gian Người ở Quảng Châu là thành lập một chính đảng cách mạng cho Việt Nam (Đảng Cộng sản). Để hoàn thành được "nhiệm vụ lịch sử" đó, Người đã tiến hành từng bước từ việc mở các lớp huấn luyện, chính trị đến việc thành lập Hội Việt Nam Thanh niên Cách mạng... Song những công việc này đang làm dở dang thì do cuộc chính biến phản cách mạng của Tướng Giới Thạch, "Nguyễn Ái Quốc buộc phải rời Quảng Châu để tiếp tục hoạt động cách mạng bằng con đường khác" (2). Thực ra, "nhiệm vụ lịch sử" đó phải sau 3 năm, tức là đến năm 1930, Nguyễn Ái Quốc mới hoàn thành: sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam tại một địa điểm khác ở Trung Quốc: Hương Cảng. Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam chính là bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng nước ta. Nó chấm dứt thời kỳ cách mạng Việt Nam ở trong

tình trạng "đen tối không có đường ra"; "chấm dứt thời kỳ bế tắc, khủng hoảng về đường lối hơn hai phần ba thế kỷ, kể từ khi nước ta bị đế quốc Pháp xâm lược..."; nó "có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ quá trình phát triển của cách mạng Việt Nam từ đó về sau..."; nó "mở ra một thời đại mới trong lịch sử nước ta" (3). Sự kiện chính trị quan trọng nói trên đã diễn ra khi Nguyễn Ái Quốc đến Trung Quốc lần thứ hai (1930). Từ giữa năm 1931 đến cuối năm 1932, Nguyễn Ái Quốc với bí danh là Tống Văn Sơ bị chính quyền Anh ở Hồng Kông giam giữ. Nhờ sự giúp đỡ của ông bà Luật sư Loseby và một số người thân quen, đầu năm 1933 Người bí mật rời Hồng Kông và đến đầu năm 1934 Người rời Thượng Hải đi Liên Xô. Từ cuối năm 1938 đến đầu năm 1941, Nguyễn Ái Quốc đến Trung Quốc lần thứ ba. Lần này, Người chủ yếu tìm đường về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng ở nước ta, khi tình hình thế giới đang có những chuyển biến to lớn, tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng Việt Nam nổ ra và giành được thắng lợi. Ở đây có một điều đáng lưu ý là lần thứ ba đến Trung Quốc (1938-1941), Nguyễn Ái Quốc không trở lại Quảng Châu hoặc Hồng Kông nữa, vì cả hai nơi này đang bị Nhật chiếm đóng; mà Người lại dừng chân ở Quế Lâm vừa tham gia công tác trong Bát lộ quân Trung Quốc với quân hàm Thiếu tá và bí danh là Hồ Quang, vừa tìm cách liên lạc với Phong trào cách mạng ở trong nước. Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc đã nghiên cứu sâu sắc diễn biến của tình hình cách mạng Trung Quốc, rút ra những bài học kinh nghiệm cho cách mạng Việt Nam như kinh nghiệm nhân dân Trung Quốc chống Nhật, hoạt động của bọn tở rớt kít ở Trung Quốc v.v... Người đã gửi những thông tin này cho Trung ương Đảng ta ở trong nước dưới hình thức "Thư từ Trung Quốc" để đăng trên báo "Notre voix", một tờ báo công khai của Đảng ta xuất bản tại Hà Nội trong những năm 1936-1939, với bút danh là P.C.Line.

Có thể nói trong "thời kỳ 1930-1941", Nguyễn Ái Quốc đã thực hiện "cuộc vận lý trường chinh" từ Âu sang Á để về nước trực tiếp lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và khi có thời cơ thuận lợi thì tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Lần thứ tư và lần thứ năm tới Trung Quốc của Nguyễn Ái Quốc lại xuất phát từ Việt Nam, nhằm thực hiện nhiệm vụ cách mạng của Đảng Cộng sản Đông Dương giao phó cho Người.

Tháng 8-1942, với tên mới là Hồ Chí Minh, Người sang Quảng Tây, Trung Quốc để phối hợp hành động giữa Phong trào cách mạng Việt Nam với Phong trào chống Nhật của nhân dân Trung Quốc và các lực lượng Đồng minh chống phát xít trên chiến trường Thái Bình Dương.

Tại đây, Người đã bị chính quyền Tưởng Giới Thạch giam giữ từ tháng 8-1942 đến tháng 9-1943. Đây là lần thứ hai Người bị tù đày trên đất Trung Quốc (lần thứ nhất, Người bị chính quyền Anh bắt giam tại Hồng Kông). Trong nhà giam của Tưởng Giới Thạch, Hồ Chí Minh đã biểu thị ý chí kiên cường, bất khuất, tinh thần lạc quan cách mạng của Người được phản ánh đầy đủ trong cuốn thơ "Nhật ký trong tù".

Tháng 2-1945, Hồ Chí Minh lại đi Côn Minh (Trung Quốc) tiếp xúc với các lực lượng Đồng minh có trụ sở tại đây như Không đoàn thứ 14, Cơ quan phục vụ chiến lược OSS, Cơ quan cứu trợ không quân AGAS để khẳng định Việt Minh đứng về phía Đồng minh chống phát xít, tranh thủ sự đồng tình, sự ủng hộ của Đồng minh

đối với sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Có thể xem đây là "thời kỳ làm công tác ngoại giao" của Hồ Chí Minh, khẳng định nhân dân Việt Nam đứng về phe Đồng minh chống phát xít.

Như vậy trong một thời kỳ dài từ năm 1924 đến năm 1945, Nguyễn Ái Quốc đã tới Trung Quốc 5 lần, tổng cộng Người sống và hoạt động, bị giam cầm ở đây khoảng 10 năm. Mặc dù từ những hướng xuất phát khác nhau đến những địa điểm khác nhau trên đất nước Trung Quốc và với những nhiệm vụ khác nhau; nhưng tất cả Nguyễn Ái Quốc đều nhằm vào mục đích duy nhất là lãnh đạo cách mạng Việt Nam đến thắng lợi hoàn toàn và góp phần nhất định vào sự thành công của cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới.

Tóm lại, sau công trình "Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu (1924-1927)" đã được xuất bản, bạn đọc luôn luôn mong muốn các tác giả tiếp tục nghiên cứu, biên soạn nhiều công trình nữa về những hoạt động cách mạng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trên đất nước Trung Quốc, giúp cho nhân dân ta có dịp hiểu rõ hơn về một giai đoạn quan trọng trong tiểu sử Hồ Chí Minh; hiểu rõ thêm về các tổ chức cách mạng của những người yêu nước Việt Nam hoạt động ở miền Nam Trung Quốc trong thời kỳ này; về sự đoàn kết, sự ủng hộ, tình hữu nghị của nhân dân và Đảng Cộng sản Trung Quốc đối với sự nghiệp đấu tranh chính nghĩa của nhân dân ta.

CHÚ THÍCH

(1) Trường Chinh - "Hồ Chủ tịch - Lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam". Nxb Sự thật, H, 1966, tr.15.

(2) (3) Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương - "Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam", Sơ thảo, T.1 : 1920-1954. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.76.96.

Hội thảo khoa học Quân và dân Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Tây Bắc ở vào vị trí chiến lược then chốt. Đây là vùng rừng núi hiểm trở thuận lợi về mặt quân sự, là đầu mối giao thông quan trọng tiếp giáp với các nước Lào, Trung Quốc. Tây Bắc vốn là căn cứ địa vững chắc, có tiềm năng kinh tế, văn hoá và truyền thống đánh giặc ngoại xâm. Quân và dân Tây Bắc đã có nhiều đóng góp về dân công, lương thực thực phẩm, xây dựng mạng giao thông vận tải, cùng với quân và dân cả nước tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Kỷ niệm 45 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, Bộ Tư Lệnh Quân khu 2 phối hợp với Viện Lịch sử quân sự Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: "Quân và dân Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ" vào ngày 28-4-1999, tại Bộ Tư lệnh Quân khu 2 - Thành phố Việt Trì. Hơn 40 tham luận khoa học của các đồng chí lãnh đạo tỉnh thuộc địa bàn Tây Bắc, Bộ Tư lệnh Quân khu 2 và của các cán bộ nghiên cứu Viện Lịch sử quân sự, Viện Sử học, Viện Dân tộc học. Các tham luận khoa học đã đề cập đến một số vấn đề chính sau:

- Vị trí chiến lược của miền Tây Bắc.
- Vai trò hậu phương trực tiếp của địa bàn Tây Bắc.
- Những đóng góp của quân và dân Sơn La, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Nghệ An..., của lực lượng dân công, thanh niên xung phong trong chiến cuộc Đông Xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.
- Điện Biên Phủ trong mối bang giao Việt - Pháp; Di tích Điện Biên Phủ hôm qua và hôm nay... Nội dung Hội thảo đã được in thành kỷ yếu: "Quân và dân Tây Bắc với chiến thắng Điện Biên Phủ" dày 467 trang, khổ 13 x 19cm.

Hội thảo khoa học Đường Hồ Chí Minh một sáng tạo chiến lược của Đảng

Ngày 6-5-1999, tại Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bộ Tư lệnh binh đoàn 12 phối hợp với Viện Lịch sử quân sự Việt Nam tổ chức Hội thảo khoa học: "Đường Hồ Chí Minh một sáng tạo chiến lược của Đảng" nhân kỷ niệm lần thứ 40 ngày truyền thống Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh (19-5-1959 - 19-5-1999).

Tới dự có Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Đại tướng Chu Huy Mân, Trung tướng Đồng Sĩ Nguyên, các vị lão thành cách mạng đã từng tham gia chiến đấu trên chiến trường đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh và đông đảo các cán bộ, chiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Bộ Tư lệnh binh đoàn 12 và Viện Lịch sử quân sự Việt Nam.

Ra đời năm 1959, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh - tuyến chiến lược 559, nối hậu phương lớn miền Bắc với chiến trường đánh Mỹ và tay sai ở miền Nam. Suốt trong 16 năm hoạt động (1959-1975), đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh là chiến trường nóng bỏng, quyết liệt đã từng thấm máu và mồ hôi của hàng trăm ngàn cán bộ, chiến sĩ, hàng chục vạn nam nữ thanh niên xung phong, dân công hoả tuyến kiên cường chiến đấu, đã góp phần to lớn cho thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Gần 50 tham luận khoa học đã tập trung nghiên cứu đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh trên nhiều phương diện:

- Về chiến lược, đó là một sáng tạo, một kỳ tích mang dấu ấn lịch sử của Đảng ta. Một công trình tâm cơ của thế kỷ XX, con đường chiến lược hiếm có trong lịch sử chiến tranh thế giới.
- Về vai trò vận tải, hậu cần chiến lược của đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh, tuyến chi viện cho chiến trường miền Nam.
- Về vai trò của các binh chủng công binh, thông tin liên lạc hợp đồng chiến đấu để bảo

đảm vận tải vượt trọng điểm liên hoàn. Vai trò của lực lượng quân y, thanh niên xung phong (đặc biệt là lực lượng nữ) trên tuyến đường này.

- Đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh, một biểu tượng tốt đẹp của mối quan hệ Việt - Lào và là nơi rèn luyện, đào tạo nhiều nhà văn - chiến sĩ.

Nội dung Hội thảo đã được in thành kỷ yếu "Đường Hồ Chí Minh một sáng tạo chiến lược của Đảng" dày 508 trang, khổ 13x19cm.

Phương Chi

Lễ tưởng niệm nhà trí thức cách mạng Phan Thanh (1908-1939)

Phan Thanh quê ở làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sau khi đỗ bằng sơ học ở Hội An, ông theo học ở trường Quốc học Huế. Sau đó làm nghề dạy học.

Phan Thanh là một trong những trí thức tham gia hoạt động cách mạng từ rất sớm. Năm 1926, ông nhiệt liệt cổ động cho phong trào Lê truy điệu cụ Phan Chu Trinh. Ông lên án chế độ cai trị hà khắc của đế quốc Pháp qua những bài báo gửi cho báo "Chuông rè" do Nguyễn An Ninh phụ trách ở Sài Gòn.

Năm 1935, Phan Thanh đã cùng một số đồng nghiệp lập ra trường tư thực Thăng Long và gây dựng phong trào truyền bá Quốc ngữ để đến năm 1938, ông cùng với một số nhân sĩ như cụ Nguyễn Văn Tố chính thức thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ.

Năm 1939, nhận nhiệm vụ Đảng giao, Phan Thanh đã tham gia phiên họp của Chính phủ thực dân và Nam triều về việc đưa ra bản dự án thuế thân mới. Bằng tham luận đầy sức thuyết phục của ông, Viện Dân biểu đã phải biểu quyết bác bỏ bản dự án nói trên. Sau đó, ông tiếp tục tham gia một số hoạt động cách

mạng khác dưới sự chỉ đạo của Đảng nhưng không được bao lâu thì ngày 1-5-1939, ông qua đời vì bệnh hậu bối.

Kỷ niệm 60 năm ngày mất của nhà trí thức cách mạng Phan Thanh (1939-1999), Hội khoa học Lịch sử Việt Nam, Ban Liên lạc trường Thăng Long, Ban Liên lạc chiến sĩ truyền bá Quốc ngữ đã tổ chức tưởng niệm ông tại Viện Bảo tàng cách mạng Việt Nam vào ngày 3-5-1999.

P.V.

Thành lập Tạp chí "Nghiên cứu Tôn giáo"

Căn cứ vào giấy cho phép hoạt động báo chí của Bộ Văn hoá - Thông tin Giám đốc Trung tâm Khoa học xã hội & Nhân văn Quốc gia đã ký quyết định số 40/QĐ- KHXH ngày 13/01/1999 về việc thành lập Tạp chí "Nghiên cứu Tôn giáo". Tạp chí xuất bản định kỳ 3 tháng một số, khổ 19x27, dày 76 trang (mỗi năm bốn số). Số đầu của Tạp chí dự định sẽ ra mắt bạn đọc vào quý 3 năm 1999.

Sự ra đời của Tạp chí "Nghiên cứu Tôn giáo" là nhằm mục đích, giới thiệu những công trình nghiên cứu khoa học về lĩnh vực này của các học giả trong và ngoài nước, công bố những sự kiện, tư liệu lịch sử, những chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước ta, cũng như của các nước và các tổ chức quốc tế về vấn đề Tôn giáo.

Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo mong đợi sự cộng tác toàn diện của các Nhà khoa học trong và ngoài nước, của các nhà hoạt động Tôn giáo và của toàn thể bạn đọc gần xa.

Bạn đọc có thể đặt mua Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo trực tiếp tại Toà soạn hay thông qua hệ thống phát hành của Bưu điện.

Địa chỉ liên hệ : Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, 27 Trần Xuân Soạn, Hà Nội.

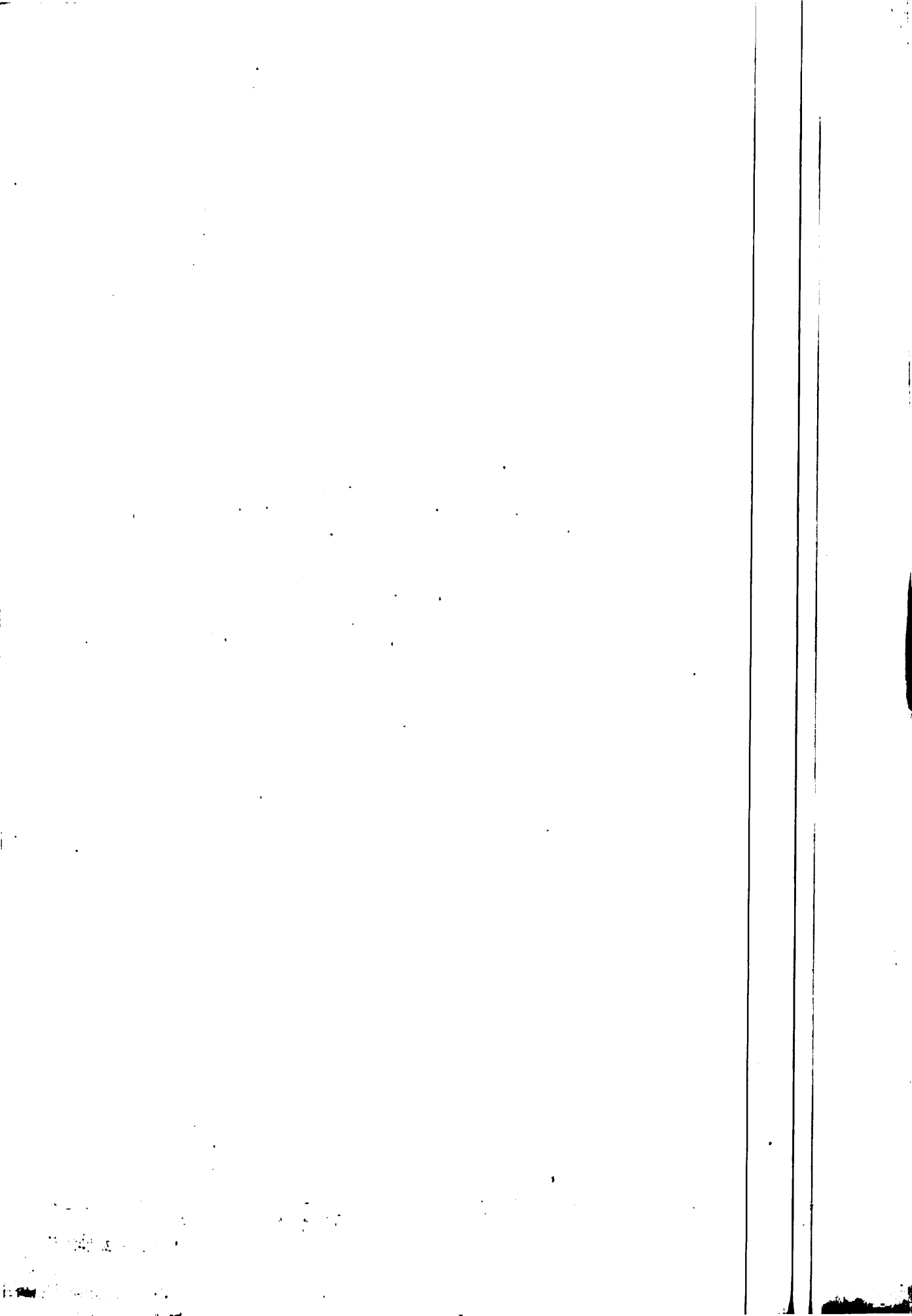
Điện thoại : 8.258864-8258870.

ĐÍNH CHÍNH CỦA TOÀ SOẠN

Bài "Về nơi sinh của Lê Thánh Tông và dòng họ Đinh trên đất Thái Bình" của PTS. Mai Hồng in trong Tạp chí NCLS số 3 năm 1998, do sơ suất về kỹ thuật nên đã in sai: Chú Đình... ở Thanh Hoá hay Danh Trì hoặc Mỹ Lý (ở Thái Bình)... *Xin sửa lại là:* Chú Đình... ở Thanh Hoá... Thần Châu (bãi Thiềng)... hay Danh Trì hoặc Mỹ Lý (ở Thái Bình)...

Xin cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Toà soạn Tạp chí NCLS



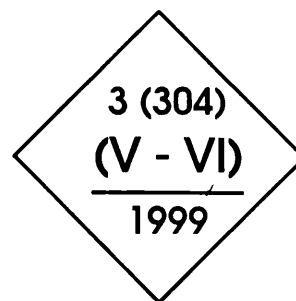
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief
CAO VAN LUONG

Associate Editor
VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

DO QUANG HUNG	- The Committee of leaders of the Communist Party in oversea through Le Hong Phong's presentation.	3
LE CUNG	- Ngo Dinh Diem administration's policies on Buddhism in Southern Vietnam on socio-economic, cultural and educational aspects (Continued).	9
NGUYEN THI NGOC LAM	- Some traits on allocation and organization of female in the military forces during the period of 1965-1975.	17
HA VAN TAN	- Chinese books under the Han, Tam Quoc, Luc Trieu dynasties - The Historical sources for Vietnam's botanical and agricultural studies under the Ancient time.	24
HOANG VAN LAN	- Relationship between the Monarchy of concentrated power and the village of Vietnam in the XV century.	34
KHONG DUC THIEM	- The French colonialist's policy of small concessions in Yen Bai province and its consequences.	40
STÉPHANE LAGRÉE	- Some remarks on population and the growth of population in Tam Dao area (Vinh Yen province) in the first half of the XX century (Continued and the End).	49
NGUYEN TIEN LUC	- Trade relations between Vietnam and Japan (1913-1928).	55
NGUYEN VAN KIM	- The role of Tozama Daimyos in Japanese reform process in the XIX th century (scientific problems being raised).	66

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

NGUYEN TIEN LOC	- The list of villages in Tho Xuong - Vinh Thuan districts (Hanoi) in 1889.	75
NGUYEN THE	- A document in Sino-demotic characters dated from 546 years ago was discovered in Phong Dien (Thua Thien - Hue).	81

FORUM

DO VAN NINH	- Dang Tien Dong Admiral or Long Admiral?	87
-------------	---	----

BOOK REVIEW

PHAN NGOC LIEN - NGUYEN DINH LE	- Some reflections on the book "Nguyen Ai Quoc in Quang Chau (1924-1927)".	90
------------------------------------	--	----

INFORMATION